

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>29.507.692.000.000</b>	<b>48.538.475.493.453</b>	<b>19.030.783.493.453</b>	<b>164%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>8.770.950.000.000</b>	<b>11.872.734.587.113</b>	<b>3.101.784.587.113</b>	<b>135%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.781.300.000.000	5.681.990.946.206	900.690.946.206	119%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.989.650.000.000	6.190.743.640.907	2.201.093.640.907	155%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>19.979.267.000.000</b>	<b>27.218.995.012.990</b>	<b>7.239.728.012.990</b>	<b>136%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.835.907.000.000	12.835.907.000.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.143.360.000.000	14.383.088.012.990	7.239.728.012.990	201%
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn vốn viện trợ</b>	<b>14.255.000.000</b>	<b>18.822.645.588</b>		
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>316.549.014.332</b>	<b>316.549.014.332</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>743.220.000.000</b>	<b>9.060.309.764.128</b>	<b>8.317.089.764.128</b>	1219%
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>51.064.469.302</b>	<b>51.064.469.302</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.916.692.000.000</b>	<b>48.684.267.002.696</b>	<b>18.767.575.002.696</b>	<b>163%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>24.729.114.000.000</b>	<b>28.175.725.015.996</b>	<b>3.446.611.015.996</b>	<b>114%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	5.023.904.000.000	5.154.673.364.622	130.769.364.622	103%
2	Chi thường xuyên	19.064.337.000.000	22.984.569.361.385	3.920.232.361.385	121%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933.000.000	34.482.289.989	-37.450.710.011	48%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	533.979.000.000		-533.979.000.000	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961.000.000		-32.961.000.000	0%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>5.173.323.000.000</b>	<b>6.112.304.344.596</b>	<b>938.981.344.596</b>	<b>118%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.358.222.000.000	1.525.964.761.575	167.742.761.575	112%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101.000.000	4.586.339.583.021	771.238.583.021	120%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>14.100.720.795.273</b>	<b>14.100.720.795.273</b>	
<b>IV</b>	<b>Ghi chi từ nguồn viện trợ</b>	<b>14.255.000.000</b>	<b>18.822.645.588</b>	<b>4.567.645.588</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>276.694.201.243</b>	<b>276.694.201.243</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>409.000.000.000</b>	<b>44.934.422.364</b>	<b>-364.065.577.636</b>	<b>11%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>121.900.000.000</b>	<b>77.400.376.932</b>	<b>-44.499.623.068</b>	<b>63%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000.000.000	0	-28.000.000.000	0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	93.900.000.000	77.400.376.932	-16.499.623.068	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>437.000.000.000</b>	<b>268.126.308.539</b>	<b>-168.873.691.461</b>	<b>61%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	409.000.000.000	268.126.308.539	-140.873.691.461	66%
II	Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000	0	-28.000.000.000	0%
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>1.210.100.000.000</b>	<b>1.023.131.985.201</b>	<b>-186.968.014.799</b>	<b>85%</b>

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>11.902.255.000.000</b>	<b>8.785.205.000.000</b>	<b>24.574.227.551.040</b>	<b>21.268.416.011.161</b>	<b>206%</b>	<b>242%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>11.902.255.000.000</b>	<b>8.785.205.000.000</b>	<b>15.197.368.772.580</b>	<b>11.891.557.232.701</b>	<b>128%</b>	<b>135%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.338.000.000.000</b>	<b>8.770.950.000.000</b>	<b>11.998.330.077.437</b>	<b>11.511.249.892.077</b>	<b>128%</b>	<b>131%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	<b>335.000.000.000</b>	<b>335.000.000.000</b>	<b>380.222.361.641</b>	<b>380.222.361.641</b>	<b>113%</b>	<b>113%</b>
1.1	Thuế giá trị gia tăng	298.000.000.000	298.000.000.000	310.028.328.551	310.028.328.551	104%	104%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500.000.000	15.500.000.000	32.281.362.222	32.281.362.222	208%	208%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	20.500.000.000	20.500.000.000	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	37.912.670.868	37.912.670.868	3791%	3791%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			0			
1.6	Thu khác			0			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	<b>167.000.000.000</b>	<b>167.000.000.000</b>	<b>246.041.473.781</b>	<b>246.041.473.781</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	89.300.000.000	89.300.000.000	127.742.717.955	127.742.717.955	143%	143%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.600.000.000	42.600.000.000	64.965.521.731	64.965.521.731	153%	153%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	33.100.000.000	33.100.000.000	48.730.822.827	48.730.822.827	147%	147%
2.4	Thuế tài nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	4.602.411.268	4.602.411.268	230%	230%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>	<b>164.000.000.000</b>	<b>164.000.000.000</b>	<b>181.120.404.207</b>	<b>181.120.404.207</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	48.500.000.000	48.500.000.000	35.688.218.540	35.688.218.540	74%	74%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.400.000.000	113.400.000.000	132.644.912.932	132.644.912.932	117%	117%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				0		
3.4	Thuế tài nguyên	2.100.000.000	2.100.000.000	12.787.272.735	12.787.272.735	609%	609%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			0	0		
3.6	Thu khác			0	0		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>2.247.000.000.000</b>	<b>2.247.000.000.000</b>	<b>2.651.545.539.624</b>	<b>2.651.537.725.484</b>	<b>118%</b>	<b>118%</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.742.400.000.000	1.742.400.000.000	1.941.287.798.524	1.941.287.798.524	111%	111%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.200.000.000	219.200.000.000	358.227.684.589	358.219.884.589	163%	163%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	137.100.000.000	137.100.000.000	147.456.206.861	147.456.192.721	108%	108%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.4	Thuế tài nguyên	148.300.000.000	148.300.000.000	204.573.849.650	204.573.849.650	138%	138%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>548.549.193.512</b>	<b>548.549.193.512</b>	<b>141%</b>	<b>141%</b>
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>830.000.000.000</b>	<b>498.000.000.000</b>	<b>547.157.317.532</b>	<b>328.672.629.610</b>	<b>66%</b>	<b>66%</b>
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	498.000.000.000	498.000.000.000			0%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	332.000.000.000				0%	
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>688.983.660.331</b>	<b>688.983.660.331</b>	<b>170%</b>	<b>170%</b>
8	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>324.000.000.000</b>	<b>449.093.008.379</b>	<b>388.825.872.768</b>	<b>118%</b>	<b>120%</b>
-	Phí và lệ phí trung ương	56.000.000.000	0	61.771.151.085	1.504.015.474	110%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	299.385.000.000	299.385.000.000	387.321.857.294	387.321.857.294	129%	129%
-	Phí và lệ phí huyện	24.615.000.000	24.615.000.000				
-	Phí và lệ phí xã, phường						
	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	68.000.000.000	58.000.000.000				
	Phí BVMT đối với nước thải	32.100.000.000	19.100.000.000				
	Phí tham quan du lịch, di sản thế giới	18.500.000.000	18.500.000.000				
	Thu phí hạ tầng cửa khẩu	137.300.000.000	92.300.000.000				
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>33.624.172.818</b>	<b>33.624.172.818</b>	<b>146%</b>	<b>146%</b>
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>261.596.429.558</b>	<b>261.596.429.558</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
12	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>3.680.000.000.000</b>	<b>3.680.000.000.000</b>	<b>5.332.931.003.036</b>	<b>5.332.931.003.036</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>
13	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>1.589.415.000</b>	<b>1.589.415.000</b>	<b>227%</b>	<b>227%</b>
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>159.815.566.954</b>	<b>159.815.566.954</b>	<b>114%</b>	<b>114%</b>
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>58.400.000.000</b>	<b>40.550.000.000</b>	<b>113.067.848.853</b>	<b>89.982.758.700</b>	<b>194%</b>	<b>222%</b>
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	25.500.000.000	7.650.000.000	49.238.025.043	26.158.853.991	193%	342%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	32.900.000.000	32.900.000.000	63.829.823.810	63.823.904.709	194%	194%
16	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>	<b>3.900.000.000</b>		<b>4.628.091.000</b>	<b>704.751.500</b>		
17	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>317.000.000.000</b>	<b>159.700.000.000</b>	<b>351.287.525.980</b>	<b>169.975.407.946</b>	<b>111%</b>	<b>106%</b>
18	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>28.135.770.206</b>	<b>28.135.770.206</b>	<b>134%</b>	<b>134%</b>
19	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>18.941.295.025</b>	<b>18.941.295.025</b>	<b>189%</b>	<b>189%</b>
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>2.550.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.727.488.701.319</b>	<b>0</b>	<b>107%</b>	
1	Thuế xuất khẩu	110.000.000.000		123.123.972.601		112%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	80.000.000.000		124.745.555.460		156%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.000.000.000		78.502.758.916			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.270.000.000.000		2.385.190.337.569		105%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác	20.000.000.000		15.926.076.773			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>14.255.000.000</b>	<b>14.255.000.000</b>	<b>110.065.298.788</b>	<b>18.822.645.588</b>		
<b>V</b>	<b>Thu từ huy động, đóng góp</b>		0	<b>361.484.695.036</b>	<b>361.484.695.036</b>		
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>		0				
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		0	<b>316.549.014.332</b>	<b>316.549.014.332</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>9.060.309.764.128</b>	<b>9.060.309.764.128</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.916.692.000.000</b>	<b>48.761.667.379.628</b>	<b>163%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>24.729.114.000.000</b>	<b>28.175.725.015.996</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.023.904.000.000</b>	<b>5.154.673.364.622</b>	<b>103%</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	4.859.904.000.000	4.979.701.432.397	102%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	882.800.000.000	2.045.817.691.226	232%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.402.260.000.000	2.790.195.063.651	82%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000.000.000	116.475.375.884	83%
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	409.000.000.000	268.126.308.539	66%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000.000.000	72.145.478.225	103%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	18.000.000.000	450%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	0	0%
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000.000.000	28.400.000.000	167%
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	46.547.903.000	
8	Chi đầu tư khác	10.000.000.000	9.878.551.000	99%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>19.064.337.000.000</b>	<b>22.984.569.361.385</b>	<b>121%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.591.662.000.000	8.608.674.405.718	100%
	- Chi khoa học và công nghệ	64.780.000.000	60.636.952.942	94%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>71.933.000.000</b>	<b>34.482.289.989</b>	<b>48%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>533.979.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>32.961.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.173.323.000.000</b>	<b>6.112.304.344.596</b>	<b>118%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG</b>	<b>1.358.222.000.000</b>	<b>1.525.964.761.575</b>	<b>112%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	267.344.000.000	266.507.791.492	100%

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3=2/I</b>
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	779.510.000.000	908.882.142.208	117%
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	311.368.000.000	350.574.827.875	113%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>3.815.101.000.000</b>	<b>4.586.339.583.021</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>14.100.720.795.273</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC VAY</b>	<b>121.900.000.000</b>	<b>77.400.376.932</b>	<b>63%</b>
<b>E</b>	<b>GTGC VỐN VIỆN TRỢ</b>	<b>14.255.000.000</b>	<b>18.822.645.588</b>	<b>132%</b>
<b>F</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>276.694.201.243</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.916.701.000.000</b>	<b>48.684.267.002.696</b>	<b>7.365.948.443.530</b>	<b>163%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>13.440.535.000.000</b>	<b>20.979.390.417.391</b>	<b>7.538.855.417.391</b>	<b>156%</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>16.476.166.000.000</b>	<b>16.303.259.026.139</b>	<b>-172.906.973.861</b>	<b>99%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.524.149.000.000</b>	<b>4.070.746.534.846</b>	<b>-453.402.465.154</b>	<b>90%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	3.951.149.000.000	3.698.094.042.927	-253.054.957.073	94%
2	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại	409.000.000.000	268.126.308.539	-140.873.691.461	66%
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000.000.000	12.278.280.380	-57.721.719.620	18%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	18.000.000.000	14.000.000.000	450%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	0	-3.000.000.000	0%
7	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000.000.000	27.700.000.000	10.700.000.000	163%
8	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	46.547.903.000		
9	Chi đầu tư phát triển khác	10.000.000.000	0	-10.000.000.000	0%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.769.373.000.000</b>	<b>7.512.252.602.269</b>	<b>742.879.602.269</b>	<b>111%</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.459.871.000.000	1.265.691.834.312	-194.179.165.688	87%
2	Chi bảo vệ môi trường	208.432.000.000	137.207.867.512	-71.224.132.488	66%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.858.749.000.000	1.781.561.826.650	-77.187.173.350	96%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.090.575.000.000	1.160.314.272.369	69.739.272.369	106%
5	Chi khoa học và công nghệ	64.780.000.000	60.612.719.354	-4.167.280.646	94%
6	Chi văn hóa thông tin	207.653.000.000	308.401.038.996	100.748.038.996	149%
7	Chi phát thanh, truyền hình	69.151.000.000	46.881.702.494	-22.269.297.506	68%
8	Chi thể dục thể thao	3.722.000.000	32.071.989.850	28.349.989.850	862%
9	Chi bảo đảm xã hội	236.560.000.000	286.832.342.490	50.272.342.490	121%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1.154.630.000.000	2.017.390.548.671	862.760.548.671	175%
11	Chi quốc phòng	190.005.000.000	181.531.704.274	-8.473.295.726	96%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	47.989.000.000	81.156.842.794	33.167.842.794	169%
13	Chi thường xuyên khác	177.256.000.000	152.597.912.503	-24.658.087.497	86%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933.000.000	34.482.289.989	-37.450.710.011	48%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	296.369.000.000	0	-296.369.000.000	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961.000.000	0	-32.961.000.000	0%
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	4.765.126.000.000	4.439.325.221.506	-325.800.778.494	93%
1	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	950.025.000.000	321.828.982.025	-628.196.017.975	34%
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	3.815.101.000.000	4.117.496.239.481	302.395.239.481	108%
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		225.629.731.941	225.629.731.941	
IX	Ghi chi từ nguồn viện trợ	14.255.000.000	18.822.645.588		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.401.617.559.166	11.401.617.559.166	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.916.692.000.000</b>	<b>16.476.166.000.000</b>	<b>13.440.526.000.000</b>	<b>48.684.267.002.696</b>	<b>27.782.276.962.237</b>	<b>20.979.390.417.391</b>	<b>232%</b>	<b>169%</b>	<b>156%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>24.729.114.000.000</b>	<b>11.696.785.000.000</b>	<b>13.032.329.000.000</b>	<b>28.175.725.015.996</b>	<b>11.619.481.427.104</b>	<b>16.556.243.588.892</b>	<b>114%</b>	<b>99%</b>	<b>127%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.023.904.000.000</b>	<b>4.524.149.000.000</b>	<b>499.755.000.000</b>	<b>5.154.673.364.622</b>	<b>4.070.746.534.846</b>	<b>1.083.926.829.776</b>	<b>103%</b>	<b>90%</b>	<b>217%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	4.859.904.000.000	4.360.149.000.000	499.755.000.000	4.979.701.432.397	3.966.220.351.466	1.013.481.080.931	102%	91%	203%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				0					
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	882.800.000.000	879.128.000.000	3.672.000.000	2.045.817.691.226	1.570.324.281.127	475.493.410.099	232%	179%	12949%
	- <i>Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp</i>	25.844.000.000	25.844.000.000		27.213.301.636	27.213.301.636				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.402.260.000.000	2.906.177.000.000	496.083.000.000	2.790.195.063.651	2.252.416.005.819	537.779.057.832	82%	78%	108%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000.000.000	140.000.000.000	0	116.475.375.884	116.266.762.884	208.613.000	83%	83%	
	- <i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại</i>	409.000.000.000	409.000.000.000	0	268.126.308.539	268.126.308.539		66%	66%	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000.000.000	70.000.000.000	0	72.145.478.225	12.278.280.380	59.867.197.845	103%	18%	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	4.000.000.000	0	18.000.000.000	18.000.000.000		450%	450%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0		0%	0%	
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000.000.000	17.000.000.000		28.400.000.000	27.700.000.000	700.000.000	167%	163%	
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	60.000.000.000		46.547.903.000	46.547.903.000		78%	78%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4=5+6</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7=4/1</b>	<b>8=5/2</b>	<b>9=6/3</b>
8	Chi đầu tư phát triển khác	10.000.000.000	10.000.000.000		9.878.551.000		9.878.551.000	99%	0%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>19.064.337.000.000</b>	<b>6.769.373.000.000</b>	<b>12.294.964.000.000</b>	<b>22.984.569.361.385</b>	<b>7.512.252.602.269</b>	<b>15.472.316.759.116</b>	<b>121%</b>	<b>111%</b>	<b>126%</b>
	<i>Trong đó:</i>	0								
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.591.662.000.000	1.858.749.000.000	6.732.913.000.000	8.608.674.405.718	1.809.743.397.368	6.798.931.008.350	100%	97%	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	64.780.000.000	64.780.000.000	0	60.636.952.942	60.612.719.354	24.233.588	94%	94%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>71.933.000.000</b>	<b>71.933.000.000</b>		<b>34.482.289.989</b>	<b>34.482.289.989</b>		<b>48%</b>	<b>48%</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>533.979.000.000</b>	<b>296.369.000.000</b>	<b>237.610.000.000</b>	<b>0</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>32.961.000.000</b>	<b>32.961.000.000</b>		<b>0</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.173.323.000.000</b>	<b>4.765.126.000.000</b>	<b>408.197.000.000</b>	<b>6.112.304.344.596</b>	<b>4.439.325.221.506</b>	<b>1.672.979.123.090</b>	<b>118%</b>	<b>93%</b>	<b>410%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG</b>	<b>1.358.222.000.000</b>	<b>950.025.000.000</b>	<b>408.197.000.000</b>	<b>1.525.964.761.575</b>	<b>321.828.982.025</b>	<b>1.204.135.779.550</b>	<b>112%</b>	<b>34%</b>	<b>295%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	267.344.000.000	132.081.000.000	135.263.000.000	266.507.791.492	54.493.531.017	212.014.260.475	100%	41%	157%
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	779.510.000.000	525.638.000.000	253.872.000.000	908.882.142.208	179.735.262.208	729.146.880.000	117%	34%	287%
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	311.368.000.000	292.306.000.000	19.062.000.000	350.574.827.875	87.600.188.800	262.974.639.075	113%	30%	1380%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>3.815.101.000.000</b>	<b>3.815.101.000.000</b>		<b>4.586.339.583.021</b>	<b>4.117.496.239.481</b>	<b>468.843.343.540</b>	<b>120%</b>	<b>108%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTP)</b>	<b>3.815.101.000.000</b>	<b>3.815.101.000.000</b>		<b>4.586.339.583.021</b>	<b>4.117.496.239.481</b>	<b>468.843.343.540</b>	<b>120%</b>	<b>108%</b>	
	<i>Vốn ngoài nước</i>	<i>894.951.000.000</i>	<i>894.951.000.000</i>		<i>458.818.050.993</i>	<i>458.818.050.993</i>		<i>51%</i>	<i>51%</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>2.920.150.000.000</i>	<i>2.920.150.000.000</i>		<i>4.127.521.532.028</i>	<i>3.658.678.188.488</i>	<i>468.843.343.540</i>	<i>141%</i>	<i>125%</i>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>14.100.720.795.273</b>	<b>11.401.617.559.166</b>	<b>2.699.103.236.107</b>			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	121.900.000.000	121.900.000.000		77.400.376.932	77.400.376.932				
E	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	14.255.000.000	14.255.000.000		18.822.645.588	18.822.645.588				
F	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				276.694.201.243	225.629.731.941	51.064.469.302			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán 2025											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	TỔNG CỘNG	11.696.785.000.000	4.524.149.000.000	6.769.373.000.000	71.933.000.000	2.000.000.000	329.330.000.000	4.765.126.000.000	11.619.481.427.104	8.188.242.774.327	7.512.252.602.269	321.828.982.025	136.587.951.398	185.241.030.627	34.482.289.989	2.000.000.000	18.822.645.588	11.401.617.559.166	225.629.731.941	77.400.376.932	99%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân								86.819.264.693	10.154.748.550	76.664.516.143										
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị(1131072)								76.664.516.143		76.664.516.143										
	Nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh(8013214)								10.154.748.550	10.154.748.550											
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân								131.841.624.858	4.209.278.742	127.240.838.116	391.508.000		391.508.000							
	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị(1034631)								79.062.224.643		79.062.224.643										
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348)								5.470.125.584		5.078.617.584	391.508.000		391.508.000							
	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị(1131908)								17.493.435.978		17.493.435.978										
	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1134543)								16.212.471.575		16.212.471.575										
	Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh Quảng Trị(1151456)								9.394.088.336		9.394.088.336										
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở UBND huyện Minh Hóa; Hàng mục: Phòng họp, nhà làm việc, kho lưu trữ(759930)								828.087.798	828.087.798											
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND tỉnh Quảng Bình(7997121)								2.807.726.944	2.807.726.944											
	Xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Minh Hóa(8067839)								573.464.000	573.464.000											
3	Sở Ngoại vụ								75.519.283.541	45.624.543.732	29.894.739.809										
	Sở Ngoại vụ Quảng Bình(1025415)								1.047.313.673		1.047.313.673										
	Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)								28.847.426.136		28.847.426.136										
	7874264(7874264)								45.624.543.732	45.624.543.732											
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								1.142.424.826.310	257.514.369.196	779.758.547.786	103.355.754.740	16.062.878.122	87.292.876.618							
	BQL Rừng phòng hộ Quảng Trạch(1004242)								6.748.564.156		6.748.564.156										
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022516)								1.135.741.867		1.135.741.867										
	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị(1025784)								26.569.822.167		19.780.600.212	6.789.221.955		6.789.221.955							
	Ban quản lý rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải(1027926)								8.611.968.868		4.202.268.868	4.409.700.000		4.409.700.000							
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn(1027927)								4.370.921.000		2.457.932.000	1.912.989.000		1.912.989.000							
	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tuyên Hoá(1028396)								18.533.165.000		14.777.465.000	3.755.700.000		3.755.700.000							
	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - Đakrông(1028835)								9.703.270.028		4.083.864.573	5.619.405.455		5.619.405.455							
	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)								4.992.838.963		4.992.838.963										
	Ban quản lý rừng phòng hộ Minh Hoá(1030207)								6.728.516.000		6.728.516.000										
	Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186)								28.250.123.234		28.250.123.234										
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bồ Trạch(1033408)								2.219.557.334		2.219.557.334										
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1033410)								16.220.298.659		12.310.438.659	3.909.860.000		3.909.860.000							
	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị(1033412)								56.804.642.332		56.804.642.332										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Lệ Thủy(1034207)								2.451.646.788		2.451.646.788										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Đồng Hới(1034361)								883.129.505		883.129.505										
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Minh Hoá(1034364)								2.028.235.830		2.028.235.830										
	Hạt kiểm lâm Quảng Ninh(1034615)								6.156.825.000		6.156.825.000										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Tuyên Hoá.(1034874)								2.153.547.003		1.799.207.003	354.340.000		354.340.000							
	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đông Hà(1036204)								3.179.350.528		3.179.350.528										
	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298)								4.319.074.912		4.319.074.912										
	Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cồn Cỏ(1036516)								6.201.029.000		6.201.029.000										
	Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677)								6.059.052.227		6.059.052.227										
	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong - Quảng Trị(1036683)								3.757.762.749		3.757.762.749										
	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng(1036765)								3.108.058.856		3.108.058.856										
	Hạt Kiểm Lâm Minh Hoá(1037902)								8.100.025.000		8.100.025.000										
	Hạt Kiểm lâm Quảng Trạch(1037997)								4.746.517.000		4.746.517.000										
	Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá(1038141)								7.534.225.000		7.534.225.000										
	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, Lâm, Thủy sản(1038318)								1.369.000.000		1.369.000.000										
	Trung tâm Khuyến nông(1038320)								38.767.318.490		38.124.968.490	642.350.000		642.350.000							
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y(1038321)								39.761.723.177		39.761.723.177										
	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai(1038323)								50.729.311.828		50.729.311.828										
	Hạt Kiểm lâm Bồ Trạch(1038566)								5.779.295.000		5.779.295.000										
	Hạt Kiểm lâm thành phố Đồng Hới(1038568)								1.930.965.760		1.930.965.760										
	Hạt kiểm lâm Lệ Thủy(1038571)								10.037.227.851		10.037.227.851										
	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư (1038980)								32.710.238.959		32.710.238.959										
	Trung tâm Giống Vật Nuôi Quảng Bình(1039572)								142.391.466		142.391.466										
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685)								400.454.633		400.454.633										
	Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá(1045914)								4.681.300.716		4.681.300.716										
	Trung tâm Giống thủy sản Quảng Bình(1050906)								150.613.565		150.613.565										
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1063463)								549.089.800		549.089.800										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật(1069685)							24.284.962.511		24.284.962.511											
	Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723)							903.629.295		903.629.295											
	Cơ quan VP Sở Nông nghiệp và PTNT(1086992)							1.781.286.399		1.781.286.399											
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Quảng Trach(1092688)							953.082.839		953.082.839											
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329)							429.955.372		429.955.372											
	Ban quản lý Khu bảo tồn biển Đảo Cồn Cù(1100958)							2.436.434.723		2.436.434.723											
	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương hoá(1105630)							687.239.984		687.239.984											
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Quảng Ninh(1107885)							952.208.123		924.459.855	27.748.268			27.748.268							
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Ba Đồn(1119879)							1.151.331.599		1.151.331.599											
	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ba Đồn(1119899)							1.946.868.555		1.946.868.555											
	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông (1125321)							4.388.794.529		4.388.794.529											
	Ban Quản lý cảng cá tỉnh Quảng Bình(1127643)							734.969.079		734.969.079											
	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường(1127820)							1.635.026.999		1.635.026.999											
	Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Ninh(1128089)							37.879.250.830		12.862.735.200	25.016.515.630			25.016.515.630							
	Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong(1130598)							13.177.064.260		13.177.064.260											
	Ban QLDA "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC)" tỉnh Quảng Trị(1131195)							1.708.707.189		721.915.145											
	Ban Quản lý Dự án VFBC Quảng Bình(1131359)							959.958.680		150.596.136											
	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị(1131993)							8.753.205.737		8.753.205.737											
	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025(1132709)							568.558.700		568.558.700											
	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(1133421)							2.281.181.218		2.281.181.218											
	Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa(1133451)							7.727.510.260		7.727.510.260											
	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1134835)							229.358.179.650		217.908.605.750	11.449.573.900			11.449.573.900							
	Trung tâm Giống Nông nghiệp(1135057)							11.285.978.369		11.285.978.369											
	Ban quản lý cảng cá và Đàng kiểm tầu cá(1135200)							8.311.542.865		8.311.542.865											
	Ban quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị(1135413)							17.284.347.489		9.951.769.522	7.332.577.967			7.332.577.967							
	Trung tâm Công nghệ thông tin - Truyền thông Nông nghiệp và Môi trường(1135572)							7.490.116.995		7.490.116.995											
	Hạt Kiểm lâm Trường Sơn(1158838)							3.719.900.000		3.719.900.000											
	Hạt Kiểm lâm Kim Ngân(1158854)							3.455.374.000		3.455.374.000											
	Hạt Kiểm lâm Phong Nha(1159470)							3.338.011.000		3.338.011.000											
	Hạt Kiểm lâm Dân Hóa(1159471)							2.795.433.000		2.795.433.000											
	Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(3013493)							1.150.322.697		1.150.322.697											
	Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 1(3013494)							2.705.200.000		2.705.200.000											
	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 tỉnh Quảng Bình(3014581)							24.035.105.795		7.962.211.352	16.072.894.443			16.072.894.443							
	Khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ Minh Hoá(7193055)							150.000.000		150.000.000											
	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sụt lở bờ sông Thạch Hãn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(7538863)							397.117.000		91.696.000	305.421.000			305.421.000							
	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa nước tỉnh Quảng Bình (TDA năm 2). (7671197)							372.000.000		372.000.000											
	Dự án "Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển" tại tỉnh Quảng Bình(7736318)							4.070.581.726		4.070.581.726											
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(7744356)							15.959.899.393		15.959.899.393											
	7874264(7874264)							77.973.069.000		77.973.069.000											
	Kê biển xã Cảnh Dương(7944204)							442.000.000		442.000.000											
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị(7944319)							4.927.159.880		4.927.159.880											
	Nâng cấp, xây dựng mới các Hạt, Trạm kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm(7945080)							70.000.000		70.000.000											
	Cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (giai đoạn 1)(7946239)							301.772.436		301.772.436											
	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong(7961437)							1.577.603.552		1.577.603.552											
	Xây dựng kê biển Hải Trạch, xã Hải Phú(7962656)							657.701.000		657.701.000											
	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn(7964024)							18.306.749.276		18.306.749.276											
	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025(7984499)							6.477.690.790		6.477.690.790											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, Quảng (7987326)							1.414.277.000		1.414.277.000											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Q(7990499)							8.585.814.000		8.585.814.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xử lý ô nhiễm môi trường các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại một số xã trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình(7991448)							1.394.400.000	1.394.400.000												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu BTTN Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị(7993012)							3.518.780.000	3.518.780.000												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Q(7993193)							8.525.904.626	8.525.904.626												
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cho Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong(7994235)							655.587.620	655.587.620												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và BHH, tỉnh Quảng Trị.(7995835)							4.279.912.796	4.279.912.796												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị(7996730)							3.804.956.274	3.804.956.274												
	Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP(8068419)							16.667.000				16.667.000									
	Dự án nâng cao năng lực sơ chế, chế biến quy mô vừa và nhỏ cho các chủ thể OCOP(8068421)							2.252.192.400				2.252.192.400									
	Phát triển du lịch sinh thái ở nông thôn gắn liền với nâng cao vai trò của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(8068500)							19.850.000				19.850.000									
	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh(8084133)							5.175.000				5.175.000									
	Thị điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh L(8086185)							2.503.457.500				2.503.457.500									
	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025(8089838)							4.590.984.222				4.590.984.222									
	Xây dựng công cố đê, kè chống sạt lở của sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km 0+724 đến KM1+200)(8127126)							6.340.172.050	6.340.172.050												
	DA5: ĐT biên tập BD nền dùng chung từ DL hiện trạng SDD cấp xã và XD nền tảng chia sẻ DV BD số và DL không gian tích hợp với Hệ thống CSDL dùng chung trên nê(8129455)							3.754.365.569	3.754.365.569												
	Nâng cấp hồ chứa nước Đa Lam(8130083)							13.998.356.842	13.998.356.842												
	Nâng cấp Hồ Trốc Vu(8130084)							19.950.005.944	19.950.005.944												
	Xây dựng một số hạng mục thiết yếu Cảng cá Nhật Lệ tại thôn Cửa Phú, xã Bảo Ninh(8130742)							20.801.633.000	20.801.633.000												
	Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị(8130819)							2.274.066.000	2.274.066.000												
	Nâng cấp tuyến đê Hồi Quan đoạn từ cọc K0 đến K1+400m(8143679)							13.975.379.000	13.975.379.000												
	Khắc phục tình hình thiếu nước sinh hoạt do hạn hán và xâm nhập mặn tại xã Phong Hóa(8145959)							6.901.479.422	6.901.479.422												
	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2025, hạng mục: Hồ trợ máy móc, thiết bị(8157790)							384.375.000				384.375.000									
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Quảng Châu(8159425)							5.630.600.000				5.630.600.000									
	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Vĩnh Định đoạn qua đội 3, thôn Văn Hòa, xã Triệu Hóa, huyện Triệu Phong và thôn Kinh Duy, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng.(8160589)							4.970.946.000	4.970.946.000												
	Xây dựng công trình nước sạch xã Cam Hồng.(8169248)							875.926.000	875.926.000												
	Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại Điểm du lịch Lèn Chùa Ecostay thuộc DA Nâng cao năng lực sản xuất và XTTM sản phẩm OCOP cho chủ thể kinh t(8172119)							354.156.000				354.156.000									
	Khắc phục thiệt hại các công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.(8172402)							114.484.000	114.484.000												
5	Sơ Kế hoạch và Đầu tư							6.546.806.597	951.631.000	5.558.010.597	37.165.000		37.165.000								
	Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị(1045628)							2.139.352.930		2.117.480.930	21.872.000		21.872.000								
	TT Tư vấn-Xúc tiến Đầu tư tỉnh QB(1049817)							652.450.185		652.450.185											
	Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình(1068405)							2.803.372.482		2.788.079.482	15.293.000		15.293.000								
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)							532.408.000	532.408.000												
	Dự án Hỗ trợ sinh kế cho các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (ADB)(7421170)							419.223.000	419.223.000												
6	Sơ Tư pháp							58.703.420.597	6.767.196.000	50.340.224.597	1.596.000.000		1.596.000.000								
	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Quảng Trị(1033393)							2.991.930.050		2.991.930.050											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 02(1035357)							4.678.000.000		4.021.000.000		657.000.000		657.000.000								
	Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị(1037092)							36.556.311.547		36.356.311.547		200.000.000		200.000.000								
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 tỉnh Quảng Trị(1037236)							7.419.900.000		6.680.900.000		739.000.000		739.000.000								
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664)							290.083.000		290.083.000												
	DATP 3: Đầu tư xây dựng, phát triển các HTTT, CSDL và TBCN phục vụ chuyển đổi số ngành Tư pháp (thuộc DA chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị th(8086131)							6.767.196.000	6.767.196.000													
7	Sở Công Thương							108.345.623.347	10.146.270.220	95.678.408.127		2.520.945.000		2.520.945.000								
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị(1034356)							18.578.709.657		17.886.918.657		691.791.000		691.791.000								
	Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị(1053232)							42.528.961.906		40.699.807.906		1.829.154.000		1.829.154.000								
	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Trị(1069589)							37.091.681.564		37.091.681.564												
	Hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Thuận Đức, thành phố Đông Hới(7948948)							9.726.117.420	9.726.117.420													
	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình(7948949)							420.152.800	420.152.800													
8	Sở Khoa học và Công nghệ							173.039.803.522	47.751.649.695	118.844.159.502		6.443.994.325	5.454.049.605	989.944.720								
	Trung tâm Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo (1021051)							10.351.460.002		9.361.515.282		989.944.720		989.944.720								
	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397)							5.617.598.106		5.617.598.106												
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình(1034871)							1.439.494.921		1.439.494.921												
	Trung tâm Ứng dụng và Thống kê khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Bình(1128134)							937.465.455		937.465.455												
	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị(1134439)							89.705.313.251		89.705.313.251												
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng(1134526)							11.782.772.487		11.782.772.487												
	Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7909711)							33.799.773.915	33.799.773.915													
	Nâng cấp, phát triển mạng diện rộng của tỉnh; xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung(7977009)							27.566.000	27.566.000													
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ(7988588)							152.726.380	152.726.380													
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)(8023626)							11.000.000.000	11.000.000.000													
	Đầu tư hệ thống trung tâm chuẩn, thiết bị đo lường, thử nghiệm(8025957)							2.771.583.400	2.771.583.400													
	Thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình(8051241)							697.325.500				697.325.500		697.325.500								
	Ứng dụng khoa học công nghệ trong đầu tư hệ thống dây chuyền chiết xuất, đóng chai nước mắm và bảo quản, chế biến thủy sản phục vụ xây dựng nông thôn mới(8103391)							3.637.820.000				3.637.820.000		3.637.820.000								
	Xây dựng mô hình "Xã thông minh" dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo từ cộng đồng dân cư nông thôn gắn với CDS vùng sản xuất sản phẩm (8116154)							1.118.904.105				1.118.904.105		1.118.904.105								
9	Sở Tài chính							824.561.307.060	706.390.529.376	117.562.182.728		608.594.956		608.594.956								
	VP Sở Tài chính Quảng Trị(1045756)							1.954.947.127		1.954.947.127												
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình(1075167)							3.208.982.438		3.208.982.438												
	Trung tâm Tin học và Dịch vụ Tài chính công(1113226)							316.301.764		316.301.764												
	Trung tâm Dịch vụ Tài chính công và Xúc tiến đầu tư(1134566)							28.007.096.215		28.007.096.215												
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1134569)							84.683.450.140		84.074.855.184		608.594.956		608.594.956								
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)							1.039.907.000	1.039.907.000													
	Dự án dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị(7545988)							289.356.679.804	289.356.679.804													
	Dự án thành phần 2 - Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu(7945470)							350.774.465.823	350.774.465.823													
	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh(7945471)							41.462.293.275	41.462.293.275													
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh(8016259)							15.068.210.332	15.068.210.332													
	ĐA thành phần 8: Đầu tư xây dựng CSDL và thiết bị phục vụ CDS ngành Kế hoạch và Đầu tư (thuộc DA CDS, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Qu (8130209)							1.988.848.142	1.988.848.142													
	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050(8164037)							6.700.125.000	6.700.125.000													
10	Sở Xây dựng							1.357.646.421.211	1.016.980.288.333	327.204.736.718		13.461.396.160		13.461.396.160								
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị(1002332)							3.756.528.760				3.756.528.760		3.756.528.760								
	Trung tâm Dịch vụ và Quản lý Bến xe khách phía Bắc(1020356)							2.380.146.000		2.380.146.000												
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624)							1.004.761.683		1.004.761.683												
	Sở xây dựng Quảng Bình(1053029)							2.283.278.965		2.283.278.965												
	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng phía Bắc(1068977)							971.664.000		971.664.000												
	Ban Quản lý bảo trì giao thông(1119657)							109.519.024.000		109.519.024.000												
	Thanh tra Sở Xây dựng Quảng Bình(1121088)							473.405.960		473.405.960												
	Cơ quan Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1135058)							220.277.323.510		210.572.456.110		9.704.867.400		9.704.867.400								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường ven biển tỉnh Quảng Bình(7234211)							592.608.169.622	592.608.169.622												
	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7906534)							31.009.017.163	31.009.017.163												
	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới(7924161)							88.947.613.000	88.947.613.000												
	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562 đoạn Km17+200-Km41+200(7960000)							33.213.456.000	33.213.456.000												
	Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hương Hóa(7962424)							19.217.611.000	19.217.611.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà(7977995)							91.926.000	91.926.000												
	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)(8020068)							136.868.938.000	136.868.938.000												
	Đường và kê nổi từ cầu Nhật Lệ 2 đến Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần nghề cá (phía Nam cầu Nhật Lệ 3), thành phố Đồng Hới(8041477)							11.078.640.000	11.078.640.000												
	Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông tại các vị trí:Nút giao ngã tư giữa đường Hà Huy Tập và đường Trần Thủ Độ-Tô Hiến Thành và nút giao ngã 5 tại (8126243)							585.778.000	585.778.000												
	Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1)(8126255)							225.615.000	225.615.000												
	Sửa chữa tạm thời cầu Sông Thai trên Đường tỉnh 558B, huyện Quảng Trạch(8131858)							910.696.000	910.696.000												
	Xây dựng cấp bách Cầu Năm Ông Km19+050/ĐT.564, huyện Lệ Thủy(8135537)							7.250.434.000	7.250.434.000												
	Xây dựng cấp bách Cầu Sông Thai km3+010/ĐT.558B, huyện Quảng Trạch(8135703)							32.704.903.000	32.704.903.000												
	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới(8135998)							669.570.427	669.570.427												
	Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới(8149712)							5.034.154.988	5.034.154.988												
	Khẩn cấp KPHQ thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh:558,558B,558C,559,559B, Đường nối KKT Hòn La với KCN Xi măng tập trung Tiến-Châu-Vân Hóa và(8154327)							1.361.226.000	1.361.226.000												
	Xây dựng một số cụm đèn tín hiệu điều khiển giao thông trên địa bàn tỉnh(8156298)							2.656.481.000	2.656.481.000												
	Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh: 564, 564B, tỉnh Quảng Bình(8158605)							1.136.517.000	1.136.517.000												
	Lắp đặt HTCS trên tuyến Đường tỉnh 560 (từ đoạn Nghĩa trang Thọ Lộc đến chợ Cự Năm) và trên tuyến QL15 (đoạn từ chợ Cự Năm đến hồ Bầu Trảng), hu(8160344)							2.196.728.000	2.196.728.000												
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng một số tuyến đường thuộc các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8160392)							7.465.628.000	7.465.628.000												
	Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn. ĐAPT1 - Đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn(8162068)							41.456.437.133	41.456.437.133												
	Sửa chữa nền, mặt đường Đường tỉnh 565C đoạn từ Km14+200 - Km16+500 (Đoạn từ Xuân Bồ đến Ngã ba chợ Đò) xã Lệ Thủy.(8166389)							290.749.000	290.749.000												
11	Sở Giao thông - Vận tải							98.032.131.413	88.555.940.516	5.988.693.897	3.487.497.000	3.487.497.000									
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681)							310.199.998	310.199.998												
	Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị(1045852)							1.718.615.899	1.718.615.899												
	Sở Giao thông Vận tải Quảng Bình(1053030)							2.267.593.586	2.267.593.586												
	Thanh Tra Sở Giao Thông Vận tải Quảng Bình(1069365)							789.381.414	789.381.414												
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị(1125360)							282.180.294	282.180.294												
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động Quảng Bình(1130159)							350.604.180	350.604.180												
	Ban an toàn giao thông tỉnh Quảng Bình(3013897)							270.118.526	270.118.526												
	Khu Du lịch neo đậu tàu thuyền tránh bão khu vực vịnh Hòn La(7052628)							37.000.000.000	37.000.000.000												
	Đa tiện khả thi nâng cấp Cảng Cửa Việt(7215839)							50.000.000	50.000.000												
	Dự án tiền khả thi trung tâm dịch vụ vận tải ô tô(7215840)							30.000.000	30.000.000												
	Cầu An Mỏ mới, huyện Triệu Phong(7311464)							20.043.000	20.043.000												
	Ngã tư đường Hùng Vương - Nguyễn Huệ và ngã năm đường Lê Lợi - Tôn Thất Thuyết - Ngô Quyền(7637147)							7.722.000	7.722.000												
	Đường nối cầu An Mỏ vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)							4.363.628.000	876.131.000			3.487.497.000	3.487.497.000								
	Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông: Ngã tư Quốc lộ 9 đường Chu Mạnh Trinh - đường Trương Hán Siêu, TP Đông Hà và ngã tư đường Hùng Vương - Quốc lộ (7705269)							46.736.000	46.736.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214)							710.639.000	710.639.000													
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)							49.712.431.516	49.712.431.516													
	Sửa chữa, nâng cấp ĐT:564 đoạn lý trình từ Km20+315 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông(8087615)							102.238.000	102.238.000													
12	Sở Giáo dục và Đào tạo							1.590.240.676.258	81.102.743.727	1.489.844.066.603	19.293.865.928	5.716.704.700	13.577.161.228									
	Trường THPT Phan Đình Phùng(1008705)							24.753.041.577		24.753.041.577												
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm(1008801)							16.471.269.530		16.471.269.530												
	Trường THPT Ngô Quyền(1008802)							17.096.217.282		17.096.217.282												
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(1008958)							19.087.142.253		19.087.142.253												
	Trường THPT Hùng Vương(1009013)							15.324.960.568		15.324.960.568												
	Trường THPT Quang Trung(1009101)							27.891.695.486		27.891.695.486												
	Trường THCS và THPT Hoá Tiến(1009244)							20.479.370.376		20.479.370.376												
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bắc Sơn(1009246)							11.500.734.493		11.500.734.493												
	Trường THPT Ninh Châu(1010923)							17.729.193.230		17.729.193.230												
	Trường THPT Lê Thuý(1010932)							24.056.593.981		24.056.593.981												
	Trường THPT Lê Trục(1010934)							15.743.562.354		15.743.562.354												
	Trường THCS và THPT Dương Văn An(1011155)							14.064.134.289		14.064.134.289												
	Trường Đại học Quảng Bình(1032540)							76.170.052.514		76.170.052.514												
	Trường THPT Tuyên Hoá(1033236)							14.272.124.079		14.272.124.079												
	Trường THPT Lương Thế Vinh(1033237)							28.420.410.933		28.420.410.933												
	Trường THPT Lê Hồng Phong(1033239)							23.049.981.081		23.049.981.081												
	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh(1033391)							10.257.417.337		10.257.417.337												
	Trường THPT Trần Phú(1033392)							20.564.057.572		20.564.057.572												
	Trường THPT Trần Thị Tâm(1033432)							11.513.881.560		11.513.881.560												
	Trường THPT số 1 Lê Lợi(1033486)							21.590.295.000		21.590.295.000												
	Trường THPT Lê Thế Hiếu(1033493)							8.419.377.000		8.419.377.000												
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hải Lăng(1033522)							6.080.889.663		6.080.889.663												
	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp(1034968)							49.856.440.776		49.856.440.776												
	Trường THPT Đào Duy Từ(1034969)							24.360.381.802		24.360.381.802												
	Trường THPT Đông Hới(1034970)							19.826.287.105		19.826.287.105												
	Trường THPT Lê Quý Đôn(1034972)							25.763.889.152		25.763.889.152												
	Trường THPT Minh Hoá(1034973)							16.213.294.856		16.213.294.856												
	Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231)							26.412.589.000		26.412.589.000												
	Trường THPT Đông Hà(1036063)							20.667.584.558		20.667.584.558												
	Trường Trung Học phổ thông Hướng Hoá(1036346)							19.491.001.000		19.491.001.000												
	Trường THPT Triệu Phong(1036536)							17.831.541.973		17.831.541.973												
	Trường THPT Cam Lộ(1036586)							19.233.608.000		19.233.608.000												
	Trường THPT Nguyễn Huệ (1036587)							15.479.405.000		15.479.405.000												
	Trường THPT Quảng Trị(1036588)							20.698.117.000		20.698.117.000												
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590)							34.178.658.000		34.178.658.000												
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cửa Việt(1036779)							15.215.547.000		15.215.547.000												
	Trường THPT Nguyễn Trãi(1037891)							23.119.381.043		23.119.381.043												
	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị(1038557)							154.667.898.242	142.350.854.942	12.317.043.300	12.317.043.300											
	Trường THCS và THPT Trung Hoá(1039694)							12.292.114.803		12.292.114.803												
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học phổ thông Quảng Trị(1041887)							35.264.841.513		35.264.841.513												
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh(1041891)							10.983.504.560		10.983.504.560												
	Trường THPT Hải Lăng(1045489)							19.739.458.000		19.739.458.000												
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Hải(1045495)							13.534.055.000		13.534.055.000												
	Trường THPT Cửa Tùng (1045679)							15.293.183.000		15.293.183.000												
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Cam Lộ(1049382)							3.404.473.122		3.404.473.122												
	Trường THPT Gio Linh(1049857)							20.658.738.000		20.658.738.000												
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)							16.239.163.000		16.239.163.000												
	Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài(1049863)							13.601.962.000		13.601.962.000												
	Trường THPT Lao Bảo(1051853)							11.217.678.000		11.217.678.000												
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông Nam Quảng Trị(1051860)							22.135.498.000		22.135.498.000												
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên(1051861)							17.018.195.000		17.018.195.000												
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đông Hà(1060037)							9.864.552.314		9.864.552.314												
	Trường THPT số 2 Lê Lợi(1060241)							12.584.424.522		12.584.424.522												
	Trường Giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị(1064139)							15.391.320.979		15.391.320.979												
	Trường THPT Vinh Linh(1064141)							19.150.480.000		19.150.480.000												
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Triệu Phong(1064617)							2.993.743.322		2.993.743.322												
	Trường THCS và THPT Việt Trung(1068904)							13.385.609.698		13.385.609.698												
	Trường THPT Trần Hưng Đạo(1069133)							17.712.924.560		17.712.924.560												
	Trường THPT Phan Bội Châu(1069684)							12.078.936.036		12.078.936.036												
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám(1069713)							19.631.128.503		19.631.128.503												
	Trường THPT Quảng Ninh(1069716)							15.555.030.807		15.555.030.807												
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Vinh Linh(1072372)							7.956.747.552		7.956.747.552												
	Trường Trung học phổ thông Vinh Định(1076065)							15.710.846.111		15.710.846.111												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Gio Linh(1081012)							6.495.879.000		6.495.879.000											
	Trường THPT A Túc(1084104)							17.462.999.251		17.462.999.251											
	Trường THPT Hướng Phùng(1084105)							16.757.782.600		16.757.782.600											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Quảng Trị(1096950)							5.931.891.000		5.891.891.000	40.000.000		40.000.000								
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận(1100091)							7.616.924.279		7.616.924.279											
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)							27.808.157.000		27.808.157.000											
	Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên(1105120)							18.623.568.000		18.623.568.000											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bồ Trach(1105166)							8.732.988.643		8.709.662.643	23.326.000		23.326.000								
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hướng Hóa(1109803)							10.677.066.770		9.800.964.000	876.102.770		876.102.770								
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đakrông(1113282)							6.634.471.200		6.634.471.200											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tuyên Hóa(1120608)							8.107.283.357		8.107.283.357											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Ninh(1120629)							6.865.674.509		6.865.204.451	470.058		470.058								
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Đồng Hới(1120630)							775.863.122		775.863.122											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Trạch(1120632)							7.190.403.079		7.190.403.079											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa(1120634)							7.257.719.591		7.058.526.991	199.192.600		199.192.600								
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Lệ Thủy(1120696)							6.147.680.424		6.026.653.924	121.026.500		121.026.500								
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đồn(1120710)							7.975.227.939		7.975.227.939											
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Quan(1122542)							11.409.013.000		11.409.013.000											
	Khối nhà học 5 tầng - Trường Đại học Quảng Bình(7014509)							67.000.000		67.000.000											
	Nhà phòng học 10 phòng Trường THPT Minh Hóa(737975)							360.000.000		360.000.000											
	Nhà đa năng Trường THPT Minh Hóa(7809594)							58.000.000		58.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS và THPT Việt Trung(7809630)							113.000.000		113.000.000											
	Nhà đa năng Trường THCS và THPT Việt Trung, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trach(7817002)							111.917.000		111.917.000											
	Nhà lớp học 10 phòng Trường THPT Lê Hồng Phong(7822127)							95.966.000		95.966.000											
	Nhà lớp học bộ môn 8 phòng Trường THCS THPT Trung Hóa(7944707)							73.000.000		73.000.000											
	Trung thiết bị dạy học Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(7947682)							23.773.000		23.773.000											
	Cải tạo khu Ký túc xá học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Bình(7950051)							22.000.000		22.000.000											
	Nhà nội trú giáo viên 2 tầng 20 phòng và hạ tầng kỹ thuật Trường THCS THPT Bắc Sơn(7957601)							58.000.000		58.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ trợ Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(7959999)							52.552.280		52.552.280											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Ngô Quyền(7960872)							179.000.000		179.000.000											
	Ký túc xá học sinh Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(7963871)							214.000.000		214.000.000											
	Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh(7965085)							120.000.000		120.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Hùng Vương(797904)							185.000.000		185.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Nguyễn Trãi(797905)							160.000.000		160.000.000											
	Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp (giai đoạn 2)(8003511)							37.848.000		37.848.000											
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Trường PTDT nội trú tỉnh.(8063952)							5.716.704.700			5.716.704.700		5.716.704.700								
	Xây dựng 02 phòng học và các hạng mục phụ trợ tại điểm trường mầm non Bản Chùa thuộc Trường mầm non Hoa Phượng, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ(8099719)							584.000.000		584.000.000											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng 6 phòng, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THPT Phan Bội Châu(8126781)							11.290.775.140		11.290.775.140											
	Xây dựng khối phòng học bộ môn 3 tầng 12 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Trần Phú(8127099)							13.066.046.096		13.066.046.096											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng 4 phòng học và 6 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Bắc Sơn(8130210)							12.672.415.861		12.672.415.861											
	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học và cơ sở vật chất khác Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh(8130718)							8.276.664.560		8.276.664.560											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng (08 phòng bộ môn + thư viện) và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Việt Trung.(8131630)							10.720.226.560		10.720.226.560											
	Sửa chữa, nâng công, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(8132187)							946.107.000		946.107.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Trưng Hòa(8134320)							2.935.062.950	2.935.062.950												
	Xây dựng khối phòng học bộ môn 3 tầng 6 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Đào Duy Từ(8137423)							8.221.450.280	8.221.450.280												
	Trường Tiểu học Tân Hòa(8143681)							1.294.930.000	1.294.930.000												
	Trường tiểu học Hòa Hợp(8143927)							1.149.081.000	1.149.081.000												
	Trường Mầm non Hồng Hóa(8145163)							987.777.000	987.777.000												
	Trường THCS Hồng Hóa(8147452)							1.195.353.000	1.195.353.000												
	Trường THCS thị trấn Quy Đạt(8149085)							1.098.435.000	1.098.435.000												
	Trường tiểu học Hồng Hóa(8152415)							1.284.587.000	1.284.587.000												
	Trường THCS Yên Hòa(8154688)							596.133.000	596.133.000												
	Trường Mầm non Tân Hòa(8155094)							1.284.555.000	1.284.555.000												
	Trường Mầm non Minh Hòa(8158120)							994.300.000	994.300.000												
	Xây dựng hệ thống công trình phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(8160570)							500.000.000	500.000.000												
	Trường THPTHPT Cửa Việt, hạng mục Sân thể dục thể thao, đường chạy, tường rào.(8167565)							73.788.000	73.788.000												
13	Sở Y tế							1.364.734.122.219	313.017.309.705	1.028.038.786.217	23.678.026.297		23.678.026.297								
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1011068)							25.365.711.800		25.365.711.800											
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Quảng Trị(1013550)							29.405.843.672		29.405.843.672											
	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị(1023774)							3.244.404.152		3.244.404.152											
	Trung tâm Pháp y tỉnh(1028833)							4.377.328.102		4.377.328.102											
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị(1030208)							3.186.341.079		3.186.341.079											
	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh(1032450)							32.471.180.000		30.678.655.400	1.792.524.600		1.792.524.600								
	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hoá(1032451)							39.272.112.685		36.834.776.667	2.437.336.018		2.437.336.018								
	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới(1032452)							26.935.772.220		26.592.359.500	343.412.720		343.412.720								
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Trách(1032454)							37.189.877.800		36.137.877.800	1.052.000.000		1.052.000.000								
	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy(1032459)							49.895.917.205		46.889.730.000	3.006.187.205		3.006.187.205								
	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch(1032460)							56.261.606.600		52.440.636.600	3.820.970.000		3.820.970.000								
	Trung Tâm Y Tế khu vực Minh Hoá(1032667)							39.734.295.000		34.611.874.400	5.122.420.600		5.122.420.600								
	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Phong(1032920)							40.978.936.809		40.944.936.809	34.000.000		34.000.000								
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Hà(1032924)							21.987.473.600		21.972.473.600	15.000.000		15.000.000								
	Bệnh viện đa khoa khu vực Gio Linh(1032925)							46.255.400.647		46.054.086.647	201.314.000		201.314.000								
	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh(1032926)							38.741.924.719		38.611.325.879	130.598.840		130.598.840								
	Bệnh viện đa khoa khu vực Hải Lăng(1032928)							34.917.056.338		34.881.056.338	36.000.000		36.000.000								
	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930)							26.240.304.845		26.202.836.845	37.468.000		37.468.000								
	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa(1033133)							54.303.168.538		52.613.206.079	1.689.962.459		1.689.962.459								
	Sở Y tế Quảng Trị(1033413)							86.084.981.115		86.029.981.115	55.000.000		55.000.000								
	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị(1035230)							952.850.000		952.850.000											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Thạch Hãn(1035970)							15.303.519.428		15.296.019.428	7.500.000		7.500.000								
	Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421)							7.198.911.421		7.198.911.421											
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải(1039423)							918.755.030		918.755.030											
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị(1039575)							1.977.107.296		1.977.107.296											
	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh(1045906)							6.799.743.775		6.799.743.775											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Minh Hoá(1047834)							15.035.468.000		15.035.468.000											
	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y(1047835)							2.514.111.493		2.514.111.493											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hoá(1047840)							13.364.058.080		13.364.058.080											
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Nam Quảng Trị(1067505)							7.369.450.180		7.369.450.180											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới(1075880)							2.031.820.932		2.031.820.932											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bố Trạch(1076111)							348.761.500		348.761.500											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thủy(1076115)							12.957.911.200		12.957.911.200											
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh(1076116)							10.474.562.998		10.474.562.998											
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670)							2.737.233.711		2.737.233.711											
	Chi cục Dân số tỉnh Quảng Trị(1081196)							10.630.437.794		10.384.541.994	245.895.800		245.895.800								
	Chi cục Dân số tỉnh Quảng Bình(1082166)							798.433.200		798.433.200											
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông(1083960)							51.979.211.914		50.242.098.206	1.737.113.708		1.737.113.708								
	Chi cục An toàn thực phẩm Quảng Trị(1103277)							14.633.453.947		14.526.653.947	106.800.000		106.800.000								
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626)							22.451.150.017		22.451.150.017											
	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn(1119949)							28.970.893.550		28.233.813.550	737.080.000		737.080.000								
	Bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Trị(1120302)							8.697.320.000		8.697.320.000											
	Trung tâm Y tế Quần Dân y đặc khu Côn Cỏ(1123757)							2.703.938.500		2.697.378.500	6.560.000		6.560.000								
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204)							12.074.051.326		12.074.051.326											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(1129683)							78.884.342.124		77.821.459.777		1.062.882.347		1.062.882.347								
	Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595)							11.848.967.695		11.848.967.695												
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(1132734)							798.975.740		798.975.740												
	Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị(1133449)							8.004.038.000		8.004.038.000												
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hướng Hóa(1136048)							2.407.696.737		2.407.696.737												
	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế(7271722)							79.758.000		79.758.000												
	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình(7545335)							9.362.731.400		9.362.731.400												
	Nhà điều trị Nội trú liên chuyên khoa Bệnh viện Đa khoa(7943454)							1.940.502.000		1.940.502.000												
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)(7946890)							81.556.730.113		81.556.730.113												
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)(7960002)							106.116.230.580		106.116.230.580												
	Xây dựng Ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình(7960878)							4.330.000.000		4.330.000.000												
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Bình(7977491)							21.000.000		21.000.000												
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch(8006304)							56.889.000		56.889.000												
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế thị xã Ba Đồn(8009060)							420.177.010		420.177.010												
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh(8009067)							21.895.500		21.895.500												
	Đầu tư xây dựng Khu kỹ thuật và điều trị liên chuyên khoa, Bệnh viện Đa khoa huyện Lệ Thủy(8010453)							13.367.588.787		13.367.588.787												
	Dự án thành phần 1 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện Minh Hóa(8014036)							3.946.851.693		3.946.851.693												
	Dự án thành phần 4-Đầu tư nâng cấp,cải tạo Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp,cải tạo 06 Bệnh viện đa khoa.(8020982)							7.589.465.130		7.589.465.130												
	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)(8020990)							35.380.041.111		35.380.041.111												
	Dự án thành phần 5: Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo 06 BVĐK, Trung tâm Y tế tu(8027548)							3.900.000.000		3.900.000.000												
	Đầu tư xây dựng khuôn viên hạ tầng kỹ thuật, khu khám và điều trị Phòng khám Đa khoa khu vực Thanh Lạng, xã Thanh Hóa(8034580)							320.000.000		320.000.000												
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa(8046989)							5.998.462.915		5.998.462.915												
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế và các trạm y tế thuộc Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy(8054365)							19.873.409.974		19.873.409.974												
	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị(8100490)							2.681.685.905		2.681.685.905												
	Lắp đặt trạm biến áp phục vụ hoạt động chuyển môn Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch(8130076)							1.947.433.197		1.947.433.197												
	DATP7: Đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Đồng Hới (thuộc Dự án chuyển đổi số, CQĐT và ĐTTM, tỉnh Quảng(8142901)							5.586.859.696		5.586.859.696												
	Dự án thành phần 6 Đầu tư hồ sơ sức khỏe điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh tỉnh Quảng Bình(8160196)							5.034.391.694		5.034.391.694												
	Kê chống sạt lở Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa(8160197)							2.813.190.000		2.813.190.000												
	Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa(8174687)							672.016.000		672.016.000												
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội							113.000.386.138		113.000.386.138												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(1017542)							88.200.000		88.200.000												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657)							70.200.000		70.200.000												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023054)							194.400.000		194.400.000												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Quảng Trị(1023060)							23.400.000		23.400.000												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023502)							171.000.000		171.000.000												
	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Bình(1028865)							1.691.762.458		1.691.762.458												
	Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị(1034110)							30.800.144.088		30.800.144.088												
	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội(1034880)							2.777.271.317		2.777.271.317												
	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342)							2.220.453.925		2.220.453.925												
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235)							432.120.934		432.120.934												
	Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421)							882.754.739		882.754.739												
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621)							2.246.494.093		2.246.494.093												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị(1068898)							62.944.357.275		62.944.357.275											
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007)							70.200.000		70.200.000											
	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Trị(1096790)							761.135.041		761.135.041											
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626)							2.965.716.080		2.965.716.080											
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204)							2.733.382.188		2.733.382.188											
	Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595)							1.927.394.000		1.927.394.000											
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							559.895.728.952	248.952.005.225	278.945.690.029	31.998.033.698	14.039.058.719	17.958.974.979								
	Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834)							47.101.459.097		44.223.324.497	2.878.134.600		2.878.134.600								
	Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103)							12.846.125.948		12.726.125.948	120.000.000		120.000.000								
	Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105)							41.437.752.740		41.437.752.740											
	Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173)							8.157.458.961		7.657.458.961	500.000.000		500.000.000								
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364)							44.414.481.529		44.414.481.529											
	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018)							54.565.120.202		51.893.753.398	2.671.366.804		2.671.366.804								
	Ban Quản lý Dự án TIIG II Quảng Bình(1134180)							1.081.886.244		1.081.886.244											
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1135056)							87.300.380.287		75.510.906.712	11.789.473.575		11.789.473.575								
	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực GMS, giai đoạn 2 - Tiêu dự án tỉnh Quảng Bình(737381)							64.834.157.063	64.834.157.063												
	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2- Tiêu dự án tỉnh Quảng Trị(7740197)							98.609.194	98.609.194												
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7927392)							33.193.000	33.193.000												
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải(7927590)							558.050.000	558.050.000												
	Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào khu du lịch sinh thái Trầm Mè (giai đoạn 2)(7941145)							219.000.000	219.000.000												
	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình(7947666)							152.905.386.142	152.905.386.142												
	Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới(7968340)							7.708.468.400	7.708.468.400												
	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan, môi trường cho di tích khảo cổ Bầu Trú(8006813)							3.244.847.406	3.244.847.406												
	Xây dựng Trung tâm Thông tin và hỗ trợ khách du lịch tại Phong Nha - Kẻ Bàng(8011735)							6.398.525.630	6.398.525.630												
	Phát triển mô hình du lịch thích ứng thời tiết, hình thành Làng du lịch nông thôn.(8066906)							887.227.921			887.227.921		887.227.921								
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phát triển mô hình làng văn hoá du lịch.(8066907)							759.390.040			759.390.040		759.390.040								
	Dự án thành phần 4: Đầu tư nâng cấp công trình thông tin du lịch tích hợp phân hệ quản lý nhà nước và số hoá điểm đến du lịch tỉnh(8088709)							6.381.936.190	6.381.936.190												
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(8094373)							1.145.417.000	1.145.417.000												
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(8094374)							1.158.055.000	1.158.055.000												
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Địa đạo Vĩnh Mốc(8094376)							1.048.787.800	1.048.787.800												
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(8094377)							1.131.553.000	1.131.553.000												
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải(8094382)							1.122.981.400	1.122.981.400												
	Tu bổ, tôn tạo Di tích Quốc Gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn(8126271)							6.218.178.758			6.218.178.758		6.218.178.758								
	Tu bổ tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa.(8164040)							6.174.262.000			6.174.262.000		6.174.262.000								
	Đầu tư xây dựng Nhà thờ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh(8170536)							963.038.000	963.038.000												
16	Sở Tài nguyên và Môi trường							102.956.772.931	71.586.194.870	31.370.578.061											
	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)							13.342.582.131		13.342.582.131											
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường(1032183)							416.851.300		416.851.300											
	Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186)							9.570.343.870		9.570.343.870											
	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường(1032187)							244.969.229		244.969.229											
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095)							1.781.958.400		1.781.958.400											
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình(1068499)							4.879.451.706		4.879.451.706											
	Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723)							788.271.625		788.271.625											
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199)							346.149.800		346.149.800											
	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây Thành Phố Đông Hà(7227075)							71.881.000	71.881.000												
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)							1.253.347.000	1.253.347.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu(7539183)							5.400.647.000	5.400.647.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)							10.206.610.700	10.206.610.700												
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đồng Hà giai đoạn I(8017736)							936.344.000	936.344.000												
	Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đồng Hà giai đoạn 2(8017737)							1.843.256.000	1.843.256.000												
	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(8098920)							41.188.803.170	41.188.803.170												
	Xử lý khẩn cấp các điểm sạt lở trên tuyến đường vào bản Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa.(8138837)							10.685.306.000	10.685.306.000												
17	Sở Thông tin và Truyền thông							8.945.791.752	2.747.859.000	6.197.932.752											
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình(1024595)							2.532.400.070		2.532.400.070											
	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397)							418.288.806		418.288.806											
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536)							326.983.642		326.983.642											
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562)							2.920.260.234		2.920.260.234											
	Xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị(8010690)							2.747.859.000	2.747.859.000												
18	Sở Du lịch							1.445.775.621		1.445.775.621											
	Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173)							623.349.071		623.349.071											
	Sở Du lịch tỉnh Quảng Bình(1124452)							614.315.890		614.315.890											
	Ban Quản lý Dự án THG II Quảng Bình(1134180)							208.110.660		208.110.660											
19	Sở Văn hóa - Thể thao							8.477.473.209		8.477.473.209											
	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình(1033415)							1.240.743.375		1.240.743.375											
	Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834)							1.019.761.901		1.019.761.901											
	Tạp chí Nhật Lễ(1051727)							951.502.507		951.502.507											
	Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103)							668.924.079		668.924.079											
	Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105)							1.407.916.572		1.407.916.572											
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364)							2.171.465.394		2.171.465.394											
	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018)							1.017.159.381		1.017.159.381											
20	Sở Nội vụ							218.925.344.185	43.315.552.630	174.876.529.680	733.261.875	257.463.273	475.798.602								
	Phòng Nội vụ huyện Vĩnh Linh(1005366)							428.400.000		428.400.000											
	Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong(1021656)							210.600.000		210.600.000											
	Phòng Nội vụ huyện Gio Linh(1023055)							280.800.000		280.800.000											
	Phòng Nội vụ thị xã Quảng Trị(1023059)							46.800.000		46.800.000											
	Phòng Nội vụ Thành phố Đông Hà(1023501)							234.000.000		234.000.000											
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị(1033129)							9.787.392.000		9.787.392.000											
	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị(1033527)							29.061.499.068		29.061.499.068											
	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342)							13.934.443.168		13.934.443.168											
	Sở Nội Vụ tỉnh Quảng Bình(1037094)							4.230.090.482		4.230.090.482											
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235)							5.336.363.116		5.218.517.066	117.846.050		117.846.050								
	Trung tâm dịch vụ việc làm Nam Quảng Trị(1039502)							357.952.552			357.952.552										
	Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Bình(1039573)							761.540.984		761.540.984											
	Ban Tôn giáo (1064368)							424.071.576		424.071.576											
	Phòng Nội vụ huyện Cam Lộ(1081194)							93.600.000		93.600.000											
	Phòng Nội vụ huyện Hải Lăng(1081197)							140.400.000		140.400.000											
	Phòng Nội vụ huyện Hướng Hóa(1081200)							93.600.000		93.600.000											
	Phòng Nội vụ huyện Đakrông(1083918)							23.400.000		23.400.000											
	Trung tâm điều dưỡng huấn luyện người có công Quảng Trị(1096790)							3.912.524.959		3.912.524.959											
	Trung tâm lưu trữ lịch sử Quảng Trị(1122864)							9.267.096.599		9.267.096.599											
	Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị (1134529)							96.727.753.778		96.727.753.778											
	Đầu tư CSHT, trang thiết bị CNTT nhằm hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng CSDL việ(8091141)							257.463.273			257.463.273										
	Cải tạo, nâng cấp khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn(8091205)							43.315.552.630	43.315.552.630												
21	Thanh tra tỉnh							80.676.856.807		80.676.856.807											
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1051730)							80.676.856.807		80.676.856.807											
22	Đài Truyền hình							8.875.694.487		8.875.694.487	5.450.000		5.450.000								
	Đài phát thanh và truyền hình Quảng Bình(1020589)							8.875.694.487		8.875.694.487	5.450.000		5.450.000								
23	Đài Phát thanh - Truyền hình							1.010.310.149		1.010.310.149											
	Mua sắm trang thiết bị nội thất Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh(7807391)							1.010.310.149		1.010.310.149											
24	Liên minh các hợp tác xã							14.997.379.030	2.525.000.000	11.237.379.030	1.235.000.000		1.235.000.000								
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(1051729)							12.472.379.030		11.237.379.030	1.235.000.000		1.235.000.000								
	Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị(8023041)							2.525.000.000	2.525.000.000												
25	Ban Dân tộc							58.798.465.739	606.929.976	45.478.288.343	12.713.247.420	7.022.547.000	5.690.700.420								
	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1034608)							50.316.158.490		44.625.458.070	5.690.700.420		5.690.700.420								
	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1036682)							852.830.273		852.830.273											
	Đường liên thôn bản Cóp, thôn Mãng Sóng đi thôn Ba Tầng, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa (tuyến K0+00 – K0+900)(7822359)							520.819.000		520.819.000											
	Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Tân Tiến(782570)							11.000.000		11.000.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Mô O - O 6(7872572)							6.616.976	6.616.976												
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Độ - Tả Vòng và bán Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(7872573)							19.000.000	19.000.000												
	Nhà sinh hoạt công cộng bán Tả Rà(7872585)							6.840.000	6.840.000												
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Cà Xen(7872586)							4.000.000	4.000.000												
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Kê(7872587)							6.000.000	6.000.000												
	Đường giao thông nông thôn vùng bán 39, xã Tân Trach, huyện Bố Trach(7872588)							14.654.000	14.654.000												
	Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Đặng Hòa(7874249)							18.000.000	18.000.000												
	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền múi(7976993)							409.334.000				409.334.000									
	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bán (Lôm - K.Châm, Độ - Tả Vòng ) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(8026529)							6.613.213.000				6.613.213.000									
26	Ban quản lý khu công nghiệp							47.146.634.278	500.000.000	46.646.634.278											
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355)							20.359.686.173		20.359.686.173											
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Quảng Trị(1098449)							5.427.733.000		5.427.733.000											
	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị(1098464)							18.332.915.105		18.332.915.105											
	Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo(1098665)							2.526.300.000		2.526.300.000											
	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trach - Giai đoạn I, tỷ lệ 1/2000(8157382)							500.000.000	500.000.000												
27	Văn phòng Tỉnh ủy							557.446.721.507	703.392.319	555.171.729.226	1.571.599.962		1.571.599.962								
	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1009262)							1.528.861.908		1.528.861.908											
	Báo Quảng Bình(1033400)							9.648.254.298		9.648.254.298											
	Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị(1033409)							56.927.462.148		56.927.462.148											
	Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(1034898)							2.029.000.000		2.029.000.000											
	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1050910)							74.356.662.871		74.356.662.871											
	Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760)							142.691.071.402		142.691.071.402											
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Bình(1107920)							3.749.500.000		3.749.500.000											
	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Quảng Trị(1107921)							25.896.373.503		25.896.373.503											
	Ban tổ chức Tỉnh ủy Quảng Trị(1107927)							20.620.795.460		20.620.795.460											
	Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình(1108010)							2.016.844.000		2.016.844.000											
	Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Bình(1117796)							4.674.000.000		4.674.000.000											
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy(1134440)							12.528.438.000		12.528.438.000											
	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1134544)							8.699.133.029		8.699.133.029											
	Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Trị(1136025)							136.053.802.401		134.482.202.439	1.571.599.962		1.571.599.962								
	BAN TUYÊN GIÁO VÀ DÂN VẬN TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ(1148081)							21.574.064.904		21.574.064.904											
	Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Trị(1148086)							10.837.145.544		10.837.145.544											
	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1161828)							22.911.919.720		22.911.919.720											
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7977014)							703.392.319	703.392.319												
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh							43.907.173.750		42.213.664.250	1.693.509.500		1.693.509.500								
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1051726)							43.907.173.750		42.213.664.250	1.693.509.500		1.693.509.500								
29	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh							63.733.817.811	423.254.321	61.643.716.113	1.666.847.377	798.247.377	868.600.000								
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Quảng Trị(1002381)							7.855.999.620		7.855.999.620											
	TT hoạt động Thanh, thiếu nhi khu vực Bắc Trung Bộ(1004243)							575.280.300		575.280.300											
	Nhà thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1009018)							6.853.754.144		6.853.754.144											
	Đoàn khối DNN(1034366)							203.814.400		203.814.400											
	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Quảng Trị(1035132)							563.756.000		563.756.000											
	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị(1036348)							201.204.208		201.204.208											
	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1036829)							14.861.071.944		14.861.071.944											
	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1038801)							168.465.444		168.465.444											
	ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH TỈNH QUẢNG TRỊ(1069583)							24.066.829.257		23.198.229.257	868.600.000		868.600.000								
	Tổng đội TNXP Xây dựng Kinh tế tỉnh Quảng Trị(1084097)							5.225.690.000		5.225.690.000											
	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1135651)							1.126.265.196		1.126.265.196											
	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các Cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1135713)							810.185.600		810.185.600											
	Nhà thi đấu đa năng và khu vui chơi trong nhà thuộc Nhà Thiếu nhi Quảng Bình(7968782)							423.254.321	423.254.321												
	Đầu tư cơ sở, trang thiết bị CNTT phục vụ thu thập, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng CSDL việc tìm người- người tìm việc(8061891)							798.247.377		798.247.377		798.247.377									
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh							35.453.819.006	2.755.630.780	29.178.922.816	3.519.265.410		3.519.265.410								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025													
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị(1018325)							32.698.188.226		29.178.922.816			3.519.265.410									
	Điểm trung bày, giới thiệu sản phẩm và kết nối, hỗ trợ phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp(7970842)							2.755.630.780	2.755.630.780													
31	Hội Nông dân tỉnh							45.917.713.033	33.394.000	44.739.319.033			1.145.000.000									
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(1068400)							45.884.319.033		44.739.319.033			1.145.000.000									
	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trung tâm giáo dục dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Phụ nữ Quảng Bình(7961808)							33.394.000	33.394.000													
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh							15.072.471.389		14.672.471.389			400.000.000									
	Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Trị(1037089)							15.072.471.389		14.672.471.389			400.000.000									
33	Liên đoàn lao động tỉnh							1.936.000.000		1.936.000.000												
	Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Bình(3009525)							1.936.000.000		1.936.000.000												
34	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật							5.060.963.782		5.060.963.782												
	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(1025800)							5.060.963.782		5.060.963.782												
35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị							8.398.515.682		4.398.515.682												
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng Trị(1029998)							7.828.515.682		3.828.515.682												
	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh Quảng Trị(1125765)							130.000.000		130.000.000												
	Hội Hữu Nghị Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Bình(3018805)							100.000.000		100.000.000												
	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái lan tỉnh Quảng Bình(3019438)							100.000.000		100.000.000												
	Hội hữu nghị Việt Nam - Nga(3019668)							100.000.000		100.000.000												
	Hội hữu nghị Việt Đức tỉnh Quảng Bình(3022212)							140.000.000		140.000.000												
36	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật							10.574.168.957	81.000.000	10.493.168.957												
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1068498)							10.493.168.957		10.493.168.957												
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Quảng Bình(7739921)							81.000.000	81.000.000													
37	Hội Nhà báo							9.719.475.462		9.719.475.462												
	Hội Nhà báo tỉnh Quảng Trị(1037087)							9.719.475.462		9.719.475.462												
38	Hội Luật gia							1.836.955.000		1.836.955.000												
	Hội luật gia tỉnh Quảng Trị(1050418)							1.836.955.000		1.836.955.000												
39	Hội Chữ thập đỏ							19.788.717.321		19.788.717.321												
	Hội chữ thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1068406)							19.788.717.321		19.788.717.321												
40	Hội Người cao tuổi							3.170.831.000		3.170.831.000												
	Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(1023619)							3.170.831.000		3.170.831.000												
41	Hội Người mù							6.479.330.781		6.479.330.781												
	Hội Người mù tỉnh Quảng Trị(1069584)							6.479.330.781		6.479.330.781												
42	Hội Đồng y							1.980.362.483		1.980.362.483												
	Hội Đồng Y tỉnh Quảng Trị(1033403)							1.861.091.483		1.861.091.483												
	Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355)							119.271.000		119.271.000												
43	Hội Cựu thanh niên xung phong							1.929.519.831		1.929.519.831												
	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(1030206)							1.929.519.831		1.929.519.831												
44	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi							3.848.440.465		3.848.440.465												
	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1037090)							3.848.440.465		3.848.440.465												
45	Hội Khuyến học							5.311.726.716		5.311.726.716												
	Hội khuyến học tỉnh Quảng Trị(1075915)							5.311.726.716		5.311.726.716												
46	Các quan hệ khác của ngân sách							1.102.646.947.495	119.291.593.899	792.994.391.938	15.458.294.737	14.748.294.737	710.000.000									
	Tỉnh chi BSNS Không xác định(0000000)							111.882.666.921														
	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412)							500.000.000		500.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930)							230.624.000		230.624.000												
	Tỉnh chi BSNS UBND xã Hồng Thủy(1034446)							7.203.000		7.203.000												
	Tỉnh chi BSNS Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231)							10.000.000		10.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Trường THPT Cam Lộ(1036586)							10.000.000		10.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)							18.000.000.000	18.000.000.000													
	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị(1053112)							3.000.000.000		3.000.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Công an Tỉnh(1053629)							55.069.978.794		54.569.978.794	500.000.000		500.000.000									
	Tỉnh chi BSNS Tinh đội(1053630)							209.741.734.472		209.531.734.472	210.000.000		210.000.000									
	Tỉnh chi BSNS Kho bạc Nhà nước Quảng Bình(1055461)							400.000.000		400.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình(1056781)							1.100.000.000		1.100.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới(1057710)							975.000.000		975.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Trường Trung cấp Công nghệ - Du lịch số 10(1058017)							3.000.000.000		3.000.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536)							44.741.815.000		44.741.815.000												
	Tỉnh chi BSNS Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông (1083960)							95.000.000		95.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)							10.000.000		10.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869)							476.813.036.672		474.813.036.672												
	Tỉnh chi BSNS Mã tổng hợp Ngân sách huyện Bố Trạch(1103873)							10.660.536.700	10.660.536.700													
	Tỉnh chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Tỉnh Quảng Bình(2997944)							61.020.000.000														
	Tỉnh chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Huyện Bố Trạch(2999455)							943.102.800	943.102.800													
	Tỉnh chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Quảng Trị(3025890)							700.000.000	700.000.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Tỉnh chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)								45.488.371.002	45.488.371.002											
	Tỉnh chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)								34.075.295.406	33.018.595.397			1.056.700.009	1.056.700.009							
	Tỉnh chi BSNS Đường Côn Lôn từ thôn Đàng Hóa đi Má Lách(7546052)								165.171.000	165.171.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng mới tầng 2 trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hóa Sơn(7546780)								320.337.000	320.337.000											
	Tỉnh chi BSNS BTXM đường GTNT xã Xuân Hóa(7607172)								190.071.000	190.071.000											
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa xã Hóa Hốp(7607176)								182.000.000	182.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa trung tâm xã Hóa Tiến(7607178)								87.000.000	87.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Phát triển môi trường, Hạ tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đồng Hới(7608143)								1.879.533.000	1.879.533.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường từ Quốc lộ 12a về Trường Mầm non số 2 (điểm lẻ), thị trấn Quy Đạt(7626303)								56.000.000	56.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường giao thông từ bản Ka Reng đến Ba Lóoc , xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa(7666061)								12.398.000	12.398.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường GTNT đoạn từ nhà anh Hải đi Ma Đam thôn Ba Nương, xã Xuân Hóa(7709421)								178.500.000	178.500.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường giao thông nội thôn, nội đồng Lâm Khai, Tân Bình, Tân Hòa, Đa Thịnh, Tân Lợi xã Hóa Hốp(7715459)								226.636.000	226.636.000											
	Tỉnh chi BSNS Tu sửa 07 nhà văn hóa thôn, xã Hóa Hốp(7715461)								59.800.000	59.800.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Năng xã Hóa hốp(7715462)								33.800.000	33.800.000											
	Tỉnh chi BSNS Hàng rào trạm y tế xã Hóa Hốp(7721817)								32.454.000	32.454.000											
	Tỉnh chi BSNS Sân vận động, khu vui chơi, giải trí xã Hóa Hốp(7721819)								43.000.000	43.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Cổng, hàng rào nhà văn hóa xã Hóa Hốp(7723039)								38.700.000	38.700.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa tiểu khu 5 thị trấn Quy Đạt(7750939)								16.000.000	16.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa Tiểu khu 1, thị trấn Quy Đạt(7766181)								85.000.000	85.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa xã(7776938)								89.000.000	89.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Hệ thống đường trục thôn, xóm, nội đồng xã Trung Hóa(7783637)								390.400.000	390.400.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường nội vùng bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622)								17.000.000	17.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã Trung Hóa(7795172)								17.000.000	17.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường từ QL12a vào cầu treo vực Rò, xã Trung Hóa(7840985)								55.799.000	55.799.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng khuôn viên Trường Mầm non Hóa Tiến(7852275)								69.000.000	69.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa thôn 1 Kim Bàng, xã Minh Hóa(7857123)								62.151.000	62.151.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng cầu bê tông và đường từ nhà ông Chính (TK9) đi QL12a Thị trấn Quy Đạt(7894117)								152.706.000	152.706.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Dân Hóa(7902911)								232.417.000	232.417.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Hóa Hốp(7905464)								30.850.000	30.850.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường GTNT liên bản K vi Ô ớc, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7916791)								22.740.000	22.740.000											
	Tỉnh chi BSNS Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND xã Hồng Hóa(7952093)								407.153.000	407.153.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa Tổ dân phố 2 thị trấn Quy Đạt(7954647)								120.000.000	120.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa Tổ dân phố 9, thị trấn Quy Đạt(7955693)								100.000.000	100.000.000											
	Tỉnh chi BSNS Mở rộng trụ sở UBND xã Hóa Phúc(7960893)								476.230.000	476.230.000											
	Tỉnh chi BSNS Đường từ nhà Ông Quý đi nhà ông Liêm thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(8003525)								105.634.000	105.634.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, khuôn viên hàng rào Trường THCS Minh Hóa(8007456)								8.464.000				8.464.000								
	Tỉnh chi BSNS Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, khuôn viên, hàng rào, sân bê tông Trụ sở UBND xã Minh Hóa(8010446)								731.679.000	731.679.000											
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà, hàng rào khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng chống thiên tai bản Bãi Đình(8012439)								15.104.000				15.104.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 Kim Bàng, xã Minh Hóa(8025956)								8.428.000				8.428.000								
	Tỉnh chi BSNS Đường nội đồng từ đường liên bản về Hưng Chôn bản Yên Hốp(8039402)								3.000.000				3.000.000								
	Tỉnh chi BSNS Đường GTNT nội vùng, nội đồng thôn Tân Lý và thôn Lạc Thiện xã Minh Hóa(8041057)								26.470.000				26.470.000								
	Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Hóa Sơn. Hàng mục: Hồ trợ nhà ở(8043326)								44.000.000				44.000.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc			
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX									
	Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Trọng Hóa. Hàng mục: Hỗ trợ nhà ở(8044035)							1.228.000.000				1.228.000.000	1.228.000.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu định cư Ka Reng, bản K-Vi.(8048561)							989.917.728				989.917.728	989.917.728										
	Tỉnh chi BSNS Tạo ruộng lúa nước bản Lôm, xã Trọng Hóa(8048904)							379.337.000				379.337.000	379.337.000										
	Tỉnh chi BSNS Trường MN số 2 Thượng Hóa (điểm Yên Hợp); Hàng mục: Xây nhà lớp học 01 tầng 03 phòng học, cổng, hàng rào; sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học cấp IV; cải t(8052571)							28.500.000				28.500.000	28.500.000										
	Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Dân Hóa. Hàng mục: Hỗ trợ nhà ở(8053620)							132.000.000				132.000.000	132.000.000										
	Tỉnh chi BSNS Đầu tư, bố trí sắp xếp, ổn định dân cư bản Hùng, xã Trọng Hóa(8062230)							824.871.000				824.871.000	824.871.000										
	Tỉnh chi BSNS Trường PTDT Bán trú THPTCS Dân Hóa (điểm trường Tà Leng); Hàng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông(8067223)							54.707.000				54.707.000	54.707.000										
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hoá bản Tà Leng, xã Dân Hóa (Hàng mục: Nhà văn hoá, nhà vệ sinh và khuôn viên)(8069634)							881.749.000				881.749.000	881.749.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 01 phòng học Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm Ông Tú)(8086128)							822.080.000				822.080.000	822.080.000										
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường Mầm non Hồng Hóa (2 tầng 8 phòng)(8086129)							499.000.000	499.000.000														
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn Khai Hóa, xã Thượng Hóa(8087441)							7.503.000				7.503.000	7.503.000										
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản Bãi Dinh (2 tuyến).(8093829)							2.105.000				2.105.000	2.105.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường trục thôn 1 Yên Thọ(8096842)							9.722.000				9.722.000	9.722.000										
	Tỉnh chi BSNS Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm trường Róong); Hàng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, khuôn viên.(8096886)							313.242.000				313.242.000	313.242.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà 02 tầng 04 phòng chức năng; 01 nhà công vụ 04 phòng cấp IV Trường THPTCS Thượng Hóa(8097547)							243.759.000				243.759.000	243.759.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên Trường mầm non số 2 Trọng Hóa.(8097727)							339.680.000				339.680.000	339.680.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng hàng rào, sân Trường phổ thông DTBT THPTCS số 2 Trọng Hóa (Điểm Dó)(8099890)							275.550.000				275.550.000	275.550.000										
	Tỉnh chi BSNS Đường GTNT từ nhà chi Thu đến lên Xương Cưa thôn Yên Văn(8101818)							370.724.000				370.724.000	370.724.000										
	Tỉnh chi BSNS Đường giao thông nội thôn từ đồng ông Thiên đi Ruc Mòn thôn Tăng Hóa.(8101819)							1.825.918.000				1.825.918.000	1.825.918.000										
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Minh Hóa 2 tầng 8 phòng (điểm chính).(8102524)							2.229.701.000	2.229.701.000														
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường GTNT thôn Tân Tiến, thôn Yên Thắng, thôn Yên Định, xã Yên Hóa(8106899)							307.500.000				307.500.000	307.500.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Ôn, xã Thượng Hóa(8106903)							42.840.000				42.840.000	42.840.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường dẫn sinh các thôn xã Yên Hóa(8108781)							440.201.000				440.201.000	440.201.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 03 phòng học, khuôn viên trường Mầm non Dân Hóa (Điểm trường Ba Loóc.c)(8113186)							1.321.177.000				1.321.177.000	1.321.177.000										
	Tỉnh chi BSNS Cải tạo, nâng cấp chợ Y Leng(8114493)							338.393.000				338.393.000	338.393.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 3 phòng học, 01 nhà công vụ giáo viên và khuôn viên Trường Mầm non Dân Hóa (điểm trường Tà Rà - Hà Nông)(8116220)							1.602.057.000				1.602.057.000	1.602.057.000										
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 02 phòng học, nhà công vụ giáo viên (Điểm Trường Tiểu học Ba Loóc) Trường PTDT bán trú THPTCS Dân Hóa.(8116508)							804.596.000				804.596.000	804.596.000										
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa hư hỏng đập ngăn mặn Vĩnh Phước(8126206)							1.066.128.000	1.066.128.000														
47	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)							62.008.110.977	5.175.284.000	56.832.826.977													
	Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình(1034108)							6.000.000.000		6.000.000.000													
	Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536)							5.151.284.000	5.151.284.000														
	Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Long Đại(1096234)							1.200.000.000		1.200.000.000													
	Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình(3005487)							49.632.826.977		49.632.826.977													
	Sửa chữa nâng cấp đập A và đập B công trình Rào Sen, huyện Lệ Thủy(7969957)							24.000.000	24.000.000														
48	Các đơn vị khác							5.902.786.264.099	5.068.221.391.933	709.059.345.132	125.505.527.034	97.734.993.619	27.770.533.415										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025													
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Các đơn vị khác Huyện Quảng Ninh(1002392)							1.000.000.000	1.000.000.000													
	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412)							30.700.000		30.700.000												
	Các đơn vị khác Tỉnh Quảng Trị(1008525)							60.125.688.000	27.000.000.000	33.075.688.000	50.000.000		50.000.000									
	Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực phía Nam(1020818)							6.206.529.654		6.206.529.654												
	Hội Cựu Giáo Chức tỉnh Quảng Trị(1023320)							100.000.000		100.000.000												
	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Quảng Trị(1025309)							440.000.000		440.000.000												
	Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng Bình(1027671)							100.000.000		100.000.000												
	Ban Quản lý Dự án DTXD và PTQD Bó Trach(1033406)							1.450.196.400	1.450.196.400													
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh(1034607)							535.217.000	535.217.000													
	Tap chí Cửa Việt(1035902)							2.158.852.312		2.158.852.312												
	Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677)							283.199.000		283.199.000												
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)							14.363.664.360		9.173.877.360	5.189.787.000		5.189.787.000									
	BQL Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1038143)							31.391.735.293		29.805.548.793	1.586.186.500		1.586.186.500									
	Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1050414)							11.183.841.658		11.183.841.658												
	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật(1052094)							4.957.999.999		4.957.999.999												
	Công an Tỉnh(1053629)							28.752.472.000		28.122.472.000	630.000.000		630.000.000									
	Tỉnh đội(1053630)							55.637.576.902		55.577.576.902	60.000.000		60.000.000									
	Tỉnh Quảng Trị - VP Chi cục Thuế khu vực XI(1056278)							700.000.000		700.000.000												
	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972)							72.398.441.080		72.398.441.080												
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Trị(1057717)							153.275.191.001		153.275.191.001												
	Chi cục Hải quan Khu vực IX(1058545)							201.600.000		201.600.000												
	Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Đông Hà(1064127)							483.692.000		483.692.000												
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)							27.394.209.000		27.394.209.000												
	Hội Lâm vườn tỉnh Quảng Trị(1069586)							1.387.126.750		1.387.126.750												
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355)							16.048.720.946		16.048.720.946												
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664)							328.233.583		328.233.583												
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869)							60.535.058.031		60.535.058.031												
	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị(1113779)							46.547.903.000	46.547.903.000													
	Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355)							288.011.500		288.011.500												
	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1121815)							267.000.000		267.000.000												
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)							245.868.620		245.868.620												
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540)							4.236.945.000		4.236.945.000												
	Hội Kế toán - Kiểm toán tỉnh Quảng Trị(1126402)							100.000.000		100.000.000												
	Hội Thủy sản tỉnh Quảng Trị(1128034)							99.900.000		99.900.000												
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643)							56.694.269.915		36.516.710.000	20.177.559.915		20.177.559.915									
	Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507)							9.859.361.400		9.859.361.400												
	Trung tâm Bảo vệ rừng và Di sản thế giới(1136026)							24.494.100.022		24.494.100.022												
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1136190)							70.402.736.794		70.402.736.794												
	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Nam Quảng Trị(1158183)							4.872.226.052		4.872.226.052												
	Thống kê tỉnh Quảng Trị(1159814)							377.000.000		300.000.000	77.000.000		77.000.000									
	Hội từ thiện tri yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392)							700.108.600		700.108.600												
	Hội sinh vật cảnh tỉnh Quảng Bình(3009571)							99.956.800		99.956.800												
	Hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(3010680)							1.858.857.050		1.858.857.050												
	Ban QLDA cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời tỉnh Quảng Bình(3017385)							690.000.000		690.000.000												
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Bình(3027790)							2.341.045.705		2.341.045.705												
	Ban Quản lý dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Quảng Bình(3033887)							37.717.959.520		37.717.959.520												
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)							14.470.430.731	14.470.430.731													
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)							5.126.180.014	5.119.987.014	6.193.000	6.193.000											
	Xây dựng Khu tái định cư Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La(7028086)							1.440.000.000	1.440.000.000													
	Đường Lê Lợi kéo dài và xây dựng CSHT 2 bên tuyến (gd1)(7043097)							104.679.000	104.679.000													
	Xây dựng CSHT Khu 43 Kp8 phường 5 (Hạng mục: Cùm A)(7044769)							5.555.000	5.555.000													
	Xây dựng CSHT Khu 43 (Hạng mục: Cùm B)(7044772)							9.340.000	9.340.000													
	Đường Đào Duy Anh(7044864)							9.609.000	9.609.000													
	Quy hoạch chi tiết phường 5(7047755)							1.602.000	1.602.000													
	Khảo sát, lập qui hoạch sân bay tỉnh Quảng Trị(7093988)							13.400.000	13.400.000													
	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 73 đồng(7094998)							111.990.000	111.990.000													
	Đường giao thông nông thôn thôn Rỗng xã Hồng Hoá(7126609)							134.644.000	134.644.000													
	Xây dựng hệ thống kênh tiêu úng vùng lúa phường Đông Lương và Đông Lễ(7136614)							146.901.000	146.901.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống xử lý thoát nước qua cống khu tái định cư KCN cảng biển Hòn La(7145345)							600.000.000	600.000.000												
	Đường liên thôn xã Minh Hoá(7149474)							100.000.000	100.000.000												
	Giải phóng mặt bằng khu Công nghiệp Cảng biển Hòn La(7152325)							1.770.034.922	1.770.034.922												
	CBĐT Cầu trần bến Seeng (kiến thôn) xã Tân Hoá(7153027)							50.000.000	50.000.000												
	CBĐT: Mặt đường GTNT từ Hoá Lương - Đàng Hoá (UBND xã)(7153037)							200.000.000	200.000.000												
	CBĐT: Mặt đường GTNT (nối tiếp đoạn bê tông ADB đã xây dựng) vào UBND xã Xuân Hoá(7153041)							200.000.000	200.000.000												
	CBĐT: Mặt đường GTNT từ Quốc lộ 12 vào UBND xã Minh Hoá(7153045)							200.000.000	200.000.000												
	Đường từ Quốc lộ 12 (xã Minh Hoá) - UBND xã Tân Hoá (cầu trần trên đường)(7153049)							300.000.000	300.000.000												
	Đường GTNT Quảng Hoá - Quốc lộ 12A(7158431)							1.028.000.000	1.028.000.000												
	Đường và ngàm tràn thôn 5 đi thôn Ri Ri và sửa chữa cầu bần thôn 5 - Xã Tân Hoá(7165101)							325.000.000	325.000.000												
	Đường giao thông nông thôn đi thôn Tân Tiến(7173358)							656.694.000	656.694.000												
	Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7173521)							1.645.000.000	1.645.000.000												
	Cầu trần thôn Sy(7180573)							500.000.000	500.000.000												
	Đường nối vùng thôn Tân Sơn, Tân Thương, thôn 4 Kim Bảng(7181205)							254.635.000	254.635.000												
	Đường Tiên Phong - Thanh Liêm xã Trung Hoá(7182714)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Chợ Trung tâm xã Hoá Hop(7184048)							500.000.000	500.000.000												
	Hệ thống đèn chiếu sáng Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La(7186473)							417.000.000	417.000.000												
	Trung tâm Day nghề tổng hợp huyện Minh Hoá(7191957)							418.715.400	418.715.400												
	Đường vào bản Ba Loóc xã Dân Hoá(7192396)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Cầu Tân Tiến - Ông Chính, xã Hoá Tiến, huyện Minh Hoá(7193066)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Đường liên thôn Bình Minh 1, 2 xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá(7193730)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Đường giao thông liên thôn xã Qui Hoá(7193934)							628.511.000	628.511.000												
	Đường giao thông thôn 1, thôn 4 xã Qui Hoá(7193939)							299.999.000	299.999.000												
	Cầu trần Yleeng nối ba bản, xã Dân Hoá(7194603)							395.487.000	395.487.000												
	Đường vào thôn Kiên Trinh xã Hoá Phúc(7194913)							500.000.000	500.000.000												
	Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hoá, xã Hoá Hop(7195859)							100.000.000	100.000.000												
	Đường liên thôn, bản xã Hoá Sơn(7199207)							100.000.000	100.000.000												
	Vườn hoa mi ni tại ngã tư Hùng Vương - Trần Hưng Đạo, Thành phố Đông Hà(7235400)							5.844.000	5.844.000												
	Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà(7245439)							407.652.000	407.652.000												
	Đường giao thông nông thôn bản TaLeng, xã Dân Hoá(7254470)							747.000.000	747.000.000												
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7258982)							474.565.500	474.565.500												
	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 8, phường 5 (Giai đoạn 2)(7273170)							71.469.000	71.469.000												
	Nhà văn hóa Trung tâm thành phố Đông Hà(7278036)							170.632.000	170.632.000												
	Đường nối Trần Bình Trọng đến đường vào Trường TH Hòa Bình; Lý trình: Km0+0,00-Km0+281,74(7295041)							73.549.000	73.549.000												
	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)(7311398)							266.400.000	266.400.000												
	Đường Nguyễn Bình Khiêm và cầu chui đường sắt(7317541)							50.725.000	50.725.000												
	Đường tránh lũ đê bao dân sinh và phát triển kinh tế các xã vùng Đông huyện Gio Linh(7319051)							2.903.027.000	2.903.027.000												
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vùng nuôi trồng thủy sản Khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Thuận(7383874)							1.039.071.835	1.039.071.835												
	Sửa chữa công lấy nước hồ Văn Minh, xã Văn Thủy(7398121)							241.321.000	241.321.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư dãy 2 đường Khóa Bảo và đường Thành Cổ, phường 3, thành phố Đông Hà(7400248)							2.561.818.000	2.561.818.000												
	Hệ thống cấp nước xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng(7411939)							370.904.549	370.904.549												
	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp công Hối Đơi, xã Phong Thủy(7419135)							93.387.000	93.387.000												
	Đường nối từ đường Hàm Nghi qua Trường Tiểu học Hàm Nghi đến đường Lý Thường Kiệt (giai đoạn 2)(7431576)							54.920.000	54.920.000												
	Cơ sở hạ tầng khu B chợ Tré(7435936)							59.054.000	59.054.000												
	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và đất sản xuất lâm nghiệp bản Đà Còi, xã Ngán Thủy(7455704)							96.700.000	96.700.000												
	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Bảo Ninh(7457308)							647.397.000	647.397.000												
	Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, Hạng mục: Đường giao thông và san nền Khu A(7459319)							48.876.000	48.876.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Kính phi bồi thường, hỗ trợ(dot 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cụm Công nghiệp Đông Á Từ, huyện Triệu Phong(7459563)							143.326.000	143.326.000												
	Trung tâm Văn hóa xã Thuận Đức(7460436)							653.332.000	653.332.000												
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)							24.214.325.000	24.214.325.000												
	Tuyến đường từ xã Yên Hòa đến Quốc lộ 12A, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7464061)							475.329.057	475.329.057												
	Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, Hạng mục: Hạ tầng khu B(7464318)							35.057.000	35.057.000												
	Trung tâm hành chính thành phố Đồng Hới(7473656)							80.811.335.000	80.811.335.000												
	Xây dựng CSHT khu dân cư Thương bình cũ, Phường 3(7492241)							32.572.000	32.572.000												
	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư đường Lê Hồng Phong và phía Tây nhà máy Super Horse, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa(7553219)							174.000.000	174.000.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồng Soi(7559829)							223.253.000	223.253.000												
	Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 1)(7562035)							346.293.000	346.293.000												
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 3)(7562043)							113.000.000	113.000.000												
	Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo(7562044)							130.000.000	130.000.000												
	Cầu Bến Lội xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong(7568089)							13.847.000	13.847.000												
	Đường vào khu di tích lịch sử chùa Hoảng Phúc(7582000)							44.476.000	44.476.000												
	Đường Trần Nguyên Hân (giai đoạn 2)(7583332)							14.100.438.000	14.100.438.000												
	Đường Giao thông từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh(7584842)							14.173.104.500	14.173.104.500												
	Đường giao thông nối Quốc lộ 9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh(7584844)							14.510.933.000	14.510.933.000												
	Đường nối từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4(7596665)							900.000.000	900.000.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Phú (Hùng Vương - Trần Hưng Đạo) và đường Nguyễn Bình Khiêm (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)(7596784)							7.979.000	7.979.000												
	Via hệ đường Hầm Nghi (từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt)(7598562)							21.087.000	21.087.000												
	Điện chiếu sáng đường Lê Lợi - đường Chu Văn An, thị xã Ba Đồn(7605713)							132.493.000	132.493.000												
	Phát triển môi trường, Hạ tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đồng Hới(7608143)							85.419.789.093	85.419.789.093												
	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ(7609489)							135.000.000	135.000.000												
	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình(7609934)							4.174.710.939	4.174.710.939												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị hồ Đập Thanh, thị trấn Hải Lăng(7615552)							3.220.375.000	3.220.375.000												
	Cơ sở hạ tầng Khu A - Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá (giai đoạn 1)(7619904)							47.666.000	47.666.000												
	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (Đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)(7622621)							1.615.007.000	1.615.007.000												
	Trường Tiểu học Phan Bội Châu, thành phố Đồng Hới; Hạng mục: Nhà học 2 tầng(7623866)							17.963.000	17.963.000												
	Trường THCS Trần Hưng Đạo, thành phố Đồng Hới; Hạng mục: Nhà học 3 tầng; Nhà bảo vệ + Liên đội và sân bê tông(7623867)							42.933.000	42.933.000												
	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Phương.(7630126)							20.406.000	20.406.000												
	Xây dựng trạm bơm và kênh dẫn nước Lôi Đình, xã Tân Thủy.(7633016)							218.226.000	218.226.000												
	Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn.(7635106)							9.111.906.951	9.111.906.951												
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Tiểu khu 1,2,3,4 thị trấn Quán Hâu(7642503)							305.000.000	305.000.000												
	Nâng cấp tuyến đường ngập lụt và lấy lại từ đường liên xã Quảng Phương đến trung tâm huyện lỵ mới Quảng Trach.(7648294)							52.647.000	52.647.000												
	Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông.(7650054)							205.550.000	205.550.000												
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị(7654883)							1.617.819.000	1.617.819.000												
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ thôn Bắc Hoà, xã Ngư Thủy Bắc đi xã Ngư Thủy Trung, huyện Lệ Thủy(7656163)							159.291.500	159.291.500												
	Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)							8.251.384.000	8.251.384.000												
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996)							265.348.285.649	265.348.285.649												
	Đường giao thông nối thôn xã Xuân Hóa(7666060)							93.000.000	93.000.000												
	Tuyến đường nối từ trung tâm huyện lỵ (Trường Nguyễn Bình Khiêm) đi thôn Pháp Kê(7670016)							38.150.000	38.150.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)							71.864.507.300	71.864.507.300												
	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Cảnh Chân(7675715)							3.665.000	3.665.000												
	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Hưng(7680631)							60.769.000	60.769.000												
	Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến Cảng Cửa Việt (Đường TT trục dọc KKT Đông Nam tỉnh QTrị) từ nguồn vốn TPCP; HMTC Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến c (7688436)							157.406.000	157.406.000												
	Hệ thống đường GTNT thôn Tú Loan 1, thôn Tú Loan 2, xã Quảng Hưng(7695141)							30.921.000	30.921.000												
	Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Ban Chầu(7704004)							4.051.689.000	4.051.689.000												
	Đường giao thông liên thôn Hưng Lộc, Hòa Bình xã Quảng Hưng(7707120)							63.106.000	63.106.000												
	Đường bê tông thôn Cháp Bắc, xã Vinh Cháp(7708007)							163.116.000	163.116.000												
	Đường vào bản Diêu Do xã Trường Sơn (Giai đoạn 2)(7711777)							31.800.000	31.800.000												
	Đường GT thôn Rục, Trầu, Quảng Hóa xã Hồng Hóa(7715469)							96.000.000	96.000.000												
	Đường GTNT thôn Yên Bình, Yên Nhất, Yên Định, Tân Sơn, Tân Tiến xã Yên Hóa(7715472)							288.000.000	288.000.000												
	Via hè đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)(7721306)							9.998.000	9.998.000												
	Chỉnh trị kênh dẫn sau trấn xã lù hồ Trung Thuần xã Quảng Thạch(7722499)							30.665.560	30.665.560												
	Nâng cấp, bổ sung 02 phòng học Trường Mầm non Đông Lễ và sửa chữa nhà cũ(7725376)							31.818.000	31.818.000												
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phụ cận giữa thị trấn Đông Lễ và xã Sơn Hóa(7727030)							563.297.000	563.297.000												
	Kế chống xói lở Hói Đại Phong, xã Phong Thủy(7729716)							922.544.000	922.544.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá(7729983)							3.794.165.000	3.794.165.000												
	Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên(7732962)							526.698.000	526.698.000												
	Khắc phục sạt lở đường giao thông liên thôn La Hà đi Văn Phú xã Quảng Văn(7734582)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đê Lũng Tréo, xã Tân Thủy(7734644)							13.962.000	13.962.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng phục vụ hoạt động Di tích lịch sử Quốc gia Chùa Hoàng Phúc(7735994)							814.930.000	814.930.000												
	Đường Trần Ninh, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hới(7740228)							63.064.000	63.064.000												
	Đường GTNT từ nhà anh Chúc đi chòm Sanh Nganh(7746033)							32.964.000	32.964.000												
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746454)							18.737.414.000	18.737.414.000												
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)							500.000.000	500.000.000												
	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019(7754386)							85.000	85.000												
	Quy hoạch khu dân cư Đông Muối - Hàng mục: Xây dựng cầu Đông Muối thôn Di Lộc xã Quảng Tùng.(7754840)							39.419.000	39.419.000												
	Đông cửa bãi rác Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch(7755900)							113.184.000	113.184.000												
	Tuyến đường từ xã Yên Hóa đi xã Quy Hóa, huyện Minh Hóa ( Giai đoạn 1)(7761533)							1.409.919.000	1.409.919.000												
	Công viên cây xanh khu phố 5, phường Ba Đồn.(7763594)							753.099.000	753.099.000												
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị(7768216)							12.943.466.000	12.943.466.000												
	Các trục đường GTNT chòm Trung, Vông, Kênh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng(7768930)							24.527.000	24.527.000												
	Các trục đường GTNT chòm Kênh Hòa Bình(7773834)							19.444.000	19.444.000												
	Đường GTNT liên thôn Văn Hà - Hải Lưu(7780414)							19.246.000	19.246.000												
	Nhà văn hóa thôn Liêm Hóa, xã Trung Hóa(7788307)							59.294.000	59.294.000												
	Nhà văn hóa thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(7788308)							54.315.000	54.315.000												
	Đường nội thôn Thanh Liêm 2, xã Trung Hóa(7788309)							240.000.000	240.000.000												
	Đường GTNT Liêm Hóa, Tiên Phong xã Trung Hóa(7788324)							349.000.000	349.000.000												
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong, xã Trung Hóa(7789621)							87.032.000	87.032.000												
	Đường nội vùng bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622)							222.000.000	222.000.000												
	Đường GTNT thôn Quang, thôn Quyền xã Thượng Hóa(7790855)							161.774.000	161.774.000												
	Đường làm sinh từ xóm rại Tân Lý đi bằng Hói Lau(7792006)							244.936.000	244.936.000												
	Đường liên xã Cam Hiếu - Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7792298)							2.173.653.000	2.173.653.000												
	Kiến cố hóa kênh mương nội đồng xã Yên Hóa(7794527)							42.000.000	42.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nhà văn hóa thôn Quyền, xã Thượng Hòa(7794528)							60.069.000	60.069.000												
	Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã Trung Hòa(7795172)							100.533.000	100.533.000												
	Hệ thống đường giao thông khu dân cư phía tây đường Nguyễn Trường Tộ(7797465)							10.599.000	10.599.000												
	Tuyến đường chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cum trung tâm các xã Vũng Nam, thị xã Ba Đồn(7798166)							502.794.000	502.794.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị xã Ba Đồn(7801041)							1.188.000.000	1.188.000.000												
	Khu dân cư Khóm 3, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7801136)							1.291.298.774	1.291.298.774												
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích lịch sử chiến thắng Xuân Bô kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (giai đ(7804939)							3.000.000.000	3.000.000.000												
	Đường liên xã mới từ nhà văn hóa bản Khe Ngang xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1)(7804944)							134.000.000	134.000.000												
	Khu bể bơi cho trẻ xã Hải Thiện(7807205)							95.000.000	95.000.000												
	Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khôa Bảo (giai đoạn 2)(7808747)							14.536.000	14.536.000												
	Xây dựng CSHT khu dân cư phía tây đường Thanh niên xã Cam An, huyện Cam Lộ(7809290)							3.671.000	3.671.000												
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thị ủy Ba Đồn(7811940)							37.072.000	37.072.000												
	Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hải(7813051)							38.042.000	38.042.000												
	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9)(7813052)							2.130.000.000	2.130.000.000												
	Hệ thống thoát nước, cấp điện và nước khu dân cư Tân Định, xã Cam Thành(7813486)							87.517.000	87.517.000												
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông Bắc thị trấn Cam Lộ(7814862)							11.431.000	11.431.000												
	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu(7815939)							80.963.000	80.963.000												
	Hội trường huyện ủy Gio Linh(7816959)							81.871.000	81.871.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn(7816993)							198.000.000	198.000.000												
	Tuyến đường từ Trụ sở Chi cục Thi hành án đến đường đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1)(7817006)							490.154.000	490.154.000												
	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nông thôn Bắc Minh Lễ, xã Quảng Minh(7817553)							90.000.000	90.000.000												
	Xây dựng Nhà đa chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên Trường Mầm non xã Quảng Minh (điểm chính)(7822537)							62.111.000	62.111.000												
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông UBND thị trấn Cam Lộ(7824563)							9.943.000	9.943.000												
	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn giai đoạn 2(7830821)							9.711.719.732	9.711.719.732												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214)							20.189.000.000	20.189.000.000												
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng(7832950)							2.115.571.000	2.115.571.000												
	Khắc phục khẩn cấp sạt lở Khe Mật 1 và Khe Mật 2 phường Quảng Long(7833836)							443.034.000	443.034.000												
	Xây dựng mới khu nhà 8 phòng học 2 tầng Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Châu(7837577)							23.146.000	23.146.000												
	Nhà hiệu bộ, chức năng và khuôn viên Trường Tiểu học số 2 xã An Ninh(7838479)							183.000.000	183.000.000												
	Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360)							6.667.826.000	6.667.826.000												
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427)							3.297.414.900	3.297.414.900												
	Xây dựng ô chôn lấp rác thải tập trung huyện Cam Lộ(7839482)							650.834.000	650.834.000												
	Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên(7841975)							2.270.000.000	2.270.000.000												
	Xây dựng CSHT khu đô thị khu phố 5, phường Đông Thanh(7841976)							764.334.000	764.334.000												
	Hạ tầng Kỹ thuật khu trung tâm xã Quảng Hóa, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(7843125)							212.867.000	212.867.000												
	Bê tông hóa tuyến đường từ của Hải Linh đến Tỉnh và tuyến hồi ông Toan thôn Phú Trích(7844614)							48.652.000	48.652.000												
	Bê tông hóa tuyến đường xóm mới và tuyến đường hồi ông Lê Thôn Phú Trích(7844615)							97.575.000	97.575.000												
	Tuyến đường từ nhà Hải Lúa xuống đường văn hóa và tuyến từ nhà Sinh đến đường 559 thôn Vĩnh Phước(7844628)							125.239.000	125.239.000												
	Đường giao thông nông thôn thôn Cồn Sè(7844632)							142.167.000	142.167.000												
	Tuyến đường từ cửa Phương lên ông Dúy ra cổng Hồi Quy thôn Vĩnh Phước(7844633)							6.948.000	6.948.000												
	Tuyến đường từ cửa Khiêm xuống Rộc Bò Bàng thôn Vĩnh Phước(7844634)							84.448.000	84.448.000												
	Tuyến đường từ cửa Diên đến Hào và từ cửa Lợi xuống Rộc, thôn Vĩnh Phước(7844635)							56.638.000	56.638.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng gara xe trường THCS Quảng Lộc(7844636)							12.689.000	12.689.000												
	Trồng cây xanh và lắp đặt trụ đèn tại trục đường trước UBND xã Quảng Lộc(7844637)							7.840.000	7.840.000												
	Nâng cấp sân phía sau trụ sở UBND, tu sửa nhà văn hóa xã Quảng Lộc(7844638)							15.208.000	15.208.000												
	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa thôn Côn Sẻ(7844639)							24.903.953	24.903.953												
	Tuyến đường từ nhà Phương đến nhà Thông và từ Bình lên Rộc Nghệ thôn Vĩnh Phước(7844812)							18.696.000	18.696.000												
	Xây dựng nhà vệ sinh trường THCS Quảng Lộc(7844813)							55.500.000	55.500.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846868)							121.000.000	121.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846869)							128.000.000	128.000.000												
	Đường giao thông nội đồng thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846870)							103.000.000	103.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846871)							113.000.000	113.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846873)							108.000.000	108.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846874)							107.000.000	107.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846877)							141.000.000	141.000.000												
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 1)(7846878)							129.000.000	129.000.000												
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 3)(7846881)							79.000.000	79.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 4, thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn(7846890)							100.000.000	100.000.000												
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 2)(7846891)							117.000.000	117.000.000												
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, cồn ông Bằng, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846892)							109.000.000	109.000.000												
	Đường phát triển kinh tế kết nối hạ tầng giao thông từ cầu Minh Lệ đi ga Ngân Sơn(7849712)							341.000.000	341.000.000												
	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1)(7850386)							78.757.000	78.757.000												
	Khu đô thị Tân Vinh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)(7854779)							11.581.525.000	11.581.525.000												
	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường ngập lụt trên địa bàn xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trach.(7859249)							55.699.000	55.699.000												
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên(7861837)							1.472.310.500	1.472.310.500												
	Đường huyện ĐH.43, huyện Triệu Phong(7863547)							915.422.000	915.422.000												
	Hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã cùng Nam, thị xã Ba Đồn(7863816)							3.817.000.000	3.817.000.000												
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7863817)							4.548.295.000	4.548.295.000												
	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu(7864394)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 3)(7866174)							264.369.000	264.369.000												
	Xây dựng CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái (giai đoạn 2)(7867396)							2.947.360.000	2.947.360.000												
	Nâng cấp đường nội thị thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(7868815)							46.842.000	46.842.000												
	Xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các khu dân cư xã Phú Hóa(7869615)							55.112.000	55.112.000												
	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường xã Quảng Hùng(7869634)							19.202.000	19.202.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7871205)							138.871.000	138.871.000												
	Đường nội đồng thôn Trung Thượng, xã Quảng Sơn(7871464)							56.000.000	56.000.000												
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường khu phố 4, thị trấn Cam Lộ ( đường Trần Phú kéo dài )(7871696)							37.682.000	37.682.000												
	Nâng cấp Bãi chôn lấp rác thải tại Cửa Trường, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(7872338)							2.154.385.000	2.154.385.000												
	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu dân cư Đồng Trám, thôn Pháp Kế, xã Quảng Phương(7874080)							1.050.296.000	1.050.296.000												
	Mở rộng khuôn viên tại Bệnh viện đa khoa thành phố Đông Hải(7875203)							211.224.720	211.224.720												
	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7875661)							4.399.489.600	4.399.489.600												
	Trung tâm HTCD thôn Tùng Luýt, xã Vĩnh Giang; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp sân, đường vào, bồn hoa và rãnh thoát nước(7876933)							353.205.000	353.205.000												
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm Chủ đầu tư(7876954)							2.256.968.300	2.256.968.300												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam Lộ làm chủ đầu tư(7877964)							59.514.000	59.514.000												
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Đakrông làm Chủ đầu tư(7878744)							37.487.000	37.487.000												
	Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Quảng Trạch - Giai đoạn III(7879883)							1.055.267.000	1.055.267.000												
	Nhà đa năng và sân bóng đá, đường chạy thể dục Trường tiểu học số 1 Đồng Sơn(7880775)							29.119.000	29.119.000												
	Via hè, hạ tầng kỹ thuật đường QL12A phía Nam thị trấn Quy Đạt (từ trường THPT Minh Hóa đến đoàn tiếp giáp xã Minh Hóa), giai đoạn 1(7881000)							787.665.000	787.665.000												
	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng(7882231)							21.805.342.000	21.805.342.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Nghĩa (cơ sở 2)(7886729)							9.558.000	9.558.000												
	Đường từ kênh cấp 1 xã Quảng Sơn đi xã Quảng Minh(7887241)							149.000.000	149.000.000												
	Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trạch(7887746)							43.409.000	43.409.000												
	Sửa chữa khẩn cấp Trần xã lữ Nam Thạch Hãn thuộc Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn(7887921)							18.182.472.000	18.182.472.000												
	Nâng cấp, mở rộng Đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2)(7888576)							16.500.000.000	16.500.000.000												
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5 thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)(7889493)							4.270.205.400	4.270.205.400												
	Dự án Phát triển quỹ đất Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn(7890089)							49.586.000	49.586.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm dân cư hai bên tuyến đường T3 đi bệnh viện (Đường Nguyễn Du)(7890730)							380.000.000	380.000.000												
	Đường Phan Huy Chú (Đoạn qua Chi cục đo lường chất lượng)(7892117)							121.988.000	121.988.000												
	Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông Khu Công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu (Giai đoạn 2)(7892940)							12.298.000	12.298.000												
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)							363.731.261.359	363.731.261.359												
	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(7894799)							177.847.000	177.847.000												
	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng tuyến đường ven biển vào làng Nghề xã Cảnh Dương(7895246)							300.000.000	300.000.000												
	Nâng cấp các tuyến đường trục chính lấy lõi liên thôn xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn(7896062)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Đường giao thông khu phố 1, khu phố 3, phường An Đôn(7896103)							870.894.000	870.894.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường vượt lù từ thôn Diên Trường đi thôn Linh Cận Sơn(7896737)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh; Hàng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm(7897197)							671.681.000	671.681.000												
	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(7898160)							15.002.071.000	15.002.071.000												
	Nâng cấp, sửa chữa trần xã lữ hồ Khe Dẻ, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch(7899284)							608.608.000	608.608.000												
	Kẻ chống sạt lở bãi tắm Gio Hải(7899910)							78.357.000	78.357.000												
	Khắc phục khẩn cấp hạ tầng các tuyến đường lấy lõi từ khu dân cư thôn 1, thôn 5 kết nối trục chính đi nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng xã Quảng Kim, hu(7900480)							54.346.000	54.346.000												
	Hạ tầng các tuyến đường bị ngập lụt từ xã Quảng Lưu kết nối với các xã Quảng Thạch và Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch(7900678)							400.258.000	400.258.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1)(7900679)							85.283.000	85.283.000												
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 1); Hàng mục: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và cấp điện(7901851)							140.000.000	140.000.000												
	Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng với Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn(7902988)							1.162.073.000	1.162.073.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh giai đoạn 2030, định hướng đến năm 2040(7903339)							500.000.000	500.000.000												
	Kẻ bờ hồ di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(7903934)							270.047.000	270.047.000												
	Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện Vĩnh Linh; hàng mục: Tường rào, gara xe(7904366)							19.347.000	19.347.000												
	Đầu tư trạm biến áp khu Đông Nam huyện Quảng Trạch(7904439)							1.019.434.000	1.019.434.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 1 khu đô thị Dinh Mười(7905183)							1.500.332.000	1.500.332.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp và mở rộng trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2)(7905594)							41.482.636.201	41.482.636.201												
	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1)(7905598)							800.000.000	800.000.000												
	Đường điện chiếu sáng các xã vùng Nam đoạn cầu Quảng Hải đi ngã tư xã Quảng Sơn.(7905804)							145.000.000	145.000.000												
	Đường giao thông kết hợp kê chắn đất sạt lở tại khu vực trung tâm xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa(7906133)							1.446.299.000	1.446.299.000												
	Kế biên Hải Thành- Quang Phú, thành phố Đông Hội (giai đoạn 2)(7906679)							23.082.230.000	23.082.230.000												
	Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố(7906689)							247.507.300	247.507.300												
	Xây dựng nhà đa năng, sân trường tiểu học Lộc Ninh(7906691)							323.597.000	323.597.000												
	Công hóa các tuyến đường nội đồng xóm 1, thôn Vĩnh Phước(7907223)							191.650.000	191.650.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bầu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch(7907399)							3.563.260.000	3.563.260.000												
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị Hàng mục: Khu cát tăng di dời lăng mộ tại Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ(7907942)							27.946.000	27.946.000												
	Khu tái định cư bản Cha Lo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá(7908302)							340.000.000	340.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị(7908464)							10.987.094.000	10.987.094.000												
	Nâng cấp, sửa chữa khán cấp tuyến đê kê đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh(7910109)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới ; Hàng mục: Đường giao thông liên xã thị trấn Cam Lộ - Cam Thành(7910353)							818.343.000	818.343.000												
	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông(7910695)							885.453.000	885.453.000												
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe sanh, huyện Hướng Hóa(7911837)							2.432.786.200	2.432.786.200												
	Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kê khe mặt 1, phường Quảng Long(7912555)							562.000.000	562.000.000												
	Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kê khe mặt 2, phường Quảng Long(7912558)							926.000.000	926.000.000												
	Xử lý sạt lở khu vực đối 37, đảo Cồn Cỏ(7912906)							866.010.000	866.010.000												
	Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A(7913036)							65.962.458.572	65.962.458.572												
	Trường Mầm non Bình Minh , xã Cam Chính(7913561)							537.840.000	537.840.000												
	Trường Mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An(7913562)							158.500.000	158.500.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trai 1, xã Vĩnh Giang(7915129)							1.099.005.000	1.099.005.000												
	Khắc phục khán cấp tuyến đường phòng tránh lũ kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh(7915482)							1.681.395.000	1.681.395.000												
	Công tác ứng phó phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản(7916075)							4.510.000	4.510.000												
	Nâng cấp xây dựng chợ Công Quảng Lưu(7916081)							30.357.000	30.357.000												
	Đường Dương Văn An ( kéo dài ) thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7916739)							2.879.966.000	2.879.966.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A qua địa bàn huyện Hải Lăng(7916741)							8.426.070.000	8.426.070.000												
	Phát triển điểm dân cư khu phố 6, thị trấn Gio Linh (giai đoạn 3)(7917268)							589.283.000	589.283.000												
	Gia cố, khắc phục khán cấp tuyến đê kê Hữu Danh, đoạn qua xã Quảng Trung và Xã Quảng Tiến thị xã Ba Đồn(7917463)							3.080.000.000	3.080.000.000												
	Hạ tầng nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương(7917668)							824.729.151	824.729.151												
	Khắc phục tuyến kênh mương đoạn từ thôn Nam Thủy đi thôn Trung Thủy xã Quảng Thủy(7919268)							182.760.000	182.760.000												
	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng), thành phố Đông Hải(7919386)							6.300.000.000	6.300.000.000												
	KCH kênh tưới tiêu nội đồng thôn Tân Hòa xã Quảng Tân(7919577)							80.000.000	80.000.000												
	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1).(7920178)							72.577.941.000	72.577.941.000												
	Hạ tầng tuyến đường kết nối Thôn 2 đi Thôn 1 xã Quảng Thạch(7920469)							532.215.000	532.215.000												
	Thành phần 1: Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bản trú trên địa bàn tỉnh(7920765)							34.936.827.000	34.936.827.000												
	Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch(7921988)							100.000.000	100.000.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Đinh Mười (các lô LK-14-15; NVH03; MN-01)(7922297)							10.025.000	10.025.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hoành Vinh xã An Ninh(7922298)							251.116.890	251.116.890												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)(7922428)								15.817.868.929	15.817.868.929											
	Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1(7922852)								6.799.142.000	6.799.142.000											
	Đường giao thông kết hợp kênh từ Phú Trích đi Đãi chiến thắng trận Phú Trích - La Hà xã Quảng Lộc(7923849)								150.000.000	150.000.000											
	Hạ tầng các tuyến nội từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(7924158)								16.011.331.534	16.011.331.534											
	Xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Khu vực thôn 3, xã Quảng Thạch(7925155)								65.119.000	65.119.000											
	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hoá(7925660)								4.208.711.272	4.208.711.272											
	Đường huyện ĐH.43B, huyện Triệu Phong(7926436)								242.379.000	242.379.000											
	Quy hoạch phân khu phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7926655)								319.264.656	319.264.656											
	Quy hoạch phân khu phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7926657)								118.510.312	118.510.312											
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới(7926658)								174.041.950	174.041.950											
	Hệ thống mương đầu nguồn và trạm bơm điện số 2 xã Quảng Tân(7927245)								145.000.000	145.000.000											
	Khắc phục sửa chữa nâng cấp Trần, đê xã Nghĩa Ninh - Vĩnh Ninh (Lệ Kỳ)(7928112)								5.772.673.700	5.772.673.700											
	Xây dựng nâng cấp cầu, kè đê chống ngập úng lụt đê Bầu Lung, xã Quảng Hưng(7928113)								300.000.000	300.000.000											
	Kiến cố kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Minh Sơn, Trung Thượng xã Quảng Sơn(7928736)								150.000.000	150.000.000											
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị(7928946)								11.409.950.000	11.409.950.000											
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện(7929254)								13.328.677.738	13.328.677.738											
	Sửa chữa mặt đập Khe Bưởi xã Quảng Thach(7930894)								50.000.000	50.000.000											
	Nâng cấp đường huyện ĐH.49 xây dựng Huyện nông thôn mới(7930902)								102.889.000	102.889.000											
	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(7930978)								14.733.612.029	14.733.612.029											
	Tuyến nội từ Trục D1 trước Trung tâm thể dục thể thao ra kết nối Công viên Hồ Bầu Sen(7931225)								1.322.761.234	1.322.761.234											
	Thành phần 2: Trường THPT Hướng Hóa, huyện HH thuộc DA Xóa phòng HT, phòng HM, CTNC các trường DTNT, bản trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa(7932388)								13.229.501.500	13.229.501.500											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932855)								69.270.000	69.270.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lê, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932856)								179.001.000	179.001.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932857)								23.093.000	23.093.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932858)								12.220.000	12.220.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932859)								10.206.000	10.206.000											
	Trồng cây xanh, điện chiếu sáng khu dân cư hạ tầng tổ dân phố 10, phường Bắc Lý(7933562)								26.351.000	26.351.000											
	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt(7933572)								18.095.000.000	18.095.000.000											
	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị(7933583)								35.100.804.000	35.100.804.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, phần lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá; Hạng mục: Bó vỉa và hệ thống thoát nước dọc(7933585)								669.826.000	669.826.000											
	Thành phần 2: Nâng cấp CSVG các DV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933652)								14.889.943.000	14.889.943.000											
	Thành phần 3: Nâng cấp CSVG các DV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện TP, huyện HL, TX Quảng Trị thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933653)								5.882.259.000	5.882.259.000											
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)(7934251)								3.177.761.000	3.177.761.000											
	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Bắc cầu Sông Hiếu, huyện Cam Lộ ( giai đoạn 2)(7934253)								689.214.000	689.214.000											
	Thành phần 1: Nâng cấp CSVG các DV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện VL, huyện GL, huyện CL và TP Đông Hà thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị tr (7934255)								10.675.839.000	10.675.839.000											
	Khắc phục xói lở cầu An Lạc và đường hai đầu cầu xã Hải Phú, huyện Hải Lăng(7934391)								264.000.000	264.000.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nhà ở vận động viên năng khiếu (tính)(7934557)							4.879.977.000	4.879.977.000												
	Đường giao thông vào thác Ba Voi, huyện Đakrông(7934558)							7.438.498.597	7.438.498.597												
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1)(7934823)							8.434.900.000	8.434.900.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 khu Quy hoạch đô thị Đinh Mười(7934825)							2.460.467.000	2.460.467.000												
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên thị xã Quảng Trị Hàng mục; Phòng học chức năng, Nhà hiệu bộ(7936203)							1.997.706.000	1.997.706.000												
	San tạo mặt bằng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nam Hiếu, huyện Cam Lô(7936204)							509.804.000	509.804.000												
	San lấp mặt bằng Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cò(7936218)							44.049.000	44.049.000												
	Hoàn thiện đường 47,0m và CSHT Khu tái định cư Bắc Sông Hiếu(7936223)							25.858.209.000	25.858.209.000												
	Các lô đất lẻ trong khu dân cư(7936224)							150.000.000	150.000.000												
	Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng nam, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7936492)							13.308.173.676	13.308.173.676												
	Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương(7936988)							391.858.000	391.858.000												
	Nâng cấp đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Ta Quang Đừ đến Trần Nhật Đuật)(7936989)							4.482.586.000	4.482.586.000												
	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ai Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong(7937249)							31.335.157.220	31.335.157.220												
	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Mầm non Đồng Lê(7938693)							2.528.000.000	2.528.000.000												
	Lắp đặt, sửa chữa, bổ sung biển tên đường, biển báo hiệu giao thông đường bộ trên địa bàn thị xã(7938738)							204.930.000	204.930.000												
	KCH kênh mương chính phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(7938849)							185.000.000	185.000.000												
	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1(7939179)							11.342.224.820	11.342.224.820												
	Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Văn(7939181)							47.090.000	47.090.000												
	Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái, huyện Quảng Trạch thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung quanh tỉnh Quảng Bình(7940084)							343.810.005	343.810.005												
	Dự án hạ tầng tuyến đường chính từ trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22(7940085)							28.641.285.104	28.641.285.104												
	Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình(7940365)							26.986.824.200	26.986.824.200												
	Hồi trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815)							1.437.127.000	1.437.127.000												
	Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817)							100.395.000	100.395.000												
	CSHT Khu dân cư Đồng Trường Sơn, Phường 3(7940824)							1.878.683.000	1.878.683.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu phố 4, thị trấn Cam Lộ ( giai đoạn 3)(7940827)							2.554.255.700	2.554.255.700												
	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ(7940828)							25.791.904.000	25.791.904.000												
	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)(7940829)							49.451.021.789	49.451.021.789												
	Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu(7941420)							61.449.817.951	61.449.817.951												
	Cầu Cầu Nhi-Hải Tân, đường Thương Xá- Trà Lộc (DH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (DH.50a)(7941462)							15.634.482.000	15.634.482.000												
	Cơ sở hạ tầng Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Điện Sơn(7942942)							129.865.271	129.865.271												
	CSHT Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện(7942943)							11.534.268.000	11.534.268.000												
	CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)(7942944)							3.515.863.000	3.515.863.000												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7943115)							392.363.597	392.363.597												
	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Hòn Lai(7943663)							58.173.176.740	58.173.176.740												
	Hạ tầng tuyến đường giao thông kết hợp kê đoạn từ cầu đi xóm 4 thôn Cồn Sẻ, xã Quảng Lộc(7943664)							600.000.000	600.000.000												
	Đường từ Trung Thái đi Minh Tiến, xã Thái Thủy(7943756)							14.113.000	14.113.000												
	Xử lý các nút giao thông nguy hiểm(7944322)							1.061.546.000	1.061.546.000												
	Hoàn thiện CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khố Bào(7944323)							215.397.000	215.397.000												
	Hạ tầng kỹ thuật dân cư Mộc Sách xã Vạn Ninh(7944541)							412.097.000	412.097.000												
	Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Quảng Thach(7944544)							219.361.000	219.361.000												
	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Hán Mặc Từ đến đường Lê Thánh Tông)(7944584)							3.207.749.000	3.207.749.000												
	Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch(7945082)							73.708.591.227	73.708.591.227												
	Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị(7945317)							1.061.386.000	1.061.386.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hạng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318)							1.944.189.000	1.944.189.000												
	Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7945319)							309.594.000	309.594.000												
	Xây dựng bếp ăn và một số hạng mục tại Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật huyện Quảng Trach(7945473)							400.266.000	400.266.000												
	Nâng cấp Hồ Đồng Cho, xã Quảng Lưu(7945793)							530.818.488	530.818.488												
	Đường phòng cháy, chữa cháy kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái từ Km3 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến sân bay Khe Gát(7945960)							488.823.078	488.823.078												
	Nhà hiệu bộ, nhà trực bảo vệ khu vực Trung tâm - Trường Mầm non Quảng Trach(7945961)							18.811.000	18.811.000												
	Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long - Phương - Lưu kết nối với các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1)(7946121)							400.000.000	400.000.000												
	Sửa chữa, bảo dưỡng khuôn viên Trường tiểu học số 2 xã Quảng Phú(7946897)							16.516.000	16.516.000												
	Hệ thống đường nội từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới(7946930)							51.219.987.500	51.219.987.500												
	Bê tông hóa các tuyến đường nội thôn Văn Phú xã Quảng Văn(7947290)							905.000.000	905.000.000												
	Mở rộng tuyến đường từ Cầu Máng về hời Ông Đài thôn La Hà Tây xã Quảng Văn(7947291)							267.000.000	267.000.000												
	Đường GT liên thôn Thượng Thôn đi thôn Biều Lễ xã Quảng Trung(7947292)							800.000.000	800.000.000												
	Hạ tầng khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trach(7947663)							103.158.000	103.158.000												
	Trụ sở UBND huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả(7947689)							147.659.000	147.659.000												
	Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dồi, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ đập xung yếu t (7947937)							33.266.193.778	33.266.193.778												
	Tuyến đường chính Khu đô thị Đinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh.(7947939)							50.124.444.523	50.124.444.523												
	Hệ thống đèn chiếu sáng và trang trí điện tử(7948175)							504.769.000	504.769.000												
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4 (giai đoạn 1)(7948176)							3.852.101.966	3.852.101.966												
	Trung Tâm Văn hóa học tập cộng đồng thôn An Trung, xã Cam Chính(7948360)							278.911.000	278.911.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp(7948773)							203.627.000	203.627.000												
	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương(7948947)							1.427.014.425	1.427.014.425												
	Hạ tầng các tuyến đường trục chính lấy lõi trên địa bàn xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trach(7949485)							998.735.000	998.735.000												
	Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790)							1.369.200.000	1.369.200.000												
	KCH đường giao thông thôn Văn Bắc xã Quảng Hải(7949825)							416.000.000	416.000.000												
	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, nhà công vụ cấp 4 Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trach(7950511)							700.000.000	700.000.000												
	Các tuyến đường liên thôn Nhân Hòa - Thanh Tân - Vĩnh Phú xã Quảng Hòa(7950514)							575.000.000	575.000.000												
	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714)							1.273.700.000	1.273.700.000												
	Đầu tư xây dựng hệ thống mương thoát nước đường Nguyễn Bình Khiêm và nạo vét hệ thống thoát nước đường Hùng Vương(7950908)							234.665.000	234.665.000												
	Kiến cơ hóa tuyến đường giao thông nội thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim(7950909)							400.000.000	400.000.000												
	Kê khe Trường Xuân, xã Gia Ninh(7950915)							208.697.000	208.697.000												
	KCH kênh tưới cấp 3 và kênh tưới trạm bơm Hoàng Vinh(7950916)							199.000.000	199.000.000												
	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông thôn Tân Thương và thôn Tân Đông xã Quảng Hải(7950917)							495.000.000	495.000.000												
	Xây dựng các phòng học và phòng chức năng trường Mầm non phường Quảng Phúc khu vực Đơn Sa(7951502)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Cộng đồng phòng tránh thiên tai trường tiểu học thị trấn Cửa Việt, Hạng mục: Nhà học bộ môn(7951548)							23.940.000	23.940.000												
	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa(7951551)							26.936.331.200	26.936.331.200												
	Tuyến đường nội từ đường liên xã đi Thái Xá, xã Mai Thủy(7951598)							14.560.000	14.560.000												
	Sửa chữa, mở rộng Trụ sở Đảng ủy Khối Doanh nghiệp(7951862)							64.442.000	64.442.000												
	Đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương bê tông thôn Cao Cự xã Quảng Hòa(7952604)							150.000.000	150.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê, đập Hói Trường, thị xã Ba Đồn thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình(7952606)							275.563.000	275.563.000												
	KCH kênh mương tưới, tiêu xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn(7952615)							160.000.000	160.000.000												
	Mở rộng khuôn viên, xây dựng hạ tầng phòng Tái chính - Kế hoạch và đài Truyền thanh(7952795)							32.896.000	32.896.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh(7952797)							1.206.000.000	1.206.000.000												
	Xây dựng công trình 6 phòng học chức năng 2 tầng Trường THCS Quảng Thanh(7952799)							450.000.000	450.000.000												
	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở tòa án huyện Quảng Trạch(7952800)							200.000.000	200.000.000												
	Các tuyến đường liên nội thôn Trung Thôn và Thượng Thôn xã Quảng Trung(7952801)							594.000.000	594.000.000												
	Các tuyến đường liên TDP Bến Chơ đến Me Hối phường Quảng Thuận(7952805)							809.000.000	809.000.000												
	KCH kênh mương thôn Thượng Thôn và thôn Trung Thôn xã Quảng Trung(7953093)							150.000.000	150.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường giao thông trục chính từ thôn Văn Đông đi thôn Tân Thuận xã Quảng Hải(7953094)							495.000.000	495.000.000												
	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương(7953599)							105.100.000	105.100.000												
	Hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)(7953617)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622)							5.880.034.357	5.880.034.357												
	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi – Hùng Vương)(7953623)							11.768.678.000	11.768.678.000												
	Khu dân cư kết hợp văn hóa - Thể thao và Dịch vụ - Du lịch tổng hợp khu vực Bầu Ao, xã Thanh An, huyện Cam Lộ(7954070)							224.644.000	224.644.000												
	Điện chiếu sáng Lương Ninh đi Phố Hải, Từ Cầu Quán Hải đi chợ Võ Xá và khu vực trụ sở xã Gia Ninh(7954180)							1.369.276.000	1.369.276.000												
	Phòng chức năng Trường THCS Trường Sơn(7954181)							88.069.000	88.069.000												
	Phòng học và bếp ăn Trường mầm non Tân Ninh(7954182)							187.344.000	187.344.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường từ khe Đại Phúc đi qua trụ sở xã Vạn Ninh(7954185)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đông Hới (mở rộng)(7954648)							6.724.441.000	6.724.441.000												
	Đường phát triển kinh tế thôn Tân Tiến, xã Quảng Tân(7954655)							523.000.000	523.000.000												
	Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7954695)							1.297.158.200	1.297.158.200												
	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn(7955190)							7.602.674.878	7.602.674.878												
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Tam Hiệp, xã Cam Thủy(7955548)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Hải Lăng(7955555)							516.513.000	516.513.000												
	Xây dựng Trường THCS Yên Hòa (3 tầng 9 phòng)(7955696)							2.300.000.000	2.300.000.000												
	Xây dựng phòng học Trường tiểu học Bãi Dinh (2 tầng 6 phòng học tại điểm chính)(7955697)							785.204.500	785.204.500												
	Xây dựng hội trường, công, hàng rào, sân trư số UBND xã Quảng Sơn(7955703)							800.000.000	800.000.000												
	Cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Hàm Nghi (Giai đoạn 2)(7955837)							1.697.939.000	1.697.939.000												
	Đường từ nhà văn hóa xóm Thái Hòa đi xóm Minh Trường, thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7956025)							150.000.000	150.000.000												
	Mở rộng tuyến đường giao thông từ ống Vinh đi sân thể thao thôn Văn Đông(7956602)							350.000.000	350.000.000												
	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng các tuyến đường nội thôn thôn Vinh Quảng xã Quảng Tiến(7956603)							297.000.000	297.000.000												
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Cơ quan Huyện ủy Hải Lăng(7956729)							47.000.000	47.000.000												
	Hệ thống thu gom nước thải thị xã Quảng Trị - Tuyến cấp 2(7956945)							517.740.000	517.740.000												
	Xây dựng Nhà văn hóa các thôn 3 và 9 xã Quảng Thạch(7957032)							545.000.000	545.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật giao thông kết hợp kẻ từ TDP Trường Sơn đi TDP Tiên Phong, TDP Chính Trực phường Quảng Long(7957308)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường tại Thôn 4,5, 7, 8, 9 xã Quảng Thạch(7957309)							930.000.000	930.000.000												
	Các tuyến đường GTNT thôn Trung Thôn, xã Quảng Trung(7957312)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Đường cầu Hóc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm(7957584)							842.000.000	842.000.000												
	Nâng cấp đường từ Khe Phú về trại giồng(7957588)							294.179.000	294.179.000												
	Nâng cấp đường đoạn từ cuối thôn Lộc Long đi qua trụ sở xã An Ninh(7957589)							1.190.007.000	1.190.007.000												
	Hạ tầng kẻ khe cát Dinh Thủy(7957597)							750.000.000	750.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Trung tâm văn hóa huyện Tuyên Hòa(7958091)							31.415.684.100	31.415.684.100													
	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lấy lợi từ thôn Hùng Sơn đi thôn 3, thôn 4 xã Quảng Kim(7958096)							26.546.000	26.546.000													
	Kè chống sạt lở bờ sông Nhung (Đoạn qua xã Hải Thượng, xã Hải Quý) và bờ sông Vĩnh Định (ĐH49) đoạn qua xã Hải Hưng(7958485)							139.000.000	139.000.000													
	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5, thành phố Đông Hà(7958486)							16.271.625.000	16.271.625.000													
	Mương thoát chống ngập úng Đông, xã Đức Ninh(7958501)							4.715.268.000	4.715.268.000													
	Khu dân cư, Thương mai - dịch vụ xã Thanh An(7958641)							841.516.000	841.516.000													
	Xây dựng tuyến đường giao thông bê tông nội vùng TDP Đơn Sa phường Quảng Phúc(7959455)							150.000.000	150.000.000													
	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân(7959461)							1.038.027.000	1.038.027.000													
	Trường Mầm non Triệu Văn, hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học(7959648)							23.591.000	23.591.000													
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo (giai đoạn 1)(7959656)							704.881.900	704.881.900													
	Chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố(7959658)							32.392.703.233	32.392.703.233													
	Bể bơi nhằm mục đích phòng chống đuối nước cho học sinh tại Trường Tiểu học Vinh Giang(7959720)							302.573.000	302.573.000													
	Quy hoạch phân khu phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959758)							221.892.314	221.892.314													
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Thuận Đức, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959759)							168.843.534	168.843.534													
	Nâng cấp đường liên thôn Hoàn Vinh đi phía đông thôn Thống Nhất(7959762)							137.634.000	137.634.000													
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh (Giai đoạn 1)(7959763)							600.000.000	600.000.000													
	Tuyến đường vượt lũ Nam Vinh Lộc xã Quảng Lộc(7959771)							288.516.408	288.516.408													
	Đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ai Tử ( Giai đoạn 2 )(7960111)							105.936.000	105.936.000													
	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy(7960115)							38.725.000	38.725.000													
	Đường vào xã Vinh Chấp(7960120)							926.598.000	326.598.000			600.000.000	600.000.000									
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Thuận Phong, xã Thuận Đức(7960239)							6.170.000	6.170.000													
	Xây dựng mương tưới tiêu thôn Tân Hóa xã Quảng Tân(7960246)							238.000.000	238.000.000													
	Nâng cấp đường nối đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam Thư viện Tỉnh(7960414)							985.846.500	985.846.500													
	Hệ thống thoát nước thôn Thuận Hà xã Thuận Đức và TDP 11 phường Đông Sơn thành phố Đông Hới(7960416)							5.115.892.000	5.115.892.000													
	Nâng cấp, mở rộng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh(7960642)							278.920.000	242.920.000			36.000.000	36.000.000									
	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình QT(7960643)							13.218.109.500	13.218.109.500													
	Nâng cấp đường từ đường HCM đi xóm Nèn (Bao gồm tuyến nối đi lăng mộ Nguyễn Hữu Dật(7960885)							472.781.000	472.781.000													
	Nâng cấp đường từ quỹ tín dụng đi bãi tắm Tân Định xã Hải Ninh(7960886)							480.815.000	480.815.000													
	Đường giao thông nối nhà văn hóa đi vùng Lườn thôn Hiến Vinh(7960887)							425.122.000	425.122.000													
	Nâng cấp đường từ 564B đến trung tâm xã Duy Ninh(7960889)							108.865.000	108.865.000													
	Nâng cấp hệ thống thoát nước kết hợp mở rộng mặt đường TDP Thọ Đơn, phường Quảng Thọ(7961241)							1.020.000.000	1.020.000.000													
	Nâng cấp đường tránh lũ thôn Liên Xuân - Long Sơn(7961800)							1.488.231.000	1.488.231.000													
	Điện chiếu sáng bằng Led cụm TTCN Thuận Đức(7961810)							1.697.359.000	1.697.359.000													
	Nâng cấp tuyến đường trục chính, đoạn từ tuyến đường Phù Trích đi Lạc Giao đến xóm Mới xã Quảng Tân(7962156)							561.000.000	561.000.000													
	Đường liên xã Quảng Tiến đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn(7962161)							3.450.000.000	3.450.000.000													
	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực thôn Quý Thuận, xã Hải Phú, huyện Bố Trạch(7962167)							2.579.424.496	2.579.424.496													
	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư Thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)(7962423)							463.776.879	463.776.879													
	Nạo vét xây kè chống sạt lở hệ thống kênh thoát lũ từ cầu Mè Sỏi qua cầu Rẫy Cau(7962658)							5.879.446.000	5.879.446.000													
	Sửa chữa, chống thấm và khắc phục hậu quả thiên tai Hồ Trầm, xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn; Hạng mục: Đập chính(7963031)							330.000.000	330.000.000													
	Đường liên thôn từ Xuân Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7963398)							416.000.000	416.000.000													
	Đường GTNT thôn Cao Cự xã Quảng Hòa(7963399)							178.000.000	178.000.000													
	Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Sen xã Trường Xuân(7963401)							300.000.000	300.000.000													
	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi xóm mới thôn Hàm Hòa(7963406)							242.840.000	242.840.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp đường giao thông thôn Long Đại(7963408)							475.219.000	475.219.000												
	Nâng cấp đường Tân Hiền đi Tây Cỏ Hiền(7963409)							38.493.000	38.493.000												
	Đường Đình Mười đi thôn Tiên Vinh(7963415)							260.000.000	260.000.000												
	Phòng học trường mầm non Xuân Ninh(7963867)							201.935.000	201.935.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thị trấn Quán Hâu(7963868)							31.211.000	31.211.000												
	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch(7964029)							702.186.460	702.186.460												
	Đường từ Phủ Trịch đi di tích lịch sử Trận chiến thắng Phủ Trịch - La Hà xã Quảng Lộc, Thị xã Ba Đồn(7964602)							150.000.000	150.000.000												
	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ Trung Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7964603)							200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng kê dề sông Phú Vinh đoạn qua thôn Đức Thị và thôn Đức Giang, Đức Môn xã Đức Ninh(7964604)							1.600.000.000	1.600.000.000												
	Nâng cấp đường vào Trường mầm non và đường dân sinh thuộc thôn Chợ Gội(7964925)							483.239.000	483.239.000												
	Chỉnh trang đô thị đoạn tuyến Quốc lộ 1 thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(7964933)							544.692.000	544.692.000												
	Cải tạo, nâng cấp kênh và hồ Bầu Dưới xã Quảng Phú(7964935)							281.382.000	281.382.000												
	Nhà văn hóa thôn Phường Duyệt, xã Vinh Tú(7965005)							567.869.000	567.869.000												
	Di tích lịch sử Chi bộ Thượng Lập, xã Vinh Long; hạng mục: Xây mới bia mộ Ông Phương; khuôn viên di tích lịch sử Bến Phà Phúc Lâm(7965012)							49.665.000	49.665.000												
	Kiến cơ hóa kênh tưới kết hợp đường Trung Đông HTX Vinh Trung(7965088)							337.498.000	337.498.000												
	Cấp nước sinh hoạt khu vực Đình Mười(7965090)							6.649.000	6.649.000												
	Nâng cấp đường trục thôn Nguyệt Áng(7965091)							148.080.000	148.080.000												
	Nâng cấp đường giao thông Liên Thương(7965418)							781.546.000	781.546.000												
	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lấy lõi TDP Đơn Sa, phường Quảng Phúc(7965615)							1.890.000.000	1.890.000.000												
	Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Đình Mười đi đường tránh lừ(7965616)							78.000.000	78.000.000												
	Xây dựng đường dân sinh và phục vụ sản xuất từ thôn Cầu Lợi đi thôn Minh Xuân, xã Xuân Hóa(7965804)							3.182.960.110	3.182.960.110												
	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vinh Ô, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học(7966424)							347.654.000	347.654.000												
	Nhà văn hóa thôn Huỳnh Công Tây, xã Vinh Tú(7966431)							540.909.000	540.909.000												
	Trường Tiểu học Quyết Thắng, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7966530)							179.829.500	179.829.500												
	Trường Tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2), hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng(7966532)							105.540.000	105.540.000												
	Nhà văn hóa thôn Tây 3, xã Vinh Tú(7967107)							206.548.000	206.548.000												
	Đường bê tông nội thị khu dân cư, thị trấn Cửa Tùng(7967109)							75.822.600	75.822.600												
	Đường từ chợ Đình Mười đi trạm bơm Rào Bạt(7967313)							956.608.000	956.608.000												
	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu, phường Nam Lý(7967320)							642.122.000	642.122.000												
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng, xử lý các điểm ngập úng cục bộ trên địa bàn thành phố(7968193)							793.638.000	793.638.000												
	Trường mầm non Vinh Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ - 5 phòng làm việc và 01 nhà vệ sinh chung(7968194)							2.213.000	2.213.000												
	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196)							14.941.000	14.941.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam(7968198)							2.127.400.000	2.127.400.000												
	Nâng cấp đường từ Nam Cỏ Hiền đi Trường Đức(7968338)							447.866.000	447.866.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư (LDCM-27), Đình Mười, huyện Quảng Ninh(7968345)							1.788.303.000	1.788.303.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà bếp ăn bán trú Trường Mầm non cụm Thôn 4, xã Quảng Thạch(7968741)							521.368.000	521.368.000												
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, xã Vinh Long(7969162)							447.555.000	447.555.000												
	Nhà lớp học điểm Rin Rin Trường Tiểu học Trường Sơn(7969362)							70.901.000	70.901.000												
	Xây dựng các tuyến kênh mương tưới tiêu từ Xuân Thủy đi Nam Thủy và Thương Thủy xã Quảng Thủy(7969365)							238.000.000	238.000.000												
	Quy hoạch chi tiết và đường kết nối xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Duy Ninh, tỷ lệ 1/500(7969373)							137.525.000	137.525.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học xã Quảng Trung(7970043)							500.000.000	500.000.000												
	Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh(7970128)							16.691.356.000	16.691.356.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Bê tông hóa đường liên thôn Sa Nam - Sa Bắc, xã Vinh Long(7970131)							33.021.000	33.021.000													
	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trục đường tỉnh lộ 573b và khu vui chơi giải trí sân vận động trung tâm xã Vinh Thủy(7970133)							244.613.000	244.613.000													
	Trồng cây xanh các khu dân cư mới(7970136)							80.916.000	80.916.000													
	Nhà văn hóa khu phố Hòa Phú, thị trấn Hồ Xá(7970137)							489.774.000	489.774.000													
	Hạ tầng thực hiện Đề án xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030(7970141)							1.336.274.800	1.336.274.800													
	Trung Tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Minh Chính, xã Cam Chính(7970568)							450.000.000	450.000.000													
	Đầu tư xây dựng đường nội từ đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức(7970840)							457.557.700	457.557.700													
	Đường liên TDP Đơn Sa - Diên Phúc(7970841)							579.003.000	579.003.000													
	Cấp nước sinh hoạt thôn Hữu Tân(7970844)							644.325.000	644.325.000													
	Cụm cơ động tuyên truyền huyện Quảng Ninh(7970845)							400.701.000	400.701.000													
	Trường THPTCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ, Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457)							488.460.000	488.460.000													
	Trụ sở UBND xã Vinh Khê, hạng mục: Xây dựng hàng rào, lát gạch terrazzo sân UBND xã, sửa chữa hư hỏng nhà làm việc 2 tầng, mái hiện trụ sở công an quân sự(7971458)							83.357.000	83.357.000													
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 2, xã Cam Thủy(7971459)							491.069.000	491.069.000													
	Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi thôn Nam Sơn(7971470)							52.762.000	52.762.000													
	Trường THPTCS Lê Thế Hiếu, huyện Cam Lộ, Hạng mục: Nhà đa năng(7971478)							894.102.000	894.102.000													
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới trục đường chính thôn Vinh Phước và thôn Phú Trích xã Quảng Lộc(7971782)							2.000.000.000	2.000.000.000													
	Xây dựng ga ra xe, căng tin Trụ sở Cơ quan Chính quyền huyện Quảng Trạch(7971785)							1.000.000.000	1.000.000.000													
	Nâng cấp đường, rãnh thoát nước khu đầu giá thôn Thọ Sơn, xã Quảng Đông(7971786)							500.000.000	500.000.000													
	Xây dựng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn các xã phía Nam huyện Lệ Thủy(7971795)							7.478.797.000	7.478.797.000													
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện Lệ Thủy(7971796)							54.448.000	54.448.000													
	Xây dựng trụ sở xã Ngư Thủy(7971797)							5.597.801.000	5.597.801.000													
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Sơn Thủy, Hoa Thủy, thị trấn Nông trường Lệ Ninh(7971798)							2.913.000.000	2.913.000.000													
	Xây dựng tuyến đường 30 nối QL1A với đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp(7971799)							797.242.625	797.242.625													
	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy(7971800)							18.544.548.000	18.544.548.000													
	Xây dựng hồ Khe Luộc và Kê Tam Hương, huyện Lệ Thủy(7971801)							3.500.000.000	3.500.000.000													
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Trường Thủy, Thái Thủy và Dương Thủy(7971802)							825.477.000	825.477.000													
	Xây dựng tuyến đường từ cầu Hối Cửa, xã An Thủy đi phía Tây huyện Lệ Thủy(7971803)							226.487.000	226.487.000													
	Xây dựng nhà văn hóa Khóm 4, thị trấn Bến Quan(7972315)							70.283.000	70.283.000													
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Chấp Nam, xã Vinh Chấp(7972318)							67.051.000	67.051.000													
	Hạ tầng kỹ thuật đường Hai Bà Trưng(7972332)							1.920.574.980	1.920.574.980													
	Cấp nước sinh hoạt xã Lý Trạch(7972333)							457.000.000				457.000.000										
	Nâng cấp đường liên thôn Trường Niễn - Quyết Tiến(7972634)							311.716.280	311.716.280													
	Đường giao thông nội đồng thôn Biểu Lệ xã Quảng Trung(7972712)							150.000.000	150.000.000													
	Bê tông hóa đường và kênh mương vùng Giếng, Cửa Miếu thôn Phú Trích(7972714)							150.000.000	150.000.000													
	Xây dựng bê tông hóa tuyến đường giao thông nông thôn phía Nam kênh mương vực Tròn tại hai thôn Phúc Kiều và Sơn Tùng, xã Quảng Tùng(7972734)							300.000.000	300.000.000													
	Cấp nước sinh hoạt xã Vinh Ninh(7973088)							212.463.000	212.463.000													
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cam Tuyên; Hạng mục: Đường giao thông tuyến 2 và tuyến 7(7973121)							147.471.000	147.471.000													
	Xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trung tâm Chính trị huyện Quảng Trạch(7973780)							110.029.000	110.029.000													
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.(7974124)							776.901.442	776.901.442													
	Nhà văn hóa thôn Minh Phước, xã Vinh Sơn(7974439)							8.485.000	8.485.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm Trung tâm (vùng đất làng thôn Trường Niên)(7974479)							1.034.099.000	1.034.099.000												
	Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thủy(7975084)							1.400.000.000	1.400.000.000												
	Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trach(7975086)							3.781.582.773	3.781.582.773												
	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)(7975233)							62.125.461.000	62.125.461.000												
	Nâng cấp đường đê bao thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(7975936)							419.627.000	419.627.000												
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới các trục đường thôn Phú Trích xã Quảng Lộc(7975944)							800.000.000	800.000.000												
	Xây dựng tuyến kênh phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Bắc đi thôn Tây xã Quảng Minh(7975950)							150.000.000	150.000.000												
	Kiến cổ hóa các tuyến đường lấy lợi khu dân cư thôn 3 và thôn 5 xã Quảng Kim(7975951)							500.000.000	500.000.000												
	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng trung tâm xã Cam Chính(7976936)							504.000.000	504.000.000												
	Nâng cấp đường từ thôn Sơn Hạ đến thôn Vĩnh Mốc, xã Kim Thạch(7977378)							82.813.000	82.813.000												
	Đường điện chiếu sáng từ ngã tư phường Quảng Thọ đi Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn(7977487)							330.000.000	330.000.000												
	Nâng cấp đường từ Quảng Xá đi xã Hiền Ninh(7977489)							1.812.814.000	1.812.814.000												
	Xây dựng mới các tuyến kênh nội đồng xã Quảng Trach(7977524)							285.626.000	285.626.000												
	Trường TH và THCS Cam Hiếu; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học chức năng(7977529)							1.236.079.000	1.236.079.000												
	Đường thoát lũ dân sinh khu vực xóm mới xã Quảng Tân(7977900)							446.000.000	446.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường Tân Định đi đường ngoài hàng rào FLC(7977906)							800.000.000	800.000.000												
	Kênh tiêu úng Nam Hùng - Nghĩa Hy (Giai đoạn 2)(7978231)							151.762.000	151.762.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường kết hợp cống thôn Thu Trường, xã Liên Trường.(7978241)							823.229.000	823.229.000												
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Quảng Tiến đi UBND xã Quảng Tiến(7978245)							7.856.069.000	7.856.069.000												
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (hạng mục: 09 tuyến đường nội thôn Thọ Hạ)(7978248)							150.000.000	150.000.000												
	Tuyến đường phía Bắc Trường Tiểu học và THCS kết nối với hồ Bầu Mây tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trach(7978636)							2.050.000.000	2.050.000.000												
	Nhà văn hóa thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy(7978850)							552.387.000	552.387.000												
	Trường mầm non số 2 Trung Nam, hạng mục: Nhà 3 phòng học + bếp ăn bán trú(7979535)							32.728.000	32.728.000												
	Phát triển điểm dân cư xã Trung Sơn (giai đoạn 1)(7980525)							3.780.056.000	3.780.056.000												
	Phát triển điểm dân cư xã Phong Bình (giai đoạn 1)(7980526)							181.846.000	181.846.000												
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Hiền Lương, xã Hiền Thành; Hàng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà học tập cộng đồng và xây mới công, tường rào(7980556)							32.593.000	32.593.000												
	Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn Trường THCS Quảng Đông(7980574)							800.000.000	800.000.000												
	Đường giao thông nội đồng từ xã Quảng Hòa đi xã Quảng Thủy, thị xã Ba Đồn(7980575)							150.000.000	150.000.000												
	Đường và cống hàng rào, nhà vệ sinh, khuôn viên trụ sở UBND xã Quảng Tiến(7980685)							13.968.000	13.968.000												
	Đầu tư hoàn thiện hệ thống Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới (mở rộng)(7981518)							2.738.489.160	2.738.489.160												
	Nâng cấp hạ tầng tuyến đường giao thông liên thôn Phúc Kiều - Di Luân, xã Quảng Tùng(7982104)							300.000.000	300.000.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1)(7982107)							289.686.000	289.686.000												
	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560)							980.638.000	980.638.000												
	Nâng cấp đường liên xã từ Đình Mười đi thôn Tân Định (Đoạn QL1A đi đường BOT)(7982746)							2.800.000.000	2.800.000.000												
	Đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Đồng Bồn xã Nghĩa Ninh(7983049)							361.900.000	361.900.000												
	Nâng cấp đường ĐH46B (đoạn từ ĐT.578b đến chợ Thuận)(7983589)							89.986.000	89.986.000												
	Tuyến đường nối từ trung tâm xã Quảng Châu đến đường Tiến - Châu - Văn Hóa, xã Quảng Châu(7983688)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng tuyến mương từ xã Quảng Hòa vào xóm Minh Trường thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7983691)							271.000.000	271.000.000												
	Nhà văn hóa khu phố Vĩnh Tiến, thị trấn Hồ Xá(7984223)							83.815.000	83.815.000												
	Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân An, xã Hiền Thành(7984224)							505.861.000	505.861.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới thôn Nam Sơn khu vực 1, xã Vĩnh Sơn(7984226)							1.211.000	1.211.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Kim, huyện Quảng Trach(7984268)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Bê tông hoá đường nội thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985391)							170.567.000	170.567.000												
	Bê tông hoá đường liên thôn Liêm Công Đông - Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985394)							366.789.000	366.789.000												
	Xây dựng công, hàng rào, nhà vệ sinh Trung tâm HTCD thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành(7985401)							11.335.000	11.335.000												
	Xây dựng hàng rào, nhà vệ sinh và sân Trung tâm HTCD thôn Thái Mỹ, xã Hiền Thành(7985403)							140.315.000	140.315.000												
	Nhà làm việc và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC xã Quảng Thach(7985597)							400.000.000	400.000.000												
	Nâng cấp tuyến đường kết nối Trung tâm huyện lỵ với đường liên xã Phương - Lưu tại thôn Phú Lưu, xã Quảng Lưu(7985601)							200.000.000	200.000.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ(7985768)							18.951.140.000	18.951.140.000												
	Hạ tầng kết nối 02 tuyến đường từ trường tiểu học, UBND xã đi hồ Văn Tiền và đường liên thôn đi chợ Quảng Tiến(7987071)							600.000.000	600.000.000												
	Hạ tầng kết nối các tuyến đường trục chính xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trach, tỉnh Quảng Bình(7987073)							400.000.000	400.000.000												
	Nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng Trường THCS Quảng Thanh(7987075)							400.000.000	400.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học, bếp ăn và khuôn viên điểm Trường Mầm non Phú Xuân, xã Quảng Phú(7987076)							1.480.000.000	1.480.000.000												
	Hệ thống mương tiêu nước mặt và nước thải xóm mới thôn Phú Ninh(7987078)							500.000.000	500.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và cải tạo nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quảng Phương B(7987079)							450.000.000	450.000.000												
	Xây dựng trung tâm HTCD thôn Tân Trường, xã Hiền Thành(7987096)							498.368.000	498.368.000												
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Quang(7987100)							33.665.000	33.665.000												
	Hội trường xã Cam Tuyền(7987104)							235.928.000	235.928.000												
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán 39, xã Tân Trach(7987410)							422.817.000				422.817.000									
	Công trình xây dựng 3 nhà tránh lũ cộng đồng tại xã Hưng Trach, Phúc Trach và Liên Trach(7988102)							491.262.000	491.262.000												
	Nâng cấp tuyến đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ xã Quảng Tùng(7988563)							163.493.000	163.493.000												
	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học số 1 Quảng Phú(7988564)							600.000.000	600.000.000												
	Đầu tư xây dựng đường và vỉa hè xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý(7988575)							4.931.303.710	4.931.303.710												
	Cải tạo, nâng cấp Chợ cá Đồng Hới(7988576)							11.994.195.000	11.994.195.000												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7988589)							558.528.947	558.528.947												
	Sân vận động Trung tâm huyện Bồ Trach(7988593)							7.580.000.000	7.580.000.000												
	Tuyến đường liên xã Hải Phú đi Sơn Lộc(đoạn từ Sơn Lộc đi Ngã ba Thọ Lộc)(7988594)							930.000.000	930.000.000												
	Xây dựng tuyến giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vào trung tâm Thị trấn Nông trường Việt Trung(7988595)							2.449.526.244	2.449.526.244												
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ xã Phúc Trạch đi các xã Lâm Trạch và Liên Trạch, huyện Bồ Trach(7988596)							3.237.682.088	3.237.682.088												
	Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trach(7988597)							3.892.875.827	3.892.875.827												
	Tuyến đường từ Trung tâm xã Tây Trach đi đường Hồ Chí Minh, huyện Bồ Trach(7988598)							2.763.812.081	2.763.812.081												
	Tuyến mương thoát lũ, đường và kế khu vực Đồng Láng xã Hải Phú, huyện Bồ Trach(7988599)							4.202.038.000	4.202.038.000												
	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bồ Trach(7988600)							5.305.286.911	5.305.286.911												
	Nâng cấp, mở rộng đường từ tỉnh lộ 562 đi trung tâm xã Tân Trach(7988602)							119.821.000				119.821.000									
	Đường GTNT từ trụ sở ủy ban xã đi đường Tùng - Châu - Hốp ( Giai đoạn 2)(7988604)							200.000.000	200.000.000												
	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường khu dân cư tại thôn Nam Lĩnh, Hải Đông, xã Quảng Phú(7989286)							2.500.000.000	2.500.000.000												
	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn Tam Đa, Văn Tiền xã Quảng Lưu(7989287)							700.000.000	700.000.000												
	Phòng học trường Tiểu học số 2 An Ninh(7990038)							266.801.000	266.801.000												
	Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22(7990040)							1.650.081.792	1.650.081.792												
	Đường phát triển kinh tế xã hội thôn Tân Lộc, xã Quảng Tân (nối từ khu dân cư ra đường 36m)(7990318)							809.216.000	809.216.000												
	Nâng cấp đường GTNT thôn Hòa Bình(7990336)							13.181.000				13.181.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lộ(7990497)							263.610.000	263.610.000												
	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn(7990613)							286.675.000	286.675.000												
	Trường PTDTBT THCS Tà Long; Hàng mục: Nhà hiệu bộ.(7990627)							862.990.000	862.990.000												
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật từ thị trấn Đông Lễ đi xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa(7991035)							307.947.000	307.947.000												
	Dự án thành phần 3: Khu di tích Địa đạo Vĩnh Mốc (giai đoạn 1) thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong điểm tỉnh (7991256)							10.520.838.750	10.520.838.750												
	Hệ thống thoát nước mặt các tuyến đường; nâng cấp, sửa chữa tuyến đường T12 và Hệ thống điện chiếu sáng cụm CN Diên Sanh(7991414)							45.000.000	45.000.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Duy Viên, xã Vĩnh Lâm(7992020)							33.846.000	33.846.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng(7992021)							33.661.000	33.661.000												
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh, Hàng mục: Nhà ở dành cho bác sĩ điện thu hút(7992039)							302.818.000	302.818.000												
	Nâng cấp đường Phan Đình Giót, Trần Nguyễn Hân và Đại Phong phường Đồng Phú(7992518)							1.075.008.000	1.075.008.000												
	Kênh tưới Nguyệt Áng - Thê Lộc - Tân Thành, xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh(7992521)							1.089.438.000	1.089.438.000												
	Nâng cấp, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng học, nhà học bộ môn và xây mới nhà vệ sinh giáo viên Trường THCS Hiền Thành(7992701)							41.282.000	41.282.000												
	Nhà văn hóa thôn Tân Thuận, xã Vĩnh Thái(7992707)							4.276.000	4.276.000												
	Trường tiểu học Vĩnh Giang, hàng mục: Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh(7992709)							459.312.000	459.312.000												
	Trường mầm non Vĩnh Sơn (cụm Huynh Thương - Tiên An), Hàng mục: Nhà 1 phòng học(7992712)							4.628.000	4.628.000												
	Đường giao thông vào điểm Thương mại - Dịch vụ Bàu Cụt, thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(7993013)							3.619.329.000	3.619.329.000												
	Xây dựng nhà lớp học, khối phòng hỗ trợ học tập 10 phòng 2 tầng và hệ thống PCCC Trường Tiểu học Quảng Kim(7993547)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Đường nối từ Hà Nam vào trung tâm xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa(7994222)							4.238.174.000	4.238.174.000												
	Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, nâng cấp hàng rào và hoàn thiện sân thể dục Trường THCS xã Quảng Xuân(7994224)							200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng Cầu và đường hai đầu cầu Trường Sơn thuộc tuyến đường Trường Xuân - Trường Sơn(7994227)							18.236.081.000	18.236.081.000												
	Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch(7994229)							531.432.000	531.432.000												
	Đường bê tông thôn Thanh Xuân xã Quảng Hợp(7994238)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Tuyến đường từ cầu Ngâm Rinh - Thanh Liêm, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa(7994239)							3.226.105.000	3.226.105.000												
	BTH đường giao thông nông thôn, thôn Mỹ Thủy, xã Hải An(7995005)							3.000.000	3.000.000												
	Nhà văn hóa khu phố 7, thị trấn Hồ Xá, hàng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông, nhà vệ sinh(7995127)							163.512.000	163.512.000												
	Đường Thị trấn - Bến Mung (ĐH.54) nối dài cao tốc(7995136)							900.000.000	900.000.000												
	Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mung (ĐH.54)(7995137)							606.000.000	132.000.000			474.000.000	474.000.000								
	Trường TH THCS Hải Phú; Hàng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng(7995138)							3.241.303.000	3.241.303.000												
	Điện thấp sáng đường quê thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995139)							2.736.000	2.736.000												
	KCH - GTNT thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995140)							3.000.000	3.000.000												
	Kênh tiêu thoát nước thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995141)							1.937.000	1.937.000												
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Quảng Tùng(7995612)							520.000.000	520.000.000												
	Đường giao thông và kênh mương nội đồng thôn Sơn Tùng, Quảng Tùng(7995619)							300.000.000	300.000.000												
	Trường THCS Thuận; Hàng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học(7995834)							2.134.746.000	2.134.746.000												
	Trường THPTCS Hải Chánh; Hàng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng(7995837)							1.382.666.000	1.382.666.000												
	Trường THCS Lao Bảo; Hàng mục: Nhà hiệu bộ(7995838)							2.000.000.000	2.000.000.000												
	Đường Thương Xá - Dốc Sơn - Bến Lũng (ĐH.52)(7995839)							524.000.000	390.000.000			134.000.000	134.000.000								
	Trụ sở làm việc xã Hương Linh(7995840)							244.643.600	244.643.600												
	Trụ sở làm việc xã Xy(7995841)							970.599.100	970.599.100												
	Đường Xuân Lâm - Thương Nguyên - K4 (ĐH.53)(7995842)							490.000.000				490.000.000	490.000.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Trường PTDT bán trú THPTCS Ba Tầng; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995843)							2.446.440.100	2.446.440.100													
	Trường PTDT bán trú THPTCS Hướng Lập; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995845)							2.830.249.700	2.830.249.700													
	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Hướng Sơn; Hạng mục: 02 phòng học(7995866)							900.000.000	900.000.000													
	Trụ sở làm việc xã Hướng Sơn(7995875)							239.502.800	239.502.800													
	Trường Mầm non Vĩnh Lâm, hạng mục: Nhà 04 phòng học(7995922)							91.718.000	91.718.000													
	Đường giao thông khu phố Phú Thị, thị trấn Hồ Xá(7995926)							150.812.600	150.812.600													
	Trường THPTCS Hải Xuân; Hạng mục: Nhà đa năng(7995947)							1.074.117.000	1.074.117.000													
	Đường giao thông từ bản Cà Rông 1 đi bản Bút, xã Thượng Trạch(7996396)							16.000.000				16.000.000										
	Tuyến đường giao thông đường Võ Thị Sáu, phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn(7996398)							946.548.000	946.548.000													
	Xây dựng dãy nhà 2 tầng Trường Mầm non Quảng Thanh(7996400)							550.000.000	550.000.000													
	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa(7996408)							5.779.528.000	5.779.528.000													
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch(7996412)							3.710.704.000	3.710.704.000													
	Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đông Hồ(7996413)							5.756.490.000	5.756.490.000													
	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học khu vực Lê Hà Tiên, xã Quảng Tiến(7996414)							223.548.000	223.548.000													
	Quy hoạch chi tiết Bãi rác huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(7996416)							421.121.000	421.121.000													
	Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Long(7996734)							391.748.000	391.748.000													
	Hoàn thiện hạ tầng tuyến đường ven biển đoạn qua thôn Đông Cánh, Yên Hải, Trung Vũ, xã Cảnh Dương(7997122)							200.000.000	200.000.000													
	Đầu tư các tuyến đường trên địa bàn xã Phong Hóa và Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(7997131)							147.142.000	147.142.000													
	Xây dựng khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy xi măng Ang Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(7997135)							814.301.000	814.301.000													
	Trung tâm GDNN-GDTX; Hạng mục: Phòng học và phòng thực hành(7997696)							1.190.722.000	1.190.722.000													
	Nâng cấp khuôn viên Trung tâm văn hóa và đình làng Trung Nghĩa, xã Nghĩa Ninh(7997775)							96.884.000				96.884.000										
	Nhà văn hóa thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm, hạng mục: San nền, xây dựng nhà văn hóa(7998241)							83.965.000	83.965.000													
	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến Trạm biển phường Cảng Gianh phường Quảng Phúc(7998330)							640.095.000	640.095.000													
	Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy 06 Trường học trên địa bàn huyện Quảng Trạch(7998335)							979.361.000	979.361.000													
	Nhà đa năng Trường tiểu học và THCS Trung Sơn(7998763)							22.054.000	22.054.000													
	Đường vào vùng sản xuất tập trung thôn Mai Trung, xã Cam Chính(7998770)							1.108.662.000	1.108.662.000													
	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Hiệp(7998822)							532.000.000				532.000.000										
	Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà 2 tầng, 8 phòng học bộ môn(7999535)							2.997.445.000	2.997.445.000													
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh(7999536)							8.370.072.700	8.370.072.700													
	Đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa(7999635)							9.022.342.000	9.022.342.000													
	Hạ tầng giao thông một số tuyến đường tại thôn Pháp Kế, Đông Dương, Hương Phương và Tô Xá, xã Quảng Phương(7999638)							1.300.000.000	1.300.000.000													
	Quy chế quản lý kiến trúc thị xã Ba Đồn(7999667)							150.000.000	150.000.000													
	Hỗ trợ nhà ở xã A.Vào(7999807)							68.000.000				68.000.000										
	Hỗ trợ nhà ở xã Tà Long(7999810)							172.000.000				172.000.000										
	Nâng cấp tuyến đường từ công Cua đến khu dân cư Đông Chợ thôn Hương Phương, xã Quảng Phương(7999847)							400.000.000	400.000.000													
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện Gio Linh; Hạng mục: Nhà học đào tạo nghề 02 tầng(8000349)							418.285.000	418.285.000													
	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp đi Quốc lộ 1A, Thị xã Ba Đồn(8000409)							6.299.230.857	6.299.230.857													
	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thị xã Ba Đồn(gd1)(8000412)							2.000.000.000	2.000.000.000													
	Đường giao thông từ xóm 9 đến vùng đập meang(8000413)							50.000.000	50.000.000													
	Xây dựng kê hạ lưu Bầu Vêng và đường nội đồng HTX Hữu Cung (cầu ao)(8000427)							425.000.000				425.000.000										
	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư và dân cư xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(8000443)							20.852.000	20.852.000													
	Hỗ trợ nhà ở xã Đakrông(8000798)							212.000.000				212.000.000										
	Hỗ trợ nhà ở xã Mò Ô(8000799)							72.000.000				72.000.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm, xã Vĩnh Giang(8000806)							193.247.000	193.247.000												
	Hỗ trợ nhà ở, xã Ba Nang, huyện Đakrông(8001188)							64.000.000				64.000.000	64.000.000								
	Trung tâm hành chính xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND(8001606)							2.218.741.000	2.218.741.000												
	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trach(8001817)							5.086.772.915	5.086.772.915												
	Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Phù Hóa(8001825)							300.000.000	300.000.000												
	Xây dựng đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương thôn Hợp Hòa, Vĩnh Phú, Thanh Tân xã Quảng Hòa(8001827)							250.000.000	250.000.000												
	Kẻ chống sạt lở bờ suối xã Hòa Sơn, huyện Minh Hóa(8001831)							8.385.532.000	8.385.532.000												
	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Thuận Đức(8001832)							424.000.000				424.000.000	424.000.000								
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ đường Nguyễn Dóa đến giáp đường sắt tại thôn Trung Nghĩa 2(8001833)							214.353.000				214.353.000	214.353.000								
	Đường giao thông nông thôn xã Cam Nghĩa; Hạng mục: Xây mới các tuyến thôn Nghĩa Phong và Định Sơn(8002007)							926.177.000	926.177.000												
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ(8002013)							477.827.000	477.827.000												
	Đường vào khu di tích Quốc gia Thành Tân Sơn(8002015)							1.271.513.895	1.271.513.895												
	Đường vào thôn bàng Sơn, xã Cam Nghĩa(8002016)							2.550.786.000	2.550.786.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Sơn Thanh(8002719)							398.600.000	398.600.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (4 phòng học và 02 phòng chức năng) Trường tiểu học xã Quảng Trung(8002798)							200.000.000	200.000.000												
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng khu vực Thanh Xuân - Trường MN Quảng Hợp(8003499)							500.000.000	500.000.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Long Trung - Tiên Phạm(8003500)							100.000.000	100.000.000												
	Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Sơn điểm trường thôn Tân Sơn(8003501)							250.000.000	250.000.000												
	Nâng cấp, sửa chữa đường và vỉa hè đường Hoàng Sâm, Nguyễn Hữu Dật, Trần Quang Diệu, Tôn Thất Tùng(8003505)							17.325.110.368	17.325.110.368												
	Nâng cấp đường từ trường tiểu học Vinh Ninh đi khu dân cư Đồng Ráo(8003526)							1.126.231.000	1.126.231.000												
	Đường giao thông từ đôn Biên Phòng bản Cồn Roàng đi bản Cồn Roàng, xã Thượng Trach(8003532)							546.865.000				546.865.000	546.865.000								
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thanh An ( giai đoạn 2 )(8003783)							274.708.000	274.708.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 1, xã Cam Thủy(8004003)							483.400.000	483.400.000												
	Xây dựng CSHT thôn Cam Lộ Phường, xã Cam Nghĩa(8004007)							527.185.000	527.185.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Kim Đầu, xã Thanh An(8004464)							433.672.000	433.672.000												
	Nhà thiếu nhi huyện Cam Lộ; Hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và sân lát gạch(8004518)							734.480.000	734.480.000												
	Xây dựng nhà 3 tầng 9 phòng học chức năng Trường THCS Quảng Xuân(8004590)							600.000.000	600.000.000												
	Đầu tư xây dựng tuyến đường xã Yên Hóa(8004594)							13.846.157.300	13.846.157.300												
	Xây dựng đường GTNT và rãnh thoát nước thôn Thượng Thủy, Trung Thủy xã Quảng Thủy(8004601)							250.000.000	250.000.000												
	Hỗ trợ đất ở xã Tà Rut(8004992)							80.000.000				80.000.000	80.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã Tà Rut(8004993)							192.000.000				192.000.000	192.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã A Ngoi(8004998)							184.000.000				184.000.000	184.000.000								
	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường THCS Phúc Trach(8005506)							4.005.392.000	4.005.392.000												
	Nhà lớp học 6 phòng trường TH xã Hòa Trach(8005507)							3.241.964.000	3.241.964.000												
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Hàm Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh(8005509)							5.343.323.410	5.343.323.410												
	Xây dựng sân thể thao thôn Tân Thượng phục vụ xây dựng Nông thôn mới nâng cao(8005565)							150.000.000	150.000.000												
	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trach(8006033)							25.000.000	25.000.000												
	Tuyến đường từ ngã tư trung tâm thị trấn Quy Đạt đi Tô dân phố 2, huyện Minh Hóa(8006301)							5.332.524.429	5.332.524.429												
	Kẻ chống sạt lở bờ suối tại thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8006302)							277.065.000	277.065.000												
	Tuyến đường giao thông xã Hòa Thanh, huyện Minh Hóa(8006303)							7.678.994.461	7.678.994.461												
	Hỗ trợ đất ở cho các xã thuộc huyện Đakrông(8006662)							92.000.000				92.000.000	92.000.000								
	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trach(8006811)							12.089.690.205	12.089.690.205												
	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá(8007097)							594.860.000	594.860.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường Hai Bà Trưng kết nối khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân Golf khu vực hồ Nghĩa Hỷ(8007102)							114.261.000	114.261.000												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(8007380)							487.069.325	487.069.325												
	Hạ tầng tuyến đường liên thôn Pháp Kế Đông Dương và Tô Xá, xã Quảng Phương(8007447)							3.021.000.000	3.021.000.000												
	Đường GTNT Phú Hữu đi Tân Hội (đoạn từ nhà Ông Lữ)(8007451)							325.000.000	325.000.000												
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường tại xã Quảng Lưu và xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch(8007556)							2.444.465.000	2.444.465.000												
	Đường nối từ Trung tâm giáo dục dạy nghề đi thị trấn Đồng Lễ, huyện Tuyên Hóa(8007702)							4.671.408.000	4.671.408.000												
	Cầu vượt lù Tân Lý, xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa(8007787)							5.692.015.000	5.692.015.000												
	Tuyến đường nội đồng thôn Vĩnh Phước xã Quảng Lộc(8008453)							288.286.000	288.286.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Cảnh Hóa(8008455)							200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Cảnh Dương(8008462)							200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng các tuyến đường bê tông kết hợp đường thoát nước xã Quảng Tân(8009068)							200.000.000	200.000.000												
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch(8009069)							521.797.000	521.797.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đồng Tâm, TDP Đồng Đình phường Đồng Hải(8009072)							6.496.740.000	6.496.740.000												
	Nhà đa năng Trường THCS Trần Hưng Đạo(8009135)							488.396.000	488.396.000												
	Nhà công vụ huyện Đakrông(8009136)							11.000.000	11.000.000												
	Khắc phục khẩn cấp đường nội thị ,thị trấn Đồng Lễ, huyện Tuyên Hóa (Đợt 2)(8009712)							46.000.000	46.000.000												
	Trang trí đèn Led dọc khu vực Hồ Thành, thành phố Đồng Hới(8009716)							9.631.736.480	9.631.736.480												
	Nâng cấp đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh(8009718)							23.386.879.460	23.386.879.460												
	Gia cố kê bờ tả sông Lý Hòa, cải tạo hệ thống kênh dẫn khu nuôi trồng thủy sản xã Hải Phú(8009817)							3.045.170.000	3.045.170.000												
	Chỉnh trang đô thị đường Trương Pháp(8010454)							10.779.580.000	10.779.580.000												
	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Thanh Lang(8010460)							8.147.000				8.147.000									
	Nâng cấp tuyến đường liên thôn Thanh Bình đi Xuân Kiều và đường nội thôn, thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân(8010461)							500.000.000	500.000.000												
	Trường Mầm Non Hòa Mỹ xã Cam Thành; Hàng mục: xây mới cổng, tường rào, tại điểm trường Cam Phú(8010678)							292.753.000	292.753.000												
	Cải tạo, nâng cấp nhà bia ghi danh liệt sỹ tại khu phố 1, thị trấn Cam Lộ(8010685)							494.124.000	494.124.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Mộc Đức, xã Cam Hiếu(8010691)							144.278.000	144.278.000												
	Đường bê tông nông thôn xã Cam Thành. Hàng mục: Đường giao thông thôn Quát Xá(8010708)							643.281.000	643.281.000												
	Đường giao thông liên thôn xã Cam Thuận; Hàng mục: Nâng cấp tuyến giao thông qua thôn Tân Lập(8010711)							83.354.000	83.354.000												
	Xây dựng hệ thống kênh mương và hệ thống đập tràn hồ chứa nước Tróc Trâu (giai đoạn 2)(8011302)							6.660.000.000	6.660.000.000												
	Xây dựng Kê chống sạt lở các xã Hiền Ninh, Trường Xuân(8011442)							20.000.000	20.000.000												
	Hệ thống trang trí đèn LED dọc sông Nhật Lệ (Đoạn từ thôn Mỹ Cảnh đến thôn Hà Thôn, xã Báo Ninh)(8011474)							2.124.378.000	2.124.378.000												
	Nâng cấp nền chợ mới xã Quảng Minh(8011734)							50.000.000	50.000.000												
	Đường nối nhà văn hóa đến sân vận động xã Cam Nghĩa(8011791)							368.325.000	368.325.000												
	Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, hàng mục: Xây dựng nhà 3 phòng học(8011794)							959.050.800	959.050.800												
	Trạm Y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hàng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(8011795)							218.900.600	218.900.600												
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, hàng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ(8011796)							2.864.463.700	2.864.463.700												
	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; Hàng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học bộ môn(8011797)							29.790.000	29.790.000												
	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559 (Giai đoạn 2) từ UBND xã Quảng Tiến đến Km10+300(8012438)							4.212.701.883	4.212.701.883												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(8012528)							483.578.000	483.578.000												
	Khai thác quỹ đất khu vực thôn 1, xã Hà Trạch, huyện Bố Trạch(8012678)							4.368.743.000	4.368.743.000												
	Đường giao thông nội bản Khe Ngát, thị trấn Nông trường Việt Trung(8012680)							7.994.000				7.994.000									
	Nhà lớp học chức năm 2 tầng 4 phòng, bê bối, nhà vệ sinh và cải tạo các phòng học Trường THPTCS số 1 Trường Thủy(8013217)							2.052.356.000	2.052.356.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp tuyến đường từ Hồ Chí Minh nhánh Đông đi bán An Bái, xã Kim Thủy (GD 2)(8013218)							608.760.000	608.760.000												
	Trường TH THCS Gio Quang; Hàng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học tiếng Anh(8013422)							6.270.000	6.270.000												
	Nhà lớp học bộ môn trường TH Phú Định(8013484)							1.390.000.000	1.390.000.000												
	Đường nội thị TTNT Lê Ninh (đoạn qua TDP 2 Quyết Tiến)(8013682)							674.592.000	674.592.000												
	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh)(8014244)							5.666.273.000	5.666.273.000												
	Trường tiểu học và THCS Lương Thế Vinh. Hàng mục: Nhà học bộ môn và nhà đa chức năng(8014251)							1.849.919.000	1.849.919.000												
	Trường Trung học cơ sở Thành Cổ. Hàng mục: Phòng Tổ chuyên môn và hội trường(8014252)							849.855.000	849.855.000												
	Nhà lớp học và chức năng trường TH số 2 Phúc Trạch (dành cho cấp THCS)(8014398)							5.583.873.000	5.583.873.000												
	Đường nối đường tỉnh 560 đi Mỹ Sơn, xã Cư Năm(8014399)							3.344.510.000	3.344.510.000												
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa(8014401)							92.126.000				92.126.000									
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Năm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8015159)							2.230.606.532	2.230.606.532												
	Xây mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang(8015420)							1.046.272.000	1.046.272.000												
	Khắc phục tuyến đường giao thông từ thôn Hà Tiên đi các trường tiểu học, THCS Quảng Tiến, xã Quảng Tiến(8016254)							34.279.000	34.279.000												
	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà vệ sinh và nâng cấp khuôn viên sân Trường TH số 1 Quảng Hóa(8016637)							300.047.617	300.047.617												
	Lật vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn I(8017736)							2.068.568.000	2.068.568.000												
	Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2(8017737)							6.886.000.000	6.886.000.000												
	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)(8017738)							121.651.000	121.651.000												
	Thoát nước khu dân cư và nâng cấp đường Nguyễn Thiện Thuật(8017739)							500.000.000	500.000.000												
	Vùng trồng hoa châu tập trung tại Phường Đông Giang(8017744)							3.103.546.000	3.103.546.000												
	Xây dựng hệ thống kênh mương xã Lâm Trạch (thôn 1,2)(8017779)							23.698.000				23.698.000									
	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi biển xã Thanh Trạch(8017781)							4.428.160.770	4.428.160.770												
	Hệ thống điện phục vụ nuôi trồng thủy sản tại xã Mỹ Trạch(8017783)							3.250.392.000	3.250.392.000												
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Tây Trạch(8017784)							3.968.111.000	3.968.111.000												
	Tuyến đường giao thông nối từ Di tích bến Phá Xuân Sơn với đường Hồ Chí Minh tại thôn Xuân Sơn, thị trấn Phong Nha(8017785)							3.117.807.000	3.117.807.000												
	Đường từ đường HCM đi Khe Tre(8017786)							3.827.994.000	3.827.994.000												
	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Xuân Trạch(8017788)							4.351.100.000	4.351.100.000												
	Đường giao thông từ thôn 2 xã Mỹ Trạch đi xã Hạ Trạch(8017790)							3.238.449.347	3.238.449.347												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Bình, xã Báo Ninh, thành phố Đông Hới(8017875)							2.296.645.914	2.296.645.914												
	Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu đất ở Tô dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới(8017876)							4.092.375.000	4.092.375.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(8017878)							290.983.926	290.983.926												
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở vùng Ô Ô, xã Lộc Ninh, thành phố Đông Hới(8017880)							126.610.000	126.610.000												
	Cải tạo mặt bằng xây dựng công trình Trường Mầm non Đông Lễ(8018267)							900.000.000	900.000.000												
	Trường THPTCS Triệu Tài, Hàng mục: Nhà 02 phòng học.(8018401)							1.162.426.000	1.162.426.000												
	Nâng cấp đường DH.46C(8018404)							347.888.000	347.888.000												
	Trường Mầm non Triệu Long; Hàng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học(8018521)							2.433.302.000	2.433.302.000												
	Xây dựng mới các tuyến đường trong khu đất thôn Tấn Phú xã Quang Phú(8018551)							1.799.729.829	1.799.729.829												
	Đường giao thông nội đồng Đông Mẫu, Hới Đầu, Cây Đa xã Nghĩa Ninh(8018552)							68.361.000	68.361.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8018927)							815.323.000	815.323.000												
	Đường Trung Nam huyện Vĩnh Linh(8018931)							640.742.000	640.742.000												
	Đường kết hợp mương thôn Tiên Sơn, xã Quảng Tiến(8019027)							150.000.000	150.000.000												
	Nhà vệ sinh + bếp ăn bán trú trường Mầm non Thái Thủy (điểm trung tâm)(8019032)							8.235.000	8.235.000												
	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lâm Trạch(8019314)							505.000.000	505.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường nối từ đường trục chính đi xóm 3 thôn Trường Niên, xã Hàm Ninh(8019648)							24.692.000				24.692.000	24.692.000								
	Tuyến đường Cồn Ráp thôn Tiên Phong xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn(8019649)							150.000.000	150.000.000												
	Nhà hiệu bộ và phòng học bộ môn Trường TH Lâm Trach(8020424)							3.552.662.000	3.552.662.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 4 Hưng Trach ( Khu vực I)(8020431)							3.999.809.000	3.999.809.000												
	Khu nhà hiệu bộ và cá phòng học chức năng Trường tiểu học Nam Dinh(8020432)							2.938.361.000	2.938.361.000												
	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường TH THCS Hưng Trach(8020433)							2.916.163.000	2.916.163.000												
	Quy hoạch phân khu xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(8020439)							286.001.578	286.001.578												
	Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn La Hà Tây, khu vực nghĩa địa đồng Cồn Vượn xã Quảng Văn(8020984)							599.789.000	599.789.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thôn Tiên Phong xã Quảng Tiên(8020986)							150.000.000	150.000.000												
	Bê tông hóa kênh tưới thôn Biều Lệ xã Quảng Trung(8020987)							255.000.000	255.000.000												
	Xây dựng chợ Hoàng Vinh xã An Ninh (Chợ trung tâm xã)(8020992)							500.000.000	500.000.000												
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gio Linh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050(8021344)							320.532.000	320.532.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Châu Hóa(8021618)							438.284.358	438.284.358												
	Trồng cây xanh đường phố Đồng Hới năm 2023, nâng cấp cải tạo các khuôn viên trên địa bàn thành phố(8021622)							8.100.388.000	8.100.388.000												
	Trồng cây xanh dải phân cách đường Trương Pháp, đường 36m (từ đường Lê Lợi đến sông Lê Kỳ), đường Mỹ Cảnh và công viên Đồng đường Phùng Hưng(8021623)							8.080.174.000	8.080.174.000												
	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hiệu bộ, phòng thư viện và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 2 Bắc Lý(8022180)							377.187.000	377.187.000												
	Cầu Tràm xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh(8022237)							25.650.000	25.650.000												
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non Thuận Hóa.(8023742)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng mới 08 phòng học Trường Tiểu học Võ Thị Sáu(8023829)							268.899.500	268.899.500												
	Trụ sở làm việc xã Hải Bái(8023835)							149.000.000	149.000.000												
	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy.(8024177)							8.808.581.000				8.808.581.000	8.808.581.000								
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTNTNT huyện Lệ Thủy(8024181)							3.901.967.000				3.901.967.000	3.901.967.000								
	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Krông Klang(8024467)							20.000.000				20.000.000	20.000.000								
	Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử.(8024468)							1.842.132.000	1.842.132.000												
	Nâng cấp cải tạo công viên phía Tây đường Nguyễn Hữu Thọ, công viên Bắc Trần Quang Khải, công viên Sa Động(8024708)							6.482.666.500	6.482.666.500												
	Phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Mai Thủy(8024712)							1.576.001.550	1.576.001.550												
	Cứng hóa các tuyến đường nội thôn Công Hòa xã Quảng Trung, T1: Từ chân cầu đi nghĩa địa Cồn Niết; T2: Từ nhà Ngọc đến nhà ông Thuận; T3: Từ nhà Mai Tiết(8024714)							297.000.000	297.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Tiên(8024716)							2.200.000.000	2.200.000.000												
	Đường giao thông nông thôn thôn An Phú, xã Hải Thái.(8025141)							2.850.000				2.850.000	2.850.000								
	Đường giao thông nông thôn thôn Nam Tân, xã Gio Sơn.(8025142)							2.850.000				2.850.000	2.850.000								
	Trường MN Hải Sơn; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà vệ sinh(8025145)							30.862.564	30.862.564												
	Trường THPTCS Hải Sơn, Hạng mục: Nhà đa năng(8025146)							56.363.000	56.363.000												
	Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Quảng Tiên(8025588)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Cao Văn Lầu, Lê Văn Sỹ, phường Nam Lý(8025954)							1.508.965.000	1.508.965.000												
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường THCS Đồng Lê.(8026978)							1.394.919.000	1.394.919.000												
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Châu, xã Quảng Châu(8026981)							6.105.000				6.105.000	6.105.000								
	Đường GT liên thôn kết hợp nâng cấp kênh mương từ Thương Thôn đi Trung Thôn xã Quảng Trung(8026982)							1.919.683.000	1.919.683.000												
	Các tuyến đường thôn Vĩnh Lộc(8026983)							150.000.000	150.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN Trung tâm xã Quảng Tiên(8026984)							700.000.000	700.000.000												
	Trường THPTCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 02 Phòng học.(8026994)							558.337.000	558.337.000												
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh(8027491)							79.964.000	79.964.000												
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Linh(8027492)							22.303.000	22.303.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng QL 1A phía Nam xã Gia Ninh(8027540)							94.740.000	94.740.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Kê chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Lạc Sơn, xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 1)(8028221)							6.235.260.000	6.235.260.000												
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quảng Tiến tại khu vực trung tâm và khu vực lẻ(8028224)							150.000.000	150.000.000												
	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8028226)							476.513.000	476.513.000												
	Đường Hồng Chương, thị trấn Ai Tử(8028519)							53.101.000	53.101.000												
	Đường lên xã Gio Sơn – Hải Thái.(8028520)							547.438.000	547.438.000												
	Đường liên xã Trung Hải - Gio Mỹ (tuyến nhánh).(8028521)							677.064.000	677.064.000												
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bến Tãi(8028523)							79.552.000	79.552.000												
	Bê tông tuyến đường phát triển kinh tế thôn Tân Hóa xã Quảng Tân.(8028765)							150.000.000	150.000.000												
	Đường GTNT kết hợp kê và Nâng cấp công tiêu thoát úng cho khu vực thôn Vinh Phước xã Quảng Lộc(8028868)							2.148.825.164	2.148.825.164												
	Đường từ đường An Sơn đi đường Hồ Chí Minh, xã Sơn Thủy(8029029)							863.037.000	863.037.000												
	Đường giao thông từ Trường TH số 2 Thượng Trạch vào khu dân cư xen ghép bản Cử Đê, xã Thượng Trạch(8029035)							10.018.000				10.018.000									
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, khối hành chính quản trị, sân, hàng rào và bếp Trường Mầm non Phú Hải(8029037)							8.341.354.000	8.341.354.000												
	Sân thể thao xã Hải Khê(8029450)							4.000.000	4.000.000												
	Sửa chữa dẫy nhà làm việc, sân, bồn hoa điểm trung tâm trường tiểu học Linh Trường(8029456)							53.231.000	53.231.000												
	Đường liên xã Gio Mai – Gio Hải.(8029457)							2.011.750.000	2.011.750.000												
	Tuyến đường Gio Phong (xã Phong Bình)-Trung Sơn (giai đoạn 2).(8029458)							403.628.000	403.628.000												
	Đường kiểu mẫu thôn Vinh Quang Thượng, xã Gio Quang (giai đoạn 2)(8029460)							2.589.000				2.589.000									
	Nâng cấp các công trình hạ tầng, giao thông kết nối hệ thống giếng cổ xã Gio An, huyện Gio Linh(8029462)							721.185.000	321.185.000			400.000.000									
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 3 Phúc Trạch.(8029477)							635.407.000	635.407.000												
	KCH kênh mương tưới tiêu từ vùng Hói Pheo - vùng Cốc thuộc thôn Vinh Phú, xã Quảng Hóa(8029479)							400.000.000	400.000.000												
	Hệ thống nước sạch các thôn Vinh An, nam Hiếu, Vinh Đại, xã Cam Hiếu. Địa điểm xây dựng: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(8029969)							539.542.000	539.542.000												
	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ai Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo )(8030436)							86.751.000	86.751.000												
	Nâng cấp đường hữu ngạn sông Kiến Giang đoạn từ chùa Hoằng Phúc, xã Mỹ Thủy đi xã Liên Thủy(8030610)							718.610.000	718.610.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Liên Sơn, xã Mai Hóa(8030611)							824.746.000	824.746.000												
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT xã Liên Trạch(8030612)							75.674.975				75.674.975									
	Tuyến đường từ Trạm y tế Me Hội đến nhà Mẹ Lòng phường Quảng Thuận(8030615)							600.000.000	600.000.000												
	Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh giáo viên, sân trường của 2 điểm trường Văn Hà và Hà Tiến, Trường MN Quảng Tiến(8030616)							200.000.000	200.000.000												
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn trường TH số 1 Phúc Trạch(8030618)							1.850.000.000	1.850.000.000												
	Nâng cấp đường thôn Vinh Tuy 1 đi thôn Vinh Tuy 3.(8030805)							2.380.889.000	2.380.889.000												
	Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo dây nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, dẫy nhà 2 tầng 6 phòng và nhà bếp Trường tiểu học số 1 Bắc Lý(8030808)							1.858.450.000	1.858.450.000												
	Nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường tiểu học số 2 Đông Sơn(8030810)							1.195.616.000	1.195.616.000												
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường đoạn Lê Mỹ Khải - Quốc lộ 1A xã Lộc Ninh(8031126)							210.000.000	210.000.000												
	Đường liên xã Gio An - Linh Trường(8031731)							883.428.000	883.428.000												
	Nâng cấp mặt đường 76 Đông (đoạn từ cầu Hải Chữ đến đường Trung Giang đi Gio Mỹ)(8031732)							1.698.708.000	1.698.708.000												
	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Mầm non Quảng Tiến, khu vực thôn Hà Tiến(8031819)							300.000.000	300.000.000												
	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống hạ tầng giao thông liên thôn xã Quảng Hóa(8031820)							1.416.000.000	1.416.000.000												
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết hợp mương bê tông phục vụ xây dựng NTM nâng cao xã Quảng Hải; Tuyến 1: Từ nghĩa trang liệt sỹ đi anh Đại; Tuyến 2(8032110)							2.000.000.000	2.000.000.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cảnh Hóa(8032111)							250.000.000	250.000.000												
	Cải tạo trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh(8032739)							650.000.000	650.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nhà hiệu bộ và hệ thống PCCC Trường tiểu học Tân Ninh(8032940)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường vào Khu CN-TTCN LN huyện (điểm xã Hồng Hóa, khu vực Cầu Rồng) GD 1(8033270)							44.980.000	44.980.000												
	Công trình cấp nước tập trung tại thôn Tùng Luật, xã Vinh Giang, huyện Vinh Linh(8033898)							11.710.000	11.710.000												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Qu(8034534)							614.361.800	614.361.800												
	Bê tông hóa kênh mương nội đồng xã Quảng Trung(8034587)							800.000.000	800.000.000												
	Kê bảo vệ trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung tâm xã Cảnh Hóa(8034620)							400.000.000	400.000.000												
	Đường giao thông thôn Bắc đi thôn Tây Minh Lễ xã Quảng Minh.(8034621)							100.000.000	100.000.000												
	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Liên Thủy(8034770)							1.120.000.000	1.120.000.000												
	Đường bê tông từ đê phía Bắc đến nghĩa địa Đổng Cao(8034867)							100.000.000	100.000.000												
	Đường bê tông từ nghĩa địa Đổng Cao đi nghĩa địa Phụ Cồn(8034899)							150.000.000	150.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Phong Nha và đường Đặng Văn Ngữ, Nguyễn Cư Trinh, Võ Duy Phương, phường Nam Lý(8035640)							2.266.613.000	2.266.613.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đổng Mỹ, TDP Phú Mỹ, TDP Thành Mỹ phường Đổng Hải(8035641)							16.612.799.000	16.612.799.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh(8035749)							339.840.000	339.840.000												
	Tuyến đường nội đồng bản Khe Ngang(8036152)							6.228.000				6.228.000									
	Trường tiểu học Vĩnh Thái; Hạng mục: Sân trường, nhà vệ sinh(8036197)							359.778.000	359.778.000												
	Trung tâm HTCD thôn Đại Đổng Nhất, xã Gio Sơn(8036376)							8.550.000	8.550.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Phước(8036432)							200.000.000	200.000.000												
	Cứng hóa đường trong khu dân cư và đường nội đồng thôn La Hà Nam xã Quảng Văn(8036435)							500.000.000	500.000.000												
	Trường Mầm non Hải Quý; Hạng mục: Nhà đa năng - giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8036576)							88.000.000				88.000.000									
	Xây dựng mương thoát nước TDP 7 và TDP 8 phường Đổng Sơn.(8036688)							1.250.000.000	1.250.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Đoàn Thị Điểm, Lê Duẩn phường Đổng Hải(8037038)							781.020.000	781.020.000												
	Nâng cấp tuyến đường Lê Trọng Tấn phường Bắc Lý(8037039)							3.192.490.000	3.192.490.000												
	Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sói đến thôn Rẫy Cau (đoạn từ cầu Rẫy Cau đến đường Nguyễn Đóa)(8037040)							6.060.225.000	6.060.225.000												
	Nâng cấp đường Trần Nhật Duật xã Đức Ninh(8037041)							14.298.874.400	14.298.874.400												
	Trường Mầm non Hải Ba; Hạng mục: Nhà đa năng - Giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8037597)							91.000.000				91.000.000									
	Trường THPTCS Hải Ba; Hạng mục: Nhà học thể dục có mái che và các hạng mục phụ trợ(8037601)							137.000.000				137.000.000									
	Điện chiếu sáng từ đường Hồ Chí Minh về trung tâm xã Xuân Ninh (đoạn qua UBND xã Xuân Ninh).(8037847)							179.454.000	179.454.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái huyện Quảng Ninh(8037852)							1.075.425.000	1.075.425.000												
	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc Sơn xã Quảng Sơn(8037855)							300.000.000	300.000.000												
	Bê tông hóa tđ đoạn từ nhà ở Đoàn Ngọc Quý đối 2 đến nhà ở Nguyễn Văn Thủy đối 3 và Kênh tiêu úng,tuyến kênh từ nhà ở Hợp Hà đến nhà ở Đại,đối (8037857)							150.000.000	150.000.000												
	Đường giao thông nội bản Cóc, xã Thượng Trạch(8037861)							81.718.000				81.718.000									
	Đường giao thông nội bản Cà Rồng 1 nội đái, xã Thượng Trạch(8038084)							320.637.000				320.637.000									
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch(8038087)							238.882.000				238.882.000									
	Trường mầm non Cửa Tùng, hạng mục: Nhà 02 tầng 4 phòng học(8038371)							905.973.000	905.973.000												
	Nâng cấp đập, hệ thống kênh mương và cải tạo hệ thống ruộng trồng lúa nước bản Chăm Pù, xã Thượng Trạch(8038899)							390.716.000				390.716.000									
	Xây dựng via bê đường Quang Trung thị trấn Hồ Xá, đoạn từ ngã tư Trần Phú đến Quốc lộ 1A(8039132)							38.683.000	38.683.000												
	Xây dựng tuyến đường GTNT từ Trung Thủy đi Thượng Thủy xã Quảng Thủy(8039400)							300.000.000	300.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Đăng Tuấn, Nguyễn Công Trứ, phường Nam Lý(8039407)							1.388.708.000	1.388.708.000												
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trương Pháp (đoạn từ chợ Quang Phú đến Nhà khách phụ nữ)(8039408)							608.130.000	608.130.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Nguyễn Hữu Dật và đường Vũ Trọng Phụng, Trần Quang Diệu(8039414)							1.034.408.000	1.034.408.000												
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Thiện Thuật, Bê Văn Đàn, Phạm Xuân Ân, phường Nam Lý(8039415)							1.148.206.000	1.148.206.000												
	Xây dựng các vườn hoa mini trên địa bàn thành phố Đông Hà(8039639)							35.288.000	35.288.000												
	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa(8039640)							170.449.600	170.449.600												
	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lò ông Lý đến ruộng thôn Mới, xã Vĩnh Khê(8039642)							230.647.000	230.647.000												
	Làm mới đường giao thông thôn Công Ba, xã Vĩnh Hà(8039643)							346.927.000	346.927.000												
	Đường bê tông thôn Phan Hiến, xã Vĩnh Sơn(8039644)							711.489.000	711.489.000												
	Nâng cấp đường từ thôn Bàu đến thôn Đông, xã Kim Thạch(8039648)							4.316.000	4.316.000												
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn Tân Mỹ, đường qua trường tiểu học và nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Giang(8039649)							492.020.000	492.020.000												
	Nâng cấp kênh Mương Sim, Mương Cát, HTX Huỳnh Xá Hạ, xã Vĩnh Sơn(8039650)							394.702.000	394.702.000												
	Xây dựng kênh Đường Phường và Quan Đưng thôn Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang(8039652)							395.171.000	395.171.000												
	Bê tông hóa đường phía Nam trường tiểu học điểm Hòa Bình, xã Hiền Thành(8039805)							419.584.000	419.584.000												
	Đường bê tông thôn Tân Định, thôn Chấp Lễ, xã Vĩnh Chấp(8039807)							591.905.000	591.905.000												
	Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bán Chùa(8039808)							5.098.462.000	5.098.462.000												
	Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với đường trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8039901)							842.830.000	842.830.000												
	Trụ sở Huyện ủy Vĩnh Linh, hạng mục: Nâng cấp lát gạch sân, cột cờ, bậc cấp và làm mới mái che nhà Hội trường(8040009)							2.120.000	2.120.000												
	Sửa chữa kênh mương Cửa Nghệ đi Bàu Nân, xã Nghĩa Ninh(8040364)							500.000.000	500.000.000												
	Cải tạo mở rộng trụ sở công an phường Nam Lý(8040592)							286.985.000	286.985.000												
	Khu định canh, định cư tập trung bản Ban, xã Thượng Trạch(8040593)							198.202.000				198.202.000									
	Đường tránh lũ khẩn cấp Liên Xuân đi Long Sơn (Giai đoạn 2)(8040600)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Xây dựng hạ tầng và đường giao thông kết nối bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh(8040601)							16.420.253.000	16.420.253.000												
	Cơ sở hạ tầng Hồ Sắc Tứ; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng và đường đi xung quanh bờ hồ(8040620)							379.386.000	379.386.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang (Hồ Mết)(8040682)							495.365.000	495.365.000												
	Xây dựng CSHT khu tái định cư phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)(8040684)							20.730.798.000	20.730.798.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Hồ Xá(8040698)							2.220.361.000	2.220.361.000												
	Đường nội thôn thôn Tiên Sơn xã Quảng Tiến(8041012)							150.000.000	150.000.000												
	Nâng cấp mở rộng đường vào bản Lâm Ninh và bản Khe Ngang, xã Trường Xuân(8041055)							195.360.000				195.360.000									
	Đường giao thông nông thôn ở thôn Tiên Phan xã Quảng Tiến(8041062)							150.000.000	150.000.000												
	Hạ tầng kết nối các tuyến đường giao thông KP1, KP3, KP5, KP6 trên địa bàn phường Ba Đồn(8041471)							1.828.667.291	1.828.667.291												
	Công qua Hối Rào nối đê Bến Giã(8041480)							917.265.000	917.265.000												
	Trung tâm hành chính xã Kim Thạch; Hạng mục: Hối trường UBND(8041710)							252.833.200	252.833.200												
	Đường bê tông nội thôn Thủy Tú, thôn Trường Kỳ, thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú(8041712)							670.665.000	670.665.000												
	Đường GTNT thôn Đông Luật, Thờ Luật, xã Vĩnh Thái(8041713)							1.114.368.000	1.114.368.000												
	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lò nhà Ngọc Lành đến ruộng thôn Mới, xã Vĩnh Khê(8042511)							1.063.195.000	1.063.195.000												
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xung Phong, đoạn từ lò ông Nam đến lò ông Thương, xã Vĩnh Khê(8042512)							1.079.519.000	1.079.519.000												
	Xây dựng đường nối tỉnh lộ 574 đến khu dân cư Hòa Lý 2, TT Cửa Tùng(8042513)							1.306.427.000	1.306.427.000												
	Xây dựng mới 2 phòng ở giáo viên và sân, hàng rào khuôn viên điểm trường mầm non Cự Đà(8042706)							450.000.000				450.000.000									
	Đường giao thông liên thôn Thanh Lê - Đạo Đầu, xã Triều Trung(8042851)							188.705.000	188.705.000												
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cà Xen, xã Thanh Hóa.(8043154)							9.405.000				9.405.000									
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và sân bê tông Trường tiểu học Hòa Hợp (Điểm Tân Sum)(8043155)							4.117.986.655	4.117.986.655												
	Tường rào, sân nền trường mầm non khu vực lò bản Đá Chát(8043158)							2.280.000				2.280.000									
	KCH kênh mương thôn Tân Đức Tân Hóa xã Quảng Tân(8043160)							150.000.000	150.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp vỉa hè đường Hai Bà Trưng, thị trấn Hồ Xá(8043195)							785.890.000	785.890.000												
	Đường giao thông và cầu nổi xã Liên Trường qua xã Phú Hòa, huyện Quảng Trạch(8043356)							3.967.317.000	3.967.317.000												
	Đường và mương thôn Vĩnh Phước(8043529)							100.000.000	100.000.000												
	Nâng cấp sửa chữa đường Nguyễn Đăng Tuấn phường Nam Lý(8043530)							3.124.214.000	3.124.214.000												
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Tân Tiến đến thôn Tân Trường ra đường 36m xã Quảng Tân(8043735)							297.000.000	297.000.000												
	Nâng cấp nhà giao dịch một cửa UBND phường Đồng Sơn(8044033)							416.280.000	416.280.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Võ Ninh (Điểm trường thôn Hà Thiệp)(8044253)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Mở rộng tuyến đường nối từ thôn Trung Thôn xã Quảng Trung đi xã Quảng Thủy(8044271)							617.000.000	617.000.000												
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Lập(8044366)							14.000.000				14.000.000	14.000.000								
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trần Cao Văn, Đặng Thai Mai, Lương Văn Can, Ngô Thị Nhâm(8044738)							2.084.222.000	2.084.222.000												
	Nâng cấp, cải tạo công viên trung tâm phường Đồng Sơn(8044739)							14.446.815.000	14.446.815.000												
	Mở rộng, KCH các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Hải.(8044742)							297.000.000	297.000.000												
	Bê tông hóa các trục đường nội đồng thôn Nam và thôn Bắc xã Quảng Minh.(8044743)							297.000.000	297.000.000												
	Đường giao thông nội đồng HTX Phú Xá xã Lộc Ninh(8045118)							550.000.000	550.000.000												
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Long(8045213)							10.000.000				10.000.000	10.000.000								
	Nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường tại TDP Đình Chua phường Quảng Thuận(8045380)							700.000.000	700.000.000												
	Via hè đường Tôn Thất Thuyết phường Đồng Phú(8045381)							372.015.000	372.015.000												
	Xây dựng khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục và trẻ em, nhà hiệu bộ, bếp, sân và hệ thống thoát nước trường mầm non Bắc Nghĩa (cum trung tâm)(8045587)							11.757.642.000	11.757.642.000												
	Hỗ trợ nhà ở xã A Dơi(8045859)							64.000.000				64.000.000	64.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở, xã Xy, huyện Hướng Hoá(8045976)							24.000.000				24.000.000	24.000.000								
	Hạ tầng tuyến đường vượt lừ từ thôn Hương Phương sang thôn Pháp Kệ(8046058)							300.000.000	300.000.000												
	Hỗ trợ nhà ở, xã Hương Linh, huyện Hướng Hóa.(8046101)							16.000.000				16.000.000	16.000.000								
	Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị(8046226)							70.876.427.366	70.876.427.366												
	Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bò Hiền Lương - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị(8046228)							69.503.822.000	69.503.822.000												
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Thành(8046229)							6.000.000				6.000.000	6.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận - Huyện Hướng Hoá - Tỉnh Quảng Trị(8046251)							22.000.000				22.000.000	22.000.000								
	Trường tiểu học Trần Quốc Toản. Hạng mục: Xây mới dãy nhà 3 tầng(8046255)							5.584.224.000	5.584.224.000												
	Hỗ trợ nhà ở, xã Hương Phùng, huyện Hướng Hóa(8046259)							42.000.000				42.000.000	42.000.000								
	Xây dựng kênh tưới Quyết Tiến - Trường Niệm(8046320)							900.000.000	900.000.000												
	Đường giao thông nội thôn Hồng Sơn(8046595)							5.027.000				5.027.000	5.027.000								
	Xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao thành phố Đồng Hới(8046598)							38.263.025.900	38.263.025.900												
	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Bàu Trô đến đường Long Đại(8046599)							1.523.243.239	1.523.243.239												
	Khuôn viên nhà văn hóa Bàn Sắt(8046992)							2.850.000				2.850.000	2.850.000								
	Nhà lớp học 6 phòng và hệ thống PCCC trường tiểu học Duy Ninh.(8046993)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Khu vui chơi thể thao(8047311)							1.526.361.000				1.526.361.000	1.526.361.000								
	Trường THPTCS Hải Lâm; Hạng mục: Nhà vệ sinh, tường rào, sân và các hạng mục phụ trợ.(8047314)							150.000.000				150.000.000	150.000.000								
	Trường mầm non Bến Quan; hạng mục: Bếp ăn bán trú(8047315)							3.672.000	3.672.000												
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao đường Bùi Dục Tài đến điểm giao đường Phan Chu Trinh)(8047675)							332.931.000	332.931.000												
	Hỗ trợ nhà ở, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất SX, nước sinh hoạt CT MTQG phát triển K(8047676)							16.000.000				16.000.000	16.000.000								
	Nhà văn hóa khu phố Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá(8047930)							511.322.000	511.322.000												
	Bê tông hóa các trục đường liên thôn xã Vĩnh Hòa(8047931)							187.747.000	187.747.000												
	Kênh mương kê khu vực cầu Kiệt xã Lộc Ninh(8048048)							1.544.070.000	1.544.070.000												
	Hệ thống thoát nước vùng Ô Ô xã Lộc Ninh.(8048050)							902.906.000	902.906.000												
	Sửa chữa đường Mễ Chén đến khu công nghiệp.(8048334)							2.500.000.000	2.500.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khắc phục sạt lở tuyến đê sông Phú Vinh, đoạn qua khu quy hoạch Bắc Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa(8048336)							2.580.000.000	2.580.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn (Trụ sở trường Nguyễn Bình Khiêm cũ)(8048562)							3.511.000.000	3.511.000.000												
	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ thị xã Ba Đồn(8048563)							14.582.914.616	14.582.914.616												
	Trung tâm Văn hóa, thể thao xã Quảng Tân(8048878)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Kênh cấp 1 hồ Long Đại xã Hiền Ninh(8049065)							600.000.000	600.000.000												
	Xây dựng 02 phòng học, 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học số 2 Bảo Ninh(8049279)							4.068.184.000	4.068.184.000												
	Nâng cấp các trục đường Đặng Văn Ngữ, đường Nguyễn Cư Trinh, đường Võ Duy Dương và đường Phong Nha, phường Nam Lý(8049280)							7.802.000.000	7.802.000.000												
	Các tuyến đường giao thông thuộc TDP 9 và TDP 11 phường Đồng Sơn(8049282)							535.987.000	535.987.000												
	Hàng rào, khuôn viên Trường TH Mỹ Trạch(8049283)							991.889.599	991.889.599												
	Hạ tầng tuyến đường kết hợp kết thôn Tân An đi thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch.(8049287)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 1)(8049457)							71.562.000	71.562.000												
	Trung tâm Văn hóa, thể thao phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Quảng Hải. Hạng mục: Nhà văn hóa xã Quảng Hải(8049479)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Rãnh thoát nước và diêm chờ đón học sinh trường PTDIBT tiểu học Trường Sơn(8049480)							2.234.000				2.234.000									
	Đường bán Hồi Rẫy đi Nước Đắng(8049539)							9.251.000				9.251.000									
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2023 trên địa bàn xã Trường Sơn(8049544)							1.208.000.000				1.208.000.000									
	Kiến cố hóa kênh cấp 1 trạm bơm điện thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp(8049754)							161.858.300				161.858.300									
	Đường Trần Phú, thị trấn Ai Tử(8051096)							1.508.444.000	1.508.444.000												
	Hỗ trợ nhà ở xã Hường Tân(8051097)							32.000.000				32.000.000									
	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông thôn Cù Bạc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8051102)							1.399.477.982	1.399.477.982												
	Kênh tưới nội đồng xã Quảng Tân(8051281)							50.000.000	50.000.000												
	Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn.(8051346)							35.860.328.421	35.860.328.421												
	Bê tông hóa kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp đập ông Hữu TDP Đơn Sa.(8051347)							150.000.000	150.000.000												
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Long, hạng mục: Nhà đa năng(8051373)							1.379.193.000	1.379.193.000												
	Bê tông hóa đường giao thông nội thôn Xa Vi, xã Hường Hiệp, huyện Đakrông(8051374)							572.224.000	572.224.000												
	Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử (lưu niệm danh nhân) Mộ Tiên sỹ Bùi Dục Tài(8051553)							7.175.652.000	7.175.652.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052375)							6.750.000	6.750.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ nước Chế Thương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052378)							6.750.000	6.750.000												
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ đến năm 2035(8052380)							905.509.000	905.509.000												
	Xây dựng hệ thống PCCC một số trường học trên địa bàn thành phố Đồng Hới(8052560)							502.884.000	502.884.000												
	Công hóa tuyến đường nội đồng thôn Trường Long đi thôn Trường Xuân xã Phú Hóa(8052565)							81.856.000				81.856.000									
	Sửa chữa tuyến đường chính và công tại thôn Tân Sơn xã Quảng Sơn(8052570)							180.000.000	180.000.000												
	Bê tông hóa kênh tưới thôn Thương Thôn xã Quảng Trung(8052759)							50.000.000	50.000.000												
	Hạ tầng các tuyến đường nội thị, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(8053628)							814.000.000	814.000.000												
	Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới và Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới(8053722)							744.738.000	744.738.000												
	Trường tiểu học số 1 Đakrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053855)							2.011.903.000	2.011.903.000												
	Trường THCS Hường Hiệp; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053856)							1.188.878.000	1.188.878.000												
	Trường MN Vĩnh Khê (điểm trường trung tâm);HM: Khu vui chơi cát nước (vườn cỏ tích), sân vườn quan sát, nâng cấp 2 phòng học, thay mới mái che dãy nhà 2 phòng h(8053858)							877.235.000	877.235.000												
	Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1(8053859)							3.409.369.813	3.409.369.813												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường THCS Kim Thạch, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học chức năng(8053860)							1.801.420.500	1.801.420.500												
	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruồi, thị trấn Krông Kiang (Giai đoạn 1)(8053862)							18.672.578.000	18.672.578.000												
	Các tuyến đường bê tông liên thôn xã Quảng Hải; T1: Từ ông Dương đi Quai Sanh; T2: Từ ông Yên đi anh Cát; T3: Từ anh Vũ đi anh Dư; T4: Các tuyến kết nối dư (8054424)							150.000.000	150.000.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Khe Gát, xã Xuân Trạch(8054427)							1.750.000.000	1.750.000.000												
	Đầu tư xây dựng Hội trường UBND xã Đức Ninh(8054628)							806.000.000	806.000.000												
	Trường mầm non công lập xã Vinh Ô (Điểm trường Bán 4); Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh(8055038)							548.072.000	548.072.000												
	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức, thị trấn Cửa Tùng(8055039)							194.477.000	194.477.000												
	Nâng cấp đường Lê Hồng Phong thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055427)							206.021.000	206.021.000												
	Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055435)							17.218.000	17.218.000												
	Nhà lớp học 4 phòng trường mầm non An Ninh(8055494)							2.403.767.000	2.403.767.000												
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông TDP Minh Lợi - Nhân Thọ, Phường Quảng Thọ(8055695)							150.000.000	150.000.000												
	Hệ thống kênh mương nội đồng phường Quảng Phúc(8055696)							150.000.000	150.000.000												
	Xây dựng mới Trạm y tế phường Đông Hải(8055698)							1.770.464.200	1.770.464.200												
	Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh An, huyện Cam Lộ, giai đoạn đến năm 2035(8055846)							249.994.000	249.994.000												
	Nhà ở, HM: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vinh Khê(8055848)							260.000.000	260.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học bộ môn và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 1 Nam Lý(8056708)							5.599.728.500	5.599.728.500												
	Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đông Hải (Giai đoạn 01)(8056709)							17.605.829.000	17.605.829.000												
	Xây dựng vỉa hè Quốc lộ 1 (đoạn từ đường F325 đến công chào phía Bắc thành phố Đông Hải(8056711)							15.141.495.000	15.141.495.000												
	Bê tông hóa giao thông Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy(8057030)							113.832.000	113.832.000												
	Nâng cấp khuôn viên trước trụ sở Bưu điện huyện và hệ thống chiếu sáng đoạn đường từ QL1A đến trụ sở UBND huyện(8057032)							4.878.000	4.878.000												
	Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang(8057257)							7.574.144.000	7.574.144.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Lê Hóa (khu vực lẻ)(8057555)							61.487.000				61.487.000									
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Hệ thống sân vườn và hạng mục phụ trợ(8058059)							1.123.121.000	1.123.121.000												
	Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc(8058344)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy(8058346)							273.799.000				273.799.000									
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy(8058348)							1.879.701.000				1.879.701.000									
	Nâng cấp đường từ Tân Thủy đi Thái Thủy, xã Tân Thủy(8058355)							614.865.000	614.865.000												
	Xây dựng nhà hiệu bộ 8 phòng 3 tầng Trường Trung học cơ sở xã Quảng Kim(8058506)							2.000.000.000				2.000.000.000									
	Trường tiểu học số 2 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8058652)							2.735.204.000	2.735.204.000												
	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đông Lê, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 2)(8058979)							44.282.055.000	44.282.055.000												
	Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kế, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(8059172)							4.022.879.236	4.022.879.236												
	KCH kênh mương nội đồng thôn Tân Lộc - Tân Tiến xã Quảng Tân(8059289)							600.000.000	600.000.000												
	Nhà lớp học bộ môn và khối phụ trợ Trường THCS Phú Định(8059430)							1.260.000.000	1.260.000.000												
	Nâng cấp đường liên thôn Khe Ba - Đông Sỏi xã Kim Thạch(8059488)							221.690.000	221.690.000												
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy(8060155)							1.322.000.000				1.322.000.000									
	Trung tâm HTCD thôn Long Hải, xã Phong Bình (giai đoạn 2)(8061132)							5.415.000	5.415.000												
	Hệ thống điện trang trí các tuyến đường đô thị thị xã Ba Đồn(8062160)							283.167.000	283.167.000												
	Triển khai đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ đô thị thông minh thành phố Đông Hải(8062247)							22.888.666.892	22.888.666.892												
	Xây dựng đường giao thông trong khu dân cư Tô dân phố 7, phường Hải Thành(8062248)							2.300.000.000	2.300.000.000												
	Đường giao thông vào khu quy hoạch và đi làng nghề TDP Thọ Đơn (giai đoạn 1)(8062822)							150.000.000	150.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc				
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX										
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Lương Yên đi trường tiểu học Lương Ninh(8062824)							500.000.000	500.000.000															
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Châu Hóa.(8062828)							1.794.015.000	1.794.015.000															
	Sửa chữa trạm y tế phường Hải Thành(8062831)							116.250.000	116.250.000															
	Bê tông hoá đường ra khu sản xuất thôn Phú Ốc, xã Gio Sơn(8063137)							2.850.000	2.850.000															
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Trí Tiến, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063138)							2.850.000	2.850.000															
	Trường THCS Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063139)							6.270.000	6.270.000															
	Trường mầm non Gio Sơn; Hạng mục: Xây mới phòng tin học, phòng ngoại ngữ(8063140)							2.850.000	2.850.000															
	BTH đường ra khu sản xuất Trầm Trôi thôn Lạc Sơn, xã Gio Sơn(8063141)							4.560.000	4.560.000															
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063142)							2.744.000	2.744.000															
	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hà – vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp ((8063228)							55.798.284.669	55.798.284.669															
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và nâng cấp bổ sung các tuyến đường nội thị(8063402)							2.700.000.000	2.700.000.000															
	Cụm công nghiệp Lộc Ninh (giai đoạn 2)(8063954)							590.844.000	590.844.000															
	Sửa chữa nâng cấp đường Nguyễn Quốc Trinh xã Lộc Ninh(8064216)							2.885.199.000	2.885.199.000															
	Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường MN Liên Trạch(8064334)							472.288.000				472.288.000												
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi phát huy giá trị di tích Quốc gia “ Các địa điểm liên quan đến đình Chúa Nguyễn(1558-1626)” huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng(8064557)							457.191.000	457.191.000															
	Trường MN Vĩnh Hòa (điểm trường trung tâm thôn Hòa Bình); hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học(8064625)							1.643.764.700	1.643.764.700															
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Bàu Đình xã Lộc Ninh(8064828)							11.055.000	11.055.000															
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8064831)							304.522.645	304.522.645															
	Trường mầm non công lập Vĩnh Khê; Hạng mục: Cải tạo công, tường rào, xây mới hồ tắm và ống thoát nước bếp ăn, làm máng rửa tay và cải tạo nhà công (8065269)							2.821.000	2.821.000															
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 2); Hạng mục: Quảng trường và đường dạo từ Quảng trường đến đường 2-4 tro(8065850)							17.100.000	17.100.000															
	Xây dựng điểm vui chơi giải trí thôn Văn Nam xã Quảng Hải phục vụ nhân dân luyện tập thể dục, thể thao.(8066187)							100.000.000	100.000.000															
	Kênh kết hợp tưới tiêu xóm 7 đến xóm 8 thôn Nam Minh Lễ.(8066191)							50.000.000	50.000.000															
	Làm đường GTNT năm 2023 xã Hàm Ninh(8066193)							174.718.000	174.718.000															
	Hệ thống lan can, nạo vét Hồ Trầm và chỉnh trang xung quanh Hồ Trầm phường Đồng Hải(8066902)							290.196.000	290.196.000															
	Trang trí điện dọc sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới(8066903)							13.659.889.000	13.659.889.000															
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Đoàn Kết, xã Cam Chính(8066984)							650.000.000	650.000.000															
	Hạ tầng kỹ thuật bãi tắm Tân Định(8067239)							1.800.000.000	1.800.000.000															
	Nước sinh hoạt tập trung bản Tả Leng, xã Dân Hóa(8067863)							96.622.000				96.622.000												
	Hai phòng học cấp 4 Trường tiểu học Huyện Thủy.(8067867)							15.760.000				15.760.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Siêu, Tô Hiến Thành, Trần Thủ Độ, Hoàng Quốc Việt phường Bắc Nghĩa(8068413)							555.969.000	555.969.000															
	Công viên hồ sen (phía sau trường chuyên Võ Nguyên Giáp)(8068414)							75.474.000	75.474.000															
	Hệ thống thoát nước thôn Thuận Phước xã Thuận Đức(8068501)							262.000.000				262.000.000												
	Trường Tiểu học Cam Tuyền; Hạng mục: Nhà đa năng(8068658)							499.825.000	499.825.000															
	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông thôn An Bình(8069066)							300.000.000	300.000.000															
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Phố Lai, xã Thanh An(8069067)							350.000.000	350.000.000															
	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông các thôn Phố Lai, Cam Lộ, An Bình(8069070)							250.000.000	250.000.000															
	Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải chợ Cầu, huyện Gio Linh (giai đoạn 2)(8069246)							964.921.000	964.921.000															
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh(8069361)							1.131.481.000	1.131.481.000															
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Trung tâm hành chính, văn hóa xã Cam Hiếu kết hợp khu dân cư thôn Nam Hiếu và điểm dân cư thôn Vĩnh An, xã Cam Hiếu(8069362)							78.128.000	78.128.000															

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn thôn Thái Lai (8069660)							37.212.000	37.212.000													
	Đường vào điểm du lịch khe Đá Bàn, xã Cam Nghĩa(8069661)							905.283.000	905.283.000													
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước Phường 1 năm 2023(8069852)							525.038.135	525.038.135													
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2, huyện Cam Lộ(8069855)							725.000.000	725.000.000													
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Khu đô thị phía Nam Trung tâm thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(8069978)							2.275.000.000	2.275.000.000													
	Trường tiểu học Cam Tuyên; Hàng mục: Phòng học đa chức năng và nhà xe, sân lát gạch tại điểm Bàn Chua(8069979)							324.317.000	324.317.000													
	Cải tạo cánh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử(8070013)							150.000.000	150.000.000													
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Quang, xã Cam Tuyên(8070014)							350.000.000	350.000.000													
	Đường giao thông nông thôn xã Cam Chính; Hàng mục: Nâng cấp tuyến giao thông thôn Mai Trung (thôn Mai Lộc 3 cũ)(8070387)							331.000.000	331.000.000													
	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)(8070390)							76.461.047.000	76.461.047.000													
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm Thương mại Dịch vụ và du lịch hồ Đá Mái, xã Cam Tuyên(8070396)							1.128.000.000	1.128.000.000													
	Điều chỉnh QH chi tiết (tỷ lệ 1/500): XD khu vực Ngã Tư Sông, xã Thanh An (khu vực tuyến đường An Dương Vương thuộc KĐT Bắc sông Hiếu - TP Đông Hà nối dài đ)(8070397)							430.484.000	430.484.000													
	Đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Cam Lộ (giai đoạn 2)(8070398)							281.884.000	281.884.000													
	Trụ sở UBND thị trấn Krông Klang; Hàng mục: Phòng làm việc(8071582)							111.456.000	111.456.000													
	Tuyến đường kết nối từ công phụ Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang(8071898)							25.836.578.000	25.836.578.000													
	Nâng cấp sửa chữa đập chứa nước phục vụ chăn nuôi, trồng trọt cho bản 39.(8072554)							303.000				303.000	303.000									
	Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Vy thôn Kim Ninh, xã Kim Hóa.(8072555)							335.293.277	335.293.277													
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương bản Rào Con, thị trấn Phong Nha.(8072558)							348.887.000				348.887.000	348.887.000									
	Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng(8073525)							3.117.131.000	3.117.131.000													
	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học Trường Mầm non Đông Lệ(8073793)							4.001.000.000	4.001.000.000													
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Ái Tử(8074000)							733.965.700	733.965.700													
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tiên Hóa (giai đoạn 1)(8075190)							474.312.000	474.312.000													
	Cải tạo, sửa chữa Hội trường và khuôn viên trụ sở UBND xã Lâm Hóa.(8075669)							975.631.000	975.631.000													
	Nhà đa chức năng Trường THCS Nhân Trạch(8075673)							500.000.000	500.000.000													
	Sửa chữa hệ thống mái trụ sở làm việc của HĐNDUBND huyện(8076047)							5.295.000	5.295.000													
	Khu rèn luyện thể dục thể thao của HĐNDUBND huyện(8076048)							223.869.000	223.869.000													
	Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt(8077639)							69.307.607.562	69.307.607.562													
	Đường nội thôn Quảng Hóa, xã Lê Hóa.(8078041)							452.105.000	452.105.000													
	Đường bê tông xóm Hữu Nghị thuộc khóm 3, thị trấn Bến Quan(8078458)							91.018.000	91.018.000													
	Nâng cấp, hoàn thiện nâng cấp bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà(8078463)							5.532.776.500	5.532.776.500													
	Đường bê tông vào khóm 5, thị trấn Bến Quan(8078472)							136.321.000	136.321.000													
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường THPTCS Văn Hóa.(8078719)							2.804.239.000	2.804.239.000													
	Đường vào trụ sở UBND xã Ba Tầng(8079022)							1.567.890.800	1.567.890.800													
	Xây mới Nhà đa năng Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Đông Hà(8079185)							912.715.000	912.715.000													
	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)(8079188)							3.197.387.000	3.197.387.000													
	Trường PTDTBT tiểu học xã Vinh Ô; Hàng mục: Sân tập học sinh(8079826)							152.703.000	152.703.000													
	Trường mầm non Vinh Ô, huyện Vinh Linh; Hàng mục: Xây mới bếp ăn bán trú, sân chơi bán 8(8079827)							174.837.000	174.837.000													
	Trường Mầm non Hướng Việt; Hàng mục 02 phòng học(8079829)							700.000.000	700.000.000													
	Nhà văn hóa khóm 3 thị trấn Bến Quan(8079831)							241.899.640	241.899.640													
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tứ Chính, xã Vinh Tú(8079833)							253.380.000	253.380.000													
	Trường mầm non Hiến Thành, xã Hiến Thành; Hàng mục: Cải tạo nhà 2 phòng học và rạp ăn, xây nhà xe (cụm Liêm Công Đông); Sơn dây phòng học (cụm Tấn An)(8080226)							66.601.000	66.601.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 cụm dân cư tại bản Khất Ngát (03 giếng khoan), thị trấn Nông Trường Việt Trung.(8080296)							438.974.000				438.974.000	438.974.000								
	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học số 2 Thượng Trạch.(8080366)							410.210.000				410.210.000	410.210.000								
	Trường tiểu học Kim Đồng, thị trấn Hồ Xá; Hàng mục: Sân khấu ngoài trời(8080632)							135.281.000	135.281.000												
	Nâng cấp đường giao thông hai bên chợ Do thị trấn Cửa Tùng(8080634)							328.051.000	328.051.000												
	Đường bê tông khóm 4 giao đường A rập, thị trấn Bến Quan(8080635)							144.766.000	144.766.000												
	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, thị trấn Hồ Xá; Hàng mục: Thay nền, chống thấm mái và quét vôi màu nhà 2 tầng 8 phòng học(8080637)							96.386.000	96.386.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh(8080639)							1.730.880.000	1.730.880.000												
	Chỉnh trang đô thị thị trấn Bến Quan(8080641)							12.953.000	12.953.000												
	Trường THCS Cửa Tùng; Hàng mục: Nhà vệ sinh (800 học sinh), quét vôi màu nhà 3 tầng 15 phòng học và nhà 2 tầng(8080802)							101.599.000	101.599.000												
	Xây dựng nhà văn hóa TDP 9 phường Bắc Lý(8081102)							488.364.000	488.364.000												
	Trường Mầm non Cửa Tùng; Hàng mục: Cải tạo sân khấu ngoài trời(8081751)							49.272.700	49.272.700												
	Nhà văn hóa khóm 2 thị trấn Bến Quan(8081756)							150.000.000	150.000.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố Hòa Phú Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8081759)							31.869.000	31.869.000												
	Nhà văn hóa khu phố An Hòa 2, thị trấn Cửa Tùng(8081760)							448.419.000				448.419.000	448.419.000								
	Nhà văn hóa khu phố An Du Đông 1, thị trấn Cửa Tùng(8081762)							240.000.000	240.000.000												
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ó (điểm trường Bán 8); Hàng mục: Công, hàng rào, nhà vệ sinh(8081770)							651.703.000	651.703.000												
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ó (Điểm trường bán 8); Hàng mục: Phòng hiệu bộ, phòng công vụ(8081771)							935.651.000	515.450.000			420.201.000	420.201.000								
	Đường bê tông nối trục đường A Rập, thị trấn Bến Quan(8081774)							181.013.000	181.013.000												
	Xây dựng trạm Quán - Dẫn y kết hợp bán Ra Mai, xã Trọng Hoá.(8082437)							878.022.804				878.022.804	878.022.804								
	Đường giao thông nông thôn Di Loan, xã Vĩnh Giang(8082450)							149.603.600	149.603.600												
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 8, thôn Mít, xã Vĩnh Ó(8082451)							112.515.000	112.515.000												
	Nhà văn hóa thôn Lai Bình xã Vĩnh Chấp huyện Vĩnh Linh(8082455)							297.686.000				297.686.000	297.686.000								
	Trường tiểu học Cửa Tùng; Hàng mục: Nhà thường trực (điểm trường khu phố Trung Nam); lớp mái nhà 2 phòng học (điểm trường cơ sở 2)(8082456)							66.175.000	66.175.000												
	Nhà văn hóa An Đức 3, thị trấn Cửa Tùng(8082457)							140.000.000	140.000.000												
	Trường Mầm non Quyết Thắng, thị trấn Bến Quan; Hàng mục: Nhà thường trực, nhà vệ sinh, nhà kho, hàng rào dây thép gai(8082459)							100.909.000	100.909.000												
	Trường THCS Lê Quý Đôn, thị trấn Hồ Xá; hàng mục: 01 phòng thư viện, 01 phòng truyền thống(8082460)							193.617.500	193.617.500												
	Dự án thành phần 2: Bảo tàng Thánh Cồ Quảng Trị thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong điểm tỉnh Quảng Trị(8082461)							9.557.249.000	9.557.249.000												
	Xây dựng nhà văn hoá Tô dân phố 13 phường Bắc Lý(8082577)							488.519.000	488.519.000												
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gio Hải (cơ sở 2)(8082876)							5.463.078.000	5.463.078.000												
	Đường Hãn Thuỷ nối dài (đoạn từ đường Thạch Hãn đến đường Phường 2 – Đông Lương – Đông Lễ)(8082877)							57.588.000	57.588.000												
	Sửa chữa khẩn cấp công thoát lũ kết hợp giao thông đoạn qua thôn Xuân Hòa và nạo vét một số đoạn bồi lấp kênh Xuân - Húng(8083292)							18.595.000	18.595.000												
	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2024(8083347)							469.868.000	469.868.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương xã Triệu Độ năm 2024(8083348)							499.927.000	499.927.000												
	Nhà hiệu bộ trường THCS Cựu Năm(8084527)							300.000.000	300.000.000												
	Nhà lớp học 4 phòng học tại Thanh Bình, Trường mầm non Thanh Húng(8084528)							4.938.893.000	4.938.893.000												
	Xây dựng trường mầm non bản Cây Sứ(8084534)							130.000.000				130.000.000	130.000.000								
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt bản Rào Con, thị trấn Phong Nha(8084535)							56.578.700				56.578.700	56.578.700								
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy cho 3 bản (Bản Cà Roòng 1, Bản Cà Roòng 2, Bản Niu) xã Thượng Trạch(8084589)							661.807.000				661.807.000	661.807.000								
	Bê tông hóa đường nội bản Khe Dầy(8084880)							295.000.000				295.000.000	295.000.000								
	Xây dựng khuôn viên điểm trường bản Lâm Ninh(8084882)							52.952.000				52.952.000	52.952.000								
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Mai An đi khu dân cư mới xã An Thủy(8084883)							761.099.000	761.099.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường xóm Nen và tuyến đường từ thôn Cua Trại đi nhà máy than thuộc xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(8085011)							241.973.000	241.973.000												
	Trường tiểu học Vĩnh Giang; Hạng mục: 6 phòng chức năng(8085121)							4.097.348.000	4.097.348.000												
	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú Minh Hóa.(8085445)							58.552.000			58.552.000										
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị phía Tây Nam thị trấn Đồng Lê(8085662)							1.120.165.000	1.120.165.000												
	Nâng cấp, công trình đường từ Quốc lộ 9E vào bản Khe Ngát, thị trấn NT Việt Trung(8085663)							214.425.200			214.425.200										
	Xây mới phòng làm việc, nhà ở cho giáo viên và bếp ăn bán trú Trường Mầm non Tân Thượng, điểm trường Tân Trạch(8085665)							480.467.000			480.467.000										
	Đường giao thông và ngầm tràn qua suối nội bản Rào Con, thị trấn Phong Nha(8085666)							359.279.000			359.279.000										
	Đường bê tông bản Ploang, Rìn Rìn(8085883)							394.626.900			394.626.900										
	Dầu tư xây dựng Khoa Ung bướu – Xa trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới(8086122)							21.955.000	21.955.000												
	Xây dựng Nhà văn hóa bản Si, xã Trọng Hóa(8086124)							46.707.000			46.707.000										
	Trường Mầm non Hải Trường; hạng mục: Nhà 04 lớp học(8086181)							282.953.800			282.953.800										
	Nhà đa năng Trường Tiểu học Hàm Nghi(8086371)							3.103.418.000	3.103.418.000												
	Chợ Triệu Thuận(8086378)							4.604.056.000	4.604.056.000												
	Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 15 phường Bắc Lý(8086825)							472.265.000	472.265.000												
	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống(8087074)							1.523.494.000	1.523.494.000												
	Đường giao thông từ bản Cây Sủ đến khu tái định cư thôn Tân Sơn(8087442)							1.211.904.000			1.211.904.000										
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao với Quốc lộ 9 đến điểm giao với đường Bùi Đức Tài)(8087571)							169.004.000	169.004.000												
	Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Dáy(8088393)							57.391.000			57.391.000										
	Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa các tổ dân phố trên địa bàn phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025.(8088417)							900.000.000	900.000.000												
	Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Ngang(8088418)							109.282.400			109.282.400										
	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ái Tử; Hạng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Trần Hữu Dục)(8088422)							829.678.000	829.678.000												
	Đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Ái Tử; Hạng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn QL1A đến hồ Sác Tũ)(8088423)							83.921.000	83.921.000												
	Hội trường Huyện ủy Hướng Hóa(8088425)							150.000.000	150.000.000												
	Đường GTNT thôn Đại Sơn.(8088594)							345.998.000	345.998.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi khu neo đậu tàu thuyền TDP Ngoại Hải, phường Quảng Thọ(8088619)							700.000.000	700.000.000												
	Lát gạch khuôn viên Trụ sở UBND Phường 3(8088971)							2.805.000	2.805.000												
	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh(8088977)							1.290.165.000	1.290.165.000												
	Xây dựng nhà văn hoá thôn Thuận Vinh xã Thuận Đức(8088983)							600.000.000	600.000.000												
	Nhà Văn hóa thôn Nam Phước, xã Triệu Phước(8089792)							85.883.000	85.883.000												
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đăng Thai Mai, thị trấn Khe Sanh(8089795)							157.039.000	157.039.000												
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường TH Thái Thuý(8089837)							3.403.901.000	3.403.901.000												
	Sửa chữa cầu khe Pa Răng tại thôn Thuận 1, xã Thuận(8089858)							557.808.000	557.808.000												
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Uyên Phong, xã Châu Hóa.(8090256)							145.000.000	145.000.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường từ đường 15 cũ đi xã Hoa Thuý(8090264)							2.071.614.000	2.071.614.000												
	Sửa chữa khắc phục khẩn cấp cống điều tiết nước và đường giao thông trên tuyến đê 186 đi xã Phú Thuý.(8090805)							1.014.401.000	1.014.401.000												
	Cải tạo, Nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn An Tiêm(8091094)							284.022.000	284.022.000												
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn Bích La Đông(8091098)							282.055.000	282.055.000												
	Kê Rào Bội, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa (Giai đoạn 2)(8091278)							2.618.339.000	2.618.339.000												
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Kim Lũ (giai đoạn 1).(8091279)							698.965.000	698.965.000												
	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa.(8091282)							873.141.000	873.141.000												
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi Trường TH TT NT Lê Ninh.(8091284)							2.353.335.000	2.353.335.000												
	Khu thiết chế Văn hóa và Thể thao Phường 1 (giai đoạn 2)(8091861)							1.610.000.000	1.610.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8091862)							733.000	733.000												
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội từ đường Lê Thánh Tông đến đường Nguyễn Phúc Nguyên, Phường 5(8092406)							169.287.000	169.287.000												
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hàng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa(8092409)							2.702.002.270				2.702.002.270									
	Đường giao thông Kiệt Phan Chu Trinh - hệ bà Yên (Khối 3) - thị trấn Khe Sanh(8092785)							22.951.000	22.951.000												
	Đường trung tâm xã đi thôn Thuận 5, xã Thuận(8092804)							471.920.000				471.920.000									
	Hà tầng kỹ thuật, nhà thường trực, nhà vệ sinh trường MN Ngự Thủy, xã Ngự Thủy(8092990)							1.999.070.000	1.999.070.000												
	Xây dựng đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Đông Hới(8092994)							436.695.000	436.695.000												
	Xây dựng khu tái định cư, dân cư thôn Tân Sơn(8093059)							1.101.711.000				1.101.711.000									
	Đường vào khu sản xuất Cáo cũ.(8093381)							31.725.000				31.725.000									
	Kênh mương, đường nội đồng bản Tráng Rông - Khe Ngang(8093384)							194.025.000				194.025.000									
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thị xã Quảng Trị(8093438)							594.000.000	594.000.000												
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thị xã Quảng Trị(8093439)							444.000.000	444.000.000												
	Bê tông hóa đường giao thông nội bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(8094276)							71.190.000				71.190.000									
	Cơ sở làm việc công an xã Thuận Đức(8094492)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chợ Củi, xã Tiến Hóa.(8094725)							70.000.000	70.000.000												
	Nhà văn hoá thôn Rẫy Cau(8094983)							500.000.000	500.000.000												
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch(8095027)							615.429.107	615.429.107												
	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch(8095029)							747.678.457	747.678.457												
	Đường giao thông nông thôn Tân Linh (từ nhà ông Sóng đến nhà bà Thủy)(8095079)							30.669.000				30.669.000									
	Thường công trình cho thôn Xuân, Động Sỏi, Hắc Hiền, Thủy Bắc xã Kim Thạch đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm 2023(8095098)							15.215.000	15.215.000												
	Trang trí các trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND và UBMTTQVN và nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Linh(8095346)							2.727.000	2.727.000												
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thanh Thủy (cụm Thanh Tân)(8095513)							3.950.000.000	3.950.000.000												
	Đường từ QL1 đi Tây Hòa Đông, xã Hưng Thủy(8095515)							1.846.959.000	1.846.959.000												
	Xây dựng trạm Quán - Dân y kết hợp bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa(8095549)							1.002.979.000				1.002.979.000									
	Đường bê tông nội bản Hới Rẫy(8095699)							165.171.000				165.171.000									
	Đường bê tông nội bản Thượng Sơn(8095701)							57.019.000				57.019.000									
	Nước sinh hoạt tập trung bản Lê, xã Trọng Hóa(8095707)							14.373.000				14.373.000									
	Xây dựng tuyến kê bảo vệ dọc Hới Đợi xã Lộc Thủy(8095886)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng Trạm y tế xã Thượng Hóa (điểm Yên Hợp), xã Thượng Hóa(8095887)							940.710.000				940.710.000									
	Công hóa đường nội thôn từ nhà ông Khương đi xóm đồng thôn 1 Bắc Sơn.(8096109)							4.856.000				4.856.000									
	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Vĩnh Linh; HM-CT, SC nhà đất lễ, nhà chuồng, tương đài, công chính, công phu, tường rào mặt trước và hệ thống điện chiếu sáng t(8096407)							3.215.000	3.215.000												
	Đường liên thôn Cam Vũ 3 - Thiện Chánh , xã Cam Thủy(8096422)							687.535.000	687.535.000												
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung bản Hang, Chuôn(8096531)							150.840.000				150.840.000									
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Thủy(8096749)							567.605.000	567.605.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tiêu khu Đồng Tân, thị trấn Đông Lê.(8096885)							43.737.000	43.737.000												
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 6, thôn Mít, xã Vĩnh Ô(8097199)							59.198.000	59.198.000												
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trường MN Mỹ Thủy.(8097546)							1.392.246.000	1.392.246.000												
	Nhà Văn hóa thôn An Xuân, xã Triệu An(8097671)							493.673.000	493.673.000												
	Đường bê tông nội thôn khu phố An Đức 1, An Du Đông 1, An Du Nam, Trung Nam, Bắc Bản và Khu phố Cát, thị trấn Cửa Tùng(8098078)							5.542.000	5.542.000												
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học số 1 Sen Thủy(8098774)							2.100.000.000	2.100.000.000												
	Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn An Mỹ, xã Cam Tuyền(8098921)							11.171.000	11.171.000												
	Cấp nước sinh hoạt trong khu đô thị Dinh Mười (Giai đoạn 1).(8099839)							3.220.374.000	3.220.374.000												
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Nam Đông xã Gio Sơn(8100061)							6.840.000	6.840.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Các hạng mục phụ trợ tại chợ Cam Nghĩa(8100071)							153.752.000	153.752.000												
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Khu vực lẻ, Trường Tiểu học Cao Quảng (giai đoạn 1).(8100404)							875.000.000	875.000.000												
	Sửa chữa thủy lợi thôn Tà Lang, xã Ba Lòng(8100480)							754.278.380			754.278.380										
	Đường nội đồng thôn 5, xã Ba Lòng(8100481)							493.254.000			493.254.000										
	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Khe Đầu thôn Tà Lang, xã Ba Lòng(8100482)							523.896.000			523.896.000										
	Nâng cấp, sửa chữa các đình kinh doanh và hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại chợ Khe Sanh(8100536)							1.604.638.400	1.604.638.400												
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D2 Đô thị Đình Mươi(8100891)							1.412.105.605	1.412.105.605												
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8101279)							14.250.218.000	14.250.218.000												
	Xây dựng công và đường qua ruộng Khe Trảng, xã Kim Thạch(8102199)							1.125.318.000	1.125.318.000												
	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gio Linh(8102201)							2.099.977.000	2.099.977.000												
	Bê tông hóa đường nội đồng từ đồng Váy đi Khe Hà.(8102275)							8.530.000			8.530.000										
	Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 12 phường Nam Lý(8102324)							500.000.000	500.000.000												
	Trường mầm non trung tâm xã Hàm Ninh(8102530)							2.400.000.000	2.400.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tiểu khu 2, thị trấn Đông Lễ.(8102717)							38.106.000	38.106.000												
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Quán Hâu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng khu nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu(8102942)							500.000.000	500.000.000												
	Hệ thống rãnh thoát nước thôn Mai Xá, xã Gio Mai(8103009)							230.692.000			230.692.000										
	Nâng cấp sân vận động trung tâm xã Xuân Trạch.(8103269)							311.979.000			311.979.000										
	Xây dựng nhà văn hoá Tổ dân phố 13 phường Nam Lý(8103397)							100.000.000	100.000.000												
	Trụ sở công an xã Trường Xuân(8103700)							647.868.000	647.868.000												
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã đến bản Lương Năng, xã Hóa Sơn(Giai đoạn 1)(8103735)							2.658.742.000			2.658.742.000										
	Sửa chữa nhà văn hóa Khu phố 3(8104683)							2.702.000	2.702.000												
	Xả hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 2 năm 2024(đợt 1)(8104684)							826.000	826.000												
	Sân bê tông nhà văn hóa Khu phố 7, Phường 3(8104686)							500.000	500.000												
	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Chi Lăng (đoạn từ giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Phường 4)(8104716)							1.090.569.000	1.090.569.000												
	Hệ thống HTKT và các hạng mục phụ trợ trường THPTCS số 2 Ngư Thủy(8105002)							1.022.672.000	1.022.672.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kim Tiến, xã Kim Hóa.(8105005)							70.000.000	70.000.000												
	Trường TH THCS Vinh Sơn. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa các dãy phòng học, phòng học chức năng, phòng làm việc của giáo viên, văn phòng và làm mới sân, mái c(8105171)							534.980.000	534.980.000												
	Nâng cấp đường từ Dương Thủy đi Thái Thủy, xã Dương Thủy(8105264)							2.368.023.000	2.368.023.000												
	Nhà văn hoá thôn Nam Cổ Hiến, xã Hiến Ninh(8105360)							145.000.000	145.000.000												
	Đường giao thông từ khu phố 3 thị trấn Gio Linh đi thôn Lan Đình xã Phong Bình(8105366)							776.218.000			776.218.000										
	Nhà văn hóa khu phố 3, thị trấn Hồ Xá(8105369)							440.746.000	440.746.000												
	Đường nội từ ĐT.576C đến nghĩa địa thôn Lâm Xuân, xã Gio Mai(8105915)							23.762.000			23.762.000										
	Đường giao thông phát triển du lịch khu vực Hà Lối- Phong Nha(8106048)							249.000.000	249.000.000												
	Xây dựng đường GTNT thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến(8106288)							2.228.910.000			2.228.910.000										
	Đường giao thông liên thôn Cheng - Mã Lai Pun (giai đoạn 2)(8106469)							516.576.000			516.576.000										
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Sơn, xã Thanh Hóa.(8106909)							2.902.004.000	2.902.004.000												
	Đường giao thông nông thôn thôn Gia Môn, xã Phong Bình(8107173)							496.190.000			496.190.000										
	Nâng cấp đường Trường Công Kinh, thị trấn Gio Linh(8107174)							394.502.000			394.502.000										
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên(8107176)							1.994.368.500	1.994.368.500												
	Nhà ở, Hạng mục: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vinh Hà(8107180)							40.000.000	40.000.000												
	Xây dựng nhà văn hóa Bán Ổ Óc, xã Dân Hóa(8107342)							352.063.000			352.063.000										
	Nước sinh hoạt tập trung Bán Sĩ, xã Trong Hóa(8107343)							73.226.000			73.226.000										
	Nhà làm việc một cửa liên thông UBND thị trấn Đông Lễ.(8107345)							1.197.920.354	1.197.920.354												
	Đường giao thông thôn Bình Minh, xã Phong Bình(8107507)							22.140.000			22.140.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Gli chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc				
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX										
	Dường bê tông thôn Trường Trí, xã Hải Thuận(8107508)							5.700.000						5.700.000	5.700.000									
	Nước sinh hoạt tập trung bán K -Định xã Dân Hóa.(8107760)							46.223.000						46.223.000	46.223.000									
	Cấp nước sinh hoạt Bán Rin Rin(8107761)							272.279.000						272.279.000	272.279.000									
	Nhà hiệu bộ Trường TH Hoa Thủy.(8107768)							3.944.295.000	3.944.295.000															
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8107780)							120.000.000						120.000.000	120.000.000									
	Bê tông hoá giao thông nông thôn xã Gio Hải (các đoạn còn lại)(8108540)							883.594.000						883.594.000	883.594.000									
	Nhà văn hóa xã Tân Long(8108541)							1.177.444.000	1.177.444.000															
	Đường Thuận Hòa đi Up Ly xã Thuận(8108715)							470.573.000						470.573.000	470.573.000									
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bán Mỏ o ỏ ỏ, xã Thượng Hóa (giai đoạn 1)(8108848)							711.979.490						711.979.490	711.979.490									
	Đổ cấp đá dăm các trục đường thôn Lê Xá, Minh Phước và đường liên thôn Lê Xá đi Phan Hiến, xã Vĩnh Sơn(8109101)							22.757.000	22.757.000															
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2024, tỷ lệ 1/10.000(8109102)							821.229.000	821.229.000															
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tiên Phong, xã Lê Hòa(8109746)							63.445.271	63.445.271															
	Hệ thống thoát nước phân hạ lưu công qua đường ĐTS85(8109912)							718.000.000	718.000.000															
	Nâng cấp đường khu phố 9 và khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8110604)							888.802.000						888.802.000	888.802.000									
	Xây dựng tuyến kênh mương đê Khe Vàng thôn 1, xã Lâm Trạch(8111032)							300.000.000						300.000.000	300.000.000									
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Gio Linh(8111102)							17.047.000	17.047.000															
	sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT THPTCS Ngăn Thủy(8111543)							2.017.967.000	2.017.967.000															
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Phi Thủa, xã Thanh An(8111819)							1.000.000.000	1.000.000.000															
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8111950)							630.000.000						630.000.000	630.000.000									
	Bê tông hoá giao thông nông thôn nội đồng đường Trầm Mung Thượng và đường Trầm Mung Hạ của HTX Tích Tường, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(8113986)							116.423.495	116.423.495															
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8113988)							259.000	259.000															
	Đường vào chợ Đình Mười (Giai đoạn 2).(8114491)							1.531.390.000	1.531.390.000															
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bán Phú Minh, xã Thượng Hóa (Giai đoạn 1)(8115395)							663.365.000						663.365.000	663.365.000									
	Xây dựng CSHT điểm dân cư thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, H.Vĩnh Linh (GD 2) HM: Cắm mốc phục vụ GPMB, đo đạc chính lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, gia(8115398)							38.518.000	38.518.000															
	Xây dựng CSHT KDC khu phố 5, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1) HM: Đo đạc chính lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi, cắm mốc GPMB, cắm mốc q(8115399)							156.331.000	156.331.000															
	Hạ tầng trụ sở công an xã Gia Ninh(8115773)							112.115.000	112.115.000															
	Hạ tầng trụ sở công an xã Vĩnh Ninh(8115774)							366.442.000	366.442.000															
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ đường mòn Hồ Chí Minh vào trung tâm bán Cà Xen.(8117075)							370.335.000						370.335.000	370.335.000									
	Nhà hiệu bộ Trường Mầm non Mai Thủy(8117076)							1.400.000.000	1.400.000.000															
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1; Đầu tư xây dựng các Khu tái định cư(8117396)							17.596.412.825	17.596.412.825															
	Hạ tầng trụ sở công an xã Hàm Ninh(8117941)							102.082.000	102.082.000															
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Hóa, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118458)							12.000.000	12.000.000															
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118459)							12.000.000	12.000.000															
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118460)							12.000.000	12.000.000															
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hướng Hoá đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8118494)							470.700.000	470.700.000															
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 5 năm 2024 (Đợt 2)(8118496)							77.840.000	77.840.000															
	Đường giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi vùng đầm thôn Trúc Lý(8118996)							600.000.000	600.000.000															
	Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng khu phố 9, thị trấn Cam Lộ(8119297)							991.161.000	991.161.000															

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống thoát nước khu dân cư nổi Hùng Vương đến Hải Thượng Lãn Ông, Khu phố 3, Phường 5(8119299)							2.813.000	2.813.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Xuân 1, xã Cam Thành(8119400)							974.581.000	974.581.000												
	Nhà văn hóa thôn Tân Thi, xã Cảnh Hòa(8120177)							700.000.000				700.000.000									
	Trường Mầm non Lâm Hóa (Điểm lẻ bán Cáo).(8120180)							1.343.524.000				1.343.524.000									
	Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)(8120288)							1.280.000.000	1.280.000.000												
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1; Dự án 2 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 trên địa b (8120596)							52.000.000				52.000.000									
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước phường Đông Thanh(8121759)							2.823.000	2.823.000												
	Sửa chữa Hội trường trung tâm văn hóa huyện(8121760)							387.674.912	387.674.912												
	Trụ sở xã Hướng Hiệp; Hạng mục: Cổng, hàng rào(8121761)							370.431.000	370.431.000												
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và khuôn viên Huyện ủy Lê Thủy(8121974)							710.788.000	710.788.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đông Sùng, phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(8122013)							229.000.000	229.000.000												
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Thanh năm 2024 (đợt 01)(8122014)							273.000	273.000												
	"Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB" để "CT" via hệ đư (8122025)							57.456.228.000	57.456.228.000												
	Kiến cơ hóa giao thông phường Đông Lương năm 2024 (đợt 1)(8122073)							112.731.000	112.731.000												
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Phong (8122334)							990.000.000				990.000.000									
	Giải phóng mặt bằng Khu di tích lịch sử Lăng mộ Cu Lâm Hoàng(8122382)							185.829.000	185.829.000												
	Nâng cấp đường Hồ Quý Ly, phường Đông Thanh(8122383)							1.930.774.000	1.930.774.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Huy Tường, Phường 4(8122384)							1.806.158.000	1.806.158.000												
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8122387)							36.502.000	36.502.000												
	Xây dựng Nhà văn hóa bán Y Leng, xã Dân Hóa(8122854)							526.845.000				526.845.000									
	Cải tạo Trụ sở và khuôn viên cơ quan Huyện ủy(8122886)							300.000.000	300.000.000												
	Nước sinh hoạt tập trung bán Ốc, xã Dân Hóa(8122903)							1.767.518.000				1.767.518.000									
	Làm đường GTNT năm 2024 xã An Ninh(8122915)							467.055.000	467.055.000												
	Trường MN Thanh Lạng (Điểm trường bán Cà Xen).(8123378)							1.541.789.000				1.541.789.000									
	Trường Mầm non Lâm Hóa (điểm lẻ bán Kê).(8123395)							806.518.000				806.518.000									
	Cầu vượt lộ khe Va và nâng cấp đường từ thôn Tiên Phong đi bán Kê (giai đoạn 1).(8123397)							712.843.000				712.843.000									
	Đường nội bán Cáo từ nhà chị Gái đến nhà bà Lý.(8123413)							422.024.000				422.024.000									
	Đường trục chính thôn Tây về thôn Phù Cát(8123535)							800.000.000	800.000.000												
	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng trung tâm xã Thượng Trạch(8123558)							2.920.000.000	2.920.000.000												
	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật để xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện Tuyên Hóa(8123940)							397.540.000	397.540.000												
	Hệ thống cây xanh và đèn trang trí tại Bia di tích Cầu sắt xóm đỏ và địa điểm tổ chức Lễ thả hoa phường Đông Thanh(8124037)							319.871.000	319.871.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân thuận, thôn Tân Mạch xã Vĩnh Thái(8124038)							400.657.000	400.657.000												
	Xây dựng hệ thống đường điện cao áp dọc đường tỉnh lộ 573B nối từ ngã tư cống chào Thủy Ba Đông đi thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy(8124039)							15.440.000	15.440.000												
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8124043)							270.000	270.000												
	Đường GTNT thôn An Lộc xã Triệu Hòa(8124045)							908.944.000	908.944.000												
	Đầu tư xây dựng cảng cá Roòn (giai đoạn 2)(8124363)							11.000.000.000	11.000.000.000												
	Trường Mầm Non Hoa Hồng, xã Cam Hiếu; Hạng mục: Nhà 02 phòng học(8124382)							27.948.000	27.948.000												
	Hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(8124814)							244.348.000	244.348.000												
	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa(8124815)							68.786.000	68.786.000												
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Hương Hóa (giai đoạn 1, tầng 1).(8124816)							1.643.760.000	1.643.760.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Mạch Nước, xã Vĩnh Thái(8124857)							12.764.000	12.764.000												
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái; Hạng mục: Khuôn viên, tường rào(8124858)							277.918.000	277.918.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường giao thông kiệt 20, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, thị trấn Cam Lộ(8124859)							1.276.430.000	1.276.430.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Cam Chính; Hang mục: Cải tạo, sửa chữa(8124860)							240.000.000	240.000.000												
	Bê tông hóa kênh mương và đường nội đồng thôn Quyết Thắng(8125180)							418.568.000			418.568.000										
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thuận Châu, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125460)							367.828.000	367.828.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125461)							663.752.000	663.752.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125462)							708.613.000	708.613.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125463)							648.137.600	648.137.600												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125464)							1.053.849.000	1.053.849.000												
	Sân lắp mặt bằng để xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng Bàn Hà, xã Thanh Hóa.(8125645)							2.115.000			2.115.000										
	Làm đường GTNT năm 2024 xã Hiền Ninh(8126058)							354.835.000	354.835.000												
	Đường giao thông các thôn Mỹ Xuân, Trúc Khê, xã Thanh An(8126195)							1.073.000.000	1.073.000.000												
	Đường giao thông thôn Trúc Kính, xã Thanh An(8126196)							1.072.000.000	1.072.000.000												
	Đường giao thông liên thôn Phú Hậu - Kim Đâu, xã Thanh An(8126197)							1.069.000.000	1.069.000.000												
	Đường giao thông các thôn Phú Ngạn, Cam Lộ, xã Thanh An(8126198)							1.076.000.000	1.076.000.000												
	Trụ sở Huyện ủy Cam Lộ, hạng mục: Sân vườn và Thiết bị(8126200)							1.504.947.000	1.504.947.000												
	Thường công trình cho thôn Mỹ Hội, thôn Thủy Trung, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023(8126201)							268.209.000	268.209.000												
	Đường giao thông kiệt 74, đường 2/4, khu phố 4, thị trấn Cam Lộ(8126207)							107.665.000	107.665.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Liên(8126256)							1.325.395.000	1.325.395.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Lập(8126257)							1.168.015.000	1.168.015.000												
	Cải tạo, sửa chữa công chào huyện.(8126268)							444.155.000	444.155.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Công viên 19/3 và sân Trung tâm Văn hóa thể thao huyện(8126332)							1.563.040.000	1.563.040.000												
	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đàng, xã Sơn Hóa.(8126539)							68.347.000	68.347.000												
	Đường bê tông thôn 3 (đoạn từ đất anh Phong đi nhà anh Ban), xã Thanh Thach.(8126850)							66.089.000			66.089.000										
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện Lệ Thủy(8127039)							2.490.037.000	2.490.037.000												
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 23 tháng 8, thị trấn Kiến Giang(8127098)							2.422.034.000	2.422.034.000												
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở và khuôn viên UBND huyện Lệ Thủy(8127142)							1.709.540.486	1.709.540.486												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và các khu thương mại dịch vụ phía Bắc FLC Quảng Bình (giai đoạn 1).(8127149)							38.059.900	38.059.900												
	Đề án phân loại đô thị công nhận xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch đạt tiêu chí đô thị loại V.(8127152)							207.360.000	207.360.000												
	Chương trình phát triển đô thị Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030.(8127153)							294.593.400	294.593.400												
	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 9 điểm trường học trên địa bàn huyện Vĩnh Linh(8127194)							3.835.743.000	3.835.743.000												
	Làm đường GTNT, kênh mương năm 2024 xã Vĩnh Ninh(8127195)							395.000.000	395.000.000												
	Trường THPTCS Cam Thủy; hạng mục: Chính trang sân trường.(8127349)							299.600.000	299.600.000												
	Trường mầm non Thanh Mỹ 2 tầng 4 phòng(8127451)							2.800.000.000	2.800.000.000												
	Quy hoạch chi tiết Điểm dân cư xã Triệu Thuận(8127574)							390.000.000	390.000.000												
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nhà mẹ Nganh đến nhà ông Đanh(8127865)							1.267.000.000			1.267.000.000										
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Vân Kiều tại bản Khe Cát, xã Trường Sơn(8127883)							2.702.879.000			2.702.879.000										
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Vân Kiều tại bản Cây Sứ, xã Trường Sơn(8127884)							1.539.326.000			1.539.326.000										
	Rãnh thoát nước khu vực xóm Nèn.(8127973)							198.863.000	198.863.000												
	Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(8128189)							1.670.000.000	1.670.000.000												
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đi Lâm Trường Phú Lâm, huyện Lệ Thủy(8128215)							500.000.000	500.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Lắp đặt điểm ứng dụng Công nghệ thông tin cho vùng đồng bào thiểu số và miền núi(8128412)							295.950.000				295.950.000	295.950.000									
	Hệ thống đường điện cao áp tuyến đường tỉnh lộ 573B đoạn Thủy Ba Đông đi Thủy Ba Tây xã Vĩnh Thủy(8128432)							542.205.000	542.205.000													
	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy(8128867)							500.000.000	500.000.000													
	Hạ tầng điện chiếu sáng tuyến đường từ chợ Hương Phương đi chợ Pháp Kế xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch(8128868)							1.200.000.000	1.200.000.000													
	Trường tiểu học và trung học cơ sở Trung Sơn; Hạng mục: Nhà học bộ môn(8129315)							2.975.259.000	2.975.259.000													
	Trường tiểu học và THCS Phong Bình; Hạng mục: Nhà bán trú(8129316)							1.090.123.000	1.090.123.000													
	Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh (giai đoạn 2).(8129439)							550.000.000	550.000.000													
	Nhà lớp học và chức năng Trường TH Liên Trạch(8129626)							2.748.345.000	2.748.345.000													
	Đường giao thông thôn Long Đại (Giai đoạn 2) (Đoạn nhà văn hóa).(8129627)							350.000.000				350.000.000										
	Xây dựng khu hoạt động TDTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thanh Thủy(8129641)							898.108.000	898.108.000													
	Nhà văn hóa thôn Đồng Tân, xã Tiên Hóa.(8130328)							100.214.000	100.214.000													
	Điện chiếu sáng từ ngã tư đường tránh BOT đi bãi tắm Tân Định, Hải Ninh(8130333)							200.000.000	200.000.000													
	Đường nội thôn Tân Sơn, xã Sơn Hóa.(8130550)							418.984.000	418.984.000													
	Đường kết nối từ cầu Liên Trường đến đường nối vùng xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch(8130714)							256.000.000	256.000.000													
	Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và các công trình phụ trợ Trường THCS An Thủy(8130719)							994.300.000	994.300.000													
	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa huyện và một phần hàng rào Huyện Ủy(8131525)							2.340.000.000	2.340.000.000													
	Đường tránh lũ thôn Đồng Tư.(8131629)							500.000.000	500.000.000													
	Trường tiểu học Thuận, Hạng mục: Phòng đa chức năng(8131712)							500.000.000				500.000.000										
	Trường mầm non Gio An – Cụm trung tâm; Hạng mục: Xây mới nhà 01 tầng(8131713)							1.206.984.000	1.206.984.000													
	Khắc phục tuyến đường từ trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh (Giai đoạn 1)(8132301)							500.000.000	500.000.000													
	Trường Mầm non Thuận, hạng mục: Bếp ăn, thư viện, phòng tin học(8132664)							500.000.000				500.000.000										
	Đường bê tông khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8132687)							490.000.000	490.000.000													
	Tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh(8132879)							1.157.341.513	1.157.341.513													
	Tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu dịch vụ - Du lịch nghỉ dưỡng hồ Tân Đột(8132880)							1.041.993.243	1.041.993.243													
	Nhà vệ sinh hội trường HDND và UBND huyện Hương Hóa(8132881)							31.959.500	31.959.500													
	Nhà vệ sinh, khuôn viên trường tiểu học Võ Ninh(8132896)							794.968.000	794.968.000													
	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, khuôn viên trường tiểu học và THCS Trường Xuân(8132898)							893.531.000	893.531.000													
	Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1).(8133203)							175.754.000	175.754.000													
	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế, đảm bảo ANQP vùng ven biển phía Nam tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 2(8133227)							1.085.660.000	1.085.660.000													
	Nâng cấp đường tỉnh 582 (đường tỉnh 8 cũ), huyện Hải Lăng(8133228)							135.520.000	135.520.000													
	Cải tạo, sửa chữa Hồ Cồn Nổi(8133556)							1.416.476.000	1.416.476.000													
	Lát gạch nền sân, cải tạo nâng cấp dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường PTDTBT THPTCS Lâm Hóa(8134172)							180.752.000				180.752.000										
	Sân, khuôn viên Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện.(8134312)							397.220.000	397.220.000													
	Quy hoạch chi tiết phân lô tỷ lệ 1/500 – Phân lô các khu đất nhỏ lẻ trên địa bàn thị xã Quảng Trị.(8134326)							143.293.000	143.293.000													
	Xây dựng nhà vệ sinh cho cán bộ, giáo viên và phòng báo vệ Trường MN Liên Thủy(8134641)							893.605.000	893.605.000													
	Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Mỹ Thủy(8134642)							893.440.000	893.440.000													
	Nâng cấp cải tạo dãy nhà 02 tầng xuống cấp trường THCS Hùng Thủy(8134649)							889.550.000	889.550.000													
	Sửa chữa dãy nhà 02 tầng 08 phòng và khuôn viên Trường THCS Duy Ninh(8134793)							790.676.000	790.676.000													
	Sửa chữa dãy nhà 2 tầng 6 phòng và khuôn viên trường tiểu học Hải Ninh.(8134797)							794.940.000	794.940.000													
	Xây dựng dãy nhà 2 tầng 4 phòng học Trường Tiểu học số 1 Hồng Thủy (giai đoạn 1).(8134971)							1.089.011.000	1.089.011.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường và Cầu vượt lừ Bàn Chuổi, xã Lâm Hóa (giai đoạn 1)(8134985)							1.506.000.000				1.506.000.000	1.506.000.000								
	Đường nội thôn Chùa Bụt, xã Cao Quảng(8135247)							400.000.000	400.000.000												
	Hoàn trả vốn ứng của các dự án Phát triển quỹ đất tại huyện Lệ Thủy(8135249)							4.637.944.800	4.637.944.800												
	Khắc phục khẩn cấp công trình Cầu Bàn Cồn Củng, xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy(8135250)							8.960.825.000	8.960.825.000												
	Sửa chữa hàng rào, khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện(8135251)							1.963.427.000	1.963.427.000												
	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn Tân Linh(8135419)							969.386.000				969.386.000	969.386.000								
	Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình(8135827)							435.000.000	435.000.000												
	Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa TDP 8,9,13,14,15 phường Bắc Lý(8135999)							253.480.000	253.480.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư khu phố 4, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị(8136141)							148.363.000	148.363.000												
	Kiến cơ hóa kênh mương thôn Văn Hóa, xã Triệu Hóa(8136364)							350.000.000	350.000.000												
	Xây dựng hoàn thiện tầng 2 dãy phòng hành chính quản trị trường THPTCS Ngân Thủy(8136713)							2.373.260.000	2.373.260.000												
	Cải tạo mái, phòng lớp học trường tiểu học Hàm Ninh(8137051)							795.042.000	795.042.000												
	Sửa chữa bếp ăn Trường mầm non Duy Ninh (cum Hiến Lộc)(8137052)							297.841.000	297.841.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng nối tiếp đường trục giữa HTX Hưng Nhơn(8137176)							330.000.000	330.000.000												
	Sửa chữa trạm y tế xã Mộ Ô(8137204)							588.148.000				588.148.000	588.148.000								
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Chàn, xã Mộ Ô(8137205)							679.060.000				679.060.000	679.060.000								
	Nhà văn hóa xã Mộ Ô; Hàng mục: Các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị(8137206)							100.000.000				100.000.000	100.000.000								
	Khuôn viên hàng rào trường mầm non Lương Ninh (Điểm trường mới)(8137265)							397.264.000	397.264.000												
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn(8137266)							2.204.800.862	2.204.800.862												
	Đường bán Nước Đàng đi bán Hói Ráy(8137422)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Sửa chữa khuôn viên trường mầm non Tân Ninh.(8137562)							396.998.000	396.998.000												
	Nhà vệ sinh, khuôn viên Trường tiểu học và THCS Long Đại(8137775)							496.662.000	496.662.000												
	Khuôn viên Trường THCS thị trấn Quán Hâu(8137776)							397.111.000	397.111.000												
	Lớp mái 4 phòng học, sửa chữa nhà làm việc trường mầm non Xuân Ninh(8137777)							496.167.000	496.167.000												
	Lớp mái phòng học, khuôn viên MN Hàm Ninh (Điểm trường Hà Kiên)(8137778)							297.726.000	297.726.000												
	Sửa chữa mái, chống thấm dột Trường tiểu học Vĩnh Ninh (Cơ sở 1)(8137779)							386.640.000	386.640.000												
	Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Lộc Thủy(8137788)							894.669.000	894.669.000												
	Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPTCS Triệu Giang(8137805)							260.764.000	260.764.000												
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Nhong, xã Mộ Ô(8137808)							939.840.000				939.840.000	939.840.000								
	Đường nội thôn xóm Khe Lặn, thôn Đồng Đông, xã Mộ Ô (02 tuyến)(8137809)							961.626.000				961.626.000	961.626.000								
	Khuôn viên trường tiểu học An Ninh(8137838)							397.220.000	397.220.000												
	Quảng trường biển huyện Quảng Ninh(8137847)							37.508.585.000	37.508.585.000												
	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2025(8138315)							948.950.000	948.950.000												
	Trường mầm non Sơn Ca; Hàng mục: Khung bảo vệ nhà 02 tầng (Điểm Phú Thành), Tường rào, mái che, sân (Điểm Đồng Đông) và mua sắm thiết bị(8138321)							622.662.000				622.662.000	622.662.000								
	Đường Ngõ Gia Tự, thị trấn Lao Bảo(8138520)							858.841.000	858.841.000												
	Hạ tầng kê chống sạt lở bờ sông kết hợp đường dân sinh bờ hữu sông Long Đại đoạn qua thôn Tân Hiền đến thôn Đông Cỏ Hiền xã Hiền Ninh, huyện Quán(8138564)							11.662.966.889	11.662.966.889												
	Xây dựng các tuyến đường ranh cần lửa PCCR kết hợp dân sinh, tuần tra bảo vệ rừng xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh(8138565)							3.886.357.000	3.886.357.000												
	Sửa chữa sân, khuôn viên Trường THCS Tân Ninh(8138635)							497.055.000	497.055.000												
	Sửa chữa dãy nhà cấp 4 xuống cấp ở khu vực bán An Bai và công trình phụ trợ Trường TH Kim Thủy(8138776)							892.880.000	892.880.000												
	Xây dựng khu hoạt động TDTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thái Thủy(8138779)							893.558.000	893.558.000												
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D1 Đô thị Đình Mười(8138780)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Đường giao thông liên thôn Doa Cù - Bụt Việt (giai đoạn 2)(8138871)							800.000.000				800.000.000	800.000.000								
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị - Hàng mục Cải tạo, sửa chữa nhà học (KOICA) và các nhà xưởng thực hành(8138875)							7.589.061.400				7.589.061.400	7.589.061.400								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Điểm dân cư nông thôn xã Cam Chính, huyện Cam Lộ(8139016)							275.788.000	275.788.000													
	Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh trường tiểu học Gia Ninh(8139175)							397.242.000	397.242.000													
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái(8139261)							1.124.396.000	1.124.396.000													
	Sửa chữa dây nhà cấp 4 bị xuống cấp ở khu vực bản Ho và công trình phụ trợ trường MN Kim Thủy(8139654)							893.073.000	893.073.000													
	Đường liên khóm An Hà - Cao Việt, thị trấn Lao Bảo(8139904)							937.109.000	937.109.000													
	Xây dựng sân bóng đá mini Trường Tiểu học Đông Giang(8139925)							403.678.000	403.678.000													
	Nâng cấp tuyến đường bê tông khu phố 4 và đập Đại Độ 1, phường Đông Giang(8139926)							248.575.000	248.575.000													
	Mở rộng nhà vệ sinh học sinh cơ sở A và trang bị máy móc, thiết bị ở phòng chức năng Trường THCS Hiếu Giang(8139927)							213.881.892	213.881.892													
	Xây dựng đường điện phục vụ dân sinh và sản xuất thôn Tiên Phong, xã Lâm Hóa(8140480)							200.000.000				200.000.000										
	Cải tạo các hạng mục phụ trợ Trụ sở Kho bạc cũ thành Trung tâm dịch vụ 1 cửa liên thông thị xã Ba Đồn(8140484)							500.000.000	500.000.000													
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Mai(8140575)							214.508.000	214.508.000													
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Việt(8140576)							204.096.000	204.096.000													
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất trường mầm non Thanh Lạng (KV chính)(8140846)							394.134.000	394.134.000													
	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Hầm Hòa.(8140848)							1.030.658.000	1.030.658.000													
	Nâng cấp đường Kiệt chống ngập thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(8140850)							697.343.000	697.343.000													
	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phường Đông Giang năm 2025(8141000)							603.953.000	603.953.000													
	Đường bê tông thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái(8141015)							297.337.000	297.337.000													
	Đường bê tông thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái(8141016)							367.177.000	367.177.000													
	Nâng cấp đường giao thông Phường 3 năm 2025(8141309)							868.313.000	868.313.000													
	Điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ(8141312)							367.975.000	367.975.000													
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Phường 3 năm 2025(8141319)							793.263.000	793.263.000													
	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500: Điểm dân cư đô thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(8141320)							411.664.000	411.664.000													
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Lai Bình, xã Vĩnh Chấp(8141677)							499.376.000	499.376.000													
	Đường trục chính giao thông nội đồng từ bãi tin Đồi 4 xuống trại voi(8141894)							315.000.000	315.000.000													
	Kênh mương nội đồng HTX Đức Xá(8141896)							270.000.000	270.000.000													
	Xây dựng tuyến đường kết nối Hầm Hòa - Trường Niễn, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh(8141912)							993.859.000	993.859.000													
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư đô thị Đình Mười (các lô OM44 và OM411-Giai đoạn 2)(8141913)							500.000.000	500.000.000													
	Nâng cấp đường từ cây Đa đi khu nuôi trồng thủy sản TDP Lương Yên, thị trấn Quán Hàu(8141942)							692.006.000	692.006.000													
	Kinh phí Đầu tư giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lệ Thủy(8142105)							213.414.000	213.414.000													
	Khu đất ở mới xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy(8142106)							386.851.000	386.851.000													
	Sửa chữa phòng học Trường tiểu học Vạn Ninh (cơ sở 1)(8142107)							496.744.000	496.744.000													
	Nhà kho để nông sản và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX Đông Thanh(8142430)							594.016.000	594.016.000													
	Đường GTNT xã Triệu Cơ(8142667)							488.915.000	488.915.000													
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn thôn Hòa Bình, xã Hiến Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8142668)							144.586.000	144.586.000													
	Nhà kho hợp tác xã nông nghiệp Thủy Tây, xã Cam Thủy(8142744)							500.000.000	500.000.000													
	Đầu tư, nâng cấp điện chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố(8142746)							1.000.000.000	1.000.000.000													
	Xây dựng CSHHT Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Trúc Kinh, xã Thanh An(8142747)							350.000.000	350.000.000													
	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp kẻ chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn từ cầu Phong Xuân đi tru sở Công an huyện.(8142874)							9.894.051.000	9.894.051.000													
	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng, xã Trường Xuân(8142904)							145.000.000	145.000.000													
	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phường 3(8143070)							274.463.000	274.463.000													
	Nâng cấp, xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường thôn Vĩnh Tuy II và xây dựng mới đường liên thôn Lệ Kỳ I - Lệ Kỳ II xã Vĩnh Ninh(8143335)							1.047.906.000	1.047.906.000													
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Giang năm 2025(8143501)							493.309.000	493.309.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Lát vỉa hè đường vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(8143502)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đường Trương Văn Hoàn, thị trấn Ái Tử(8143504)							1.067.450.000	1.067.450.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử(8143505)							591.160.000	591.160.000												
	Đường nông thôn Trầm (từ nhà ông Kiên đến nhà ông Khả)(8143506)							960.975.000			960.975.000	960.975.000									
	Đường chính ra khu sản xuất thôn Phùng Lâm (Lên công trời giai đoạn 3)(8143507)							648.895.000			648.895.000	648.895.000									
	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Tân An và thôn Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang(8143510)							396.819.000	396.819.000												
	Thường công trình cho thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8143514)							147.994.000	147.994.000												
	Sửa chữa một số hạng mục trường Mầm non Quang Phú.(8143662)							260.507.000			260.507.000	260.507.000									
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8143902)							136.635.000	136.635.000												
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam sông Hiếu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8143903)							281.647.727	281.647.727												
	Nâng cấp các tuyến đường dân sinh Phường 5, năm 2025(8143916)							481.759.000	481.759.000												
	Kênh mương nội đồng HTX Xuân Hòa(8144175)							170.000.000	170.000.000												
	Sửa chữa, cải tạo sân, khu vui chơi Trường Mầm non xã Nghĩa Ninh (Cụm Vòm)(8144396)							259.390.000			259.390.000	259.390.000									
	Nâng cấp đường giao thông đi qua trụ sở xã Hiền Ninh.(8144418)							1.083.639.000	1.083.639.000												
	Sửa chữa một số hạng mục dây nhà D trường THCS Lộc Ninh(8144419)							260.505.000			260.505.000	260.505.000									
	Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và công trình phụ trợ trường THPT số 2 Kim Thủy(8144422)							804.813.800	804.813.800												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm non Phong Hóa(8144843)							328.770.000	328.770.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng khu phố 5, thị trấn Cam Lộ(8145043)							987.315.000	987.315.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến Kim Châu - Phú Hậu - Mỹ Xuân xã Thanh An(8145047)							412.314.000	412.314.000												
	Cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương I; Trồng cây, cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương III(8145054)							5.583.000	5.583.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng ông Chang, HTX Gia Lâm(8145107)							311.926.000	311.926.000												
	Đường giữa thôn Tả Phan đi thôn Hàm Hòa.(8145157)							694.584.000	694.584.000												
	Kê chống sạt lở khuôn viên và hàng rào trụ sở Huyện ủy Tuyên Hóa(8145507)							2.515.401.428	2.515.401.428												
	Xây dựng đường giao thông khu dân cư Khu phố 1 và xử lý thoát nước khu dân cư Tổ 2, Khu phố 2, Phường 4(8145793)							463.471.000	463.471.000												
	Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường Đông Thanh năm 2025(8145796)							489.782.000	489.782.000												
	Thường công trình cho thôn Nhà Tài, Phúc Lâm, xã Vĩnh Long đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8145798)							297.639.000	297.639.000												
	Trường mầm non Vĩnh Hòa (Điểm trung tâm); Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp công, tường rào khuôn viên và lát gạch sân terazzo phía trước(8146235)							576.932.000	576.932.000												
	Bê tông hoá đường liên thôn Xung Phong - thôn Mới, xã Vĩnh Khê (Giai đoạn 2)(8146236)							496.474.000	496.474.000												
	Thường công trình cho thôn Thái Lai, Tân Hòa, xã Vĩnh Thái đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8146582)							297.663.000	297.663.000												
	Thường công trình cho thôn Đức Xá, Linh Hải, Thủy Ba Hạ xã Vĩnh Thủy đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023(8146585)							415.290.000	415.290.000												
	Đường giao thông Kiệt Trần Cao Văn - hồ ông Sơn (Khối 4) - TT Khe Sanh(8147140)							1.087.061.000	1.087.061.000												
	Thường công trình cho thôn Quảng Xá, Tiên Mỹ 2, Lâm Cao, Đặng Xá, Duy Viên, xã Vĩnh Lâm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8147141)							745.097.000	745.097.000												
	Đường giao thông đập thôn Thúc, xã Vĩnh Ó (Giai đoạn 3)(8147144)							499.326.000	499.326.000												
	Đường GTNT xã Triệu Hòa năm 2025(8147583)							953.772.000	953.772.000												
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư phường Đông Lễ năm 2025(8147604)							426.394.000	426.394.000												
	Xây dựng đường giao thông phường Đông Lễ năm 2025(8147605)							985.639.000	985.639.000												
	Xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Lễ Năm 2025(8147606)							522.619.000	522.619.000												
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu thương mại dịch vụ hồ Lò Gạch, thôn Linh Đơn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh(8148013)							380.754.700	380.754.700												
	Đường trục chính giao thông nội đồng đội 4, HTX Nam Sơn(8148060)							299.711.000	299.711.000												
	Phát triển quỹ đất để đầu tư xây dựng đất ở tại xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy.(8148189)							231.260.000	231.260.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khắc phục khẩn cấp hạ tầng, đường kết hợp kê từ thôn Công Hòa xã Quảng Trung đi thôn Tiên Xuân xã Quảng Tiến(8148193)							16.808.377.000	16.808.377.000												
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 2)(8148194)							11.838.943.000	11.838.943.000												
	Khu dân cư phía Nam đường Mai - An, TDP Xuân Giang, thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy.(8148199)							856.660.000	856.660.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa(8148201)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông Phường 1 năm 2025(8148463)							807.787.000	807.787.000												
	Đền thờ và Lăng mộ Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường, hạng mục: Nâng cấp tôn tạo Đền thờ và Mộ, xây dựng khuôn viên sân vườn(8148485)							240.000.000	240.000.000												
	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp Khu đình, miếu và chợ Đình Bích La.(8148486)							239.982.000	239.982.000												
	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Ngõ nhà ông Phan Tường ( đền thờ Bác Hồ)(8148487)							240.000.000	240.000.000												
	Cắm mốc chỉ giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn ( 1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chỉ giới, bia biển địa điểm Đình Trà Bát, xã Tri (8148488)							45.000.000	45.000.000												
	Cắm mốc chỉ giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn ( 1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chỉ giới, bia biển địa điểm Đình Cát, xã Triệu gi(8148489)							82.000.000	82.000.000												
	Đường ống dẫn nước vượt Sông Gianh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(8148588)							1.189.732.000	1.189.732.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Khe Luồi, xã Mộ Ó(8148747)							1.846.000.000	1.846.000.000												
	Hoàn thiện vỉa hè đường Quốc lộ 9 - Đoạn qua thị trấn Krông Klang(8148752)							2.104.586.000	2.104.586.000												
	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Ba Nang(8149113)							3.938.544.000	3.938.544.000												
	Xây dựng nhà bếp mầm non Trường Sơn, điểm trường Khe Cát(8149368)							496.650.000	496.650.000												
	Cầu trần Rào Bội, thôn Tân Đức đi thôn Tân Hương, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8149369)							472.781.000	472.781.000												
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Đường 564B đi Hiền Lộc, Duy Ninh(8149706)							1.090.577.000	1.090.577.000												
	Nâng cấp đường Hiền - Xuân - An - Vạn đoạn qua thôn Lộc Long(8149713)							1.097.814.000	1.097.814.000												
	Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường 2(8150212)							496.581.000	496.581.000												
	Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đù, xã Tân Hợp(8150213)							400.000.000	400.000.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị 43ha- Khu phố 8- phường 5 Thị xã Đông Hà(Giai đoạn 1:13ha); Hạng mục: Đường nối Quốc lộ 9 cũ vào khu đô thị 43 ha(Lý (8150219)							8.437.000	8.437.000												
	Đường giao thông Kiệt Đình Tiên Hoàng - hồ Bà Lái (Khởi 3) - TT Khe Sanh(8150220)							556.233.000	556.233.000												
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Tà Rụt(8150287)							1.023.172.000	1.023.172.000												
	Thường công trình cho thôn Cháp Lễ, xã Vinh Cháp đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8150291)							149.750.000	149.750.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến kênh chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Chợ Cuối xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hóa(8150477)							7.669.086.000	7.669.086.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Kiến Giang đến năm 2035(8150492)							53.258.000	53.258.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Gio Hải, huyện Gio Linh(8151076)							215.367.000	215.367.000												
	Thường công trình cho thôn Liếm Công Đổng, xã Hiền Thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8151078)							145.308.000	145.308.000												
	Điện chiếu sáng hẻm Kiệt Phường 3(8151080)							54.760.000	54.760.000												
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt thôn xóm xã Hải Lễ.(8151084)							202.000.000	202.000.000												
	Đường từ UBND xã Duy Ninh đi Phú Vinh(8151135)							600.000.000	600.000.000												
	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ Ngã ba Mỹ Trung đi trạm y tế xã (Đi về phía Đổng trụ số UBND xã)(8151136)							400.000.000	400.000.000												
	Đầu tư xây dựng Công viên phía Bắc cầu Quảng Hải tại phường Quảng Phong(8151149)							1.429.348.000	1.429.348.000												
	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tỷ lệ 1/10.000(8151237)							56.485.000	56.485.000												
	Xây dựng bếp ăn, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, các hạng mục phụ trợ khác Trường Mầm non Đồng Lễ(8151464)							5.096.422.000	5.096.422.000												
	Bê tông hóa giao thông nội Phường 2 năm 2025; Hạng mục: Kiệt 152 Nguyễn Thị Lý(8152114)							14.000.000	14.000.000												
	Thường công trình cho thôn Nam Cường, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8152116)							147.654.000	147.654.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Bê tông hóa giao thông nội Phường 3 năm 2025(8152118)							54.644.000	54.644.000													
	Cải tạo sân Trường Mầm non Vinh Hoà; Xây mới nhà vệ sinh, tường rào, sân TT HTCD thôn Linh Đơn, xã Vinh Hoà(8152120)							218.523.000	218.523.000													
	Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hải(8152375)							147.158.844	147.158.844													
	Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Đông, xã Bảo Ninh, thành phố Đông Hải(8152376)							563.513.305	563.513.305													
	Tạo quỹ đất khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hải(8152377)							139.593.041	139.593.041													
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hải(8152378)							386.089.954	386.089.954													
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường F325, Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hải(8152401)							54.729.545	54.729.545													
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đông Phú, thành phố Đông Hải(8152402)							633.203.602	633.203.602													
	Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hải(8152403)							15.359.135.709	15.359.135.709													
	Tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch(8152404)							637.057.908	637.057.908													
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hải(8152405)							3.498.677.967	3.498.677.967													
	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, thành phố Đông Hải(8152406)							384.354.282	384.354.282													
	Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đông Hải(8152407)							22.611.894.000	22.611.894.000													
	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, thành phố Đông Hải(8152408)							16.279.438.569	16.279.438.569													
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2025 (dự 1)(8152689)							41.880.000	41.880.000													
	Thưởng công trình cho thị trấn Hồ Xá đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hàng mục: Nâng cấp Kiệt 265 đường Trần Phú và Nhà vệ sinh trường tiểu học Ngụ(8152695)							600.000.000	600.000.000													
	Tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất XD CT : DA ĐT XD và KD kết cấu hạ tầng KC(8152697)							188.599.000	188.599.000													
	Dường bê tông nội thôn Đông Luật, xã Vinh Thái (Giai đoạn 2)(8152700)							214.269.000	214.269.000													
	Bản ghi học sinh và giáo viên, bảng, tài liệu Trường Trung học cơ sở Quảng Tiến(8153006)							488.505.000	488.505.000													
	Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153007)							2.000.000.000	2.000.000.000													
	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi đường ven biển tại xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153008)							465.311.000	465.311.000													
	Chống ứng cục bộ các phường, xã năm 2025; Hàng mục: Chống ứng cục bộ Phường 2(8153351)							174.799.000	174.799.000													
	Công hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Trung Quán (Tuyến đường ông Mai và ông Tư)(8153362)							24.583.000	24.583.000													
	Công hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Lộc (Tuyến đường ông Chương và ông Cảnh)(8153363)							261.906.000	261.906.000													
	Công hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Vinh và Phú Vinh (Tuyến đường o Nhòn, ông Phấn và ông Huy)(8153364)							66.600.000	66.600.000													
	Công hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Lộc (Tuyến đường ông Huy và ông Hoa)(8153366)							134.448.000	134.448.000													
	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh,(8153367)							500.000.000	500.000.000													
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hải(8153933)							10.230.365.128	10.230.365.128													
	Đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Bội Châu, tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt(Giai đoạn 1)(8153934)							500.000.000	500.000.000													
	Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hồ Hồ xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8153939)							500.000.000	500.000.000													
	Nâng cấp sửa chữa đường bê tông, cống thoát nước trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng(8153945)							590.432.000	590.432.000													
	Hoàn thiện CSHT các lô đất lẻ trong khu dân cư (giai đoạn 2)(8153947)							1.479.010.000	1.479.010.000													
	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn phường Đông Lương năm 2025(8154042)							474.624.000	474.624.000													
	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8154123)							1.000.000.000	1.000.000.000													
	Đường nội đồng từ khu A đến khu B thôn Vũ Tân(8154124)							318.000.000				318.000.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025													So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xây dựng khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân bản Tân Lý, xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy(8154125)							6.666.061.000	6.666.061.000													
	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và khu dân cư thôn Phú Hòa, xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỷ lệ 1/500(8154127)							363.535.000	363.535.000													
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh(8154227)							250.000.000	250.000.000													
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Đông Cựa xã An Ninh(8154230)							250.000.000	250.000.000													
	Xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đông Hới đi Quốc lộ 1A(8154231)							5.612.804.000	5.612.804.000													
	Bàn ghế học sinh và giáo viên, tủ tài liệu, thiết bị Trường THCS Quảng Hùng(8154234)							628.300.000	628.300.000													
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Ngư Hóa(8154687)							369.920.000	369.920.000													
	Đầu tư kê chống xói lở đoạn từ vườn Phụ Lão thôn Long Trung đến thôn Tiên Phan, xã Quảng Tiến(8154693)							489.551.000	489.551.000													
	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030(8154728)							106.811.000	106.811.000													
	Chống úng cục bộ Phường 3; Hàng mục: Rãnh thoát nước khu dân cư Trường Mầm non Tương Lai(8154908)							133.268.000	133.268.000													
	Sơn sửa, nâng cấp nhà lớp học và một số hạng mục khác; mua sắm bàn ghế học sinh, máy tính, tủ giáo viên, bàn ghế giáo viên Trường Tiểu học Quảng Lưu(8155152)							988.145.000	988.145.000													
	Sửa chữa nhà lớp học, xây dựng nhà vệ sinh giáo viên và một số cơ sở vật chất cho Trường Tiểu học Quảng Thạch(8155154)							2.433.231.000	2.433.231.000													
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến DTLS chiến thắng Xuân Bô kết nối khu DL và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (GD 1) Hàng mục: Di dời(8155158)							241.276.000	241.276.000													
	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn phường Quảng Long(8155161)							6.474.000.000	6.474.000.000													
	Thường công trình cho thị trấn Bến Quan đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hàng mục: Đường giao thông Khóm 2, thị trấn Bến Quan(8155189)							541.271.000	541.271.000													
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm Non Thạch Hóa(8155290)							146.890.000	146.890.000													
	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây trung tâm huyện Quảng Trạch(8155294)							1.083.000.000	1.083.000.000													
	Sửa chữa nhà vệ sinh, phòng công vụ giáo viên và khối phòng làm việc Trung tâm GDNN-GDTX huyện(8155512)							188.642.000				188.642.000										
	Trường mầm non công lập xã Vinh Ô (điểm trường bản 8); hàng mục: Sửa chữa 2 phòng học + xây mới công, hàng rào, nhà vệ sinh(8155514)							346.524.000	346.524.000													
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Châu Hóa(8155716)							236.559.000	236.559.000													
	Chống úng cục bộ Phường 3; Hàng mục: Kiệt 02 đường Nguyễn Trãi(8155869)							188.105.000	188.105.000													
	Xây dựng vườn cỏ tích Trường Mầm non Quảng Thanh(8156295)							291.997.000	291.997.000													
	Thư viện, nhà vệ sinh học sinh, sân thể dục, nội thất phòng chức năng, bảng biểu Trường Mầm non Quảng Tiến(8156297)							1.137.881.000	1.137.881.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Cửa Tùng(8156370)							86.043.000	86.043.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Hà(8156371)							102.669.000	102.669.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Hòa(8156372)							84.858.000	84.858.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Thái.(8156373)							84.600.000	84.600.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Kim Thạch(8156374)							87.901.000	87.901.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Hồ Xá(8156375)							80.068.000	80.068.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Giang(8156376)							80.687.000	80.687.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Trung Nam(8156377)							87.943.000	87.943.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Chấp(8156378)							95.141.000	95.141.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Khê(8156448)							91.742.000	91.742.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Ô(8156458)							103.399.000	103.399.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Thủy.(8156496)							89.899.000	89.899.000													
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Bến Quan(8156497)							76.938.000	76.938.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường giao thông khu phố 5 (Kiệt 06 đường Cán Vương) thị trấn Cam Lộ(8156500)							180.000.000	180.000.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Sơn(8156524)							91.525.000	91.525.000												
	Khu đô thị Thuận Châu(8156525)							374.023.000	374.023.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Hiền Thành(8156528)							85.845.000	85.845.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vinh Long(8156536)							88.852.000	88.852.000												
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Võ Ninh để bàn giao cho Trung tâm GDNN-GDTX quản lý, sử dụng(8156698)							992.011.000	992.011.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Lâm(8156727)							84.252.000	84.252.000												
	Kê sông Phú Vinh (đoạn từ cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), thành phố Đồng Hới(8157083)							500.000.000	500.000.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đồng Lê.(8157093)							224.000.000	224.000.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Số 1 Đồng Lê.(8157094)							365.587.000	365.587.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Tú(8157103)							88.117.000	88.117.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Châu Hóa.(8157281)							240.000.000	240.000.000												
	Nâng cấp đường từ thôn Đồn đi đường Hồ Chí Minh(8157300)							207.913.000	207.913.000												
	Đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hệ thống điện chiếu sáng đoạn tuyến tại qua trụ sở UBND phường Quảng Long (mới)(8157379)							180.000.000	180.000.000												
	Làm đường GTNT năm 2025 xã Hàm Ninh.(8157380)							130.306.000	130.306.000												
	Quy chế Quản lý kiến trúc đô thị thành phố Đồng Hới(8157381)							298.227.273	298.227.273												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đường Trần Huy Liệu, phường Đông Thanh, thành phố Đồng Hới(8157705)							450.000.000	450.000.000												
	Trường Tiểu học Tà Long; điểm trường Pa Ngày 1; Hạng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên(8157793)							768.934.000	768.934.000												
	Xây dựng nhà để máy phòng cháy chữa cháy, cầu nối 2 khối nhà 2 tầng và xây dựng, nâng cấp các hạng mục phụ trợ khác cho Trường Tiểu học Cảnh Hóa(8157913)							1.443.741.490	1.443.741.490												
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D3 đô thị Đinh Mười(8157914)							726.000.000	726.000.000												
	Trường Tiểu học Pa Nang, điểm trường Ra Poong; Hạng mục: Phòng ở công vụ giáo viên(8158014)							63.004.000	63.004.000												
	Đường vào Khu phố Khe Lấp, Phường 3 (từ đường vào Nghĩa trang nhân dân thành phố Đồng Hà đến khu phố Khe Lấp)(8158017)							1.077.003.000	1.077.003.000												
	Trụ sở công an xã Vạn Ninh(8158122)							179.667.000	179.667.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư dãy 2 đường Khoá Bảo và đường Thành Cổ phường 3, thành phố Đồng Hà(8158255)							102.623.000	102.623.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Cao Quảng.(8158352)							158.891.000	158.891.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH số 2 Đồng Lê.(8158355)							355.683.200	355.683.200												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thạch Hóa.(8158356)							303.159.000	303.159.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thanh Thạch.(8158357)							87.500.000	87.500.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Văn Hóa.(8158358)							88.800.000	88.800.000												
	Cắm mốc theo các đồ án quy hoạch phân khu đô thị Đinh Mười và vùng phụ cận(8158359)							3.080.355.000	3.080.355.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư của thị trấn Quán Hâu và xã Vinh Ninh, tỷ lệ 1/500(8158361)							115.721.000	115.721.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Trường Sơn và xã Trường Xuân, tỷ lệ 1/500(8158362)							86.656.000	86.656.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Duy Ninh, xã Hàm Ninh và xã Tân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158363)							86.410.000	86.410.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư xã Hiền Ninh, tỷ lệ 1/500(8158364)							107.606.000	107.606.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã An Ninh, xã Vạn Ninh và xã Xuân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158365)							110.468.000	110.468.000												
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Võ Ninh, xã Gia Ninh và xã Hải Ninh, tỷ lệ 1/500(8158366)							84.758.000	84.758.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Huyền Thủy.(8158370)							194.500.000	194.500.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Liên Sơn(8158371)							174.924.000	174.924.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Nhơn(8158686)							567.000.000	567.000.000												
	Di chuyển cột đèn chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và thu hồi cột đèn phào hoa trước Bưu điện thị xã Đồng Hà(8158687)							6.901.000	6.901.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Kim Lũ.(8158883)							297.833.800	297.833.800												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Hương Hoá.(8158884)							238.348.000	238.348.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Hương Hoá.(8158885)							295.304.000	295.304.000												
	Nhà văn hóa thôn Trần Xá hạng mục sân và tường rào(8158901)							145.000.000	145.000.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đức Hóa.(8158993)							211.500.000	211.500.000												
	Tạo, phát triển quỹ đất tại các ô: O5, O7,O9, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8158994)							572.499.562	572.499.562												
	Đường kết hợp gia cố mái kê xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn(8158995)							500.000.000	500.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa các phòng học Trung tâm GDNN - GDTX, đội thuế Đinh Mười, Trạm Thủ y Đinh Mười để bố trí phòng làm việc cho xã Ninh Châu sử dụng sau khi th (8159121)							1.089.783.000	1.089.783.000												
	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1).(8159135)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Cải tạo sửa chữa trường THCS Chu Văn An, xã Vinh Thủy(8159171)							337.148.000	337.148.000												
	Trường Mầm non Hương Lập; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cù Bạt(8159569)							517.795.000	517.795.000												
	Trường Mầm non Hương Sơn; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường thôn Cát(8159570)							48.011.300	48.011.300												
	Trường Mầm non Xy; Hạng mục: 03 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159571)							750.952.000	750.952.000												
	Trường Mầm non Hương Lộc; Hạng mục 04 phòng công vụ điểm trường Ta Xía(8159572)							971.510.000	971.510.000												
	Trường Mầm non Thanh; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Ba Viêng(8159573)							517.199.000	517.199.000												
	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159574)							1.000.758.000	1.000.758.000												
	Trường Tiểu học Hương Phùng; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cheng - Mã Lai(8159575)							509.463.000	509.463.000												
	Trường Tiểu học và THCS A Dơi; Hạng mục: 03 phòng công vụ điểm trường Prin Thành(8159576)							767.716.000	767.716.000												
	Sơn phòng học, sửa chữa cửa phòng học, bàn ghế học sinh và giáo viên, sân TDĐT Trường Tiểu học số 2 Quảng Hưng.(8159624)							2.199.295.000	2.199.295.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã Xuân Ninh và trụ sở trường Mầm non Xuân Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159736)							794.521.000	794.521.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã An Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159737)							595.887.000	595.887.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Trường Sơn nhằm đảm bảo cơ sở vật chất sau sáp nhập thành xã mới(8159738)							491.775.000	491.775.000												
	Dự án Nhà máy sản xuất cao được liệu Mai Thị Thủy của Công ty TNHH Cao được liệu Định Sơn Mai Thị Thủy(8159753)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng trụ sở Công an xã Đức Ninh(8160437)							1.369.906.000	1.369.906.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Đại Đồng Nhắt(8160626)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Vĩnh Tân(8160627)							992.906.000	992.906.000												
	Cải tạo, nạo vét, nâng cấp hồ sinh học xử lý nước thải của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hải(8160675)							182.548.000	182.548.000												
	Xây dựng hoàn thiện nút giao và hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường Điện Biên Phủ.(8161114)							546.000.000	546.000.000												
	Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa(8161744)							2.397.840.000	2.397.840.000												
	Trường THPTCS Hải Quế. Hạng mục: Nâng cấp sân trường, tường rào và các hạng mục liên quan(8162436)							320.000.000				320.000.000									
	Trường THPTCS Hải Sơn; Hạng mục: Sân bóng đá nhân tạo điểm trường THCS(8162437)							820.000.000				820.000.000									
	Trường TH THCS Thiện Thành; hạng mục: Công, tường rào điểm trường tiểu học (thôn Trung Đon)(8162511)							320.000.000				320.000.000									
	Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.(8162782)							397.000.000				397.000.000									
	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Hà ; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn ( Điểm trường Khe Trỏ)(8162813)							264.641.000	264.641.000												
	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Ó ; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn ( Điểm trường Xá Lờ)(8162814)							257.066.000	257.066.000												
	Trường PTDTBT Tiểu học Vĩnh Khê; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn ( Điểm trường Xung Phong)(8162815)							264.582.000	264.582.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22(8163351)							858.000.000	858.000.000												
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hương Phùng(8163817)							23.541.000.180	23.541.000.180												
	Kênh mương nội đồng Cồn Miếu - Nhát Mu HTX Ngô Xá Đông và tuyến kênh mương nội đồng Gò Nai(8163957)							200.000.000	200.000.000												
	Nhà kho HTX Thương Phước(8164175)							175.000.000	175.000.000												
	Hệ thống Chiết xuất Dược liệu(8164176)							390.000.000	390.000.000												
	Đường trục chính vào vùng sản xuất tập trung lúa, hoa màu và gỗ rừng trồng HTX Hà Xá(8164177)							756.000.000	756.000.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Phú Lưu(8164178)							598.000.000	598.000.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng tuyến Trầm Pheo - Lò Gạch HTX Nhan Biều 3(8164777)							122.000.000	122.000.000												
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học Đakrông(8165483)							3.531.500.177	3.531.500.177												
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thương Trach(8165484)							14.141.054.207	14.141.054.207												
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa(8165525)							13.400.977.709	13.400.977.709												
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Lăng(8165527)							464.000.000	464.000.000												
	Trường tiểu học số 1 Cự Năm, xã Bồ Trach(8165963)							360.668.000	360.668.000												
	Kênh mương nội đồng HTX Quảng Điền B(8166390)							145.000.000	145.000.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Duy Hòa(8166391)							190.000.000	190.000.000												
	Hạ tầng kết hợp đường thuộc kê Hới Trường xã Nam Ba Đôn(8166886)							615.080.000	615.080.000												
	Đường và hạ tầng kỹ thuật Khu di tích danh thắng Núi Thần Đinh(8167138)							1.117.369.000	1.117.369.000												
	Khối phòng hành chính quản trị, phòng học chức năng và một số hạng mục phụ trợ khác Trường Tiểu học Quảng Phương(8167942)							680.317.000	680.317.000												
	Trồng,bảo vệ,phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và PTBV các KBT thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa,tỉnh Quảng Trị; HM:Đường PT lâm nghiệp,PCCR tại(8168325)							170.283.000	170.283.000												
	Dự án Xây dựng công trình chống sạt lở đồi núi thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8169011)							1.722.783.000	1.722.783.000												
	Nhà lớp học bộ môn và thư viện Trường THCS Số 2 Hưng Trạch.(8169012)							420.913.000	420.913.000												
	Xây dựng tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trạch, xã Phong Nha.(8169357)							1.188.150.300	1.188.150.300												
	Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lễ(8169360)							539.661.000	539.661.000												
	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non Nam Đinh và các hạng mục phụ trợ khác tại Nông trường Việt Trung, xã Nam Trạch.(8169573)							572.346.000	572.346.000												
	Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hàng Lèn Hà, xã Tuyên Lâm(8170090)							569.583.000	569.583.000												
	Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đôn(8170091)							394.047.000	394.047.000												
	Nâng cấp mở rộng đường Hiền - Xuân - An - Vạn (đoạn qua An Ninh đi Vạn Ninh).(8170387)							22.982.000	22.982.000												
	Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ Cảng Hàng không Quảng Trị(8170535)							49.912.000	49.912.000												
	Cải tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng phục vụ mùa du lịch phường Đông Hới, tỉnh Quảng Trị.(8171675)							399.340.000	399.340.000												
	Xây dựng khu tái định cư tại xã Cửa Việt để phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Qu (8172100)							584.329.000	584.329.000												
	Kê chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành.(8172114)							416.322.000	416.322.000												
	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi di tích lịch sử Miếu Thần Hoàng.(8172121)							688.950.000	688.950.000												
	Kê chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh.(8172661)							618.424.000	618.424.000												
	Trung tâm hành chính xã Đakrông và các hạng mục phụ trợ(8172662)							200.000.000	200.000.000												
	Kê chống sạt lở bờ suối Tô dân phố 3, xã Minh Hóa (giai đoạn 1)(8173356)							383.479.000	383.479.000												
	Dự án thành phần 3: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Vĩnh Định thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La(8173801)							155.237.000	155.237.000												
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>																				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>							<b>34.482.289.989</b>						<b>34.482.289.989</b>							
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>							<b>2.000.000.000</b>							<b>2.000.000.000</b>						
<b>V</b>	<b>Ghi chi từ nguồn viện trợ</b>							<b>18.822.645.588</b>								<b>18.822.645.588</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>							<b>225.629.731.941</b>											<b>225.629.731.941</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau</b>							<b>11.401.617.559.166</b>									<b>11.401.617.559.166</b>				
<b>VIII</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>							<b>77.400.376.932</b>													<b>77.400.376.932</b>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Dự phòng ngân sách, Chi chương trình mục tiêu, Trong đó (Bổ sung vốn sr nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2), Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), Tổng số, Chi đầu tư phát triển (Tổng số, Chi giáo dục đào tạo dạy nghề), Chi thường xuyên (Tổng số, Chi giáo dục đào tạo dạy nghề, Chi khoa học và công nghệ (3)), Chi CTMTQG (Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên), Chi chuyển nguồn sang năm sau 2025, Chi nộp trả ngân sách cấp trên, Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Số sách (%).

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau 2015	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (2)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
											Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
50	Xã Khe Sanh	329.428.000.000	0	289.453.000.000	13.386.000.000	26.589.000.000	13.995.000.000	12.594.000.000	523.204.946.180	23.468.618.901	11.964.027.001	361.926.638.835	161.964.720.792	15.733.588	72.517.188.469	43.952.831.452	28.564.357.017	65.292.499.975	0	159%		125%
51	Xã Lao Bảo	136.712.000.000	0	121.242.000.000	1.321.000.000	14.149.000.000	10.155.000.000	3.994.000.000	173.735.956.048	0	0	151.898.947.426	94.903.669.174	0	9.792.560.958	2.753.229.100	7.039.331.858	12.044.447.664	0	127%		125%
52	Xã Hương Lập	67.573.000.000	0	53.837.000.000	678.000.000	13.058.000.000	4.126.000.000	8.932.000.000	111.310.830.805	0	0	72.878.107.895	37.556.902.373	0	22.347.489.063	8.508.146.000	13.839.343.063	16.085.233.847	0	165%		135%
53	Xã Hương Phụng	144.106.000.000	0	118.942.000.000	1.227.000.000	23.937.000.000	10.136.000.000	13.801.000.000	211.719.167.904	0	0	151.994.587.068	97.596.456.888	0	40.043.672.320	17.829.366.000	22.214.306.320	19.680.908.516	0	147%		138%
54	Xã Tân Lập	116.601.000.000	0	100.944.000.000	1.314.000.000	14.343.000.000	6.432.000.000	7.911.000.000	165.708.236.203	0	0	136.524.415.948	79.469.234.757	0	18.114.734.080	6.493.126.000	11.621.608.080	11.069.086.175	0	142%		135%
55	Xã A Dơi	139.603.000.000	0	112.577.000.000	728.000.000	26.298.000.000	10.654.000.000	15.644.000.000	206.621.343.163	0	0	155.900.327.415	92.485.457.736	0	34.778.592.655	10.437.299.600	24.341.293.055	15.942.423.093	0	148%		138%
56	Xã Lia	172.230.000.000	0	140.320.000.000	1.163.000.000	30.747.000.000	13.249.000.000	17.498.000.000	254.585.123.486	0	0	179.057.440.284	115.077.822.841	0	39.148.549.137	11.583.809.000	27.564.740.137	36.379.134.065	0	148%		128%
57	Xã Gio Linh	256.676.000.000	0	231.380.000.000	3.182.000.000	22.114.000.000	18.902.000.000	3.212.000.000	394.872.686.599	3.795.683.000	1.700.000.000	329.550.080.382	120.481.314.060	0	41.029.924.500	35.305.488.000	5.724.436.500	19.880.868.717	616.130.000	154%		142%
58	Xã Cửa Việt	122.412.000.000	0	105.119.000.000	2.542.000.000	14.751.000.000	12.948.000.000	1.803.000.000	177.548.743.387	0	0	164.164.934.490	77.074.475.000	0	6.056.659.000	4.558.925.000	1.497.734.000	6.475.170.067	851.979.830	145%		156%
59	Xã Bến Hải	84.276.000.000	0	72.701.000.000	1.833.000.000	9.742.000.000	8.128.000.000	1.614.000.000	127.837.115.488	177.387.000	0	118.758.531.372	50.103.599.132	0	4.049.118.000	2.725.800.000	1.323.318.000	4.732.414.116	119.665.000	152%		163%
60	Xã Cồn Tiên	141.042.000.000	0	121.480.000.000	2.277.000.000	17.285.000.000	11.063.000.000	6.222.000.000	201.043.212.281	0	0	168.276.020.245	88.438.409.000	0	18.673.080.036	13.337.131.036	5.335.949.000	14.024.382.000	69.730.000	143%		139%
61	Xã Hương Hiệp	247.445.000.000	0	205.342.000.000	5.096.000.000	37.007.000.000	16.590.000.000	20.417.000.000	510.343.968.032	13.437.474.000	1.036.526.000	297.304.698.366	117.666.650.551	0	146.137.877.724	105.550.567.099	40.587.310.625	53.463.917.942	0	206%		145%
62	Xã Dakrông	203.601.000.000	0	162.328.000.000	1.619.000.000	39.654.000.000	12.863.000.000	26.791.000.000	306.611.894.273	403.631.000	0	208.845.595.451	140.692.436.855	0	56.185.032.344	15.167.789.000	41.017.243.344	41.177.635.478	0	151%		129%
63	Xã Ba Lòng	54.642.000.000	0	47.013.000.000	1.344.000.000	6.285.000.000	1.917.000.000	4.368.000.000	99.378.312.325	0	0	69.927.474.649	29.656.120.464	0	14.950.350.293	8.503.418.033	6.446.932.260	14.500.487.383	0	182%		149%
64	Xã Tả Rút	134.050.000.000	0	104.328.000.000	1.564.000.000	28.158.000.000	8.842.000.000	19.316.000.000	209.326.040.178	0	0	142.204.977.471	82.945.140.180	0	28.547.990.100	7.256.526.200	21.291.463.900	38.573.072.607	0	156%		136%
65	Xã La Lay	108.350.000.000	0	84.769.000.000	1.478.000.000	22.103.000.000	6.195.000.000	15.908.000.000	173.626.994.146	0	0	116.127.514.511	64.416.623.470	0	36.458.917.136	8.317.723.000	28.141.194.136	21.040.562.499	0	160%		137%
66	Xã Cam Lộ	229.169.000.000	950.000.000	202.922.000.000	4.857.000.000	20.440.000.000	17.834.000.000	2.606.000.000	337.686.252.496	4.979.148.000	0	298.905.112.300	116.962.779.442	0	5.541.393.500	2.677.082.000	2.864.311.500	28.260.598.696	0	147%	524%	147%
67	Xã Hiếu Giang	169.384.000.000	950.000.000	150.944.000.000	2.449.000.000	15.041.000.000	12.528.000.000	2.513.000.000	226.611.201.645	950.000.000	0	203.656.618.602	108.117.130.236	0	8.095.939.000	4.960.726.000	3.135.213.000	13.908.644.043	0	134%	100%	135%
68	Xã Triệu Phong	231.054.000.000	0	209.931.000.000	1.806.000.000	19.317.000.000	16.894.000.000	2.423.000.000	338.037.663.778	19.255.313.000	3.138.075.000	281.624.625.996	95.683.725.470	0	6.594.400.210	4.292.053.000	2.302.347.210	30.418.324.572	145.000.000	146%		134%
69	Xã Nam Cửa Việt	116.143.000.000	0	102.186.000.000	2.121.000.000	11.836.000.000	10.349.000.000	1.487.000.000	177.876.432.564	1.121.915.760	0	158.021.302.713	80.134.954.523	4.500.000	8.093.188.715	7.923.315.000	169.873.715	10.466.725.376	173.300.000	153%		155%
70	Xã Triệu Bình	121.387.000.000	0	107.954.000.000	2.312.000.000	11.121.000.000	9.231.000.000	1.890.000.000	182.407.635.531	0	0	165.142.828.344	81.205.592.236	0	9.523.623.456	8.168.542.000	1.355.081.456	7.551.183.731	190.000.000	150%		153%
71	Xã Triệu Cơ	102.584.000.000	0	90.432.000.000	2.303.000.000	9.849.000.000	8.434.000.000	1.415.000.000	162.573.204.706	1.000.000.000	0	135.596.959.738	67.211.747.181	0	6.763.121.236	6.139.456.109	623.665.127	19.019.123.732	194.000.000	158%		150%
72	Xã Ái Tử	78.331.000.000	0	67.953.000.000	1.914.000.000	8.464.000.000	7.071.000.000	1.393.000.000	122.584.788.087	0	0	103.792.987.154	47.274.478.500	0	5.068.301.200	3.503.200.000	1.565.101.200	13.556.199.733	167.300.000	156%		153%
73	Xã Diễn Sanh	212.049.000.000	0	163.560.000.000	3.075.000.000	45.414.000.000	43.104.000.000	2.310.000.000	380.740.278.591	32.636.018.163	297.348.000	294.615.443.481	76.340.465.250	4.000.000	5.984.730.416	4.354.579.000	1.630.151.416	47.504.086.531	0	180%		180%
74	Xã Vĩnh Định	109.732.000.000	0	103.015.000.000	1.899.000.000	4.818.000.000	1.417.000.000	3.401.000.000	206.495.690.971	670.455.000	347.505.000	164.244.623.012	73.412.168.233	0	5.178.075.862	4.650.600.000	527.475.862	36.402.537.097	0	188%		159%
75	Xã Hải Lăng	80.089.000.000	0	76.127.000.000	1.838.000.000	2.124.000.000	895.000.000	1.229.000.000	143.142.330.084	1.311.365.000	150.497.000	127.532.188.685	51.581.648.358	0	5.306.572.320	4.269.284.000	1.037.288.320	8.992.204.079	0	179%		168%
76	Xã Nam Hải Lăng	96.171.000.000	0	90.319.000.000	1.868.000.000	3.984.000.000	1.523.000.000	2.461.000.000	167.028.513.427	271.115.000	0	148.632.868.765	62.457.105.114	0	6.307.834.202	5.204.500.000	1.103.334.202	11.816.695.460	0	174%		165%
77	Xã Mỹ Thủy	77.925.000.000	0	71.885.000.000	1.816.000.000	4.224.000.000	2.870.000.000	1.354.000.000	120.161.433.404	0	0	107.832.754.046	48.093.459.992	0	3.646.536.971	2.545.900.000	1.100.636.971	8.682.142.387	0	154%		150%
78	Đặc khu Cồn Cỏ	32.285.000.000	3.672.000.000	23.243.000.000	548.000.000	4.822.000.000	2.171.000.000	2.651.000.000	61.478.357.430	5.862.096.000	0	25.670.610.927	758.385.265	0	14.804.776.000	12.890.065.000	1.914.711.000	14.997.534.503	143.340.000	190%	160%	110%

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.440.535.000.000</b>	<b>12.531.239.000.000</b>	<b>909.296.000.000</b>	<b>0</b>	<b>909.296.000.000</b>	<b>0</b>	<b>470.585.000.000</b>	<b>438.711.000.000</b>	<b>20.979.390.417.391</b>	<b>11.106.255.462.654</b>	<b>7.116.838.124.943</b>	<b>0</b>	<b>7.116.838.124.943</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.262.758.315.327</b>	<b>12462%</b>	<b>7140%</b>	<b>151161%</b>	<b>0%</b>	<b>151161%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>25070%</b>
1	Phường Đồng Thuận	171.413.000.000	166.003.000.000	5.410.000.000		5.410.000.000		4.042.000.000	1.368.000.000	302.500.050.592	94.922.790.000	132.350.217.825		132.350.217.825			1.121.069.840	176%	57%	2446%		2446%			82%
2	Phường Đồng Sơn	146.018.000.000	139.660.000.000	6.358.000.000		6.358.000.000		4.825.000.000	1.533.000.000	252.520.229.009	108.661.325.000	105.998.763.226		105.998.763.226			692.292.300	173%	78%	1667%		1667%			45%
3	Tân Thành	679.531.000.000	668.500.000.000	11.031.000.000		11.031.000.000		8.411.000.000	2.620.000.000	1.041.063.019.221	275.158.108.000	583.873.893.592		583.873.893.592			3.222.151.000	153%	41%	5293%		5293%			123%
4	Kim Điền	331.374.000.000	328.154.000.000	3.220.000.000		3.220.000.000		300.000.000	2.920.000.000	474.112.534.295	312.727.000.000	133.734.847.778		133.734.847.778			8.260.833.804	143%	95%	4153%		4153%			283%
5	Kim Phú	53.292.000.000	52.426.000.000	866.000.000		866.000.000		0	866.000.000	94.289.792.516	48.204.000.000	31.043.024.803		31.043.024.803			6.084.803.000	177%	92%	3585%		3585%			703%
6	Đồng Lê	88.556.000.000	76.409.000.000	12.147.000.000		12.147.000.000		0	12.147.000.000	163.382.257.090	75.002.000.000	65.141.485.187		65.141.485.187			40.660.258.599	184%	98%	536%		536%			335%
7	Tuyên Phú	118.912.000.000	117.376.000.000	1.536.000.000		1.536.000.000		0	1.536.000.000	181.285.705.827	111.838.000.000	36.820.428.176		36.820.428.176			3.877.423.999	152%	95%	2397%		2397%			252%
8	Tuyên Lâm	97.432.000.000	96.442.000.000	990.000.000		990.000.000		0	990.000.000	139.594.932.173	90.844.000.000	39.109.390.217		39.109.390.217			7.213.445.732	143%	94%	3950%		3950%			729%
9	Tuyên Bình	138.785.000.000	137.322.000.000	1.463.000.000		1.463.000.000		0	1.463.000.000	271.440.146.852	108.625.000.000	137.457.514.250		137.457.514.250			4.941.545.968	196%	79%	9396%		9396%			338%
10	Tuyên Hóa	151.486.000.000	148.149.000.000	3.337.000.000		3.337.000.000		1.818.000.000	1.519.000.000	259.400.284.880	132.869.200.000	71.091.538.460		71.091.538.460			7.993.884.375	171%	90%	2130%		2130%			526%
11	Tuyên Sơn	99.028.000.000	97.048.000.000	1.980.000.000		1.980.000.000		776.000.000	1.204.000.000	144.729.263.312	91.992.500.000	37.146.261.982		37.146.261.982			5.189.273.000	146%	95%	1876%		1876%			431%
12	Phú Trạch	133.197.000.000	131.484.000.000	1.713.000.000		1.713.000.000		476.000.000	1.237.000.000	227.505.326.202	122.766.800.000	71.360.893.666		71.360.893.666			4.395.236.245	171%	93%	4166%		4166%			355%
13	Trung Thuận	143.087.000.000	139.859.000.000	3.228.000.000		3.228.000.000		2.061.000.000	1.167.000.000	283.317.756.687	129.775.800.000	130.261.109.170		130.261.109.170			7.469.893.600	198%	93%	4035%		4035%			640%
14	Hòa Trạch	333.233.000.000	298.083.000.000	35.150.000.000		35.150.000.000		33.426.000.000	1.724.000.000	421.714.035.752	279.767.051.730	119.629.416.579		119.629.416.579			3.525.791.000	127%	94%	340%		340%			205%
15	Quảng Trạch	428.797.000.000	427.227.000.000	1.570.000.000		1.570.000.000		0	1.570.000.000	616.262.391.904	393.782.000.000	176.369.189.517		176.369.189.517			4.296.057.186	144%	92%	11234%		11234%			274%
16	Tân Gianh	180.621.000.000	176.157.000.000	4.464.000.000		4.464.000.000		0	4.464.000.000	298.445.836.153	149.716.000.000	74.280.735.516		74.280.735.516			11.045.369.291	165%	85%	1664%		1664%			247%
17	Bắc Gianh	195.791.000.000	190.415.000.000	5.376.000.000		5.376.000.000		1.200.000.000	4.176.000.000	296.644.089.655	175.829.000.000	96.749.656.885		96.749.656.885			15.468.616.000	152%	92%	1800%		1800%			370%
18	Ba Đồn	167.379.000.000	164.912.000.000	2.467.000.000		2.467.000.000		0	2.467.000.000	257.870.999.644	146.103.000.000	86.238.624.372		86.238.624.372			6.316.841.820	154%	89%	3496%		3496%			256%
19	Nam Gianh	104.767.000.000	93.463.000.000	11.304.000.000		11.304.000.000		0	11.304.000.000	193.672.477.538	90.535.000.000	52.932.973.897		52.932.973.897			31.129.592.805	185%	97%	468%		468%			275%
20	Nam Ba Đồn	155.608.000.000	154.340.000.000	1.268.000.000		1.268.000.000		0	1.268.000.000	219.273.326.395	130.192.000.000	63.643.138.193		63.643.138.193			3.371.743.150	141%	84%	5019%		5019%			266%
21	Thượng Trạch	164.427.000.000	161.414.000.000	3.013.000.000		3.013.000.000		0	3.013.000.000	256.832.392.056	139.978.000.000	72.619.920.171		72.619.920.171			6.632.942.450	156%	87%	2410%		2410%			220%
22	Phong Nha	125.992.000.000	110.294.000.000	15.698.000.000		15.698.000.000		0	15.698.000.000	245.090.074.356	101.798.000.000	111.211.251.286		111.211.251.286			72.965.379.105	195%	92%	708%		708%			465%
23	Bồ Trạch	357.033.000.000	353.549.000.000	3.484.000.000		3.484.000.000		0	3.484.000.000	507.349.582.758	278.796.886.800	159.143.502.650		159.143.502.650			8.043.090.670	142%	79%	4568%		4568%			231%
24	Bắc Trạch	146.435.000.000	144.380.000.000	2.055.000.000		2.055.000.000		0	2.055.000.000	223.060.612.362	116.873.000.000	63.688.764.727		63.688.764.727			0	152%	81%	3099%		3099%			0%
25	Hoàn Lão	164.632.000.000	161.099.000.000	3.533.000.000		3.533.000.000		0	3.533.000.000	257.306.859.286	146.657.000.000	68.130.404.912		68.130.404.912			8.870.610.600	156%	91%	1928%		1928%			251%
26	Đồng Trạch	110.356.000.000	108.956.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000		0	1.400.000.000	191.885.602.589	86.651.000.000	75.937.426.455		75.937.426.455			1.919.962.000	174%	80%	5424%		5424%			137%
27	Nam Trạch	470.632.000.000	466.167.000.000	4.465.000.000		4.465.000.000		0	4.465.000.000	693.543.493.734	376.436.188.032	194.986.173.500		194.986.173.500			12.738.552.300	147%	81%	4367%		4367%			285%
28	Đồng Hới	144.870.000.000	142.465.000.000	2.405.000.000		2.405.000.000		0	2.405.000.000	248.789.940.287	101.049.000.000	82.417.258.760		82.417.258.760			5.963.731.871	172%	71%	3427%		3427%			248%
29	Đồng Thuận	105.672.000.000	103.948.000.000	1.724.000.000		1.724.000.000		0	1.724.000.000	191.071.208.092	86.261.000.000	62.637.979.774		62.637.979.774			5.995.510.195	181%	83%	3633%		3633%			348%
30	Đồng Sơn	126.596.000.000	124.696.000.000	1.900.000.000		1.900.000.000		0	1.900.000.000	196.249.198.611	107.531.000.000	71.566.226.858		71.566.226.858			4.269.013.827	155%	86%	3767%		3767%			225%
31	Quảng Ninh	123.065.000.000	121.080.000.000	1.985.000.000		1.985.000.000		0	1.985.000.000	193.161.128.373	100.691.000.000	69.681.000.706		69.681.000.706			3.943.922.979	157%	83%	3510%		3510%			199%
32	Ninh Châu	178.190.000.000	142.189.000.000	36.001.000.000		36.001.000.000		0	36.001.000.000	331.343.114.226	132.943.000.000	99.874.518.306		99.874.518.306			61.212.312.952	186%	93%	277%		277%			170%
33	Trường Ninh	332.541.000.000	329.383.000.000	3.158.000.000		3.158.000.000		0	3.158.000.000	481.964.463.651	295.382.000.000	156.894.594.575		156.894.594.575			42.022.548.574	145%	90%	4968%		4968%			1331%
34	Trường Sơn	211.105.000.000	175.404.000.000	35.701.000.000		35.701.000.000		0	35.701.000.000	381.081.749.939	158.109.000.000	132.215.051.402		132.215.051.402			44.695.617.550	181%	90%	370%		370%			125%
35	Lê Thủy	95.034.000.000	84.152.000.000	10.882.00																					

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
40	Kim Ngân	209.642.000.000	205.449.000.000	4.193.000.000		4.193.000.000		1.706.000.000	2.487.000.000	300.890.581.679	182.895.915.000	44.326.549.527		44.326.549.527			5.391.789.555	144%	89%	1057%		1057%			217%		
41	Lệ Ninh	358.466.000.000	330.482.000.000	27.984.000.000		27.984.000.000		26.872.000.000	1.112.000.000	457.390.751.474	307.157.097.850	125.755.345.389		125.755.345.389			2.544.045.600	128%	93%	449%		449%			229%		
42	Vinh Linh	201.826.000.000	184.690.000.000	17.136.000.000		17.136.000.000		16.024.000.000	1.112.000.000	287.903.418.943	164.512.000.000	65.522.161.457		65.522.161.457			102.734.230	143%	89%	382%		382%			9%		
43	Cửa Tùng	211.836.000.000	193.910.000.000	17.926.000.000		17.926.000.000		14.867.000.000	3.059.000.000	297.333.707.089	186.830.000.000	88.744.467.377		88.744.467.377			1.593.126.650	140%	96%	495%		495%			52%		
44	Vinh Hoàng	227.570.000.000	208.753.000.000	18.817.000.000		18.817.000.000		16.871.000.000	1.946.000.000	343.371.209.936	201.624.379.222	114.192.723.531		114.192.723.531			14.064.486.999	151%	97%	607%		607%			723%		
45	Vinh Thủy	97.443.000.000	84.296.000.000	13.147.000.000		13.147.000.000		5.251.000.000	7.896.000.000	156.376.277.440	83.939.696.300	51.817.815.149		51.817.815.149			13.021.430.850	160%	100%	394%		394%			165%		
46	Bến Quan	105.382.000.000	95.942.000.000	9.440.000.000		9.440.000.000		7.631.000.000	1.809.000.000	166.474.659.077	94.274.250.600	60.031.547.354		60.031.547.354			6.517.719.495	158%	98%	636%		636%			360%		
47	Cồn Tiên	86.664.000.000	78.297.000.000	8.367.000.000		8.367.000.000		6.827.000.000	1.540.000.000	165.597.817.092	76.878.572.500	44.950.959.530		44.950.959.530			4.193.566.100	191%	98%	537%		537%			272%		
48	Cửa Việt	133.515.000.000	120.099.000.000	13.416.000.000		13.416.000.000		11.466.000.000	1.950.000.000	198.708.006.927	117.382.186.700	69.879.723.978		69.879.723.978			5.573.292.196	149%	98%	521%		521%			286%		
49	Gio Linh	60.474.000.000	57.053.000.000	3.421.000.000		3.421.000.000		0	3.421.000.000	101.348.060.075	51.174.000.000	39.548.921.724		39.548.921.724			16.035.064.192	168%	90%	1156%		1156%			469%		
50	Bến Hải	329.428.000.000	302.839.000.000	26.589.000.000		26.589.000.000		13.995.000.000	12.594.000.000	523.204.946.180	296.476.136.263	161.436.309.942		161.436.309.942			72.517.188.469	159%	98%	607%		607%			576%		
51	Cam Lộ	136.712.000.000	122.563.000.000	14.149.000.000		14.149.000.000		10.155.000.000	3.994.000.000	173.735.956.048	117.891.000.000	43.800.508.384		43.800.508.384			9.792.560.958	127%	96%	310%		310%			245%		
52	Hiếu Giang	67.573.000.000	54.515.000.000	13.058.000.000		13.058.000.000		4.126.000.000	8.932.000.000	111.310.830.805	54.038.000.000	41.187.596.958		41.187.596.958			22.347.489.063	165%	99%	315%		315%			250%		
53	La Lay	144.106.000.000	120.169.000.000	23.937.000.000		23.937.000.000		10.136.000.000	13.801.000.000	211.719.167.904	118.186.000.000	73.852.259.388		73.852.259.388			40.043.672.320	147%	98%	309%		309%			290%		
54	Tà Rụt	116.601.000.000	102.258.000.000	14.343.000.000		14.343.000.000		6.432.000.000	7.911.000.000	165.708.236.203	100.558.000.000	54.081.150.028		54.081.150.028			18.114.734.080	142%	98%	377%		377%			229%		
55	Đakrông	139.603.000.000	113.305.000.000	26.298.000.000		26.298.000.000		10.654.000.000	15.644.000.000	206.621.343.163	112.290.000.000	78.388.920.070		78.388.920.070			34.778.592.655	148%	99%	298%		298%			222%		
56	Ba Lòng	172.230.000.000	141.483.000.000	30.747.000.000		30.747.000.000		13.249.000.000	17.498.000.000	254.585.123.486	140.324.000.000	77.881.989.421		77.881.989.421			39.148.549.137	148%	99%	253%		253%			224%		
57	Hướng Hiệp	256.676.000.000	234.562.000.000	22.114.000.000		22.114.000.000		18.902.000.000	3.212.000.000	394.872.686.599	230.787.394.896	143.588.292.986		143.588.292.986			41.029.924.500	154%	98%	649%		649%			1277%		
58	Hướng Lập	122.412.000.000	107.661.000.000	14.751.000.000		14.751.000.000		12.948.000.000	1.803.000.000	177.548.743.387	105.229.000.000	64.992.593.490		64.992.593.490			6.056.659.000	145%	98%	441%		441%			336%		
59	Hướng Phùng	84.276.000.000	74.534.000.000	9.742.000.000		9.742.000.000		8.128.000.000	1.614.000.000	127.837.115.488	73.587.000.000	49.398.036.372		49.398.036.372			4.049.118.000	152%	99%	507%		507%			251%		
60	Khe Sanh	141.042.000.000	123.757.000.000	17.285.000.000		17.285.000.000		11.063.000.000	6.222.000.000	201.043.212.281	120.094.680.000	66.854.420.281		66.854.420.281			18.673.080.036	143%	97%	387%		387%			300%		
61	Tân Lập	247.445.000.000	210.438.000.000	37.007.000.000		37.007.000.000		16.590.000.000	20.417.000.000	510.343.968.032	208.040.209.138	248.839.840.952		248.839.840.952			146.137.877.724	206%	99%	672%		672%			716%		
62	Lao Bảo	203.601.000.000	163.947.000.000	39.654.000.000		39.654.000.000		12.863.000.000	26.791.000.000	306.611.894.273	162.769.802.000	102.664.456.795		102.664.456.795			56.185.032.344	151%	99%	259%		259%			210%		
63	Lĩa	54.642.000.000	48.357.000.000	6.285.000.000		6.285.000.000		1.917.000.000	4.368.000.000	99.378.312.325	47.523.213.471	37.354.611.471		37.354.611.471			14.950.350.293	182%	98%	594%		594%			342%		
64	A Dơi	134.050.000.000	105.892.000.000	28.158.000.000		28.158.000.000		8.842.000.000	19.316.000.000	209.326.040.178	104.790.047.000	65.962.920.571		65.962.920.571			28.547.990.100	156%	99%	234%		234%			148%		
65	Triệu Phong	108.350.000.000	86.247.000.000	22.103.000.000		22.103.000.000		6.195.000.000	15.908.000.000	173.626.994.146	85.115.959.000	67.470.472.647		67.470.472.647			36.458.917.136	160%	99%	305%		305%			229%		
66	Ái Tử	229.169.000.000	208.729.000.000	20.440.000.000		20.440.000.000		17.834.000.000	2.606.000.000	337.686.252.496	204.333.917.000	105.091.736.800		105.091.736.800			5.541.393.500	147%	98%	514%		514%			213%		
67	Triệu Bình	169.384.000.000	154.343.000.000	15.041.000.000		15.041.000.000		12.528.000.000	2.513.000.000	226.611.201.645	150.112.083.000	62.590.474.602		62.590.474.602			8.095.939.000	134%	97%	416%		416%			322%		
68	Triệu Cơ	231.054.000.000	211.737.000.000	19.317.000.000		19.317.000.000		16.894.000.000	2.423.000.000	338.037.663.778	207.043.538.096	100.430.801.110		100.430.801.110			6.594.400.210	146%	98%	520%		520%			272%		
69	Nam Cửa Việt	116.143.000.000	104.307.000.000	11.836.000.000		11.836.000.000		10.349.000.000	1.487.000.000	177.876.432.564	100.516.000.000	66.720.407.188		66.720.407.188			8.093.188.715	153%	96%	564%		564%			544%		
70	Diên Sanh	121.387.000.000	110.266.000.000	11.121.000.000		11.121.000.000		9.231.000.000	1.890.000.000	182.407.635.531	106.135.000.000	68.531.451.800		68.531.451.800			9.523.623.456	150%	96%	616%		616%			504%		
71	Mỹ Thủy	102.584.000.000	92.735.000.000	9.849.000.000		9.849.000.000		8.434.000.000	1.415.000.000	162.573.204.706	89.207.000.000	54.153.080.974		54.153.080.974			6.763.121.236	158%	96%	550%		550%			478%		
72	Hải Lăng	78.331.000.000	69.867.000.000	8.464.000.000		8.464.000.000		7.071.000.000	1.393.000.000	122.584.788.087	66.961.000.000	41.900.288.354		41.900.288.354			5.068.301.200	156%	96%	495%		495%			364%		
73	Nam Hải Lăng	212.049.000.000	166.635.000.000	45.414.000.000		45.414.000.000		43.104.000.000	2.310.000.000	380.740.278.591	160.024.100.296	173.212.091.764		173.212.091.764			5.984.730.416	180%	96%	381%		381%			259%		
74	Vinh Định	109.732.000.000	104.914.000.000	4.818.000.000		4.818.000.000		1.417.000.000	3.401.000.000	206.495.690.971	102.923.279.178	67.169.874.696		67.169.874.696			5.178.075.862	188%	98%	1394%		1394%			152%		
75	Đông Hà	80.089.000.000	77.965.000.000	2.124.000.000		2.124.000.000		895.000.000	1.229.000.000	143.142.330.084	75.778.744.145	58.371.381.860		58.371.381.860			5.306.572.320	179%	97%	2748%		2748%			432%		
76	Nam Đông Hà	96.171.000.000	92.187.000.000	3.984.000.000		3.984.000.000		1.523.000.000	2.461.000.000	167.028.513.427	89.772.085.060	65.439.732.907		65.439.732.907			6.307.834.202	174%	97%	1643%		1643%			256%		
77	Quảng Trị	77.925.000.000	73.701.000.000	4.224.000.000		4.224.000.000		2.870.000.000	1.354.000.000	120.161.433.404	72.093.936.377	39.385.354.640		39.385.354.640			3.646.536.971	154%	98%	932%		932%			269%		
78	Cồn Cỏ	32.285.000.000	27.463.000.000	4.822.000.000		4.822.000.000		2.171.000.000																			

**QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán						So sánh (%)				
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>251.931.414.400</b>	<b>72.929.460.000</b>	<b>72.853.790.000</b>	<b>75.670.000</b>	<b>185.905.954.400</b>	<b>180.092.854.400</b>	<b>5.813.100.000</b>	<b>266.507.791.492</b>	<b>82.660.588.670</b>	<b>82.477.504.670</b>	<b>183.084.000</b>	<b>183.847.202.822</b>	<b>179.829.367.584</b>	<b>4.017.835.238</b>	<b>68,48%</b>	<b>84,46%</b>	<b>61,65%</b>	
A	UBND các xã, phường	200.734.176.400	58.347.000.000	58.347.000.000	0	142.387.176.400	137.538.076.400	4.849.100.000	212.014.260.475	70.495.418.000	70.388.008.000	107.410.000	141.518.842.475	138.426.027.475	3.092.815.000	68,62%	85,62%	62,44%	
1	Minh Hóa	2.870.000.000	0	0	0	2.870.000.000	2.650.000.000	220.000.000	2.523.700.000	0	0	0	2.523.700.000	2.303.700.000	220.000.000	87,93%		87,93%	
2	Dân Hóa	320.000.000	0	0	0	320.000.000	320.000.000	0	79.990.000	0	0	0	79.990.000	79.990.000	0	4,45%		4,45%	
3	Tân Thành	1.058.676.600	0	0	0	1.058.676.600	930.676.600	128.000.000	1.289.400.000	0	0	0	1.289.400.000	1.131.400.000	158.000.000	94,90%		94,90%	
4	Kim Điền	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	1.012.000.000	88.000.000	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	1.012.000.000	88.000.000	100,00%		100,00%	
5	Kim Phú	2.219.671.000	0	0	0	2.219.671.000	1.999.671.000	220.000.000	1.776.670.000	0	0	0	1.776.670.000	1.712.670.000	64.000.000	79,88%		79,88%	
6	Đồng Lê	2.043.186.000	0	0	0	2.043.186.000	1.890.186.000	153.000.000	873.570.000	0	0	0	873.570.000	824.480.000	49.090.000	31,83%		31,83%	
7	Tuyên Phú	1.617.864.000	0	0	0	1.617.864.000	1.492.864.000	125.000.000	1.506.460.000	0	0	0	1.506.460.000	1.442.670.000	63.790.000	63,06%		63,06%	
8	Tuyên Lâm	1.410.260.000	0	0	0	1.410.260.000	1.242.260.000	168.000.000	682.740.000	0	0	0	682.740.000	616.670.000	66.070.000	46,48%		46,48%	
9	Tuyên Bình	1.021.311.000	0	0	0	1.021.311.000	952.311.000	69.000.000	1.068.700.000	0	0	0	1.068.700.000	1.046.700.000	22.000.000	79,44%		79,44%	
10	Tuyên Hóa	1.529.655.000	0	0	0	1.529.655.000	1.408.655.000	121.000.000	558.250.000	0	0	0	558.250.000	529.250.000	29.000.000	35,94%		35,94%	
11	Tuyên Sơn	909.223.800	0	0	0	909.223.800	839.223.800	70.000.000	624.340.000	0	0	0	624.340.000	624.340.000	0	40,63%		40,63%	
12	Phú Trạch	1.734.040.000	0	0	0	1.734.040.000	1.232.040.000	502.000.000	1.458.779.375	0	0	0	1.458.779.375	994.259.375	464.520.000	83,08%		83,08%	
13	Trung Thuận	1.193.774.000	0	0	0	1.193.774.000	1.193.774.000	0	1.104.790.000	0	0	0	1.104.790.000	1.104.790.000	0	91,37%		91,37%	
14	Hòa Trạch	975.390.000	0	0	0	975.390.000	975.390.000	0	273.340.000	0	0	0	273.340.000	273.340.000	0	22,83%		22,83%	
15	Quảng Trạch	1.089.000.000	0	0	0	1.089.000.000	1.089.000.000	0	787.490.000	0	0	0	787.490.000	787.490.000	0	70,82%		70,82%	
16	Tân Gianh	4.212.040.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.212.040.000	1.212.040.000	0	3.632.049.600	3.000.000.000	3.000.000.000	0	632.049.600	632.049.600	0	86,17%	100,00%	52,01%	
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	257.064.000	0	0	0	257.064.000	230.284.000	26.780.000	38,80%		38,80%	
18	Ba Đồn	0	0	0	0	0	0	0	90.840.000	0	0	0	90.840.000	62.000.000	28.840.000	19,90%		19,90%	
19	Nam Gianh	1.802.000.000	0	0	0	1.802.000.000	1.802.000.000	0	1.922.900.000	0	0	0	1.922.900.000	1.920.300.000	2.600.000	67,26%		67,26%	
20	Nam Ba Đồn	0	0	0	0	0	0	0	71.540.000	0	0	0	71.540.000	55.910.000	15.630.000	8,23%		8,23%	
21	Thương Trạch	751.000.000	0	0	0	751.000.000	751.000.000	0	576.540.000	0	0	0	576.540.000	576.540.000	0	52,14%		52,14%	
22	Phong Nha	2.729.000.000	0	0	0	2.729.000.000	2.729.000.000	0	782.720.000	0	0	0	782.720.000	782.720.000	0	20,29%		20,29%	
23	Bồ Trạch	2.299.000.000	0	0	0	2.299.000.000	2.299.000.000	0	1.677.220.000	0	0	0	1.677.220.000	1.677.220.000	0	63,43%		63,43%	
24	Bắc Trạch	5.436.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	2.436.000.000	2.436.000.000	0	3.922.280.000	2.899.450.000	2.899.450.000	0	1.022.830.000	1.022.830.000	0	64,67%	96,65%	33,37%	
25	Hoàn Lão	1.588.000.000	0	0	0	1.588.000.000	473.000.000	1.115.000.000	362.462.000	0	0	0	362.462.000	110.857.000	251.605.000	19,85%		19,85%	
26	Đồng Trạch	1.090.000.000	0	0	0	1.090.000.000	1.090.000.000	0	805.900.000	0	0	0	805.900.000	805.900.000	0	63,81%		63,81%	
27	Nam Trạch	1.370.000.000	0	0	0	1.370.000.000	1.370.000.000	0	556.040.000	0	0	0	556.040.000	556.040.000	0	32,03%		32,03%	
28	Đồng Hới	1.728.400.000	0	0	0	1.728.400.000	1.654.000.000	74.400.000	129.750.000	0	0	0	129.750.000	102.550.000	27.200.000	7,39%		7,39%	
29	Đồng Thuận	513.000.000	0	0	0	513.000.000	467.000.000	46.000.000	91.570.000	0	0	0	91.570.000	91.570.000	0	17,85%		17,85%	
30	Đồng Sơn	683.700.000	0	0	0	683.700.000	622.000.000	61.700.000	8.670.000	0	0	0	8.670.000	0	8.670.000	1,27%		1,27%	
31	Quảng Ninh	1.762.000.000	0	0	0	1.762.000.000	1.592.000.000	170.000.000	1.868.180.000	0	0	0	1.868.180.000	1.823.180.000	45.000.000	81,49%		81,49%	
32	Ninh Châu	1.986.560.000	0	0	0	1.986.560.000	1.811.560.000	175.000.000	2.784.030.000	0	0	0	2.784.030.000	2.609.030.000	175.000.000	86,38%		86,38%	
33	Trường Ninh	2.202.125.000	0	0	0	2.202.125.000	2.018.125.000	184.000.000	2.617.190.000	0	0	0	2.617.190.000	2.430.720.000	186.470.000	96,06%		96,06%	
34	Trường Sơn	226.000.000	0	0	0	226.000.000	214.000.000	12.000.000	191.510.000	0	0	0	191.510.000	179.510.000	12.000.000	84,74%		84,74%	
35	Lệ Thủy	2.700.000.000	0	0	0	2.700.000.000	2.700.000.000	0	175.890.000	0	0	0	175.890.000	152.850.000	23.040.000	5,44%		5,44%	
36	Cam Hồng	5.255.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	2.255.000.000	1.955.000.000	300.000.000	3.678.300.000	2.963.910.000	2.963.910.000	0	714.390.000	403.370.000	311.020.000	60,61%	98,37%	23,38%	
37	Sen Ngư	4.808.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.808.000.000	961.000.000	847.000.000	4.199.880.000	3.053.260.000	2.945.850.000	107.410.000	1.146.620.000	429.190.000	717.430.000	74,22%	90,37%	50,28%	
38	Tân Mỹ	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000	1.800.000.000	0	1.338.800.000	0	0	0	1.338.800.000	1.314.640.000	24.160.000	68,42%		68,42%	
39	Trường Phú	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	195.480.000	0	0	0	195.480.000	195.480.000	0	14,09%		14,09%	
40	Kim Ngân	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	310.530.000	0	0	0	310.530.000	297.630.000	12.900.000	12,86%		12,86%	
41	Lệ Ninh	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	421.860.000	0	0	0	421.860.000	421.860.000	0	23,95%		23,95%	

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán						So sánh (%)			
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
42	Vĩnh Linh	1.165.100.000	0	0	0	1.165.100.000	1.165.100.000	0	1.494.060.000	4.270.000	4.270.000	0	1.489.790.000	1.489.790.000	0	84,17%	85,40%	84,16%
43	Cửa Tùng	1.455.800.000	0	0	0	1.455.800.000	1.455.800.000	0	1.587.970.000	0	0	0	1.587.970.000	1.587.970.000	0	73,83%		73,83%
44	Vĩnh Hoàng	1.431.000.000	0	0	0	1.431.000.000	1.431.000.000	0	1.593.760.000	0	0	0	1.593.760.000	1.593.760.000	0	75,07%		75,07%
45	Vĩnh Thủy	1.073.000.000	0	0	0	1.073.000.000	1.073.000.000	0	763.697.000	0	0	0	763.697.000	763.697.000	0	60,95%		60,95%
46	Bến Quan	1.846.000.000	0	0	0	1.846.000.000	1.846.000.000	0	1.459.270.000	0	0	0	1.459.270.000	1.459.270.000	0	79,05%		79,05%
47	Cồn Tiên	2.908.000.000	0	0	0	2.908.000.000	2.908.000.000	0	2.182.780.000	0	0	0	2.182.780.000	2.182.780.000	0	74,86%		74,86%
48	Cửa Việt	1.803.000.000	0	0	0	1.803.000.000	1.803.000.000	0	1.467.270.000	0	0	0	1.467.270.000	1.467.270.000	0	81,31%	0,00%	81,38%
49	Gio Linh	3.426.200.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	2.426.200.000	2.426.200.000	0	4.960.330.000	999.500.000	999.500.000	0	3.960.830.000	3.960.830.000	0	86,51%	99,95%	83,68%
50	Bến Hải	1.614.000.000	0	0	0	1.614.000.000	1.614.000.000	0	1.142.590.000	0	0	0	1.142.590.000	1.142.590.000	0	70,79%		70,79%
51	Cam Lộ	1.167.000.000	0	0	0	1.167.000.000	1.167.000.000	0	815.540.000	0	0	0	815.540.000	815.540.000	0	69,88%		69,88%
52	Hiếu Giang	1.300.000.000	0	0	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	1.008.630.000	0	0	0	1.008.630.000	1.008.630.000	0	77,59%		77,59%
53	La Lay	6.796.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	5.796.000.000	5.796.000.000	0	14.063.970.000	902.570.000	902.570.000	0	13.161.400.000	13.161.400.000	0	78,76%	86,96%	78,26%
54	Tả Rut	6.716.000.000	0	0	0	6.716.000.000	6.716.000.000	0	10.402.450.000	0	0	0	10.402.450.000	10.402.450.000	0	68,82%	0,00%	69,55%
55	Đakrông	9.263.000.000	0	0	0	9.263.000.000	9.263.000.000	0	19.306.255.978	121.510.000	121.510.000	0	19.184.745.978	19.184.745.978	0	80,67%	100,00%	80,57%
56	Ba Lòng	2.850.000.000	813.000.000	813.000.000	0	2.037.000.000	2.037.000.000	0	3.220.560.000	777.290.000	777.290.000	0	2.443.270.000	2.443.270.000	0	69,11%	81,85%	65,85%
57	Hương Hiệp	38.137.000.000	31.534.000.000	31.534.000.000	0	6.603.000.000	6.603.000.000	0	54.792.520.000	38.977.850.000	38.977.850.000	0	15.814.670.000	15.814.670.000	0	82,97%	83,75%	81,09%
58	Hương Lập	1.150.000.000	0	0	0	1.150.000.000	1.150.000.000	0	951.800.000	0	0	0	951.800.000	951.800.000	0	65,07%	0,00%	69,94%
59	Hương Phụng	1.657.000.000	0	0	0	1.657.000.000	1.657.000.000	0	2.488.380.000	0	0	0	2.488.380.000	2.488.380.000	0	87,96%		87,96%
60	Khe Sanh	4.611.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	3.111.000.000	3.111.000.000	0	5.937.900.000	1.164.380.000	1.164.380.000	0	4.773.520.000	4.773.520.000	0	83,93%	75,48%	86,28%
61	Tân Lập	1.672.000.000	0	0	0	1.672.000.000	1.672.000.000	0	1.756.420.000	0	0	0	1.756.420.000	1.756.420.000	0	82,94%		82,94%
62	Lao Bảo	1.262.000.000	0	0	0	1.262.000.000	1.262.000.000	0	1.124.390.000	0	0	0	1.124.390.000	1.124.390.000	0	80,45%		80,45%
63	Lịa	1.874.000.000	0	0	0	1.874.000.000	1.874.000.000	0	3.124.450.000	0	0	0	3.124.450.000	3.124.450.000	0	90,46%		90,46%
64	A Dơi	1.957.000.000	0	0	0	1.957.000.000	1.957.000.000	0	2.047.370.000	0	0	0	2.047.370.000	2.047.370.000	0	84,09%		84,09%
65	Triệu Phong	1.366.600.000	0	0	0	1.366.600.000	1.366.600.000	0	1.361.100.000	0	0	0	1.361.100.000	1.361.100.000	0	43,35%	0,00%	63,60%
66	Ái Tử	1.292.000.000	0	0	0	1.292.000.000	1.292.000.000	0	1.433.530.000	0	0	0	1.433.530.000	1.433.530.000	0	53,92%		53,92%
67	Triệu Bình	1.647.000.000	0	0	0	1.647.000.000	1.647.000.000	0	1.024.030.000	0	0	0	1.024.030.000	1.024.030.000	0	41,76%		41,76%
68	Triệu Cơ	1.324.000.000	0	0	0	1.324.000.000	1.324.000.000	0	481.550.000	0	0	0	481.550.000	481.550.000	0	29,60%		29,60%
69	Nam Cửa Việt	1.385.000.000	0	0	0	1.385.000.000	1.385.000.000	0	36.950.000	0	0	0	36.950.000	36.950.000	0	2,56%		2,56%
70	Diên Sanh	1.991.400.000	0	0	0	1.991.400.000	1.991.400.000	0	1.544.690.000	242.220.000	242.220.000	0	1.302.470.000	1.302.470.000	0	67,73%	97,20%	64,12%
71	Mỹ Thủy	1.314.400.000	0	0	0	1.314.400.000	1.314.400.000	0	1.052.520.000	0	0	0	1.052.520.000	1.052.520.000	0	80,08%		80,08%
72	Hải Lăng	1.004.000.000	0	0	0	1.004.000.000	1.004.000.000	0	812.419.660	0	0	0	812.419.660	812.419.660	0	80,92%		80,92%
73	Nam Hải Lăng	1.871.400.000	0	0	0	1.871.400.000	1.871.400.000	0	515.774.000	0	0	0	515.774.000	515.774.000	0	27,56%		27,56%
74	Vĩnh Định	2.406.400.000	0	0	0	2.406.400.000	2.406.400.000	0	195.193.862	0	0	0	195.193.862	195.193.862	0	8,11%		8,11%
75	Đông Hà	2.612.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.112.000.000	1.112.000.000	0	2.544.045.000	2.499.138.000	2.499.138.000	0	44.907.000	44.907.000	0	70,45%	100,00%	4,04%
76	Nam Đông Hà	1.112.000.000	0	0	0	1.112.000.000	1.112.000.000	0	102.730.000	0	0	0	102.730.000	102.730.000	0	9,24%		9,24%
77	Quảng Trị	2.539.000.000	0	0	0	2.539.000.000	2.539.000.000	0	35.170.000	0	0	0	35.170.000	35.170.000	0	0,67%		0,67%
78	Cồn Cỏ	11.651.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	0	2.651.000.000	2.651.000.000	0	14.804.780.000	12.890.070.000	12.890.070.000	0	1.914.710.000	1.914.710.000	0	75,42%	87,47%	39,14%
<b>B</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>51.197.238.000</b>	<b>14.582.460.000</b>	<b>14.506.790.000</b>	<b>75.670.000</b>	<b>43.518.778.000</b>	<b>42.554.778.000</b>	<b>964.000.000</b>	<b>54.493.531.017</b>	<b>12.165.170.670</b>	<b>12.089.496.670</b>	<b>75.674.000</b>	<b>42.328.360.347</b>	<b>41.403.340.109</b>	<b>925.020.238</b>	<b>67,95%</b>	<b>78,30%</b>	<b>59,15%</b>
1	VP Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.085.000.000	0	0	0	1.085.000.000	986.000.000	99.000.000	604.350.000	0	0	0	604.350.000	505.350.000	99.000.000	55,70%		55,70%
2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	6.636.778.000	0	0	0	6.636.778.000	6.556.778.000	80.000.000	1.513.058.000	0	0	0	1.513.058.000	1.463.978.000	49.080.000	22,67%		22,67%
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	971.000.000	0	0	0	971.000.000	911.000.000	60.000.000	919.264.238	0	0	0	919.264.238	884.216.000	35.048.238	94,67%		94,67%
4	VP Sở Y tế	55.000.000	0	0	0	55.000.000	50.000.000	5.000.000	55.000.000	0	0	0	55.000.000	50.000.000	5.000.000	100,00%		100,00%
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	142.000.000	0	0	0	142.000.000	118.000.000	24.000.000	113.569.000	0	0	0	113.569.000	89.267.000	24.302.000	78,69%		78,69%
6	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	0	0	0	0	992.000.000	905.000.000	87.000.000	1.192.000.000	0	0	0	1.192.000.000	1.105.000.000	87.000.000	596,00%		100,00%
7	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	0	0	0	0	996.000.000	907.000.000	89.000.000	739.936.000	0	0	0	739.936.000	739.936.000	0			74,29%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán						So sánh (%)			
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
8	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	0	0	0	0	1.282.000.000	1.168.000.000	114.000.000	1.148.300.000	0	0	0	1.148.300.000	1.034.300.000	114.000.000			89,57%
9	Trung tâm Y tế khu vực Bồ Trach	0	0	0	0	1.128.000.000	1.027.000.000	101.000.000	1.128.000.000	0	0	0	1.128.000.000	1.027.000.000	101.000.000			100,00%
10	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	0	0	0	0	531.000.000	485.000.000	46.000.000	531.000.000	0	0	0	531.000.000	485.000.000	46.000.000			100,00%
11	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trach	0	0	0	0	762.000.000	694.000.000	68.000.000	762.000.000	0	0	0	762.000.000	694.000.000	68.000.000			100,00%
12	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	0	0	0	0	606.000.000	553.000.000	53.000.000	537.080.000	0	0	0	537.080.000	484.080.000	53.000.000			88,63%
13	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hới	0	0	0	0	170.000.000	155.000.000	15.000.000	224.286.846	0	0	0	224.286.846	209.286.846	15.000.000	199,19%		79,36%
14	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	0	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0			100,00%
15	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	0	0	0	0	7.500.000	7.500.000	0	7.500.000	0	0	0	7.500.000	7.500.000	0			100,00%
16	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	0	0	0	0	23.468.000	23.468.000	0	23.468.000	0	0	0	23.468.000	23.468.000	0			100,00%
17	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	0	0	0	0	78.809.000	78.809.000	0	81.628.400	0	0	0	81.628.400	81.628.400	0	2895,24%		100,00%
18	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	0	0	0	0	40.408.000	40.408.000	0	40.408.000	0	0	0	40.408.000	40.408.000	0	#DIV/0!		100,00%
19	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	0	0	0	0	36.000.000	36.000.000	0	36.000.000	0	0	0	36.000.000	36.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
20	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	0	0	0	0	166.895.000	166.895.000	0	165.549.302	0	0	0	165.549.302	165.549.302	0	72580,69%		99,06%
21	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	34.000.000	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
22	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	0	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
23	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Côn Cò	0	0	0	0	4.920.000	4.920.000	0	6.560.000	0	0	0	6.560.000	6.560.000	0	294,17%		91,75%
24	Trường TC nghề GTVT Quảng Trị (Sơ Xây dựng)	3.560.000.000	0	0	0	3.560.000.000	3.560.000.000	0	3.756.528.760	0	0	0	3.756.528.760	3.756.528.760	0	98,02%		98,02%
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	295.213.000	0	0	0	295.213.000	295.213.000	0	98,40%		98,40%
26	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
27	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
28	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
29	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
30	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	1.385.000.000	0	0	0	1.385.000.000	1.385.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
31	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	1.417.000.000	0	0	0	1.417.000.000	1.417.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
32	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	793.000.000	0	0	0	793.000.000	760.000.000	33.000.000	579.700.000	0	0	0	579.700.000	546.700.000	33.000.000	73,10%		73,10%
34	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	253.000.000	0	0	0	253.000.000	230.000.000	23.000.000	253.000.000	0	0	0	253.000.000	230.000.000	23.000.000	100,00%		100,00%
35	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	305.000.000	0	0	0	305.000.000	305.000.000	0	305.000.000	0	0	0	305.000.000	305.000.000	0	100,00%		100,00%
36	Sở Tài chính	337.000.000	0	0	0	337.000.000	320.000.000	17.000.000	280.010.000	0	0	0	280.010.000	263.010.000	17.000.000	78,03%		78,03%
37	Tỉnh Đoàn	255.000.000	0	0	0	255.000.000	250.000.000	5.000.000	121.500.000	0	0	0	121.500.000	116.500.000	5.000.000	47,65%		47,65%
38	Bảo vệ Đài PTTH	495.000.000	0	0	0	495.000.000	450.000.000	45.000.000	499.486.334	0	0	0	499.486.334	454.486.334	45.000.000	100,00%		100,00%
39	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	21.682.000.000	7.894.000.000	7.894.000.000	0	13.788.000.000	13.788.000.000	0	27.766.621.315	7.589.061.400	7.589.061.400	0	20.177.559.915	20.177.559.915	0	93,09%	96,14%	91,99%
40	Trường Cao đẳng Y tế	6.417.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	3.917.000.000	3.917.000.000	0	7.891.789.270	2.702.002.270	2.702.002.270	0	5.189.787.000	5.189.787.000	0	71,45%	78,23%	68,36%
41	Trung tâm Dịch vụ việc làm Nam QT (Ngành Nội vụ)	1.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	357.952.552	0	0	0	357.952.552	357.952.552	0	25,70%	0,00%	91,12%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>		<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>		<i>13</i>	<i>14</i>
42	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị (Ngành Nội vụ)	1.427.000.000	1.427.000.000	1.427.000.000	0	0	0	375.240.000	257.400.000	257.400.000	0	117.840.000	12.250.000	105.590.000	23,31%	18,04%	64,47%	
43	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	255.000.000	0	0	0	255.000.000	255.000.000	0	191.825.000	0	0	191.825.000	191.825.000	0	75,23%		75,23%	
44	Hội Nông dân	215.000.000	0	0	0	215.000.000	215.000.000	0	45.000.000	0	0	45.000.000	45.000.000	0	20,93%		20,93%	
45	Hội Cựu chiến binh	250.000.000	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	250.000.000	0	0	250.000.000	250.000.000	0	100,00%		100,00%	
46	BQL Chương trình MTQG xã Phù Hóa	81.860.000	81.860.000	81.860.000	0	0	0	81.856.000	81.856.000	81.856.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%		
47	UBND xã Liên Trạch	547.960.000	547.960.000	472.290.000	75.670.000	0	0	0	547.962.000	547.962.000	472.288.000	75.674.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
48	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hướng Hóa	188.640.000	188.640.000	188.640.000	0	0	0	188.642.000	188.642.000	188.642.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%		
49	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên tỉnh QB	943.000.000	943.000.000	943.000.000	0	0	0	798.247.000	798.247.000	798.247.000	0	0	0	0	84,65%	84,65%		

Ghi chú:

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025
- Dự toán chi TX tại QĐ 1001, 3207 ngày 22/12/2025, QĐ 2899/QĐ-UBND ngày 02/12/2025, QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
- Số chuyển nguồn 2024 sang 2025 vốn SN các xã Nam Quảng Trị tại Quyết định số 2056 ngày 16/10/2025

**QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)			
		Cộng	ĐTPT				Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13		14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>815.424.821.000</b>	<b>466.493.789.000</b>	<b>441.017.789.000</b>	<b>25.476.000.000</b>	<b>348.931.032.000</b>	<b>331.264.372.000</b>	<b>17.666.660.000</b>	<b>908.882.142.208</b>	<b>462.443.281.928</b>	<b>438.169.356.928</b>	<b>24.273.925.000</b>	<b>446.438.860.280</b>	<b>430.275.443.280</b>	<b>16.163.417.000</b>	<b>65,55%</b>	<b>71,09%</b>	<b>60,63%</b>	
<b>A</b>	<b>Ngân sách xã, phường</b>	<b>711.442.999.000</b>	<b>440.310.789.000</b>	<b>415.632.789.000</b>	<b>24.678.000.000</b>	<b>271.132.210.000</b>	<b>254.726.050.000</b>	<b>16.406.160.000</b>	<b>729.146.880.000</b>	<b>369.412.840.000</b>	<b>357.760.330.000</b>	<b>11.652.510.000</b>	<b>359.734.040.000</b>	<b>345.678.820.000</b>	<b>14.055.220.000</b>	<b>64,18%</b>	<b>68,22%</b>	<b>60,51%</b>	
1	Mình Hóa	28.359.000.000	28.259.000.000	20.909.000.000	7.350.000.000	100.000.000	0	100.000.000	30.816.390.000	23.062.290.000	17.862.010.000	5.200.280.000	7.754.100.000	7.654.100.000	100.000.000	85,57%	81,61%	100,00%	
2	Dân Hóa	67.638.000.000	32.303.000.000	31.873.000.000	430.000.000	35.335.000.000	32.333.000.000	3.002.000.000	44.559.630.000	25.502.600.000	25.310.600.000	192.000.000	19.057.030.000	17.533.020.000	1.524.010.000	46,31%	78,95%	29,81%	
3	Tân Thành	3.667.000.000	1.266.000.000	1.250.000.000	16.000.000	2.401.000.000	1.851.000.000	550.000.000	4.392.410.000	1.029.200.000	1.029.200.000	0	3.363.210.000	2.814.960.000	548.250.000	77,89%	81,30%	76,90%	
4	Kim Điền	17.560.000.000	7.824.000.000	7.784.000.000	40.000.000	9.736.000.000	8.986.000.000	750.000.000	16.351.480.000	6.467.190.000	6.467.190.000	0	9.884.290.000	8.674.950.000	1.209.340.000	77,13%	82,66%	73,90%	
5	Kim Phú	27.130.000.000	12.455.000.000	12.371.000.000	84.000.000	14.675.000.000	12.775.000.000	1.900.000.000	23.469.960.000	11.276.460.000	11.224.460.000	52.000.000	12.193.500.000	10.265.840.000	1.927.660.000	68,80%	90,54%	56,30%	
6	Tuyên Lâm	43.500.000.000	32.724.000.000	31.734.000.000	990.000.000	10.776.000.000	9.822.000.000	954.000.000	37.861.550.000	28.440.310.000	27.623.860.000	816.450.000	9.421.240.000	8.217.340.000	1.203.900.000	61,05%	65,35%	50,92%	
7	Thương Trạch	43.601.000.000	33.068.000.000	28.016.000.000	5.052.000.000	10.533.000.000	10.533.000.000	0	30.533.950.000	18.820.120.000	17.900.120.000	120.000.000	12.513.830.000	12.513.830.000	0	56,79%	50,15%	70,16%	
8	Phong Nha	3.428.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	4.157.550.000	2.044.570.000	2.044.570.000	0	2.112.980.000	2.112.980.000	0	92,98%	95,31%	90,83%	
9	Hoàn Lão	16.000.000	0	0	0	16.000.000	0	16.000.000	284.020.000	0	0	0	284.020.000	233.020.000	51.000.000	100,00%		100,00%	
10	Nam Trạch	2.722.000.000	1.227.000.000	1.227.000.000	0	1.495.000.000	1.495.000.000	0	3.440.320.000	1.066.870.000	1.066.870.000	0	2.373.450.000	2.373.450.000	0	82,68%	86,95%	80,90%	
11	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	988.100.000	0	0	0	988.100.000	988.100.000	0	100,00%		100,00%	
12	Trường Ninh	850.000.000	0	0	0	850.000.000	850.000.000	0	2.349.550.000	0	0	0	2.349.550.000	2.349.550.000	0	99,91%		99,91%	
13	Trường Sơn	52.318.420.000	36.883.000.000	32.373.000.000	4.510.000.000	15.435.420.000	11.232.420.000	4.203.000.000	70.317.660.000	29.502.860.000	25.989.080.000	3.513.780.000	40.814.800.000	37.875.380.000	2.939.420.000	79,02%	79,99%	78,34%	
14	Lê Thủy	7.178.000.000	7.178.000.000	7.178.000.000	0	0	0	0	6.621.550.000	6.621.550.000	6.621.550.000	0	0	0	0	89,75%	92,25%	0,00%	
15	Trường Phú	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	599.360.000	0	0	0	599.360.000	597.870.000	1.490.000	96,44%		96,44%	
16	Kim Ngân	73.071.000.000	38.496.000.000	32.766.000.000	5.730.000.000	34.575.000.000	31.303.000.000	3.272.000.000	60.841.780.000	24.639.020.000	23.639.020.000	1.000.000.000	36.202.760.000	33.311.770.000	2.890.990.000	44,12%	51,42%	40,23%	
17	Vinh Linh	2.637.500.000	2.406.000.000	2.406.000.000	0	231.500.000	231.500.000	0	2.276.020.000	1.272.970.000	1.272.970.000	0	1.003.050.000	1.003.050.000	0	44,45%	42,40%	47,36%	
18	Bến Quan	9.222.500.000	3.295.000.000	3.295.000.000	0	5.927.500.000	5.927.500.000	0	9.689.230.000	3.482.630.000	3.482.630.000	0	6.206.600.000	6.206.600.000	0	82,52%	98,13%	75,76%	
19	Cồn Tiên	9.083.800.000	5.770.000.000	5.770.000.000	0	3.313.800.000	3.313.800.000	0	8.714.520.000	5.771.150.000	5.771.150.000	0	2.943.370.000	2.943.370.000	0	75,16%	92,37%	55,05%	
20	Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	760.030.000	0	0	0	760.030.000	760.030.000	0	100,00%	#DIV/0!	100,00%	
21	Cam Lộ	0	0	0	0	0	0	0	168.000.000	0	0	0	168.000.000	168.000.000	0				
22	Hiếu Giang	1.479.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000	0	422.000.000	422.000.000	0	412.170.000	75.170.000	75.170.000	0	337.000.000	337.000.000	0	27,87%	7,11%	79,86%	
23	La Lay	17.419.493.000	7.345.493.000	7.345.493.000	0	10.074.000.000	10.074.000.000	0	21.514.110.000	7.415.160.000	7.415.160.000	0	14.098.950.000	14.098.950.000	0	68,48%	87,81%	61,37%	
24	Tà Rut	17.026.000.000	4.466.000.000	4.466.000.000	0	12.560.000.000	12.560.000.000	0	17.666.940.000	7.256.530.000	7.256.530.000	0	10.410.410.000	10.410.410.000	0	39,08%	53,28%	32,96%	
25	Dakrông	31.444.736.000	13.961.736.000	13.961.736.000	0	17.483.000.000	17.483.000.000	0	35.910.590.000	15.046.280.000	15.046.280.000	0	20.864.310.000	20.864.310.000	0	60,97%	87,35%	50,06%	
26	Ba Lòng	2.070.282.000	538.282.000	538.282.000	0	1.532.000.000	1.532.000.000	0	2.368.550.000	182.400.000	182.400.000	0	2.186.150.000	2.186.150.000	0	45,30%	23,94%	48,95%	
27	Hương Hiệp	68.614.929.000	55.824.929.000	55.824.929.000	0	12.790.000.000	12.790.000.000	0	85.875.470.000	62.574.720.000	62.574.720.000	0	23.300.750.000	23.300.750.000	0	77,03%	81,53%	67,08%	
28	Hương Lập	18.761.623.000	10.999.623.000	10.999.623.000	0	7.762.000.000	7.762.000.000	0	21.375.690.000	8.508.150.000	8.508.150.000	0	12.867.540.000	12.867.540.000	0	68,27%	56,80%	78,78%	
29	Hương Phùng	27.238.105.000	14.269.275.000	14.269.275.000	0	12.968.830.000	12.968.830.000	0	32.472.360.000	13.036.740.000	12.898.740.000	138.000.000	19.435.620.000	19.435.620.000	0	76,73%	78,54%	75,57%	
30	Khe Sanh	60.211.792.000	49.313.632.000	49.201.632.000	112.000.000	10.898.160.000	9.239.000.000	1.659.160.000	64.266.080.000	40.924.780.000	40.756.780.000	168.000.000	23.341.300.000	21.682.140.000	1.659.160.000	64,06%	56,02%	85,63%	
31	Tân Lập	12.497.500.000	6.498.500.000	6.438.500.000	60.000.000	5.999.000.000	5.999.000.000	0	14.390.160.000	4.776.410.000	4.670.410.000	106.000.000	9.613.750.000	9.613.750.000	0	72,05%	61,93%	78,41%	
32	Lao Bảo	3.200.000.000	808.000.000	776.000.000	32.000.000	2.392.000.000	2.392.000.000	0	5.920.510.000	349.730.000	309.730.000	40.000.000	5.570.780.000	5.570.780.000	0	73,49%	31,00%	80,41%	
33	Lĩa	34.980.150.000	19.386.150.000	19.386.150.000	0	15.594.000.000	15.594.000.000	0	35.049.970.000	10.629.680.000	10.579.680.000	50.000.000	24.420.290.000	24.420.290.000	0	66,07%	43,41%	85,50%	
34	A Dơi	24.217.169.000	10.560.169.000	10.288.169.000	272.000.000	13.657.000.000	13.657.000.000	0	32.731.220.000	10.437.300.000	10.181.300.000	256.000.000	22.293.920.000	22.293.920.000	0	78,32%	65,31%	86,38%	
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>103.981.822.000</b>	<b>26.183.000.000</b>	<b>25.385.000.000</b>	<b>798.000.000</b>	<b>77.798.822.000</b>	<b>76.538.322.000</b>	<b>1.260.500.000</b>	<b>179.735.262.208</b>	<b>93.030.441.928</b>	<b>80.409.026.928</b>	<b>12.621.415.000</b>	<b>86.704.820.280</b>	<b>84.596.623.280</b>	<b>2.108.197.000</b>	<b>71,78%</b>	<b>85,33%</b>	<b>61,16%</b>	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.883.000.000	11.786.000.000	11.786.000.000	0	6.097.000.000	5.995.000.000	102.000.000	12.713.250.000	7.022.550.000	7.022.550.000	0	5.690.700.000	5.690.700.000	0	32,07%	31,45%	32,87%	
2	VP Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.670.000.000	0	0	0	1.670.000.000	1.670.000.000	0	1.666.800.000	0	0	0	1.666.800.000	1.666.800.000	0	99,81%		99,81%	
3	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	64.000.000	0	0	0	64.000.000	26.000.000	38.000.000	59.778.000	0	0	0	59.778.000	24.000.000	35.778.000	5,94%		5,94%	
4	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	1.586.190.000	0	0	0	1.586.190.000	1.586.190.000	0	77,00%		77,00%	
5	BQL Rừng phòng hộ huyện Quảng Ninh	25.352.580.000	0	0	0	25.352.580.000	25.352.580.000	0											

STT	Đơn vị chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán						Số sánh (%)				
		Cộng	DTPT			Sự nghiệp			Cộng	DTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		15	16	17
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	573.049.000	0	0	0	573.049.000	537.049.000	36.000.000	649.313.347	0	0	0	649.313.347	613.313.347	36.000.000	100,00%		100,00%	
19	Vp Chi cục Dân số - KHH GD tỉnh Quảng Trị	259.800.000	0	0	0	259.800.000	254.300.000	5.500.000	245.890.000	0	0	0	245.890.000	242.940.000	2.950.000	94,65%		94,65%	
20	Trung tâm Y tế Bồ Trạch	1.510.000.000	0	0	0	1.510.000.000	1.510.000.000	0	2.097.970.000	0	0	0	2.097.970.000	1.930.150.000	167.820.000	100,00%		100,00%	
21	Trung tâm Y tế Minh Hóa	2.965.000.000	0	0	0	2.965.000.000	2.965.000.000	0	3.350.420.000	0	0	0	3.350.420.000	3.338.000.000	12.420.000	100,00%		100,00%	
22	Trung tâm Y tế Tuyên Hóa	805.000.000	0	0	0	805.000.000	805.000.000	0	1.377.400.000	0	0	0	1.377.400.000	788.900.000	588.500.000	98,84%		98,84%	
23	Trung tâm Y tế Lệ Thủy	2.262.000.000	0	0	0	2.262.000.000	2.262.000.000	0	1.347.880.000	0	0	0	1.347.880.000	1.325.650.000	22.230.000	59,01%		59,01%	
24	Trung tâm Y tế Quảng Ninh	705.000.000	0	0	0	705.000.000	705.000.000	0	796.524.000	0	0	0	796.524.000	796.524.000	0	100,00%		100,00%	
25	Trung tâm Y tế Hướng Hóa	1.636.957.000	0	0	0	1.636.957.000	1.636.957.000	0	1.524.413.157	0	0	0	1.524.413.157	1.524.413.157	0	70,39%		70,39%	
26	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ	14.000.000	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	14.000.000	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	100,00%		100,00%	
27	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh	167.106.000	0	0	0	167.106.000	167.106.000	0	160.906.000	0	0	0	160.906.000	160.906.000	0	96,29%		96,29%	
28	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Linh	101.840.000	0	0	0	101.840.000	101.840.000	0	100.598.840	0	0	0	100.598.840	100.598.840	0	53,29%		53,29%	
29	Trung tâm Y tế huyện Đakrong	1.832.590.000	0	0	0	1.832.590.000	1.832.590.000	0	1.655.485.308	0	0	0	1.655.485.308	1.655.485.308	0	80,42%		80,42%	
30	Sở Công thương	1.450.000.000	0	0	0	1.450.000.000	1.450.000.000	0	1.349.150.000	0	0	0	1.349.150.000	1.349.150.000	0	90,76%		90,76%	
31	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
32	Hội LHPN	3.890.000.000	0	0	0	3.890.000.000	3.854.000.000	36.000.000	2.273.020.000	0	0	0	2.273.020.000	2.270.610.000	2.410.000	35,79%		35,79%	
33	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị	140.000.000	0	0	0	140.000.000	85.000.000	55.000.000	140.000.000	0	0	0	140.000.000	85.000.000	55.000.000	100,00%		100,00%	
34	Hội Nông dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
35	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.422.000.000	0	0	0	5.422.000.000	5.071.000.000	351.000.000	4.205.540.000	0	0	0	4.205.540.000	3.883.820.000	321.720.000	57,38%		57,38%	
36	Bảo tàng Tổng hợp tỉnh	10.351.000.000	8.401.000.000	7.603.000.000	798.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	0	15.171.510.000	12.392.440.000	11.670.180.000	722.260.000	2.779.070.000	2.779.070.000	0	98,41%	99,14%	95,30%	
37	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh	2.131.000.000	0	0	0	2.131.000.000	2.131.000.000	0	2.472.320.000	0	0	0	2.472.320.000	2.472.320.000	0	99,76%		99,76%	
38	Thư viện tỉnh Quảng Bình	120.000.000	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	100,00%		100,00%	
39	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	100,00%		100,00%	
40	Sở Tài Chính	288.000.000	0	0	0	288.000.000	243.000.000	45.000.000	53.000.000	0	0	0	53.000.000	8.000.000	45.000.000	18,40%		18,40%	
41	Sở Khoa học và Công nghệ	67.000.000	0	0	0	67.000.000	17.000.000	50.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%	
42	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	186.000.000	0	0	0	186.000.000	50.000.000	136.000.000	186.000.000	0	0	0	186.000.000	50.000.000	136.000.000	100,00%		100,00%	
43	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	0	0	0	0	0	0	0	212.000.000	0	0	0	212.000.000	212.000.000	0	100,00%		100,00%	
44	Bảo vệ Dân PTTT	200.000.000	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	370.730.000	0	0	0	370.730.000	0	370.730.000	100,00%		100,00%	
45	Liên minh HTX	210.000.000	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	210.000.000	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	100,00%		100,00%	
46	BCH Bộ đội Biên phòng	210.000.000	0	0	0	210.000.000	40.000.000	170.000.000	210.000.000	0	0	0	210.000.000	40.000.000	170.000.000	100,00%		100,00%	
47	UBND xã Hướng Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	532.000.000	532.000.000	0	532.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
48	UBND xã A Vao	0	0	0	0	0	0	0	68.000.000	68.000.000	0	68.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
49	UBND xã Tạ Long	0	0	0	0	0	0	0	172.000.000	172.000.000	0	172.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
50	UBND xã Đakrong	0	0	0	0	0	0	0	276.000.000	276.000.000	0	276.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
51	UBND xã Mù Ó	0	0	0	0	0	0	0	72.000.000	72.000.000	0	72.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
52	UBND xã Tạ Rut	0	0	0	0	0	0	0	272.000.000	272.000.000	0	272.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
53	UBND xã A Ngo	0	0	0	0	0	0	0	184.000.000	184.000.000	0	184.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
54	UBND xã Tân Lập	0	0	0	0	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	14.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
55	UBND xã Lao Bảo	0	0	0	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	32.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
56	UBND xã A Dơi	0	0	0	0	0	0	0	64.000.000	64.000.000	0	64.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
57	UBND xã Xy	0	0	0	0	0	0	0	24.000.000	24.000.000	0	24.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
58	UBND xã Hướng Linh	0	0	0	0	0	0	0	16.000.000	16.000.000	0	16.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
59	UBND xã Lia	0	0	0	0	0	0	0	22.000.000	22.000.000	0	22.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
60	Ủy ban nhân dân Xã Hướng Phùng	0	0	0	0	0	0	0	42.000.000	42.000.000	0	42.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
61	UBND xã Khe Sanh	0	0	0	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	32.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
62	Phòng Dân tộc huyện Bồ Trạch	0	0	0	0	0	0	0	3.901.546.900	3.901.546.900	3.901.546.900	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
63	Phòng Dân tộc huyện Đakrong	0	0	0	0	0	0	0	92.000.000	92.000.000	0	92.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
64	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện	0	0	0	0	0	0	0	3.475.500.000	3.475.500.000	0	3.475.500.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
65	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện	0	0	0	0	0	0	0	12.230.152.000	12.230.152.000	11.293.578.000	936.574.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
66	BQL xã Dân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	2.105.000	2.105.000	0	2.105.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
67	BQL xã Trọng Hóa	0	0	0	0	0	0	0	313.242.000	313.242.000	0	313.242.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
68	BQL Chương trình MTQG GD 202	0	0	0	0	0	0	0	7.994.000	7.994.000	0	7.994.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
69	Phòng Văn hóa KH và Thông tin tư	0	0	0	0	0	0	0	295.950.000	295.950.000	295.950.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
70	UBND huyện Lệ Thủy	0	0	0	0	0	0	0	12.710.548.000	12.710.548.000	3.901.967.000	8.808.581.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
71	UBND huyện Bồ Trạch	0	0	0	0	0	0	0	1.865.060.000	1.865.060.000	1.865.060.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
72	UBND Thị trấn Krông Klang	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
73	VPP HDND và UBND huyện Quảng	0	0	0	0	0	0	0	2.061.761.900	2.061.761.900	2.061.761.900	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
74	UBND xã Lâm Hoá	0	0	0	0	0	0	0	6.245.386.000	6.245.386.000	6.233.386.000	12.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
75	UBND xã Thanh Hoá	0	0	0	0	0	0	0	1.921.529.000	1.921.529.000	1.921.529.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
76	UBND xã Trọng Hoá	0	0	0	0	0	0	0	3.869.518.000	3.869.518.000	3.625.518.000	244.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
77	UBND xã Thương Hoá	0	0	0	0	0	0	0	325.602.000	325.602.000	325.602.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
78	UBND xã Hố Sơn	0	0	0	0	0	0	0	1.869.918.000	1.869.918.000	1.865.918.000	4.000.000	0	0	0	100,00%		100,00%	
79	UBND xã Dân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	6.139.700.728	6.139.700.728	6.139.700.728	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
80	UBND xã Trường Sơn	0	0	0	0	0	0	0	7.425.748.000	7.425.748.000	7.425.748.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
81	UBND xã Hoà Tiến	0	0	0	0	0	0	0	370.724.000	370.724.000	370.724.000	0	0	0	0	100,00%		100,00%	
82	UBND xã Trường Xuân	0	0	0	0	0	0	0	932.766.400	932.766.400	932.766.400	0	0	0	0	100,00%		100,00%	

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025  
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025  
- Dự toán chi TX tại QĐ 1001, 3207 ngày 22/12/2025, QĐ 2899/QĐ-UBND ngày 02/12/2025, QĐ

**QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.418.770.971</b>	<b>317.924.361.400</b>	<b>246.165.000.000</b>	<b>71.759.361.400</b>	<b>94.494.409.571</b>	<b>60.530.828.200</b>	<b>33.963.581.371</b>	<b>437.555.362.400</b>	<b>339.877.254.392</b>	<b>252.698.049.867</b>	<b>87.179.204.525</b>	<b>97.678.108.008</b>	<b>58.490.218.637</b>	<b>39.187.889.371</b>	<b>85,02%</b>	<b>87,07%</b>	<b>78,59%</b>
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	<b>332.674.770.971</b>	<b>300.486.361.400</b>	<b>228.727.000.000</b>	<b>71.759.361.400</b>	<b>32.188.409.571</b>	<b>19.327.828.200</b>	<b>12.860.581.371</b>	<b>325.014.383.420</b>	<b>283.544.125.412</b>	<b>221.305.711.067</b>	<b>62.238.414.345</b>	<b>41.470.258.008</b>	<b>22.838.040.637</b>	<b>18.632.217.371</b>	<b>83,05%</b>	<b>85,70%</b>	<b>68,53%</b>
1	Minh Hóa	8.566.900.000	8.109.000.000	8.109.000.000	0	457.900.000	230.450.000	227.450.000	8.682.438.036	7.441.981.036	7.441.981.036	0	1.240.457.000	930.430.000	310.027.000	91,26%	91,77%	88,30%
2	Dân Hóa	46.000.000	0	0	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	56.000.000	0	0	0	56.000.000	26.000.000	30.000.000	84,85%		84,85%
3	Tân Thành	11.080.000.000	11.055.000.000	11.055.000.000	0	25.000.000	15.000.000	10.000.000	10.353.250.000	10.328.250.000	10.328.250.000	0	25.000.000	15.000.000	10.000.000	93,44%	93,43%	100,00%
4	Kim Điền	782.000.000	736.000.000	736.000.000	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	730.330.000	684.330.000	684.330.000	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	68,77%	92,98%	14,11%
5	Kim Phú	6.725.000.000	6.631.000.000	6.631.000.000	0	94.000.000	43.000.000	51.000.000	6.290.180.000	6.196.180.000	6.196.180.000	0	94.000.000	43.000.000	51.000.000	93,53%	93,44%	100,00%
6	Đồng Lê	7.203.660.000	6.138.000.000	6.138.000.000	0	1.065.660.000	710.000.000	355.660.000	7.387.258.000	5.884.373.000	5.884.373.000	0	1.502.885.000	1.102.489.000	400.396.000	94,77%	95,34%	92,59%
7	Tuyên Phú	2.514.000.000	2.454.000.000	2.454.000.000	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	2.370.970.000	2.345.380.000	2.345.380.000	0	25.590.000	25.590.000	0	93,94%	95,57%	36,56%
8	Tuyên Lâm	2.251.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	40.000.000	20.000.000	20.000.000	2.115.980.000	2.096.770.000	2.096.770.000	0	19.210.000	19.210.000	0	85,30%	85,91%	48,03%
9	Tuyên Bình	6.450.000.000	6.390.000.000	6.390.000.000	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	6.144.744.299	6.084.744.299	6.084.744.299	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	95,27%	95,22%	100,00%
10	Tuyên Hóa	4.503.000.000	4.423.000.000	4.423.000.000	0	80.000.000	40.000.000	40.000.000	4.383.295.200	4.313.295.200	4.313.295.200	0	70.000.000	60.000.000	10.000.000	96,48%	97,52%	58,33%
11	Tuyên Sơn	5.691.000.000	5.651.000.000	5.651.000.000	0	40.000.000	20.000.000	20.000.000	5.460.459.332	5.426.259.332	5.426.259.332	0	34.200.000	20.000.000	14.200.000	95,07%	95,30%	68,40%
12	Phú Trạch	6.544.000.000	6.420.000.000	6.420.000.000	0	124.000.000	84.000.000	40.000.000	6.535.100.000	6.285.010.000	6.285.010.000	0	250.090.000	70.100.000	179.990.000	97,63%	97,90%	91,27%
13	Trung Thuận	4.138.000.000	4.025.000.000	4.025.000.000	0	113.000.000	63.000.000	50.000.000	4.084.480.000	3.982.580.000	3.982.580.000	0	101.900.000	51.900.000	50.000.000	98,23%	98,95%	76,62%
14	Hòa Trạch	4.445.389.400	4.032.389.400	4.005.000.000	27.389.400	413.000.000	63.000.000	350.000.000	4.121.890.000	3.269.890.000	3.242.500.000	27.390.000	852.000.000	52.000.000	800.000.000	81,70%	81,09%	84,11%
15	Quảng Trạch	3.172.000.000	2.385.000.000	2.385.000.000	0	787.000.000	147.000.000	640.000.000	2.798.300.000	2.190.000.000	2.190.000.000	0	608.300.000	157.000.000	451.300.000	83,48%	91,82%	62,91%
16	Tân Gianh	3.894.000.000	3.801.000.000	3.801.000.000	0	93.000.000	63.000.000	30.000.000	3.837.840.000	3.754.840.000	3.754.840.000	0	83.000.000	63.000.000	20.000.000	98,56%	98,79%	89,25%
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
18	Ba Đồn	1.557.000.000	737.000.000	737.000.000	0	820.000.000	181.000.000	639.000.000	1.822.670.000	626.120.000	626.120.000	0	1.196.550.000	192.330.000	1.004.220.000	81,66%	70,74%	88,83%
19	Nam Gianh	3.634.000.000	2.949.000.000	2.949.000.000	0	685.000.000	279.000.000	406.000.000	3.468.890.000	2.815.890.000	2.815.890.000	0	653.000.000	256.000.000	397.000.000	91,17%	95,49%	76,29%
20	Nam Ba Đồn	6.170.000.000	3.685.000.000	3.685.000.000	0	2.485.000.000	1.189.000.000	1.296.000.000	6.470.800.000	3.422.930.000	3.422.930.000	0	3.047.870.000	1.164.060.000	1.883.810.000	92,29%	92,89%	91,64%
21	Thượng Trạch	20.000.000	0	0	0	20.000.000	10.000.000	10.000.000	19.100.000	0	0	0	19.100.000	9.600.000	9.500.000	50,29%	0,00%	95,50%
22	Phong Nha	10.803.000.000	10.655.000.000	10.655.000.000	0	148.000.000	73.000.000	75.000.000	10.528.340.000	10.418.340.000	10.418.340.000	0	110.000.000	55.000.000	55.000.000	97,35%	97,78%	68,66%
23	Bố Trạch	4.590.000.000	4.422.000.000	4.422.000.000	0	168.000.000	98.000.000	70.000.000	4.639.618.000	4.113.158.000	4.113.158.000	0	526.460.000	33.000.000	493.460.000	87,23%	93,02%	58,71%
24	Bắc Trạch	6.799.000.000	4.771.000.000	4.771.000.000	0	2.028.000.000	133.000.000	1.895.000.000	7.123.092.000	4.245.020.000	4.245.020.000	0	2.878.072.000	115.000.000	2.763.072.000	91,92%	88,98%	96,64%
25	Hoàn Lão	3.360.500.000	2.948.000.000	2.948.000.000	0	412.500.000	210.000.000	202.500.000	3.649.574.000	2.790.924.000	2.790.924.000	0	858.650.000	210.000.000	648.650.000	92,81%	94,67%	87,24%
26	Đông Trạch	3.175.000.000	2.997.000.000	2.997.000.000	0	178.000.000	78.000.000	100.000.000	2.565.800.000	2.388.200.000	2.388.200.000	0	177.600.000	78.000.000	99.600.000	73,25%	79,69%	35,12%
27	Nam Trạch	2.859.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	648.000.000	318.000.000	330.000.000	2.636.570.300	2.179.570.300	2.179.570.300	0	457.000.000	60.000.000	397.000.000	82,88%	98,58%	47,11%
28	Đồng Hới	2.776.380.000	1.474.000.000	1.474.000.000	0	1.302.380.000	347.000.000	955.380.000	3.092.400.000	1.353.350.000	1.353.350.000	0	1.739.050.000	518.560.000	1.220.490.000	81,26%	91,81%	74,59%
29	Đồng Thuận	2.347.000.000	1.474.000.000	1.474.000.000	0	873.000.000	333.000.000	540.000.000	1.179.510.000	0	0	0	1.179.510.000	298.600.000	880.910.000	36,74%	0,00%	67,94%
30	Đồng Sơn	2.348.000.000	1.474.000.000	1.474.000.000	0	874.000.000	334.000.000	540.000.000	683.630.000	0	0	0	683.630.000	302.000.000	381.630.000	29,12%	0,00%	78,22%
31	Quảng Ninh	4.789.300.000	2.949.000.000	2.949.000.000	0	1.840.300.000	770.000.000	1.070.300.000	5.186.812.000	2.899.506.000	2.899.506.000	0	2.287.306.000	790.000.000	1.497.306.000	97,25%	98,32%	95,92%
32	Ninh Châu	3.235.000.000	2.947.000.000	2.947.000.000	0	288.000.000	20.000.000	268.000.000	3.345.094.000	2.927.777.000	2.927.777.000	0	417.317.000	81.800.000	335.517.000	94,53%	99,35%	70,52%
33	Trương Ninh	3.570.700.000	2.948.000.000	2.948.000.000	0	622.700.000	60.000.000	562.700.000	3.903.880.000	2.896.120.000	2.896.120.000	0	1.007.760.000	69.900.000	937.860.000	96,34%	98,24%	91,28%
34	Trương Sơn	2.259.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000	0	49.000.000	0	49.000.000	2.456.220.000	2.157.310.000	2.157.310.000	0	298.910.000	0	298.910.000	92,72%	97,62%	68,09%
35	Lê Thủy	5.599.290.000	3.834.290.000	3.685.000.000	149.290.000	1.765.000.000	325.000.000	1.440.000.000	5.941.100.000	3.895.420.000	3.746.130.000	149.290.000	2.045.680.000	259.990.000	1.785.690.000	70,74%	98,56%	46,01%
36	Cam Hồng	2.361.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	150.000.000	100.000.000	50.000.000	2.285.436.000	2.135.436.000	2.135.436.000	0	150.000.000	100.000.000	50.000.000	96,80%	96,58%	100,00%
37	Sen Ngư	1.849.000.000	1.474.000.000	1.474.000.000	0	375.000.000	375.000.000	0	1.795.635.880	1.420.814.000	1.420.814.000	0	374.821.880	374.821.880	0	93,79%	92,29%	99,95%
38	Tân Mỹ	3.070.000.000	2.970.000.000	2.948.000.000	22.000.000	100.000.000	100.000.000	0	2.930.210.000	2.830.210.000	2.808.220.000	21.990.000	100.000.000	100.000.000	0	86,96%	95,29%	25,02%
39	Trương Phú	2.546.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	335.000.000	75.000.000	260.000.000	3.149.087.000	2.170.731.000	2.170.731.000	0	978.356.000	75.000.000	903.356.000	98,07%	97,52%	99,33%
40	Kim Ngân	75.000.000	0	0	0	75.000.000	75.000.000	0	60.000.									

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.418.770.971</b>	<b>317.924.361.400</b>	<b>246.165.000.000</b>	<b>71.759.361.400</b>	<b>94.494.409.571</b>	<b>60.530.828.200</b>	<b>33.963.581.371</b>	<b>437.555.362.400</b>	<b>339.877.254.392</b>	<b>252.698.049.867</b>	<b>87.179.204.525</b>	<b>97.678.108.008</b>	<b>58.490.218.637</b>	<b>39.187.889.371</b>	<b>85,02%</b>	<b>87,07%</b>	<b>78,59%</b>
46	Bến Quan	1.014.900.000	892.900.000	892.900.000	0	122.000.000	122.000.000	0	1.639.630.000	1.557.640.000	863.510.000	694.130.000	81.990.000	81.990.000	0	95,80%	97,99%	67,20%
47	Cồn Tiên	13.121.407.000	13.121.407.000	5.427.400.000	7.694.007.000	0	0	0	7.775.786.036	7.565.985.036	5.068.194.000	2.497.791.036	209.801.000	209.801.000	0	54,87%	54,71%	61,80%
48	Cửa Việt	3.871.600.000	3.871.600.000	3.571.600.000	300.000.000	0	0	0	4.558.925.000	4.558.925.000	4.260.885.000	298.040.000	0	0	0	98,74%	98,74%	
49	Gio Linh	36.888.393.000	36.102.393.000	5.357.400.000	30.744.993.000	786.000.000	786.000.000	0	35.245.871.500	34.305.988.000	5.483.793.000	28.822.195.000	939.883.500	939.883.500	0	87,55%	87,50%	89,53%
50	Bến Hải	2.678.700.000	2.678.700.000	2.678.700.000	0	0	0	0	2.877.490.000	2.725.800.000	2.725.800.000	0	151.690.000	151.690.000	0	99,27%	99,61%	93,47%
51	Cam Lộ	12.803.700.000	11.364.700.000	2.678.700.000	8.686.000.000	1.439.000.000	1.439.000.000	0	3.711.971.000	2.677.082.000	2.677.082.000	0	1.034.889.000	1.034.889.000	0	23,73%	19,30%	58,42%
52	Hiếu Giang	5.811.182.000	5.020.182.000	3.571.600.000	1.448.582.000	791.000.000	791.000.000	0	6.658.557.000	4.885.557.000	3.571.600.000	1.313.957.000	1.773.000.000	1.773.000.000	0	93,37%	97,32%	83,99%
53	La Lay	38.000.000	0	0	0	38.000.000	38.000.000	0	425.326.000	0	0	0	425.326.000	425.326.000	0	74,92%	0,00%	80,35%
54	Tà Rụt	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	478.600.000	0	0	0	478.600.000	478.600.000	0	81,23%	0,00%	88,63%
55	Đakrông	45.000.000	0	0	0	45.000.000	45.000.000	0	710.950.000	0	0	0	710.950.000	710.950.000	0	84,05%	0,00%	89,43%
56	Ba Lòng	7.503.300.000	6.704.300.000	5.358.300.000	1.346.000.000	799.000.000	799.000.000	0	9.225.550.000	7.543.740.000	5.489.310.000	2.054.430.000	1.681.810.000	1.681.810.000	0	93,35%	93,84%	91,23%
57	Hướng Hiệp	5.590.411.540	4.567.000.000	220.000.000	4.347.000.000	1.023.411.540	1.023.411.540	0	5.469.895.504	3.998.000.000	220.000.000	3.778.000.000	1.471.895.504	1.471.895.504	0	89,69%	87,38%	96,62%
58	Hướng Lập	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	3,76%		3,76%
59	Hướng Phùng	4.839.500.000	4.809.500.000	462.000.000	4.347.500.000	30.000.000	30.000.000	0	4.821.108.660	4.792.626.000	462.000.000	4.330.626.000	28.482.660	28.482.660	0	90,18%	98,78%	5,77%
60	Khe Sanh	1.137.900.000	892.900.000	892.900.000	0	245.000.000	245.000.000	0	2.133.030.000	1.863.680.000	864.970.000	998.710.000	269.350.000	269.350.000	0	74,71%	89,36%	35,00%
61	Tân Lập	2.025.800.000	1.785.800.000	1.785.800.000	0	240.000.000	240.000.000	0	1.968.144.000	1.716.714.000	1.716.714.000	0	251.430.000	251.430.000	0	72,46%	93,42%	28,62%
62	Lao Bảo	2.125.800.000	1.785.800.000	1.785.800.000	0	340.000.000	340.000.000	0	2.747.660.000	2.403.500.000	2.403.500.000	0	344.160.000	344.160.000	0	74,80%	83,74%	42,85%
63	Lia	2.030.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	30.000.000	30.000.000	0	974.126.112	954.132.000	17.878.000	936.254.000	19.994.112	19.994.112	0	26,90%	31,02%	3,67%
64	A Dơi	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
65	Triệu Phong	5.342.800.000	4.285.800.000	2.285.800.000	2.000.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000	0	5.233.295.000	4.292.050.000	2.262.920.000	2.029.130.000	941.245.000	941.245.000	0	54,71%	57,16%	45,76%
66	Ái Tử	3.603.922.460	3.503.200.000	3.003.700.000	499.500.000	100.722.460	100.722.460	0	3.634.774.000	3.503.200.000	3.003.700.000	499.500.000	131.574.000	131.574.000	0	97,16%	100,00%	55,34%
67	Triệu Bình	7.784.388.000	7.536.600.000	6.636.600.000	900.000.000	247.788.000	243.000.000	4.788.000	8.499.592.000	8.168.542.000	7.268.542.000	900.000.000	331.050.000	326.260.000	4.790.000	97,62%	99,38%	67,90%
68	Triệu Cơ	6.382.160.136	6.220.400.000	6.033.400.000	187.000.000	161.760.136	90.960.000	70.800.136	6.281.566.245	6.139.456.109	6.015.052.000	124.404.109	142.110.136	71.310.000	70.800.136	97,88%	98,27%	83,47%
69	Nam Cửa Việt	8.127.203.235	7.938.200.000	7.458.200.000	480.000.000	189.003.235	103.000.000	86.003.235	8.056.243.235	7.923.320.000	7.452.590.000	470.730.000	132.923.235	46.920.000	86.003.235	99,13%	99,81%	70,33%
70	Diên Sanh	2.834.484.200	2.515.800.000	2.515.800.000	0	318.684.200	318.684.200	0	4.431.045.200	4.112.361.000	4.112.361.000	0	318.684.200	318.684.200	0	64,15%	67,55%	38,93%
71	Mỹ Thủy	2.585.900.000	2.545.900.000	1.445.900.000	1.100.000.000	40.000.000	40.000.000	0	2.585.860.000	2.545.900.000	1.445.900.000	1.100.000.000	39.960.000	39.960.000	0	85,18%	100,00%	8,16%
72	Hải Lăng	4.503.700.000	4.278.700.000	2.678.700.000	1.600.000.000	225.000.000	225.000.000	0	4.494.150.000	4.269.280.000	2.669.280.000	1.600.000.000	224.870.000	224.870.000	0	94,54%	99,78%	47,34%
73	Nam Hải Lăng	5.794.500.000	5.204.500.000	5.204.500.000	0	590.000.000	590.000.000	0	5.792.060.000	5.204.500.000	5.204.500.000	0	587.560.000	587.560.000	0	91,91%	100,00%	53,56%
74	Vĩnh Định	5.645.600.000	4.650.600.000	4.250.600.000	400.000.000	995.000.000	995.000.000	0	4.944.236.000	4.650.600.000	4.250.600.000	400.000.000	293.636.000	293.636.000	0	74,40%	100,00%	14,72%
75	Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
76	Nam Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
77	Quảng Trị	1.912.900.000	1.392.900.000	892.900.000	500.000.000	520.000.000	520.000.000	0	1.557.957.500	1.197.462.500	733.922.500	463.540.000	360.495.000	312.765.000	47.730.000	72,12%	77,58%	58,45%
78	Cồn Cỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>79.744.000.000</b>	<b>17.438.000.000</b>	<b>17.438.000.000</b>	<b>0</b>	<b>62.306.000.000</b>	<b>41.203.000.000</b>	<b>21.103.000.000</b>	<b>112.540.978.980</b>	<b>56.333.128.980</b>	<b>31.392.338.800</b>	<b>24.940.790.180</b>	<b>56.207.850.000</b>	<b>35.652.178.000</b>	<b>20.555.672.000</b>	<b>91,28%</b>	<b>94,65%</b>	<b>88,13%</b>
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14.339.000.000	3.372.000.000	3.372.000.000	0	10.967.000.000	7.072.000.000	3.895.000.000	11.681.880.000	2.503.460.000	2.503.460.000	0	9.178.420.000	5.283.420.000	3.895.000.000	75,09%	56,23%	82,65%
2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	8.517.000.000	2.943.000.000	2.943.000.000	0	5.574.000.000	3.774.000.000	1.800.000.000	7.889.465.000	2.673.080.000	2.673.080.000	0	5.216.385.000	3.446.075.000	1.770.310.000	85,46%	73,59%	93,15%
3	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	17.593.000.000	360.000.000	360.000.000	0	17.233.000.000	9.600.000.000	7.633.000.000	16.427.060.000	354.160.000	354.160.000	0	16.072.900.000	8.813.950.000	7.258.950.000	90,95%	98,38%	90,80%
4	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.099.000.000	7.794.000.000	7.794.000.000	0	4.305.000.000	3.305.000.000	1.000.000.000	14.131.440.000	10.221.580.000	10.221.580.000	0	3.909.860.000	3.249.460.000	660.400.000	95,24%	97,07%	90,77%
5	Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư Quảng Bình	660.000.000	0	0	0	660.000.000	560.000.000	100.000.000	642.350.000	0	0	0	642.350.000	542.350.000	100.000.000	97,33%		97,33%
6	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	0	0	5.175.000	5.175.000	5.175.000	0	0	0	0	53,30%	99,90%	0,00%
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tuyên Hóa	0	0	0	0	0	0	0	354.340.000	0	0	0	354.340.000	0	354.340.000	100,00%		100,00%
8	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	10.230.000	0	0	0	10.230.000	10.230.000	0	34,10%		34,10%
9	Trung tâm GDNN-GDTX Lê Thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
10	Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa	40.000.000	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	39.975.000	0	0	0	39.975.000	0	39.975.000	99,94%		99,94%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.418.770.971</b>	<b>317.924.361.400</b>	<b>246.165.000.000</b>	<b>71.759.361.400</b>	<b>94.494.409.571</b>	<b>60.530.828.200</b>	<b>33.963.581.371</b>	<b>437.555.362.400</b>	<b>339.877.254.392</b>	<b>252.698.049.867</b>	<b>87.179.204.525</b>	<b>97.678.108.008</b>	<b>58.490.218.637</b>	<b>39.187.889.371</b>	<b>85,02%</b>	<b>87,07%</b>	<b>78,59%</b>
11	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
12	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0			
13	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
14	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
15	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
16	VP Sở Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	300.000.000	0	0	0	300.000.000	160.000.000	140.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	160.000.000	140.000.000	100,00%		100,00%
18	Chi cục An toàn thực phẩm	150.000.000	0	0	0	150.000.000	80.000.000	70.000.000	106.800.000	0	0	0	106.800.000	80.000.000	26.800.000	71,20%		71,20%
19	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	580.000.000	0	0	0	580.000.000	310.000.000	270.000.000	580.000.000	0	0	0	580.000.000	310.000.000	270.000.000	100,00%		100,00%
20	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	320.000.000	0	0	0	320.000.000	170.000.000	150.000.000	320.000.000	0	0	0	320.000.000	170.000.000	150.000.000	100,00%		100,00%
21	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	510.000.000	0	0	0	510.000.000	270.000.000	240.000.000	510.000.000	0	0	0	510.000.000	270.000.000	240.000.000	100,00%		100,00%
22	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch	595.000.000	0	0	0	595.000.000	315.000.000	280.000.000	595.000.000	0	0	0	595.000.000	315.000.000	280.000.000	100,00%		100,00%
23	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	465.000.000	0	0	0	465.000.000	245.000.000	220.000.000	465.000.000	0	0	0	465.000.000	245.000.000	220.000.000	100,00%		100,00%
24	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	290.000.000	0	0	0	290.000.000	150.000.000	140.000.000	290.000.000	0	0	0	290.000.000	150.000.000	140.000.000	100,00%		100,00%
25	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	200.000.000	0	0	0	200.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	0	0	0	200.000.000	100.000.000	100.000.000	100,00%		100,00%
26	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	190.000.000	0	0	0	190.000.000	100.000.000	90.000.000	119.125.000	0	0	0	119.125.000	119.125.000	0	52,94%		52,94%
27	Thống kê tỉnh	77.000.000	0	0	0	77.000.000	77.000.000	0	77.000.000	0	0	0	77.000.000	77.000.000	0	100,00%		100,00%
28	Sở Công thương	600.000.000	0	0	0	600.000.000	500.000.000	100.000.000	480.000.000	0	0	0	480.000.000	380.000.000	100.000.000	80,00%		80,00%
29	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	800.000.000	0	0	0	800.000.000	550.000.000	250.000.000	691.790.000	0	0	0	691.790.000	357.040.000	334.750.000	76,05%		76,05%
30	Hội LHPN	1.330.000.000	0	0	0	1.330.000.000	1.030.000.000	300.000.000	1.054.420.000	0	0	0	1.054.420.000	754.420.000	300.000.000	79,28%		79,28%
31	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	1.420.000.000	0	0	0	1.420.000.000	1.120.000.000	300.000.000	943.810.000	0	0	0	943.810.000	643.810.000	300.000.000	66,47%		66,47%
32	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.940.000.000	0	0	0	6.940.000.000	4.940.000.000	2.000.000.000	6.664.672.000	0	0	0	6.664.672.000	4.789.817.000	1.874.855.000	95,13%		95,13%
33	Bảo tàng TH tỉnh	100.000.000	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0	99.060.000	0	0	0	99.060.000	99.060.000	0	99,06%		99,06%
34	Trung tâm Văn hóa và điện ảnh tỉnh	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	199.050.000	0	0	0	199.050.000	199.050.000	0	99,53%		99,53%
35	Sở Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	1.646.617.000	1.646.617.000	1.646.617.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
36	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	697.325.500	697.325.500	697.325.500	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
37	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	391.508.000	0	0	0	391.508.000	391.508.000	0	97,88%		97,88%
38	Sở Tài chính	350.000.000	0	0	0	350.000.000	225.000.000	125.000.000	272.740.000	0	0	0	272.740.000	147.740.000	125.000.000	71,05%		71,05%
39	Sở Khoa học và Công nghệ	2.969.000.000	2.969.000.000	2.969.000.000	0	0	0	0	4.756.724.000	4.756.724.000	4.756.724.000	0	0	0	0	103,79%	103,79%	#DIV/0!
40	Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	989.940.000	0	0	0	989.940.000	989.940.000	0	98,99%		98,99%
41	Sở Tư pháp	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	100,00%		100,00%
42	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	300.000.000	0	0	0	300.000.000	150.000.000	150.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	150.000.000	150.000.000	100,00%		100,00%
43	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	140.000.000	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	140.000.000	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	100,00%		100,00%
44	Báo và Đài PTTH	550.000.000	0	0	0	550.000.000	275.000.000	275.000.000	601.375.000	0	0	0	601.375.000	276.083.000	325.292.000	100,00%		100,00%
45	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.025.000.000	0	0	0	1.025.000.000	825.000.000	200.000.000	1.025.000.000	0	0	0	1.025.000.000	825.000.000	200.000.000	100,00%		100,00%
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
47	Hội Nông dân tỉnh	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	600.000.000	500.000.000	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	600.000.000	500.000.000	100,00%		100,00%
48	Công an tỉnh	1.130.000.000	0	0	0	1.130.000.000	880.000.000	250.000.000	2.192.890.000	1.062.890.000	1.062.890.000	0	1.130.000.000	880.000.000	250.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
49	Tỉnh Đoàn	875.000.000	0	0	0	875.000.000	575.000.000	300.000.000	747.100.000	0	0	0	747.100.000	447.100.000	300.000.000	85,38%		85,38%
50	Hội cựu chiến binh	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	100,00%		100,00%
51	VP UBND tỉnh	70.000.000	0	0	0	70.000.000	35.000.000	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
52	UBND Xã Thạch Hóa	0	0	0	0	0	0	0	15.760.000	15.760.000	15.760.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
			1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12		13	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.418.770.971</b>	<b>317.924.361.400</b>	<b>246.165.000.000</b>	<b>71.759.361.400</b>	<b>94.494.409.571</b>	<b>60.530.828.200</b>	<b>33.963.581.371</b>	<b>437.555.362.400</b>	<b>339.877.254.392</b>	<b>252.698.049.867</b>	<b>87.179.204.525</b>	<b>97.678.108.008</b>	<b>58.490.218.637</b>	<b>39.187.889.371</b>	<b>85,02%</b>	<b>87,07%</b>	<b>78,59%</b>
53	UBND xã Lê Hóa	0	0	0	0	0	0	0	61.487.000	61.487.000	61.487.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
54	UBND xã Thanh Thạch	0	0	0	0	0	0	0	74.619.000	74.619.000	74.619.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
55	UBND Xã Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	15.118.000	15.118.000	15.118.000	0	0	0	0	10,08%	10,08%	
56	UBND Xã Lý Trạch	0	0	0	0	0	0	0	457.000.000	457.000.000	457.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
57	UBND xã Quảng Kim	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
58	UBND xã Hải Quy	0	0	0	0	0	0	0	88.000.000	88.000.000	0	88.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
59	UBND xã Trường Xuân	0	0	0	0	0	0	0	195.360.000	195.360.000	0	195.360.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
61	UBND xã Hải Lâm	0	0	0	0	0	0	0	150.000.000	150.000.000	0	150.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
62	UBND xã Thuần Đức	0	0	0	0	0	0	0	262.000.000	262.000.000	262.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
63	UBND xã Tân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	9.722.000	9.722.000	9.722.000	0	0	0	0	100,02%	100,02%	
64	UBND Xã Minh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	43.362.000	43.362.000	16.892.000	26.470.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
65	UBND Xã Thuận	0	0	0	0	0	0	0	1.942.493.000	1.942.493.000	0	1.942.493.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
66	UBND xã Yên Hóa	0	0	0	0	0	0	0	747.701.000	747.701.000	747.701.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
67	UBND Xã Ba Lòng	0	0	0	0	0	0	0	1.771.428.380	1.771.428.380	0	1.771.428.380	0	0	0	100,00%	100,00%	
68	UBND xã Xuân Trạch	0	0	0	0	0	0	0	311.979.000	311.979.000	311.979.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
69	Ủy ban nhân dân Xã Hướng Phùng	0	0	0	0	0	0	0	1.965.471.000	1.965.471.000	0	1.965.471.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
70	UBND Xã Lâm Trạch	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
72	UBND xã Khe Sanh	0	0	0	0	0	0	0	1.961.030.000	1.961.030.000	0	1.961.030.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
73	UBND Xã Mô ó	0	0	0	0	0	0	0	3.891.336.000	3.891.336.000	0	3.891.336.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
74	UBND xã Quang Phú	0	0	0	0	0	0	0	260.507.000	260.507.000	260.507.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
75	UBND xã Nghĩa Ninh	0	0	0	0	0	0	0	259.390.000	259.390.000	259.390.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
76	UBND xã Lộc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	260.505.000	260.505.000	260.505.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
77	UBND xã Vĩnh Định	0	0	0	0	0	0	0	320.000.000	320.000.000	0	320.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
78	UBND xã Nam Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	820.000.000	820.000.000	0	820.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
79	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	0	0	0	0	397.000.000	397.000.000	0	397.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
80	UBND xã Hàm Ninh	0	0	0	0	0	0	0	24.692.000	24.692.000	0	24.692.000	0	0	0	100,01%	100,01%	
81	BQL dự án đầu tư - xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0	0	0	3.292.667.000	3.292.667.000	0	3.292.667.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
82	BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	1.964.953.800	1.964.953.800	0	1.964.953.800	0	0	0	100,00%	100,00%	
83	BQL dự án, Phát triển quỹ đất và Cùm công nghiệp huyện Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	4.129.889.000	4.129.889.000	0	4.129.889.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
84	BQL xây dựng NTM xã Tân Ninh giai đoạn 2021 - 2025	0	0	0	0	0	0	0	13.181.000	13.181.000	13.181.000	0	0	0	0	100,01%	100,01%	
85	BQL xây dựng nông thôn mới xã Nghĩa Ninh	0	0	0	0	0	0	0	311.237.000	311.237.000	311.237.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
86	BQL dự án xây dựng nông thôn mới xã Lộc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	425.000.000	425.000.000	425.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
88	BQL xây dựng Nông thôn mới xã Thuận Đức	0	0	0	0	0	0	0	424.000.000	424.000.000	424.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
89	BQL XD NTM xã Trường Xuân	0	0	0	0	0	0	0	418.568.000	418.568.000	418.568.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
90	BQL xây dựng Nông thôn mới xã Quang Phú	0	0	0	0	0	0	0	1.267.000.000	1.267.000.000	1.267.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
91	BQL xây dựng nông thôn mới xã Hiền Ninh	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
92	BQL xây dựng nông thôn mới xã Xuân Ninh	0	0	0	0	0	0	0	318.000.000	318.000.000	318.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
93	BQL chương trình MTQG xã Lâm Trạch	0	0	0	0	0	0	0	23.698.000	23.698.000	23.698.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
94	BQL Chương trình MTQG xã Quảng Châu	0	0	0	0	0	0	0	6.105.000	6.105.000	6.105.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
95	BQL Chương trình MTQG xã Quảng Hợp	0	0	0	0	0	0	0	161.858.300	161.858.300	161.858.300	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
96	BQL Chương trình MTQG xã Cảnh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	

Ghi chú:  
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025  
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**  
**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.268.195.000.000</b>	<b>2.424.070.000.000</b>	<b>107%</b>
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	328.504.000.000	353.999.000.000	108%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	75.583.000.000	75.583.000.000	100%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	252.921.000.000	278.416.000.000	110%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	12.435.000.000	4.034.000.000	32%
3	Sự nghiệp y tế	1.500.000.000.000	1.591.496.000.000	106%
4	Sự nghiệp nông nghiệp MT	137.595.000.000	159.407.000.000	116%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	34.366.000.000	25.808.000.000	75%
6	Sự nghiệp VH TT du lịch	9.918.000.000	13.590.000.000	137%
7	Sự nghiệp kinh tế	245.377.000.000	275.736.000.000	112%

## QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO			DỰ TOÁN HĐND GIAO			QUYẾT TOÁN				SO SÁNH SỐ QT VỚI		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm				Dự toán trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Trong đó: chi tiết nguyên tệ			
											Loại tiền	Số tiền		
1	DƯ NỢ ĐẦU NĂM	0			923.000.000.000		923.000.000.000	832.406.053.594		832.406.053.594	USD	38.900.042,59		90%
										EUR				
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	409.000.000.000		409.000.000.000	409.000.000.000		409.000.000.000	268.126.308.539		268.126.308.539	USD	7.736.121,18	66%	66%
										EUR	2.541.616,78			
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	121.900.000.000		121.900.000.000	121.900.000.000		121.900.000.000	77.400.376.932		77.400.376.932	USD	2.778.374,31	63%	63%
										EUR				
4=1+2-3	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	0			1.210.100.000.000		1.210.100.000.000	1.023.131.985.201		1.023.131.985.201	USD	43.857.789,46		85%
										EUR	2.541.616,78			